|  |  |
| --- | --- |
| **Ngân hàng Phát triển châu Á** | **Chính phủ Việt Nam**  **Bộ Tài nguyên và Môi trường** |

**TA7629-VIE: Tăng cường năng lực quy hoạch tài nguyên nước lưu vực sông**

**Hợp phần 2: Nhiệm vụ quy hoạch cho lưu vực sông Hồng - Thái Bình**

**BÁO CÁO THAM KHẢO**

**Hướng dẫn xây dựng Nhiệm vụ quy hoạch**

Thực hiện cho:

**Cục Quản lý tài nguyên nước thay mặt cho Chính phủ Việt Nam và Ngân hàng Phát triển châu Á**

Thực hiện bởi:

**Công ty TNHH AECOM châu Á**

****

**Tháng 6 năm 2013**

Lời cảm ơn

Hợp phần này của Dự án Hỗ trợ kỹ thuật - Tăng cường năng lực *CDTA 7629-VIE: Tăng cường năng lực quy hoạch tài nguyên nước lưu vực sông* hỗ trợ Bộ Tài nguyên và Môi trường tiến hành các hoạt động để xây dựng nhiệm vụ quy hoạch để quản lý tài nguyên nước ở lưu vực sông Hồng - Thái Bình. Nhiệm vụ quy hoạch được quy định trong Luật Tài nguyên nước sửa đổi và phải được thực hiện trước khi lập Quy hoạch tài nguyên nước. Nhiệm vụ quy hoạch đưa ra các kiến nghị và khung xây dựng quy hoạch tài nguyên nước lưu vực sông. CDTA này cũng nhằm xây dựng và thí điểm áp dụng khung hiệu quả-chi phí để lập nhiệm vụ quy hoạch và có thể nhân rộng ra các lưu vực sông khác ở Việt Nam.

Xin cảm ơn ông Des Cleary (chuyên gia quốc tế về quy hoạch tài nguyên nước lưu vực), bà Nguyễn Thị Phương Lâm (Phó cố vấn trưởng) và tiến sĩ Eric Biltonen (Cố vấn trưởng của Dự án HTKT này).

Tuyên bố hạn chế

Mục đích duy nhất của báo cáo này và các dịch vụ liên quan nhằm đưa ra hướng dẫn xây dựng nhiệm vụ quy hoạch theo đúng Luật Tài nguyên nước.

Sau một thời gian có thể cần phải đánh giá lại những phát hiện, đề xuất và kết luận trình bày trong báo cáo.

Không có gì đảm bảo hoặc bảo lãnh, dù là thể hiện hay hàm ý, về những thông tin được báo cáo hoặc những phát hiện, quan sát, kết luận đưa ra trong báo cáo. Hơn nữa, những thông tin, phát hiện, quan sát và kết luận như vậy chỉ dựa trên thông tin hiện có tại thời điểm soạn báo cáo.

**TA7629-VIE: Tăng cường năng lực quy hoạch tài nguyên nước lưu vực sông**

**Hợp phần 2: Nhiệm vụ quy hoạch cho lưu vực sông Hồng - Thái Bình**

**HƯỚNG DẪN XÂY DỰNG NHIỆM VỤ QUY HOẠCH**

**Mục lục**

1. GIỚI THIỆU 6

2. BỐI CẢNH CỦA NHỮNG HƯỚNG DẪN NÀY 10

2.1. Nhiệm vụ quy hoạch là gì? 10

2.2. Nhiệm vụ quy hoạch phải dựa trên căn cứ nào? 11

3. CÁC HOẠT ĐỘNG CHUẨN BỊ CHO NHIỆM VỤ QUY HOẠCH 13

3.1. Xác định ranh giới vùng quy hoạch 13

3.2. Sự tham gia của các bên liên quan 14

Những điểm quan trọng cần nhớ về sự tham gia của các bên liên quan 16

3.3. Xác định quan điểm chính sách để xây dựng quy hoạch 17

Cần làm gì 18

4. XÂY DỰNG NHIỆM VỤ QUY HOẠCH 20

4.1. Tập hợp thông tin và số liệu 20

Thông tin kỹ thuật về đặc điểm vật lý của nước 20

Thông tin về các khía cạnh phi vật lý của quản lý nước 23

Tập hợp thông tin 24

Nguồn thông tin 24

4.2. Thiết lập chức năng nguồn nước, tầm nhìn và nguyên tắc 25

Xác định chức năng nguồn nước đối với các nguồn nước chính của lưu vực 25

Xây dựng tuyên bố Tầm nhìn cho hoạt động quy hoạch 25

Xây dựng các nguyên tắc để quản trị hoạt động quy hoạch 27

4.3. Soạn Báo cáo Hiện trạng 27

Các chỉ số đánh giá để phân tích lưu vực 28

Các nghiên cứu ngành để phân tích lưu vực 29

Phân tích thể chế và luật pháp 32

Phân tích những khoản đầu tư lớn liên quan đến quản lý tài nguyên nước 33

Xác định các vấn đề chính 34

Viết Báo cáo Hiện trạng và lấy ý kiến góp ý 39

4.4. Sắp xếp các vấn đề theo thứ tự ưu tiên và xác định mục tiêu 41

Sắp xếp các vấn đề theo thứ tự ưu tiên 42

Đề ra mục tiêu cho quy hoạch và quản lý tài nguyên nước 43

àm cho các mục tiêu trở nên "SMART" 44

4.5. Xác định các hoạt động quy hoạch tiếp theo (phương án và giải pháp) 46

Xác định các hoạt động quy hoạch tiếp theo 46

Sắp xếp công việc và nguồn lực để tiến hành các hoạt động quy hoạch tiếp theo của quy hoạch tài nguyên nước (QHTNN) 47

Kinh phí cần thiết để tiến hành các hoạt động QHTNN 48

Kế hoạch và thời gian thực hiện các hoạt động quy hoạch tiếp theo 49

Đánh giá các hoạt động của Nhiệm vụ quy hoạch 50

Viết tường tận kết quả cho các hoạt động quy hoạch tiếp theo 52

5. HOÀN CHỈNH NHIỆM VỤ QUY HOẠCH 53

5.1. Soạn thảo báo cáo dự thảo 53

5.2. Lấy ý kiến về báo cáo dự thảo 54

Mô tả các hoạt động 54

5.3. Giám sát và báo cáo 55

5.4. Hoàn thiện Báo cáo Nhiệm vụ quy hoạch 56

PHỤ LỤC A: SỰ THAM GIA CỦA CÁC BÊN LIÊN QUAN 57

PHỤ LỤC B: CHỨC NĂNG NGUỒN NƯỚC 69

PHỤ LỤC C: CÁC NGUYÊN TẮC QUẢN LÝ TỔNG HỢP TÀI NGUYÊN NƯỚC 85

PHỤ LỤC D: YÊU CẦU ĐỐI VỚI NGHIÊN CỨU NGÀNH TÀI NGUYÊN NƯỚC 91

pHỤ LỤC E: YÊU CẦU ĐỐI VỚI CÁC NGHIÊN CỨU NGÀNH NƯỚC 94

PHỤ LỤC F: MẪU CHUẨN BỊ HỒ SƠ TỔ CHỨC 97

PHỤ LỤC G: CÁC PHƯƠNG ÁN SẮP XẾP VẤN ĐỀ THEO THỨ TỰ ƯU TIÊN 100

PHỤ LỤC H: ĐÁNH GIÁ KINH TẾ 105

PHỤ LỤC I: ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG 112

PHỤ LỤC J: ĐÁNH GIÁ XÃ HỘI 119

PHỤ LỤC K: CÁC PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ PHƯƠNG ÁN 126

PHỤ LỤC L: GỢI Ý ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO NHIỆM VỤ QUY HOẠCH 132

**TỪ VIẾT TẮT**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| ADB |  | Ngân hàng Phát triển châu Á |
| Bộ KHĐT |  | Bộ Kế hoạch và Đầu tư |
| Bộ LĐTBXH |  | Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội |
| Bộ NNPTNT |  | Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn |
| Bộ TNMT |  | Bộ Tài nguyên và Môi trường |
| Bộ XD |  | Bộ Xây dựng |
| BYT |  | Bộ Y tế |
| CLQGTNN |  | Chiến lược quốc gia về Tài nguyên nước |
| Cục QLTNN |  | Cục Quản lý Tài nguyên nước (Bộ TNMT) |
| ĐTM |  | Đánh giá Tác động Môi trường |
| EVN |  | Tập đoàn Điện lực Việt Nam |
| GDP |  | Tổng sản phẩm quốc nội |
| GIS |  | Hệ thống thông tin địa lý |
| GTF |  | Đội Công tác của Chính phủ |
| GWh |  | Giga oát giờ |
| HĐQGTNN |  | Hội đồng Quốc gia về Tài nguyên nước |
| HTKT |  | Hỗ trợ kỹ thuật |
| HTMT |  | Hiện trạng Môi trường |
| I&DSS |  | Tiểu ngành tưới, tiêu |
| KHPTKTXH |  | Kế hoạch Phát triển Kinh tế - xã hội |
| Luật TNN |  | Luật Tài nguyên nước |
| LVSHTB |  | Lưu vực sông Hồng - Thái Bình |
| MDG |  | Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ |
| NGO |  | Tổ chức phi chính phủ |
| QLTHTNN |  | Quản lý tổng hợp tài nguyên nước |
| SERC |  | Cụm các sông Đông Nam bộ |
| Sở TNMT |  | Sở Tài nguyên và Môi trường (thuộc tỉnh) |
| SPP |  | Kế hoạch tham gia của các bên liên quan |
| TPHCM |  | Thành phố Hồ Chí Minh |
| TCTK |  | Tổng Cục Thống kê (của Việt Nam) |
| VEA |  | Tổng Cục Môi trường Việt Nam (Bộ TNMT) |
| VND |  | Đồng Việt Nam |
| VPHĐQGTNN |  | Văn phòng Hội đồng Quốc gia về Tài nguyên nước |
| VWSA |  | Hội Cấp Thoát Nước Việt Nam |
| WASECO |  | Công ty Cấp thoát nước |
| WHO |  | Tổ chức Y tế Thế giới |
| WSR |  | Đánh giá Ngành Nước |

**CÁC ĐỊNH NGHĨA**

**Lưu vực sông** là vùng đất mà trong phạm vi đó nước mặt, nước dưới đất chảy tự nhiên vào sông và thoát ra một cửa chung hoặc thoát ra biển.

Lưu vực sông bao gồm cả những con sông chở nước cũng như mặt đất từ đó nước chảy vào các sông này, và tách biệt với các lưu vực lân cận bởi một đường chia nước.

**Tiểu lưu vực sông** là vùng đất mà trong phạm vi đó nước mặt, nước dưới đất chảy tự nhiên vào sông và thoát ra một cửa chung, thường là vào một con sông khác hoặc hồ hoặc cửa sông thuộc một lưu vực sông.

Các tiểu lưu vực sông thường dựa vào các con sông chính và sông nhánh của lưu vực và thường gồm cả các con sông vận chuyển nước cũng như mặt đất từ đó nước chảy vào các sông này và tách biệt với các tiểu lưu vực lân cận bởi một đường chia nước nằm trong lưu vực chung.

**TA7629-VIE: Tăng cường năng lực quy hoạch tài nguyên nước lưu vực sông**

**Hợp phần 2: Nhiệm vụ quy hoạch cho lưu vực sông Hồng - Thái Bình**

# GIỚI THIỆU

1. Đối tượng của Hướng dẫn này là các nhà quy hoạch tài nguyên nước, những người sẽ chịu trách nhiệm xây dựng Nhiệm vụ quy hoạch cho một lưu vực sông.
2. Nhiệm vụ quy hoạch được xác định trong Điều 20 của Luật Tài nguyên nước năm 2012 (Luật TNN).[[1]](#footnote-1)

**Điều 20. Nhiệm vụ quy hoạch tài nguyên nước**

1. Nhiệm vụ quy hoạch tài nguyên nước bao gồm các nội dung sau đây:

a) Đánh giá tổng quát về đặc điểm tự nhiên, kinh tế - xã hội, hiện trạng tài nguyên nước, tình hình bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra;

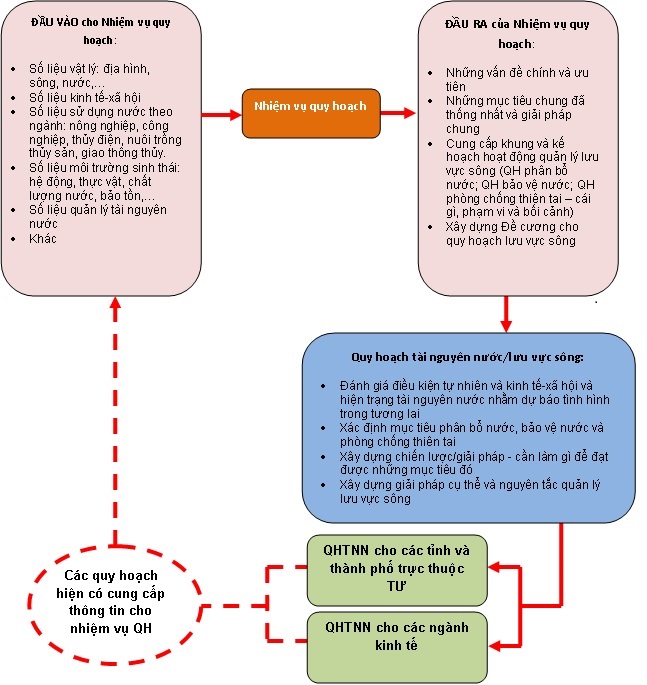
b) Xác định sơ bộ chức năng của nguồn nước, nhu cầu sử dụng nước, tiêu nước, các vấn đề cần giải quyết trong bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra;

c) Xác định đối tượng, phạm vi, nội dung quy hoạch nhằm bảo đảm chức năng của nguồn nước, giải quyết các vấn đề đã xác định tại điểm b khoản này;

d) Xác định giải pháp, kinh phí, kế hoạch và tiến độ lập quy hoạch.

2. Cơ quan tổ chức lập quy hoạch tài nguyên nước có trách nhiệm phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch tài nguyên nước.

1. Nhiệm vụ quy hoạch tài nguyên nước tập trung vào các vấn đề, mục tiêu và giải pháp quản lý ở cấp cao, cụ thể là xác định những hoạt động tiếp theo cho quy hoạch tài nguyên nước lưu vực sông – trên thực tế là đặt ra “đề cương” cho quy hoạch lưu vực sông.
2. Nhiệm vụ quy hoạch đặt ra kết quả dài hạn cho lưu vực sông (tầm nhìn, chức năng nguồn nước và các mục tiêu) và cả mục tiêu 5 năm cho quản lý nước tổng thể. Việc này dựa trên nguyên tắc liên tục cải tiến trong quản lý tài nguyên nước và dựa trên những lợi ích kinh tế và xã hội mà nguồn nước và các hệ sinh thái phụ thuộc đem lại cho cộng đồng.
3. Có nhiều hoạt động liên quan đến xây dựng nhiệm vụ quy hoạch. Những hoạt động này cung cấp thông tin và số dữ liệu (ĐẦU VÀO) cần thiết để lập Nhiệm vụ quy hoạch (ĐẦU RA) – Hình 1.



Hình 1: Nhiệm vụ quy hoạch và vị trí của chúng trong quy trình quy hoạch lưu vực sông

1. Nhiệm vụ quy hoạch tạo khung cho các hoạt động quy hoạch tài nguyên nước tiếp theo cho lưu vực sông. Quy hoạch lưu vực sông là cần thiết để tài nguyên nước được quản lý một cách hiệu quả vì lợi ích chung của tất cả các bên liên quan. Việc này đặc biệt cần thiết khi tài nguyên nước không đủ về lượng và chất để đáp ứng mọi nhu cầu, và/hoặc ở những nơi mà ô nhiễm, suy thoái và rủi ro thiên tai gây ra mối đe dọa cho cộng đồng. Quy hoạch cho phép các cấp ra quyết định chính sách và các nhà quản lý tài nguyên nước đưa ra các quyết định được thông tin tốt để đối phó với những thách thức hiện nay và trong tương lai, dựa trên thông tin và phân tích chắc chắn. Không có quy hoạch, quản lý nước sẽ thiếu định hướng và có thể làm tổn hại những người phụ thuộc vào nguồn nước đó.
2. Một khía cạnh của nhiệm vụ quy hoạch trong Luật TNN là đánh giá hiện trạng tài nguyên nước, bao gồm tài nguyên nước vật lý, nhu cầu và sử dụng nước, bảo vệ chất lượng và môi trường nước và bảo vệ và giảm thiểu những tác động tiêu cực do nước gây ra. Những đánh giá này cũng kiểm tra những đặc điểm kinh tế - xã hội của lưu vực có liên quan đến quản lý nước. Những phân tích và phát hiện chính của đánh giá này được đưa vào Báo cáo Hiện trạng, việc soạn thảo Báo cáo Hiện trạng là một hoạt động chính trong những hướng dẫn này.
3. Báo cáo Hiện trạng phải “toàn diện” nhưng không cần thiết phải “chi tiết”. Báo cáo Hiện trạng sẽ trình bày đủ thông tin để ra quyết định chắc chắn, nhưng không đi vào quá chi tiết.
4. Báo cáo Hiện trạng sẽ xác định những vấn đề chính của lưu vực, từ đó có thể xác định thành những ưu tiên, giải pháp và nhiệm vụ. Những vấn đề này sẽ bao trùm các khía cạnh về quản lý tài nguyên nước như giám sát nước, khả năng nguồn nước, thiên tai liên quan đến nước, chất lượng nước, môi trường liên quan đến nước, nguồn nước (kể cả các hồ chứa), khai thác cát, sỏi, vv, cũng như những vấn đề liên quan đến các ngành kinh tế - tưới, nông nghiệp, nước và vệ sinh môi trường đô thị, nước và vệ sinh môi trường nông thôn, công nghiệp, thủy điện, nuôi trồng thủy sản và giao thông thủy. Báo cáo Hiện trạng cũng sẽ đánh giá tính đầy đủ về thể chế, luật pháp và năng lực để quản lý hiệu quả tài nguyên nước, đặc biệt đối với Bộ TNMT.
5. Những vấn đề chính sẽ liên quan tới một hoặc nhiều chức năng nguồn nước, đó là những mục đích sử dụng nước có lợi. Trong quá trình lập báo cáo, các mục tiêu sẽ được xác định hoặc hình thành. Các mục tiêu sẽ xác định xem các bên liên quan muốn nước được quản lý, sử dụng và bảo vệ như thế nào. Đôi khi mục tiêu dựa trên cách giải quyết một vấn đề, nhưng khi khác bộ mục tiêu lại là cơ sở để xác định một vấn đề.
6. Các nhà quy hoạch sẽ xác định và chuẩn bị một loạt các hoạt động quy hoạch tiếp theo để giải quyết những vấn đề chính nhằm đạt được mục tiêu đề ra. Những hoạt động đó sẽ được trình bày trong Báo cáo Nhiệm vụ quy hoạch, trong đó tập hợp các bước nói trên để làm cơ sở xây dựng các hoạt động quy hoạch tiếp theo trong Nhiệm vụ quy hoạch.
7. Hướng dẫn Xây dựng Nhiệm vụ quy hoạch này cung cấp đề cương cấu trúc của tất cả các bước cần thiết để lập nhiệm vụ quy hoạch. Các bước này giải quyết những nội dung sau:

* Mô tả một số hoạt động cần thực hiện trước khi bạn thật sự bắt đầu quá trình quy hoạch.
* Soạn Báo cáo hiện trạng cho lưu vực sông, bao gồm xác định tất cả các vấn đề.
* Dựa trên Báo cáo hiện trạng, xác định danh mục các vấn đề ưu tiên mà Nhiệm vụ quy hoạch sẽ giải quyết cho lưu vực sông.
* Thiết lập mục tiêu quản lý tài nguyên nước (liên quan đến các chức năng chính của nguồn nước).
* Xác định một loạt các hoạt động quy hoạch tiếp theo nhằm chỉ ra cách thực hiện quy hoạch tài nguyên nước lưu vực sông.
* Soạn Báo cáo Nhiệm vụ quy hoạch.
* Thiết lập rõ chức năng nhiệm vụ, vai trò và trách nhiệm của các cơ quan sẽ thực hiện các hoạt động quy hoạch tiếp theo trong Nhiệm vụ quy hoạch, và bố trí sắp xếp giám sát, đánh giá và báo cáo cho các hoạt động quy hoạch này.

Cụ thể cấu trúc của các bước và báo cáo này được trình bày trong Hình 2.

1. Xác định vùng quy hoạch – xác định vùng địa lý sẽ là đối tượng của các hoạt động quy hoạch tài nguyên nước

**I. Các hoạt động chuẩn bị - xây dựng thông tin cơ bản làm cơ sở cho quy hoạch**

**II. Lập nhiệm vụ quy hoạch – phân tích và đánh giá thông tin và số liệu để lập nhiệm vụ quy hoạch cụ thể dựa trên những vấn đề chính, những mục tiêu đã xác định**

**III. Hoàn thiện báo cáo – các hoạt động cuối cùng để hoàn thành báo cáo**

2. Sự tham gia của các bên liên quan – xác định các bên liên quan chính và xây dựng kế hoạch tham gia của các bên liên quan

4. Tập hợp thông tin và số liệu – xác định và thu thập thập thông tin yêu cầu

6. Báo cáo hiện trạng – Soạn báo cáo hiện trạng tài nguyên nước dựa trên phân tích các Chỉ số đánh giá, ý kiến chuyên gia, nghiên cứu ngành và tham vấn các bên liên quan. Mục đích của Báo cáo hiện trạng là xác định những vấn đề quan trọng trong quản lý nước.

8. Các hoạt động quy hoạch tiếp theo – Các hành động cụ thể, kể cả tổ chức thực hiện, kinh phí, nguồn lực cần thiết, kế hoạch và thời gian thực hiện các hoạt động quy hoạch.

7. Các vấn đề ưu tiên và mục tiêu – Sắp xếp vấn đề theo thứ tự ưu tiên để xác định những vấn đề chính từ báo cáo hiện trạng. Đối với mỗi vấn đề, cần xây dựng mục tiêu quy hoạch.

3. Xác định các quan điểm chính sách – xác định quan điểm chính sách chính liên quan đến quản lý và sử dụng tài nguyên nước để hướng dẫn việc lập nhiệm vụ quy hoạch

9. Soạn Báo cáo nhiệm vụ quy hoạch – các hoạt động quy hoạch cụ thể được tổ chức thành một dự thảo báo cáo nhiệm vụ quy hoạch theo những nội dung cụ thể của Luật TNN.

12. Hoàn thiện báo cáo – tổng hợp ý kiến của các bên liên quan vào dự thảo cuối cùng.

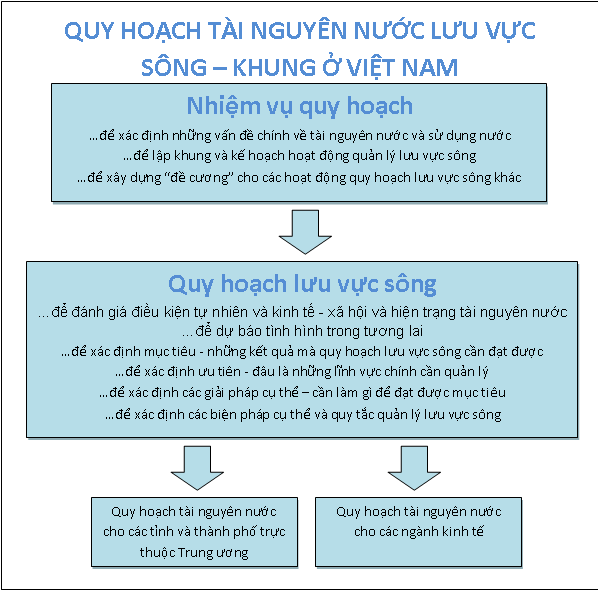
11. Thực hiện, giám sát và báo cáo – hoàn thiện sắp xếp, tổ chức thực hiện những nhiệm vụ quy hoạch cụ thể cùng với chương trình giám sát tiến độ.

10. Lấy ý kiến góp ý về báo cáo – Lấy ý kiến của các bên liên quan chính về Dự thảo Nhiệm vụ quy hoạch

5. Xây dựng tầm nhìn, chức năng và nguyên tắc – Xác định chức năng của nguồn nước (những mục đích sử dụng có lợi) và Tầm nhìn chủ đạo đối với lưu vực sông.

Hình 2: Cấu trúc của các bước lập Nhiệm vụ Quy hoạch

# BỐI CẢNH CỦA NHỮNG HƯỚNG DẪN NÀY

1.  Khung tổng thể cho quy hoạch tài nguyên nước lưu vực sông được thể hiện trong Hình 3. Hình này cho thấy Nhiệm vụ quy hoạch là một thành phần quan trọng của khung quy hoạch này và được thực hiện như là bước đầu tiên để tạo cơ sở cho quy hoạch lưu vực sông chi tiết hơn cũng như cho quy hoạch tài nguyên nước của các tỉnh và các ngành.
2. Các quy hoạch tài nguyên nước lưu vực sông đưa ra định hướng chung cho các quy hoạch ngành và tỉnh. Theo điều 24 (2)(b) Luật TNN, các bộ, cơ quan ngang bộ và UBND cấp tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình Điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch có khai thác, sử dụng tài nguyên nước cho phù hợp với quy hoạch tài nguyên nước đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Hình : Khung quy hoạch tài nguyên nước lưu vực sông

## Nhiệm vụ quy hoạch là gì?

1. Nhiệm vụ quy hoạch là một danh mục có tổ chức và hợp lý của các hoạt động quy hoạch tiếp theo để lập quy hoạch tài nguyên nước cho một lưu vực sông. Những nhiệm vụ này dựa trên đánh giá nhanh toàn diện hiện trạng tài nguyên nước ở lưu vực, bao gồm tài nguyên nước, sử dụng nước và quản lý nước. Những nhiệm vụ này được thiết kế để chuyển từ cách tiếp cận Quy hoạch tổng thể sang cách tiếp cận tập trung hơn và hiệu quả hơn để giải quyết những vấn đề chính.
2. Nhiệm vụ quy hoạch tập trung vào các vấn đề, mục tiêu và giải pháp ở cấp cao. Nhiệm vụ quy hoạch sẽ:

* Xác định những vấn đề chính về tài nguyên nước, công tác quản lý, khai thác và sử dụng nước;
* Xác định chức năng nguồn nước và mục tiêu mà hoạt động quy hoạch lưu vực sông cần đạt được;
* Xác định hoạt động quy hoạch ưu tiên - đâu là những vấn đề và khu vực chính cần có hoạt động quản lý. Ví dụ về vấn đề có thể là: giải quyết thiếu nước, kiểm soát ô nhiễm, chống lũ, bảo vệ tính ổn định của các công trình trên sông, hoặc quản lý nước dưới đất cho một vùng cụ thể;
* Đề xuất các hoạt động quy hoạch tiếp theo - cần làm gì để đạt được mục tiêu đề ra. Thực ra, đây chính là xây dựng “đề cương” cho quy hoạch lưu vực sông. Cũng có thể đề xuất nhiều hoạt động liên quan đến quy hoạch chung ngay trước mắt, như sự cần thiết của các chiến dịch nâng cao nhận thức cộng đồng, tăng cường năng lực, nghiên cứu hoặc giám sát đặc thù. Các hoạt động quy hoạch chi tiết sẽ được tiến hành trong giai đoạn quy hoạch tài nguyên nước tiếp theo cho các lưu vực sông.

1. Nhiệm vụ quy hoạch được thực hiện như một đánh giá nhanh về lưu vực sông. Luật quy định thời gian xây dựng nhiệm vụ quy hoạch không quá 6 tháng kể từ khi chính thức giao nhiệm vụ. Trong khung thời hạn này, nhiệm vụ quy hoạch phải dựa trên những kiến thức và hiểu biết hiện có và nhìn chung sẽ không có nghiên cứu hoặc giám sát bổ sung.
2. Nhiệm vụ quy hoạch cần xác định hoặc đặt ra mục tiêu dài hạn cho lưu vực sông (tầm nhìn, chức năng và mục tiêu của nguồn nước) và cả mục tiêu 5 năm cho quản lý nước tổng thể. Việc này dựa trên nguyên tắc liên tục cải tiến trong quản lý tài nguyên nước.
3. Để đảm bảo cải tiến liên tục thì các mục tiêu và chỉ tiêu quản lý lưu vực sông phải đáp ứng và thích ứng với các kiến thức nâng cao và những điều kiện và giá trị kinh tế và xã hội biến đổi. Quy hoạch quản lý cần được rà soát định kỳ 5 đến 10 năm một lần.

## Nhiệm vụ quy hoạch phải dựa trên căn cứ nào?

1. Các quy định về nhiệm vụ quy hoạch được nêu trong Luật TNN năm 2012 và gồm các điều sau:

*Điều 16. Nguyên tắc lập quy hoạch tài nguyên nước*

*1. Việc lập quy hoạch tài nguyên nước phải bảo đảm các nguyên tắc sau đây:*

*a) Phù hợp với chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, quy hoạch vùng, chiến lược tài nguyên nước;*

*b) Gắn kết với quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch của các ngành liên quan đến khai thác, sử dụng tài nguyên nước; các yêu cầu về bảo vệ môi trường, cảnh quan thiên nhiên, di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh và các tài nguyên thiên nhiên khác để phát triển bền vững;*

*c) Bảo đảm tính toàn diện giữa nước mặt và nước dưới đất; giữa khai thác, sử dụng tài nguyên nước với bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra; bảo đảm khai thác, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên nước và phân bổ hài hoà lợi ích sử dụng nước giữa các địa phương, các ngành, giữa thượng lưu và hạ lưu;*

*d) Bảo đảm công khai, có sự tham gia của cộng đồng và các bên liên quan trong quá trình lập quy hoạch;*

*đ) Quy hoạch tài nguyên nước lưu vực sông liên tỉnh, nguồn nước liên tỉnh phải phù hợp với quy hoạch tài nguyên nước chung của cả nước; quy hoạch tài nguyên nước của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương phải phù hợp với quy hoạch tài nguyên nước chung của cả nước và quy hoạch tài nguyên nước lưu vực sông liên tỉnh, nguồn nước liên tỉnh*

*2. Quy hoạch về thủy lợi, thủy điện, cấp nước, giao thông đường thủy nội địa và các quy hoạch khác có hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên nước do bộ, ngành, địa phương lập (sau đây gọi chung là quy hoạch chuyên ngành có khai thác, sử dụng tài nguyên nước) phải phù hợp với quy hoạch tài nguyên nước.*

*Điều 17. Căn cứ lập quy hoạch tài nguyên nước*

*1. Chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của cả nước, quy hoạch vùng, địa phương.*

*2. Chiến lược tài nguyên nước, nhu cầu khai thác, sử dụng nước của các ngành, địa phương và bảo vệ môi trường.*

*3. Đặc điểm tự nhiên, kinh tế - xã hội và điều kiện cụ thể của từng lưu vực sông, từng vùng, tiềm năng thực tế của nguồn nước và dự báo tác động của biến đổi khí hậu đến tài nguyên nước.*

*4. Kết quả điều tra cơ bản tài nguyên nước.*

*5. Định mức, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đã được cơ quan có thẩm quyền ban hành.*

*6. Quy định của điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên trong trường hợp có liên quan đến nguồn nước liên quốc gia.*

*7. Nhiệm vụ quy hoạch tài nguyên nước phải được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.*

# CÁC HOẠT ĐỘNG CHUẨN BỊ CHO NHIỆM VỤ QUY HOẠCH

1. Cần tiến hành một số bước chuẩn bị quan trọng trước khi bắt đầu các hoạt động chính để xây dựng Nhiệm vụ quy hoạch. Các hoạt động chuẩn bị tập hợp một số mảng thông tin chính để tạo cơ sở tiến hành xây dựng Nhiệm vụ quy hoạch.

## Xác định ranh giới vùng quy hoạch

1. Lưu vực sông là một vùng tại đó nước mặt và nước dưới đất chảy tự nhiên vào một con sông và chảy ra tại một điểm chung hoặc chảy ra biển.[[2]](#footnote-2) Ranh giới địa hình chia cắt dòng chảy mặt giữa hai lưu vực được gọi là đường chia nước. Những hướng dẫn này tập trung vào quy hoạch cho các lưu vực sông liên tỉnh; đây chính là những quy hoạch sẽ do Bộ TNMT lập theo Luật TNN.
2. Nhiệm vụ đầu tiên là chuẩn bị bản đồ chi tiết trên đó ít nhất phải chỉ rõ các nội dung sau:

* Ranh giới của lưu vực theo đường chia nước. Đối với các lưu vực sông quốc tế có, ranh giới này có thể sang cả các quốc gia khác.
* Các tiểu lưu vực thủy văn là những vùng đất trong một lưu vực sông mà tại đó nước mưa chảy trên mặt đất hội tụ về một điểm.
* Các sông, suối và nguồn nước mặt khác (hồ, cửa sông, hồ chứa, kênh dẫn, vv) nằm trên các tiểu lưu vực.
* Những đặc điểm vật lý chính của lưu vực như độ dốc đất, sử dụng đất, vv.
* Nguồn nước dưới đất ở lưu vực. Việc xác định rõ quy mô nghiên cứu nước ngầm trong hoạt động quy hoạch cũng có ý nghĩa quan trọng. Nếu không, có nên tiến hành hoạt động quy hoạch quản lý nước dưới đất riêng không?
* Ranh giới hành chính của các tỉnh. Đối với nhiệm vụ quy hoạch, có thể chỉ cần chi tiết đến vậy, nhưng đối với quy hoạch lưu vực sông thì có thể cần có ranh giới ở cấp thấp hơn.
* Các trung tâm dân cư lớn;
* Các hệ thống thủy lợi lớn, kể cả ranh giới phục vụ và các công trình chính;
* Các cơ sở hạ tầng lớn trên dòng chính ví dụ các đập hoặc đập dâng thủy điện/thủy lợi, các nhà máy cấp nước và xử lý nước, các cửa cống, vv;
* Những đặc điểm kinh tế - xã hội và văn hóa quan trọng; và
* Những đặc điểm môi trường quan trọng (VD: các khu bảo tồn, các khu bảo tồn thiên nhiên hoang dã, các khu rừng phòng hộ).

1. Dựa trên những thông tin trên để viết phần mô tả lưu vực, các tiểu lưu vực và các tầng chứa nước.

*Lưu ý về xác định ranh giới nguồn nước dưới đất*

*Quản lý nước dưới đất ở một lưu vực sông lớn sẽ không hiệu quả nếu trước hết không xác định được từng đơn vị nguồn nước dưới đất.*

*Trong giai đoạn đầu, mục đích nhằm xác định các nguồn nước dưới đất riêng rẽ ở các tiểu lưu vực ở mức độ không chi tiết. Việc này cần có mô tả cơ sở và mô tả đặc điểm của mỗi nguồn nước dựa trên thông tin và số liệu hiện có. Cần có phần mô tả quy mô không gian của tầng chứa nước nếu có thể.*

*Việc phân định ranh giới của các nguồn nước dưới đất cần dựa trên đặc điểm địa chất hoặc địa chất thủy văn. Những đặc điểm này thường rất hay trùng với quy mô đặc điểm địa chất hoặc địa chất thủy văn và cần phải liên tục về địa chất thủy văn. Không sử dụng ranh giới hành chính để xác định ranh giới vùng quản lý nước dưới đất. Các vùng nước dưới đất nằm trên trên biên giới với các quốc gia láng giềng có thể là ngoại lệ duy nhất không áp dụng quy tắc này.*

*Có thể sử dụng các bản đồ địa chất tỉ lệ lớn để xác định ranh giới ban đầu. Có 4 loại địa chất lớn được kiến nghị, gồm:*

*1. Đất bồi*

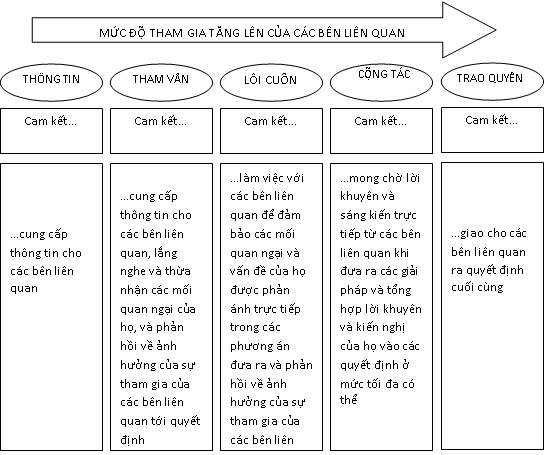
*2. Cát ven biển*

*3. Đá khe nứt*

*4. Đá vôi*

## Sự tham gia của các bên liên quan

1. Một phần quan trọng trong quy trình quy hoạch là sự tham gia tích cực của các bên liên quan. Tham gia là nguyên tắt cốt lõi của cách tiếp cận QLTHTNN trong quản lý nước. Sự tham gia của các bên liên quan là một quá trình hai chiều, cần thiết để:
2. Thu nhận phản hồi, thông tin và số liệu từ các bên liên quan để cung cấp thông tin cho các phân tích và đánh giá làm cơ sở để xây dựng nhiệm vụ quy hoạch và để giúp thiết kế các nhiệm vụ quy hoạch cụ thể, đó là:
   1. Xác định và chỉ rõ đặc điểm của các bên liên quan chính.
   2. Đánh giá cách thức có thể tác động hoặc bị tác động bởi nhiệm vụ quy hoạch hoặc kết quả của quy hoạch.
   3. Tìm hiểu mối quan hệ giữa các bên liên quan, kể cả đánh giá mâu thuẫn thật sự hoặc tiềm ẩn về lợi ích và kỳ vọng giữa các bên liên quan.
   4. Đánh giá năng lực tham gia của các bên liên quan.
3. Giáo dục và cung cấp thông tin cho các bên liên quan về quá trình quy hoạch và kết quả của quá trình quy hoạch.
4. Mức độ tham gia của các bên liên quan có thể thay đổi tùy theo mục đích, từ đơn giản là cung cấp thông tin cho các bên liên quan đến trao quyền đầy đủ, như thể hiện trong Hình 4.



Hình 4: Mức độ tham gia của các bên liên quan

1. Quá trình cộng tác hai chiều và tham vấn với các bên liên quan này giúp xây dựng sự tin cậy và hỗ trợ cho cả quá trình và kết quả rồi từ đó tạo thuận lợi cho những nỗ lực để đạt được kết quả của quy hoạch tài nguyên nước. Kinh nghiệm quốc tế cho thấy sự tham gia là một trong những chìa khóa mở ra sự thành công lâu dài của hoạt động quy hoạch.
2. Định nghĩa khái quát về Các bên liên quan như sau:

* Các thể chế nhà nước gồm các Bộ, UBND các tỉnh và các Sở TNMT có trách nhiệm trực tiếp quản lý tài nguyên nước hoặc quản lý khai thác và sử dụng tài nguyên nước. Các thành phần này cũng có thể gồm các thể chế tham gia vào phòng, chống tác hại do nước gây ra.
* Các doanh nghiệp sử dụng nước hoặc tác động đến nước như một phần quan trọng trong quy trình sản xuất của họ. Các thành phần này có thể gồm các nhà máy thủy điện tư nhân, công nghiệp, làng nghề, cấp nước nông thôn và đô thị, tưới, vv. Các thành phần này cũng có thể gồm những đối tượng xả nước thải vào nguồn nước.
* Người dân sử dụng nước để sinh hoạt và cho các hoạt động tạo thu nhập, gồm các hồ gia đình, nông dân, người cư trú.
* Các khu bảo tồn, di sản văn hóa và các tổ chức bảo vệ môi trường, gồm các NGO, trung tâm du lịch và các khu bảo tồn.

1. Các bên liên quan chính sẽ là những đối tượng liên quan đến những vấn đề chính ở lưu vực. Các bên liên quan chính đó là những người có thể bị ảnh hưởng hoặc gây tác động đến những vấn đề quan trọng ở lưu vực. Vì xây dựng Nhiệm vụ quy hoạch được xem là một đánh giá nhanh nên việc xác định và lôi cuốn các bên liên quan tham gia phải phù hợp với khung thời gian, kinh phí và nguồn lực sẵn có.
2. Trong bối cảnh Việt Nam hiện nay và để xây dựng nhiệm vụ quy hoạch, các nhà quy hoạch có thể đã hiểu rõ những vấn đề và các bên liên quan chính. Kiến thức này sẽ là cơ sở để lập danh sách sơ bộ các bên liên quan sẽ tham gia vào xây dựng Nhiệm vụ quy hoạch. Phụ lục A thảo luận chi tiết về quá trình quy hoạch với sự tham gia của các bên liên quan để có thể áp dụng. **Cuối cùng, chính các nhà quy hoạch sẽ quyết định quy mô và mức độ tham gia phù hợp của các bên liên quan.**
3. Sau đó, có thể liên hệ với các bên liên quan để thông báo cho họ về quy trình quy hoạch tiếp theo và đề nghị họ tham gia. Họ cũng có thể xác định những người hoặc cơ quan cụ thể, cũng như mở rộng danh sách để bổ sung các bên liên quan hoặc vấn đề quan trọng.
4. Dựa trên danh sách đó có thể lập kế hoạch tham gia của các bên liên quan (SPP), trong đó xác định các bên liên quan và phương pháp tham gia của họ. SPP cần nêu rõ:

* Khung rõ ràng và những kỳ vọng được xác định rõ về những mục tiêu cần đạt được;
* Quy trình và quy tắc cơ bản chung về sự hợp tác và làm việc cùng nhau;
* Các bước và hoạt động để lôi cuốn các bên liên quan tham gia vào lập quy hoạch và ra quyết định;
* Phản ánh tình hình thực tế của địa phương, gồm:
  + Địa lý của địa phương và vùng (quy mô và đặc điểm),
  + Phạm vi và tính phức tạp của các vấn đề,
  + Mối liên hệ và hiện trạng của các thể chế địa phương,
  + Nguồn lực hiện có,
  + Thái độ chung về sự tham gia, và ,
  + Quy trình kỹ thuật đề xuất.
* Sự cân bằng hợp lý giữa thời gian cần thiết cho sự tham gia và hợp tác với khung thời gian phải hoàn thành Nhiệm vụ quy hoạch; và
* Kinh phí và nguồn lực khác để thực hiện SPP.

1. Các bên liên quan cần tham gia vào toàn bộ quá trình lập quy hoạch chứ không chỉ được báo cáo kết quả vào lúc cuối. Ngoài ra, SPP phải linh hoạt để có thể sửa đổi trong suốt quá trình quy hoạch khi xác định có thêm các bên liên quan và vấn đề.
2. Sau khi xác định được các bên liên quan chính, quy trình tham gia, các hoạt động và kết quả mong muốn, cần xây dựng SPP thành văn bản. Tài liệu này sẽ làm cơ sở để tiến hành các hoạt động tham gia khác nhau của các bên liên quan ở các giai đoạn khác nhau trong quá trình xây dựng Nhiệm vụ quy hoạch. Tài liệu này cũng bổ sung tính nhất quán và minh bạch cho quá trình quy hoạch.

### Những điểm quan trọng cần nhớ về sự tham gia của các bên liên quan

1. Những điểm quan trọng cần nhớ liên quan đến sự tham gia của các bên liên quan như sau. Sự tham gia của các bên liên quan là ưu tiên cao.

*Nguyên tắc quan trọng của hướng dẫn này là sự tham gia của các bên liên quan là trung tâm của cách tiếp cận QLTHTNN cho quản lý lưu vực sông - không nên bỏ qua.*

1. Sự tham gia của các bên liên quan phải phù hợp với bản chất của Nhiệm vụ quy hoạch và với nguồn lực của bạn.

*Những nhân tố chính để xác định quy mô tham gia của các bên liên quan là bản chất của các vấn đề mà Nhiệm vụ quy hoạch hay quy hoạch sẽ phải giải quyết và nguồn lực sẵn có.*

1. Nếu Nhiệm vụ quy hoạch hay quy hoạch có thể gây tranh cãi và thu hút sự quan ngại của các bên liên quan thì cần cố gắng nghiêm túc lôi cuốn các bên liên quan tham gia vào suốt quá trình. Mặt khác, nếu vấn đề mang tính cục bộ nhiều hơn thì quy mô tham gia của các bên liên quan có thể nhỏ hơn nhiều.
2. Nếu nguồn lực hạn chế thì quy mô tham gia của các bên liên quan phải thu hẹp lại. Ví dụ, với một quy hoạch gây tranh cãi, thay vì sử dụng một loạt các kỹ thuật để có được càng nhiều bên liên quan càng tốt thì có thể quyết định thành lập một nhóm cố vấn của các bên liên quan và dựa vào các thành viên của nhóm đó để trao đổi thông tin với những người ủy nhiệm cho họ.
3. Với mỗi loại quy hoạch sẽ có các bên liên quan khác nhau.

*Mỗi loại quy hoạch lưu vực sông, Nhiệm vụ quy hoạch hoặc quy hoạch tài nguyên nước lưu vực sông hay quy hoạch tài nguyên nước của các tỉnh sẽ có các bên liên quan khác nhau*.

1. Nhiệm vụ quy hoạch sẽ tập trung các vấn đề, kết quả và giải pháp ở cấp cao. Do đó, có lẽ đại diện của các bên liên quan tốt nhất nên từ các cơ quan cao nhất, hơn là các cơ quan chính quyền cấp tỉnh.
2. Các bên liên quan cho mỗi quy hoạch tài nguyên nước lưu vực sông cũng khác nhau vì các vấn đề cần giải quyết khá khác nhau và sẽ tác động đến những đối tượng khác nhau. Một số bên liên quan có lợi ích chung trong tất cả các vấn đê quy hoạch (VD các bên liên quan về môi trường), nhưng nhiều bên liên quan khác sẽ có lợi ích riêng trong mỗi vấn đề cụ thể (VD các ngành công nghiệp và kiểm soát ô nhiễm). Một số vấn đề có thể được xem xét ở quy mô toàn lưu vực (VD chống lũ) trong khi nhiều bên liên quan khác sẽ chỉ liên quan đến một tiểu lưu vực hoặc một vùng cục bộ hơn nơi xảy ra vấn đế.
3. Một điều cũng quan trọng đó là đạt được sự cân bằng tốt giữa các bên liên quan chính sẽ tham gia. Các bên liên quan không nên bị chi phối bởi một nhóm lợi ích cụ thể nào, ví dụ phát triển kinh tế hay bảo vệ môi trường. Cần tìm cách đạt được sự cân bằng giữa các lợi ích kinh tế, môi trường và xã hội. Sự cân bằng về giới cũng quan trọng vì phụ nữ phụ thuộc nhiều vào tài nguyên nước theo nhiều cách khác nhau so với nam giới và họ có thể có quan điểm khác.

## Xác định quan điểm chính sách để xây dựng quy hoạch

1. Theo Luật TNN, các quyết định cấp địa phương và của các ngành phải phù hợp với ưu tiên và định hướng của quốc gia. Chính vì vậy việc tuyên bố rõ ràng chính sách quốc gia có ý nghĩa then chốt để lập quy hoạch có hiệu quả. Chính sách giúp đảm bảo có cách tiếp cận chung cho những khía cạnh quan trọng - như là xác định dòng chảy tối thiểu hay hành lang bảo vệ sông - và xây dựng sự cam kết của các bên liên quan. Một tài liệu chính sách bằng văn bản, được chính phủ thông qua một cách chính thức hay không chính thức, là một chỉ dấu có giá trị về định hướng của chính phủ. Điều này rất phù hợp khi xem xét một vấn đề phức tạp và liên quan đến nhiều ngành như tài nguyên nước, khi phải xem xét nhiều lợi ích khác nhau.
2. Quá trình ra quyết ở cấp tỉnh và thấp hơn là phần trung tâm của xây dựng Nhiệm vụ quy hoạch và tiếp theo là quy hoạch tài nguyên nước cho một lưu vực sông. Nó cho phép quy trình quy hoạch dựa trên am hiểu thực tế về tình hình địa phương, các ưu tiên và quan ngại và trách nhiệm giải trình của địa phương. Chính ở các cấp thấp hơn này mà những quyết định thỏa hiệp khó khăn được đưa ra hoặc cảm nhận về sự cân bằng giữa tính bền vững về môi trường, phát triển kinh tế và phúc lợi xã hội.
3. Cần có một nỗ lực phối hợp để cung cấp thông tin và chỉ đạo về chính sách cấp quốc gia khi lập quy hoạch tài nguyên nước. Nếu không có nỗ lực đó, hoạt động quy hoạch sẽ có cách tiếp cận không theo thể thức nào cho những vấn đề chính, với các cách tiếp cận khác nhau áp dụng cho các lưu vực sông khác nhau.
4. Các quan điểm chinh sách, bao gồm cả các chiến lược và chương trình, của nhà nước, các ngành và chính quyền các tỉnh sẽ tạo cơ sở để hình thành một tầm nhìn của lưu vực.

### Cần làm gì

1. Bộ TNMT có thể chuẩn bị các văn bản ghi lại quan điểm chính sách đã thống nhất về những vấn đề quy hoạch chính hoặc đưa ra quan điểm tạm thời nếu chưa có quan điểm chính thức. Các chủ đề có thể cần văn bản chiến lược hoặc chính sách ngành gồm như sau - có thể chuẩn bị tất cả hoặc vài chủ đề trong đó.

* Tư vấn chính sách cho những dòng sông có dòng chảy bị kiểm soát trực tiếp bởi các đập lớn

1. Cách xác định nước *cho sinh hoạt.*
2. Cách xác định dòng chảy tối thiểu.
3. Cách xác định giới hạn khai thác đối với các dòng sông.
4. Cách xây dựng quy trình vận hành tổng hợp hồ chứa.
5. Cách giải quyết với những hồ chứa mới đề xuất.

* Tư vấn chính sách đối với những dòng sông không bị điều tiết

1. Cách xác định nước *cho sinh hoạt.*
2. Cách điều tiết khai thác nước ở các dòng sông không bị điều tiết
3. Cách xác định giới hạn khai thác đối với các dòng sông không bị điều tiết

* Tư vấn chính sách về nước dưới đất

1. Cách xác định giới hạn khai thác đối với tầng chứa nước
2. Các xác định ngưỡng khai thác nước dưới đất

* Tư vấn chính sách về vùng ven biển/cửa sông

1. Cách đảm bảo dòng chảy nước ngọt tới các cửa sông

* Tư vấn chính sách về toàn bộ nguồn nước

1. Quản lý chất lượng nước
2. Bảo tồn đa dạng sinh học và các loài bị đe dọa
3. Sử dụng các công cụ kinh tế
4. Bộ TNMT cần xác định một bộ các vấn đề chính sách sơ bộ cho Nhiệm vụ quy hoạch và cần mở rộng khi lập các quy hoạch tiếp theo.
5. Chính sách của nhà nước sẽ giúp đảm bảo tất các quy hoạch đều có chung cơ sở và cách tiếp cận thống nhất cho các vấn đề chính. Những văn bản đó không có dạng tuyên bố chính thức đã được phê duyệt mà có thể dưới dạng nguyên tắc chỉ đạo hoặc thậm chí là các chỉ thị đơn giản. Chính sách có thể đến từ các nguồn sau:

* Tuyên bố chính sách của Chính phủ, có thể không chính thức nhưng vẫn là một cam kết nghiêm túc.
* Tuyên bố chính sách bằng văn bản chính thức, có thể được chính phủ phê duyệt chính thức.
* Thực tiễn có thể khác với các nguồn chính sách nêu trên và có thể là chính sách *dựa trên thực tế*.

# XÂY DỰNG NHIỆM VỤ QUY HOẠCH

## Tập hợp thông tin và số liệu

### Thông tin kỹ thuật về đặc điểm vật lý của nước

1. Hầu hết lưu vực sông ở Việt Nam đều có ít số liệu và nếu có thì thường ít khi được chia sẻ. Do đó, việc thu thập thông tin và dữ liệu phải đầy đủ nhất có thể nhưng cũng phải hiểu rằng nhiều mục thông tin và số liệu sẽ không có được. Yêu cầu thông tin cho các phương án quy hoạch khác nhau cũng khác nhau - nhiệm vụ quy hoạch đỏi hỏi thông tin chi tiết ở mức độ thấp hơn so với một quy hoạch tài nguyên nước. Do vậy, bạn cần thay đổi danh sách nêu trong hướng dẫn này cho phù hợp với hoạt động quy hoạch cụ thể mà bạn đang tiến hành.
2. Thông tin về đặc điểm vật lý có thể gồm các khía cạnh như sau. Nếu thông tin nêu ở đây không có thì có thể ghi lại thực tế làm thông tin cho hoạt động quy hoạch.
3. ***Đặc điểm chính về tự nhiên, kinh tế và xã hội của lưu vực là gì?***

* Đặc điểm hành chính: các tỉnh và huyện nằm trong lưu vực và các tiểu lưu vực.
* Đặc điểm tự nhiên: tài nguyên nước (dòng chảy, tổng lượng, thủy văn), các hệ thống sông, địa hình, sử dụng đất, địa chất, chế độ triều (nếu có), khả năng dễ bị thiên tai;
* Đặc điểm xã hội: dân số (đô thị và nông thôn), mật độ dân số, dân tộc, đói nghèo, việc làm/thất nghiệp;
* Đặc điểm kinh tế: tăng trưởng GDP của lưu vực/tiểu lưu vực/tỉnh so với toàn quốc; đóng góp cho GDP của các ngành chính - nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ; tiềm năng và sản lượng thủy điện, các khu tưới và khu công nghiệp chính, tính chất của các ngành (công nghiệp - các loại chính, số lượng và địa điểm; các làng nghề - những loại chính, số lượng và địa điểm; nông nghiệp - các loại cây trồng, diện tích và địa điểm; chăn nuôi – số lượng vật nuôi, địa điểm; nuôi trồng thủy sản - loại, diện tích, địa điểm; giao thông thủy - khối lượng vận chuyển, các cảng chính; tu dịch - loại và địa điểm);
* Đặc điểm môi trường: chất lượng nước và môi trường, các khu bảo tồn, các vùng đất ướt và đặc điểm môi trường lớn (mục tiêu quản lý, diện tích và địa điểm), khu di sản và tuyến văn hóa/xã hội (loại, diện tích và địa điểm), các loài, công trình trên sông, các khu di sản và lịch sử.

1. ***Có bao nhiêu nước?***

* Các sông nhánh và phân lưu lớn ở lưu vực sông/tiểu lưu vực sông; chỉ ra mối quan hệ quốc tế nếu có.
* Diện tích lưu vực và các tiểu lưu vực và diện tích nằm ngoài lãnh thổ Việt Nam, nếu có. Cung cấp thông tin về diện tích hứng nước và chiều dài của các tiểu lưu vực/sông lớn.
* Bình quân (của lưu vực và các tiểu lưu vực):
  + Dòng chảy hàng năm;
  + Số tháng mùa khô / mùa mưa;
  + Dòng chảy mùa khô / dòng chảy mùa mưa;
  + Các chỉ số về diện tích ngập lũ (mực nước lũ ở một số vùng quan trọng, lưu lượng đỉnh lũ ở một số mặt cắt ngang sông và tần suất xuất hiện).
* Khả năng nguồn nước mặt theo lưu vực và các tiểu lưu vực - lượng nước theo đầu người (cả hiện tại và trong tương lai). [Lưu ý rằng theo tiêu chuẩn quốc tế, những vùng có lượng nước bình quân đầu người dưới 4.000 m3/người/năm được xem là những quốc gia không đủ nguồn cấp nước; những vùng có dưới 1.700 m3/người/năm bị căng thẳng về nước; và dưới 1.000 m3/người/năm bị khan hiếm nước thật sự].
* Dòng hồi quy hiện nay và vị trí hồi quy.
* Lượng nước mặt chảy tự nhiên giữa các tiểu lưu vực.
* Các công trình nước, hồ chứa và công trình chuyển nước lớn hiện có; và những hạn chế quan trọng của các công trình nước gây ra những vấn đề về cấp nước. Mô tả tác động của các hồ chứa hiện có đến dòng chảy.
* Các công trình chuyển nước liên lưu vực (hoặc tiểu lưu vực) hiện có.
* Thiệt hại do lũ, các công trình chống lũ hiện có; đưa ra bản đồ hoặc các chỉ số khác về mức ngập tối đa.
* Các tầng chứa nước lớn ở lưu vực (ranh giới, bản đồ); đối với mỗi tầng chứa nước hãy phác thảo loại tầng chứa nước, quy mô không gian và độ sâu, độ sâu của các vùng chứa nước chính, tầng chứa nước bổ cập thế nào và chảy đi đâu.
* Bổ cập tự nhiên hay năng suất bền vững (khả năng nguồn nước hiện có) của các tầng chứa nước đã được tính toán.
* Mối quan hệ giữa đất, nước mặt và nước dưới đất.
* Xác định nguồn nước của lưu vực/các tiểu lưu vực.

1. ***Bao nhiêu nước được khai thác và sử dụng?***

* Nhu cầu nước hàng năm và mùa khô hiện nay của tất cả các ngành, của lưu vực và các tiểu lưu vực và phân bố trong năm.
* Dung tích hữu ích của các hồ chứa.
* Nhu cầu nước mùa khô hiện nay của tất cả các ngành, của lưu vực và các tiểu lưu vực và phân bố trong mùa khô.
* Tính chất và quy mô thiếu nước hiện nay ở lưu vực và các tiểu lưu vực.
* Quy mô và mức độ nghiêm trọng của thiếu nước (quy mô, địa điểm và thời gian trong năm).

1. ***Cần có bao nhiêu nước trong tương lai?***

* Nhu cầu nước bình quân năm và mùa khô hiện nay và trong 20-25 năm nữa trong tương lai của mối ngành, mỗi tiểu lưu vực.
* Thiếu nước trong tương lai ở lưu vực và tiểu lưu vực (thời gian thiếu nước trong năm, hiện tại và trong 20-25 năm nữa trong tương lai).
* Thay đổi về các chỉ số hạn hán trong tương lai (quy mô, địa điểm và thời gian trong năm).
* Các vấn đề khác về cung và cầu nước?
* Nhu cầu nước cho môi trường hiện nay.
* Yêu cầu dòng chảy để ngăn mặn.
* Các dự án phát triển tài nguyên nước quan trọng (các dự án đã xác định và đã được phê duyệt, mục tiêu và quy mô) đến năm 2010 và 2025 ở các lưu vực sông.
* Chuyển nước liên lưu vực - các quy hoạch/dự án.

1. ***Tình hình ô nhiễm hiện nay và trong tương lai như thế nào (tập hợp ở quy mô tiểu lưu vực)?***

* Tiến độ xử lý các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng theo Quyết định 64/2003/QĐ-TTg của tỉnh: bao nhiêu cơ sở được thống kê, bao nhiêu cơ sở đã hoàn thành xử lý, bao nhiêu cơ sở đang xử lý và ở quy mô nào và bao nhiêu cơ sở chưa xử lý. Lý do chưa tuân thủ.
* Tiến độ thi hành Nghị định 67/2003 đối với công nghiệp và sinh hoạt. Đối với mỗi tỉnh, tỉ lệ người xả thải đã nộp phí (tính riêng cho công nghiệp và sinh hoạt), số phí thu được là bao nhiêu, phần để lại địa phương được sử dụng thế nào?
* Số báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được Ban thẩm định xem xét và phê duyệt để các cơ sở sản xuất được vận hành và đầu tư vào các dự án nằm trong và ngoài các khu công nghiệp. Mô tả các hành động và hoạt động nhằm đảm bảo tuân thủ với các báo cáo đã được phê duyệt.
* Các nhà máy xử lý nước thải hiện có, mức độ xử lý và lượng nước thải được xử lý.
* Lượng nước thải sinh hoạt không được xử lý ở các tỉnh - chỉ rõ địa điểm của các nguồn đó.
* Lượng nước thải sinh hoạt dự kiến trong tương lai - chỉ rõ địa điểm của các nguồn đó.
* Lượng nước thải bệnh viện hiện tại và trong tương lai và địa điểm của các nguồn đó; chỉ rõ mức độ xử lý nếu có.
* Các cơ sở công nghiệp lớn và làng nghề đang xả nước thải, địa điểm, lượng nước thải dự kiến và mức độ xử lý trước khi thải.
* Lượng nước thải công nghiệp dự kiến trong tương lai.
* Chất lượng nước của các nguồn nước ở lưu vực như thế nào?
* Ô nhiễm nước mặt lớn thường xảy ra ở đâu và đâu là những điểm nóng về ô nhiễm? Tính chất của các chất gây ô nhiễm là gì (sinh học, hóa học, kim loại; mức độ chất lượng nước sông đối với các chỉ tiêu so với tiêu chuẩn quốc gia QCVN 08: 2008/BTNMT ở những địa điểm quan trọng)?
* Ô nhiễm nước dưới đất lớn thường xảy ra ở đâu và đâu là những điểm nóng về ô nhiễm? Mô tả khả năng bị ô nhiễm của tầng chứa nước. Tính chất của các chất gây ô nhiễm là gì (sinh học, hóa học, kim loại; mức độ chất lượng nước sông đối với các chỉ tiêu so với tiêu chuẩn quốc gia QCVN 08: 2008/BTNMT ở những địa điểm quan trọng)?
* Những chất gây ô nhiễm nào liên quan đến các nguồn ô nhiễm nào?
* Tác động của nước kém chất lượng đối với sức khỏe của con người và các hoạt động kinh tế (VD: chi phí xử lý nước cao hơn ở các nhà máy nước, chi phí cao hơn đối với các ngành công nghiệp, giảm số lượng thủy sản nuôi trồng, vv).
* Sử dụng thuốc trừ sâu và trừ cỏ trong nông nghiệp ở các tỉnh (lượng sử dụng theo mối loại cây trồng, theo từng vùng).

1. ***Sức khỏe môi trường của các nguồn nước ở lưu vực như thế nào?***

* Thành phần, sự dồi dào và điều kiện của thực, động vật và các cộng đồng sinh thái thủy sinh (trên sông), bao gồm các loài cá, động vật có vỏ, các loài, thực vật thủy sinh, và các loài không xương sống sống đáy.
* Thành phần, sự dồi dào và điều kiện của các loài thực, động vật và các cộng đồng sinh thái phụ thuộc vào nước khác, bao gồm các loài hiện có ở các vùng ngập lũ, đất ngập nước và ở vùng ven sông.
* Quy mô sông bị ảnh hưởng bởi các hoạt động của con người.
* Quy mô vùng ven sông bị ảnh hưởng bởi các hoạt động của con người.
* Quy mô các hồ chứa bị ảnh hưởng bởi các hoạt động của con người.
* Quy mô vùng cửa sông bị ảnh hưởng bởi các hoạt động của con người.

1. ***Những vấn đề vật lý khác có thể ảnh hưởng đến nguồn nước hoặc sức khỏe của nguồn nước là gì?***

* Tác động lên tài nguyên nước ở lưu vực thông qua các hoạt động như thay đổi về sử dụng đất, thảm phủ thực vật, vấn đề rừng ở lưu vực hoặc các hoạt động của con người như là khai thác cát.
* Vùng ven biển, các vấn đề về tính ổn định đáy sông/bờ sông.
* Tác động của biến đổi khí hậu - xác định những dự báo chính (20, 50, 100 năm) cho lưu vực sông/tiểu lưu vực sông về nhiệt độ, lượng mưa, dòng chảy sông, tính biến động theo mùa, thảm họa liên quan đến nước.

### Thông tin về các khía cạnh phi vật lý của quản lý nước

Cần xác định nguồn thông tin và số liệu để xác định các khía cạnh phi vật lý của quản lý nước, bao trùm các khía cạnh sau.

1. ***Những sắp xếp thể chế hiện có?***

* Những Bộ, Sở hoặc cơ quan chính phủ nào tham gia vào quản lý, điều tiết hay sử dụng nước? Trách nhiệm, nhiệm vụ và chức năng chính của họ là gì?
* Những hoạt động hiện nay của các thể chế này là gì (VD: cấp phép, điều tiết, vv)?
* Những sắp xếp về trao đổi thông tin và phối hợp hiện có giữa các tỉnh và giữa cấp tỉnh và trung ương? Mục đích và chức năng là gì?
* Các doanh nghiệp nhà nước lớn hiện nay hoạt động ở lưu vực - về cung cấp dịch vụ (các công ty thủy nông, các công ty cấp nước); đối với các mục đích thương mại (sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản và đánh bắt); đối với giao thông đường sông; đối với du lịch.
* Hội dùng nước.
* Các NGO liên quan đến nước đang hoạt động ở lưu vực.

1. ***Các dịch vụ nước hiện đang được cung cấp?***

* Các dịch vụ hiện đang cung cấp – nước cho sinh hoạt, vệ sinh môi trường, tưới, tiêu, vv. Mô tả mức độ và quy mô của dịch vụ, diện phủ của dịch vụ, khoảng trống, người hưởng lợi, đáp ứng tiêu chuẩn, hiệu quả, vv.
* Mức phí dịch vụ hiện nay và chi phí hiện nay - ai trả tiền, bao nhiêu, tiền thu được được sử dụng như thế nào?
* Điều kiện của tài sản vật chất hiện nay để phục vụ cung cấp dịch vụ - đập, đập dâng, đường ống, trạm bơm, đê, vv.

***Các chức năng hiện nay của các nguồn nước chính là gì?***

1. “Chức năng” của một nguồn nước, theo Luật TNN, là một khái niệm mới đối với Việt Nam và các chính sách để xây dựng cách tiếp cận này và thực hiện nó chưa được phát triển đầy đủ. Tuy nhiên, xác định chức năng nguồn nước đóng vai trò quan trọng trong việc xác định những vấn đề chính ở lưu vực sông. Các chức năng nguồn nước được xác định trong nhiệm vụ quy hoạch sẽ có vai trò rất quan trọng trong các hoạt động quy hoạch tiếp theo, cũng như trong quản lý lưu vực sông kể cả cấp giấy phép khai thác nước và xả nước thải. Xem Phụ lục B để biết thêm thông tin về chức năng nguồn nước.

* Các hộ sử dụng sông, hồ, hồ chứa, đất ngập nước, nước dưới đất, vv hiện nay ở lưu vực chính là xuất phát điểm để xác định chức năng nguồn nước. Việc sử dụng hiện nay phải được xác định để đưa vào Báo cáo Hiện trạng.
* Những người xây dựng Nhiệm vụ quy hoạch (của một quy hoạch tài nguyên nước lưu vực sông) cần soạn một báo cáo về các chức năng hiện nay của lưu vực sông và lấy ý kiến của các bên liên quan nhằm đạt được sự đồng thuận của họ. Đây không phải là một tài liệu phức tạp - chỉ cần một bản đồ chỉ rõ các chức năng cho các đoạn sông khác nhau và phần giải thích các chức năng giả định. Bản dự thảo ban đầu có thể thay đổi khi lấy ý kiến của các bên liên quan cho đến khi đạt được sự nhất trí của các bên liên quan.

***Những hoạt động quản lý khác là gì?***

* Thông tin và số liệu hiện có - các chương trình điều tra và giám sát (nước mặt và nước dưới đất, số lượng và chất lượng, cấp quốc gia và tỉnh); các phòng thí nghiệm, sử dụng các mô hình thủy văn và các mô hình khác.
* Nhận thức/giáo dục cộng đồng – cho đến nay đã làm được những gì, diễn ra ở đâu, mục tiêu là gì, ai điều phối hoạt động đó, ai tham gia và đem lại lợi ích gì?
* Tăng cường năng lực, đào tạo liên quan đến nước, vv đã tổ chức - mục đích là gì, diễn ra ở đâu, ai điều phối hoạt động đó, tập huấn diễn ra như thế nào, ai tham gia và đem lại lợi ích gì?

### Tập hợp thông tin

1. Chỉ nên sử dụng các nguồn thông tin và số liệu hiện có để xây dựng Nhiệm vụ quy hoạch - không nên tiến hành điều tra hay khảo sát bổ sung. Trong quá trình phân tích, cần tiến hành rà soát kỹ thông tin và số liệu. Thông tin và số liệu có thể được tập hợp và phân tích theo chuỗi các báo cáo cơ bản cụ thể cho một ngành hoặc vùng nghiên cứu. Tuy nhiên, chính phân tích thông tin và số liệu này sẽ cung cấp hiểu biết sâu sắc cần thiết để xây dựng nhiệm vụ quy hoạch. Khi tiến hành phân tích và đánh giá, cần loại bỏ những thông tin và số liệu lạc hậu, không phù hợp và không cần thiết. Chỉ những thông tin và số liệu nào hỗ trợ cho việc xây dựng Nhiệm vụ quy hoạch mới nên đưa vào sản phẩm cuối cùng.

### Nguồn thông tin

1. Các nguồn thông tin gồm các Bộ, Tổng cục Thống kê, các UBND tỉnh và các Sở trực thuộc, các viện nghiên cứu, trường đại học; NGO, nhà cung cấp dịch vụ (ví dụ các công ty cấp nước), các cơ quan đại diện cho các bên liên quan, các dự án tài trợ, và các cuốn sách đã xuất bản, vv. Nếu như có nhiều nguồn khác nhau thì cần ưu tiên sử dụng các nguồn chính thức của chính phủ. Điều quan trọng là số liệu trích dẫn phải đáng tin, xác thực và được các nhà quy hoạch và các bên liên quan chấtp nhận. Nếu không có số liệu tốt, cập nhật thì nên xây dựng nhu cầu thu thập số liệu như là một nhiệm vụ quy hoạch chứ không nên sử dụng các số liệu cũ, không đáng tin cậy vì chúng có thể hủy hoại sự tin cậy của Nhiệm vụ quy hoạch.
2. Thông tin và số liệu phải được trích dẫn nguồn đầy đủ (tên người hoặc tổ chức tác giả, năm công bố, tên báo cáo, vv)

## Thiết lập chức năng nguồn nước, tầm nhìn và nguyên tắc

### Xác định chức năng nguồn nước đối với các nguồn nước chính của lưu vực

1. Tham vấn các bên liên quan về các chức năng đã xác định hiện nay của các nguồn nước chính cần tìm ra và xác định được những chức năng mong muốn mà hiện chưa đáp ứng được do điều kiện của nguồn nước (VD: do ô nhiễm hoặc do giảm dòng chảy sông dưới tác động của con người). Nhiệm vụ này sẽ xem xét các chức năng hiện tại và tương lai để xây dựng các Chức năng nguồn nước được thống nhất và sử dụng chúng cùng với các chính sách của nhà nước nhằm đặt ra Tầm nhìn cho lưu vực, xác định các vấn đề và giúp đề ra mục tiêu cho các hoạt động quy hoạch tiếp theo.
2. Hoạt động này cần được tiến hành đồng thời với xây dựng Tầm nhìn chung cho lưu vực sông. Từ Tầm nhìn đó và so sánh với các Chức năng hiện tại, có thể xác định chức năng tương lai của các nguồn nước chính. Trong nhiều trường hợp, chức năng tương lai có thể giống chức năng hiện tại, nhưng trong nhiều trường hợp khác thì có thể có nhiều chức năng mà hiện tại chưa đáp ứng được. Trong trường hợp như vậy, các “chức năng” đó trở thành một mục đích trong tương lai và sẽ giúp đề ra mục tiêu cho quy hoạch.
3. Kết quả sẽ là xác định được các chức năng tương lai cho các nguồn nước của lưu vực sông. Đây không phải là một tài liệu phức tạp - chỉ cần một bản đồ chỉ rõ các chức năng nguồn nước cho các đoạn sông khác nhau và phần giải thích các chức năng đó.
4. Khi đã xác định được Chức năng nguồn nước, các nhà quy hoạch có thể xác định được các vấn đề và đề ra mục tiêu quy hoạch và các hoạt động quy hoạch tiếp theo nhằm đảm bảo đạt được mục tiêu đó theo thời gian. Các chức năng đã được phê duyệt trong Nhiệm vụ quy hoạch cũng sẽ được sử dụng cho các mục đích khác như nêu trong LUậT TNN, ví dụ:

* Làm công cụ để phân bổ nước và bảo vệ nguồn nước
* Làm công cụ để cấp phép xả nước thải.

1. Phụ lục B trình bày thông tin chi tiết hơn về Chức năng của một nguồn nước.

### Xây dựng tuyên bố Tầm nhìn cho hoạt động quy hoạch

1. Tuyên bố Tầm nhìn mô tả mục tiêu bao quát xét về giá trị (công việc cần thực hiện như thế nào). Đây là mô tả kết quả tốt nhất có thể trong tương lai. Tầm nhìn phản ánh hiện trạng của lưu vực và chỉ ra đích đến mà người dân của lưu vực mong muốn đạt được. Cuối cùng, tầm nhìn tạo ra kỳ vọng về cách thức quản lý và phát triển lưu vực. Tầm nhìn đưa ra hướng dẫn và chỉ đạo mang tính khái niệm cho các hành động trong tương lai về tài nguyên nước, và đặc biệt hướng dẫn quá trình quy hoạch. Mục đích của tuyên bố tầm nhìn là truyền cảm hứng, tiếp sinh lực, thúc đẩy và kích thích tính sáng tạo. Khoảng cách giữa Tầm nhìn và hiện trạng sẽ giúp xác định các mục tiêu quy hoạch và các hoạt động cho Nhiệm vụ quy hoạch.

#### Tại sao tầm nhìn về nước lại quan trọng?

1. Việc đạt được tính bền vững đòi hỏi phải có tầm nhìn chiến lược với triển vọng dài hạn và kết nối nhiều quá trình phát triển khác nhau. Một tầm nhìn chiến lược về phát triển bền vững và quản lý tài nguyên nước ở cấp lưu vực hàm ý mối liên kết giữa kết quả dài hạn với những chỉ tiêu trung hạn hay hành động ngắn hạn.

#### Tầm nhìn là gì?

1. Tầm nhìn là một tuyên bố khái niệm mô tả một tình trạng trong tương lai. Tầm nhìn hướng tới một thời gian cho trước, thường là 20 năm sau và không nên quá xa.

Các ví dụ về Tầm nhìn về nước

**Lưu vực sông Ohio (Mỹ)**

“Tầm nhìn của chúng tôi là hỗ trợ và thực hiện quản lý tổng hợp tài nguyên của Lưu vực để đạt được tăng trưởng kinh tế bền vững, tính toàn vẹn về sinh thái và an toàn của cộng đồng.”

**Tầm nhìn về nước của Thái Lan**

“Đến năm 2025, Thái Lan sẽ có đủ nước có chất lượng tốt cho tất cả người dùng thông qua một hệ thống luật pháp, tổ chức và quản lý có hiệu quả mà có thể đảm bảo sử dụng bền vững và công bằng tài nguyên nước của đất nước có xem xét thỏa đáng đến chất lượng cuộc sống và sự tham gia của tất cả các bên liên quan.”

**Lưu vực sông Anambra-Imo (Nigeria)**

“Trở thành lưu vực sông tốt nhất của đất nước trong việc đáp ứng nhu cầu nước bền vững của tất cả mọi công dân ở vùng địa chính trị Đông Nam.”

1. Một vấn đề thường gặp phải đó là tầm nhìn có thể quá mơ hồ và không thể đạt được. Tốt nhất nên giới hạn trong bối cảnh tầm nhìn phát triển của quốc gia.
2. Tầm nhìn bắt đầu với việc xây dựng một quan điểm chung về tương lai và có thể gồm các mục đích và mục tiêu chung đã xác định và biến chúng thành các chính sách, luật pháp và thực tiễn.

#### Các bước xây dựng tuyên bố tầm nhìn

1. Phần dưới đây phác thảo các bước để xây dựng một tuyên bố tầm nhìn:
2. Xây dựng một dự thảo tầm nhìn dựa trên:

* Giá trị đích thực, tốt nhất là được biểu thị thông qua các Chức năng đã xác định, của các nguồn nước của lưu vực đối với người dân, nền kinh tế, xã hội và quốc gia như là một chỉ dẫn cho phát triển lưu vực
* Xem xét các mục tiêu và chiến lược phát triển quốc gia hiện có đối với đất nước, các ngành, và đối với quản lý tài nguyên nước.
* Chính sách của nhà nước, các chương trình và chiến lược ngành, và quy hoạch và chiến lược của các tỉnh.

1. Gửi dự thảo đó đến các bên liên quan quan tâm và bị ảnh hưởng để lấy ý kiến góp ý, có thể tại một cuộc họp tham vấn các bên liên quan hoặc tại hội thảo khởi đầu;
2. Sửa lại bản dự thảo dựa trên ý kiến phản hồi. Tầm nhìn phải súc tích, gây cảm hứng và mang tính thúc đẩy.
3. Tuyên bố tầm nhìn sẽ tạo ra kỳ vọng về quản lý và phát triển tài nguyên nước bền vững, điều này sẽ có ý nghĩa đối với cách thức quản lý nước, kể cả những thay đổi có thể về cơ cấu quyền lực và ra quyết định theo kết quả của Nhiệm vụ quy hoạch hay quy hoạch tài nguyên nước cho một lưu vực sông. Việc này cần được thừa nhận và đánh giá một cách ý thức trong suốt quá trình quy hoạch. Mặc dù tuyên bố tầm nhìn phải táo bạo nhưng cần nhớ rằng cam kết chính trị là một phép thử sớm về khả năng có thể được chấp nhận của một quy hoạch tài nguyên nước.

### Xây dựng các nguyên tắc để quản trị hoạt động quy hoạch

1. Xác định Nguyên tắc là cơ sở để ra quyết định hoặc chỉ đạo một hành động. Các nguyên tắc tạo thành cơ sở để ra quyết định về một kế hoạch hay hoạt động. Các nguyên tắc thường được đưa vào văn bản luật pháp, chiến lược, hay chính sách. Các nguyên tắc thường không được xây dựng thông qua quá trình tham vấn các bên liên quan. Người chủ trì hoạt động quy hoạch cần soạn ra một bộ các nguyên tắc quản lý và cung cấp dự thảo đó cho các bên liên quan quan tâm và bị ảnh hưởng để lấy ý kiến góp ý.
2. Điều 3 của Luật TNN quy định một số nguyên tắc quản trị tất cả các hoạt động tiến hành theo Luật và những nguyên tắc này cần tạo thành cơ sở của nguyên tắc quy hoạch. Phụ lục C trình bày một loạt các nguyên tắc liên quan đến nước của quốc tế.

## Soạn Báo cáo Hiện trạng

1. Soạn Báo cáo Hiện trạng là một trong những bước quan trọng và cơ bản nhất trong xây dựng Nhiệm vụ quy hoạch. Báo cáo hiện trạng đưa ra tổng quan về tài nguyên nước và hiện trạng quản lý và sử dụng nước của một lưu vực sông. Báo cáo cũng phân tích để xác định các vấn đề chính ở lưu vực sông. Báo cáo Hiện trạng cần đủ chi tiết để cung cấp thông tin cho quá trình ra quyết định về Nhiệm vụ Quy hoạch. Mặc dù Báo cáo Hiện trạng phải “toàn diện” về phạm vi, nhưng không nhất thiết phải rất “chi tiết” về quy mô.
2. Trong Báo cáo, một số chủ đề sẽ được đề cập kỹ hơn so với nhiều chủ đề khác, tùy thuộc vào thông tin và số liệu hiện có. Phần nào không có thông tin và số liệu thì cần đưa vào các biện pháp giám sát và nghiên cứu để giải quyết thiếu hụt thông tin đó như một kết quả của Nhiệm vụ quy hoạch.
3. Báo cáo Hiện trạng nên bao gồm những chủ đề sau:

A. Mô tả vật lý về lưu vực

B. Mô tả điều kiện kinh tế - xã hội của lưu vực

C. Hiện trạng tài nguyên nước mặt và nước dưới đất

D. Nhu cầu nước, khai thác và sử dụng nước cho các hoạt động kinh tế

E. Môi trường, bảo tồn và các loài

F. Hiện trạng luật pháp và thể chế cho quản lý tài nguyên nước

G. Đầu tư lớn liên quan đến nước

H. Tóm tắt các vấn đề

1. Khi soạn Báo cáo Hiện trạng cần thực hiện các công việc sau:

* Tính toán và phân tích các chỉ số đánh giá;
* Tiến hành các nghiên cứu ngành và khảo sát chuyên sâu để xác định thông tin, số liệu và vấn đề. Các nghiên cứu ngành cần do các cơ quan chính phủ thực hiện nhằm có được tiếng nói chính thức và cung cấp thông tin cho quá trình quy hoạch;
* Tiến hành phân tích luật pháp và thể chế;
* Phân tích những đầu tư lớn;
* Viết Báo cáo Hiện trạng;
* Lấy ý kiến về Báo cáo Hiện trạng – trình bày những phát hiện và vấn đề chính, lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan và chỉnh sửa báo cáo. Quá trình tham vấn sẽ tạo sự tin cậy và chấp nhận kết quả của báo cáo, điều này sẽ hỗ trợ quá trình quy hoạch.

### Các chỉ số đánh giá để phân tích lưu vực

1. Mục đích của Báo cáo Hiện trạng nhằm đưa ra cái nhìn khái quát về hiện trạng tài nguyên nước ở một lưu vực sông và công tác quản lý nước để xác định những vấn đề chính về quản lý tài nguyên nước ở lưu vực sông đó. Vì ngành nước rất phức tạp và đánh giá hiện trạng cần bao quát toàn bộ lưu vực sông nên cần có cách tiếp cận toàn diện nhưng có trọng tâm. Trọng tâm này sẽ đạt được khi tiến hành phân tích các khía cạnh sinh lý, luật pháp và thể chế và kinh tế - xã hội của ngành nước trên quy mô tiểu lưu vực.
2. Mục đích chính của phân tích tiểu lưu vực nhằm khoanh vùng các vấn đề chính để các chi tiết của giải pháp sẽ trở nên chính xác và hiệu quả hơn. Điều quan trọng là phải có một phân tích chuẩn hóa trên khắp các tiểu lưu vực để việc so sánh giữa các tiểu lưu vực trở nên có giá trị. Về vấn đề này, một bộ **Các chỉ số Đánh giá** chuẩn hóa đã được phát triển và có thể áp dụng cho mỗi tiểu lưu vực, sử dụng thông tin hiện có và kết hợp những dự báo về tương lai, kể cả biến đổi khí hậu. Các chỉ số này bao quát tài nguyên nước, phát triển kinh tế, điều kiện xã hội và các yếu tố môi trường, và cho phép phân tích chuẩn hóa cho mỗi tiểu lưu vực, việc này có thể lặp lại trong tương lai để đánh giá tiến bộ đạt được.
3. Thông tin về các chỉ số và cách sử dụng và diễn giải chúng có trong ***Hướng dẫn sử dụng Các chỉ số về tài nguyên nước,*** đăng trên trang web của dự án và cần tải về để sử dụng.[[3]](#footnote-3) Hướng dẫn các chỉ số xác định mỗi chỉ số, thảo luận về kết quả, xác định yêu cầu số liệu để tính toán và thảo luận về ý nghĩa đối với Nhiệm vụ quy hoạch.
4. Các chỉ số đánh giá gồm:
5. Tài nguyên nước (18 chỉ số): số lượng, mối liên hệ với quốc tế, tác động nước trong mùa khô, khai thác và sử dụng nước, trữ nước, hậu quả của lũ lụt và ảnh hưởng của biến đổi khí hậu.
6. Nước dưới đất (13 chỉ số): bổ cập nước dưới đất, khả năng nguồn nước, sử dụng nước, hạ thấp mực nước và chất lượng nước dưới đất.
7. Kinh tế (12 chỉ số): GDP, cơ cấu kinh tế, sản lượng của các ngành (công nghiệp, nông nghiệp, tưới, thủy điện, giao thông thủy) và giá trị kinh tế của sử dụng nước.
8. Xã hội (13 chỉ số): dân số, cơ cấu dân số, tỉ lệ nghèo, dân tộc, việc làm, các dịch vụ nước (nước sạch, vệ sinh môi trường) và tác động của lũ lụt.
9. Môi trường (12 chỉ số): thảm phủ thực vật, đa dạng sinh học, các khu bảo tồn, các khu di sản văn hóa, dòng chảy tự nhiên của sông, chất lượng nước, và các công trình gây cản trở trên sông.
10. Quản lý nước (16 chỉ số): điều tra cơ bản (nước mặt, nước dưới đất, chất lượng nước, môi trường, cấp phép), thi hành các quyết định của Chính phủ (Quyết định 64, Nghị định 67), sử dụng ĐTM, thanh, kiểm tra và cung cấp dịch vụ có hiệu quả.

**LƯU Ý QUAN TRỌNG**

Danh sách này trình bày một bộ các chỉ số được thiết kế sao cho chúng có thể được áp dụng ở hầu hết các lưu vực và tiểu lưu vực. Tuy nhiên, danh sách chỉ số này không cố định mà có thể thay đổi để phản ánh số liệu hiện có hay thiếu số liệu, hay sự tồn tại của những vấn đề chính. Các chỉ số này có thể cần phải bổ sung, sửa đổi hay bỏ đi. Chính các nhà quy hoạch phải quyết định điều đó.

1. Hướng dẫn về chỉ số được hỗ trợ bởi nhiều bảng tính Excel, được chuẩn bị để minh họa cho những tính toán về chỉ số. Mỗi loại chỉ số nêu ở trên đều có một bảng tính và một bảng phân tích giúp phân tích kết quả. Các bảng tính này cũng có thể dùng làm mẫu cho tính toán của riêng bạn và cần tải về từ trang web của dự án để tiện sử dụng. Đề nghị đọc kỹ và tuân thủ các hướng dẫn về tải tài liệu về.
2. Sau khi hoàn thành tính toán và phân tích các chỉ số, cần soạn báo cáo các chỉ số, trong đó trình bày các nguồn số liệu đã sử dụng, các bảng, biểu kết quả và những phát hiện chính. Báo cáo chỉ số sẽ bao gồm kết quả và phát hiện cho toàn bộ bộ chỉ số đã tính toán. Báo cáo chỉ số cho lưu vực sông Hồng - Thái Bính hiện có trên trang web của dự án.
3. Những phát hiện được trình bày trong Báo cáo Chỉ số sẽ là những những đầu vào phân tích cho Báo cáo hiện trạng. Tuy nhiên, không phải tất cả các chỉ số đều cung cấp thông tin hữu ích và một số chỉ số có thể không quan trọng. Chỉ nên đưa những chỉ số minh họa những vấn đề chính vào Báo cáo hiện trạng. Hơn nữa, phần trình bày trong báo cáo hiện trạng cần thảo luận về cách diễn giải mỗi chỉ số và ý nghĩa đối với nhiệm vụ quy hoạch.

### Các nghiên cứu ngành để phân tích lưu vực

1. Mặc dù các chỉ số và phân tích chúng là một cách rất hiệu quả và hiệu năng để tạo ra một chỉ dấu cho nhiều vấn đề về tài nguyên nước và ngành nước nhưng chúng không thể bao quát được những vấn đề mang tính định tính về sử dụng và quản lý nước. Đánh giá các chỉ số cần được hỗ trợ bởi các nghiên cứu chi tiết về nhiều khía cạnh của quản lý tài nguyên nước, về quản lý và phát triển ngành nước. Các nghiên cứu chi tiết này cũng có thể cung cấp số liệu cơ bản để hoàn chỉnh các chỉ số khi không có các nguồn số liệu khác.
2. Thông tin gợi ý cho một nghiên cứu về tài nguyên nước và quản lý nước (VD: nước mặt, nước dưới đất, chất lượng nước, môi trường liên quan đến nước, vv) được trình bày trong Bảng 1. Phụ lục D thể hiện một khung chi tiết hơn mà có thể tiến hành trong giai đoạn quy hoạch tài nguyên nước chi tiết.
3. Thông tin gợi ý cho các ngành nước khác - tưới, nông nghiệp, nước và vệ sinh môi trường đô thị, nước và vệ sinh môi trường nông thôn, thủy điện, công nghiệp, nuôi trồng thủy sản và giao thông thủy được trình bày trong Bảng 2. Phần phác thảo chi tiết hơn được trình bày trong Phụ lục E.
4. Những báo cáo này là đánh giá nhanh và nên được tiến hành sớm trong giai đoạn xây dựng nhiệm vụ quy hoạch. Nếu làm chậm có thể nhiều thông tin và số liệu quan trọng chỉ có được khi đã quá muộn nên không thể sử dụng trong nhiệm vụ quy hoạch. Lý tưởng nhất là các nghiên cứu ngành liên quan đến ngành nước cần do các Cục, Vụ hoặc các trung tâm trực thuộc các Bộ liên quan thực hiện. Điều này sẽ tạo ra độ tin cậy về kết quả của Nhiệm vụ quy hoạch và cũng có thể dùng như một cơ chế quan trọng để lôi cuốn các bên liên quan tham gia. Khung thời gian để tiến hành một nghiên cứu ngành không nên quá 3 tháng.

Bảng 1: Phác thảo các nghiên cứu về tài nguyên nước

|  |  |
| --- | --- |
| **Khái quát về tài nguyên nước** | 1. Hiện trạng tài nguyên nước: số lượng, chất lượng, mô hình dòng chảy 2. Hiện trạng tài nguyên nước dưới đất 3. Khai thác và sử dụng nước; lũ lụt, tiêu và hạn hán 4. Chất lượng nước và suy thoái nguồn nước 5. Chất lượng, phân tích và nguồn thông tin và số liệu hiện có: nguồn thông tin và số liệu; chất lượng thông tin và số liệu 6. Quản lý tài nguyên nước 7. Thiên tai 8. Môi trường và các hệ sinh thái liên quan đến nước |
| **Xác định các vấn đề chính** | 1. Thảo luận về các vấn đề chính: (i) khả năng nguồn nước; (ii) khai thác và sử dụng nước (iii) chất lượng nước và cạn kiệt nguồn nước 2. Những hạn chế hiện nay và trong tương lai trong việc đạt được các mục tiêu liên quan đến sử dụng nước 3. Mối liên hệ giữa các ngành với sử dụng nước 4. Mối liên hệ giữa thượng - hạ lưu 5. Các vấn đề liên tiểu lưu vực 6. Các vấn đề quốc tế 7. Tác động: (i) của phát triển kinh tế đối với tài nguyên nước (ii) đối với xã hội và môi trường 8. Các hệ thống giám sát |
| **Sắp xếp thể chế và quản lý** | 1. Các chiến lược, kế hoạch và chương trình chính 2. Các bộ luật chi phối 3. Sắp xếp tổ chức    1. Quy hoạch    2. Quản lý    3. Điều tiết    4. Giám sát - thu thập và xử lý số liệu    5. Phân tích - nghiên cứu 4. Năng lực và khả năng của nguồn nhân lực 5. Các kênh trao đổi thông tin    1. Liên bộ    2. Liên cục, vụ    3. Trung ương với các cấp thấp hơn 6. Các công cụ chính sách    1. Ủy quyền và cấp phép    2. Thu phí sử dụng nước    3. Phí xả nước thải    4. Phạt và xử phạt 7. Kinh phí và nguồn tài trợ |
| **Dự báo về tài nguyên nước** | 1. Dự báo lượng sử dụng nước 2. Thay đổi về sử dụng đất 3. Tác động tiềm năng của biến đổi khí hậu |
| **Kiến nghị** | 1. Các hoạt động quy hoạch tiếp theo, sắp xếp thực hiện, kinh phí, kế hoạch thực hiện |

Bảng 2: Phác thảo về các nghiên cứu ngành nước

|  |  |
| --- | --- |
| **Khái quát chung về ngành nước** | 1. Mô tả chung về ngành 2. Các hoạt động sản xuất hoặc cung cấp 3. Việc làm 4. Đóng góp cho kinh tế của tiểu lưu vực, lưu vực và quốc gia 5. Cơ sở hạ tầng chính để cấp và thoát nước 6. Các nguồn nước chính 7. Mô hình sử dụng đất hoặc ý nghĩa |
| **Hồ sơ nhu cầu nước** | 1. Sơ bộ xác định các chức năng sử dụng nước 2. Định lượng nhu cầu nước    1. Thời gian    2. Số lượng    3. Chất lượng 3. Định lượng lượng xả và tiêu thoát |
| **Sắp xếp thể chế và quản lý** | 1. Các chiến lược, kế hoạch và chương trình chính 2. Các bộ luật chi phối 3. Sắp xếp tổ chức    1. Quy hoạch    2. Quản lý    3. Điều tiết    4. Giám sát - thu thập và xử lý số liệu    5. Phân tích - nghiên cứu 4. Các kênh trao đổi thông tin    1. Liên bộ    2. Liên cục, vụ    3. Trung ương với các cấp thấp hơn 5. Các công cụ chính sách    1. Ủy quyền và cấp phép    2. Thu phí sử dụng nước    3. Phí xả nước thải    4. Phạt và xử phạt |
| **Dự báo cho ngành, kể cả nhu cầu nước** | 1. Các mục tiêu cụ thể của ngành về tăng trưởng, sử dụng nước và xả nước thải 2. Dự báo lượng sử dụng nước kể cả các nguồn nước mà trong tương lai muốn sử dụng hoặc thay đổi sang các nguồn nước mới. 3. Thay đổi về sử dụng đất 4. Tác động tiềm năng của biến đổi khí hậu |
| **Xác định các vấn đề chính** | 1. Thảo luận về các vấn đề chính: các vấn đề trong sử dụng nước; các vấn đề liên quan đến liên ngành có liên quan đến các hoạt động quản lý tài nguyên nước 2. Những hạn chế hiện nay hoặc trong tương lai trong việc đạt được các mục tiêu liên quan đến sử dụng nước 3. Các vấn đề liên quan đến sử dụng nước ở các ngành khác |
| **Xác định các giải pháp tiềm năng để khắc phục vấn đề** | 1. Các hoạt động quy hoạch tiếp theo, sắp xếp thực hiện, kinh phí, kế hoạch thực hiện |

### Phân tích thể chế và luật pháp

1. Phân tích thể chế là một cấu phần quan trọng của Đánh giá hiện trạng và xây dựng Nhiệm vụ quy hoạch. Vì phân tích thể chế đòi hỏi phải có thông tin và đánh giá định tính về tính hiệu quả của sắp xếp nên các chỉ số không thể hỗ trợ đầy đủ cho việc này. Cần có nỗ lực khác để tiến hành phân tích và thể chế.
2. Rất nhiều thông tin để phân tích thể chế có thể lấy từ các nghiên cứu ngành. Các nghiên cứu ngành sẽ đưa ra đánh giá về hiện trạng công tác quản lý nước và các ngành sử dụng nước:

* Tài nguyên nước vật lý và sắp xếp quản lý hiện nay (nước mặt, nước dưới đất, chất lượng nước, sắp xếp về mặt thể chế và luật pháp của Bộ TNMT);
* Các nhà cung cấp dịch vụ (về cấp nước và vệ sinh môi trường, chống lũ và ứng phó với rủi ro thiên tai, và giao thông thủy); và,
* Các ngành sử dụng nước cho các hoạt động sản xuất kinh tế (công nghiệp, thủy điện, tưới, đánh bắt và nuôi trồng thủy sản.

1. Các nghiên cứu ngành bao gồm phân tích chính sách, khung thể chế và điều chỉnh cho quản lý tài nguyên nước và các tiểu ngành liên quan. Quản lý nước thường nằm ở một số Bộ và tỉnh - có nhiều lợi ích và khía cạnh cần bao quát. Tuy nhiên, các nhà quy hoạch cần thu thập tất cả các thông tin về thể chế và luật pháp rồi tiến hành phân tích tổng hợp thông tin đó. Cần có quan điểm tổng hợp để xác định các vấn đề thể chế và luật pháp mà sẽ kìm hãm hoặc tạo thuận lợi cho quản lý tốt tài nguyên nước.
2. Phân tích thể chế sẽ làm rõ các tổ chức tham gia vào quản lý và sử dụng tài nguyên nước ở lưu vực và các tiểu lưu vực. Mục đích nhằm đánh giá những sắp xếp và năng lực để quản lý tài nguyên nước và cung cấp dịch vụ hiệu quả.
3. Cơ cấu thể chế ở Việt Nam khá phức tạp, vì vậy phân tích thể chế cần duy trì một quan điểm ở cấp cao. Phân tích thể chế phải có mục đích và bắt đầu từ cấp trung ương xuống đến cấp thấp hơn cần thiết. Hướng dẫn chung để tiếp cận phân tích thể chế như sau:
4. Xác định các Bộ chính quản lý nước mặt và nước dưới đất và các ngành sử dụng nước chính (VD: nông nghiệp, thủy điện, vv)
5. Lập hồ sơ cho mỗi thể chế về các cục, vụ hoặc trung tâm chịu trách nhiệm về quy hoạch, quản lý, số liệu và giám sát, nghiên cứu và phân tích.
6. Cấp tỉnh và huyện: Mỗi cơ quan cấp quốc gia cũng có thể cung cấp thông tin về cơ cấu và chức năng của các cơ quan ở cấp tỉnh và huyện, theo mục đích đã xác định.
7. Cần liên hệ với các UBND cấp tỉnh về công tác quy hoạch, sử dụng và giám sát tài nguyên nước ở cấp tỉnh.
8. Mẫu hồ sơ thể chế có trong Phụ lục F. Cách hiệu quả nhất để hoàn thành hồ sơ này là gặp trực tiếp mỗi cơ quan. Hoặc nếu cơ quan đó là trực thuộc một bộ hoặc một Cơ quan thuộc Bộ thì có thể gặp các nhà quản lý cấp trung ương để thu thập thông tin. Việc nghiên cứu trước các văn bản pháp luật về quyết định thành lập cơ quan đó sẽ rất có ích để có thể hiểu rõ trước khi đến gặp họ.

Trong quản lý tài nguyên nước, việc phân tách trách nhiệm cung cấp dịch vụ ra khỏi quản lý và điều tiết tài nguyên là một sắp xếp tổ chức quan trọng và là một nguyên tắc quan trọng của QLTHTNN (xem Bảng 3). Có thể dùng Bảng 3 để giúp phân loại các cơ quan khác nhau theo chức năng ở lưu vực. Một cơ quan có thể có nhiều chức năng và có thể nằm ở nhiều mục phân loại. Trong trường hợp đó, điều này có nghĩa là sắp xếp thể chế hiện tại về tài nguyên nước không rõ ràng và gây ra mâu thuẫn không mong muốn về lợi ích.

Bảng 3. Các chức năng trong khung quản lý nước[[4]](#footnote-4)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Chức năng** | **Hoạt động** | **Liên hệ với Chính phủ** | |
| Các hộ dùng nước | Lấy và sử dụng nước trực tiếp từ một nguồn nước cho lợi ích thương mại tư nhận. Đôi khi tiêu thoát hoặc xả nước thải vào một nguồn nước. Bao gồm tưới, cấp nước sinh hoạt, thủy điện, công nghiệp, nuôi trồng thủy sản, giải trí. | Hầu hết là khu vực tư nhân hoặc các công ty cổ phần của nhà nước. Độc lập tối đa với chính quyền | |
| Nhà cung cấp dịch vụ nước | Cung cấp một dịch vụ liên quan đến nước trực tiếp cho một khách hàng trên cơ sở một mức phí dịch vụ. Bao gồm cấp nước và vệ sinh môi trường đô thị, tưới, giao thông thủy. Các chức năng cung cấp dịch vụ gồm một số hoặc tất cả trong số sau: trữ nước, xử lý nước; cung cấp nước; gom nước thải; cơ sở hạ tầng trên sông (ví dụ cảng, cửa cống); giao dịch với khách hàng về hóa đơn và các vấn đề khác). | Hầu hết là các cơ quan thuộc chính phủ, ngày càng có nhiều công ty cổ phần của nhà nước hoặc khu vực tư nhân. Hoạt động ngày càng độc lập với chính quyền | |
| Cơ quan đặt ra tiêu chuẩn | Các tiêu chuẩn bao gồm các chỉ tiêu trong đó các hộ dùng nước và nhà cung cấp dịch vụ hoạt động. Các tiêu chuẩn có thể gồm: chất lượng nước cung cấp (kể cả liên quan đến tiêu chuẩn về y tế) và nước thải xả ra môi trường; cơ sở hạ tầng nước (VD: an toàn đập; thống nhất về hiến chương của người tiêu dùng và quyền của người tiêu dùng. |  | Đây là các chức năng chính của Chính phủ Việt Nam mà ngày càng trở nên quan trọng khi khu vực tư nhân tham gia ngày càng tăng |
| Cơ quan quản lý tài nguyên | Quản lý tài nguyên gồm: đánh giá tài nguyên nước; quy hoạch cho phát triển, sử dụng và bảo vệ; chia sẻ và phân bổ nước, kể cả xác định nhu cầu của môi trường sinh thái; giải quyết tranh chấp; quản lý dòng chảy nước và nước dưới đất vì lợi ích của cộng đồng; QLTHTNN; bảo vệ tài nguyên nước, xả nước thải; quan hệ quốc tế; và giáo dục cộng đồng. | Hai chức năng này có thể kết hợp vào một cơ quan |
| Cơ quan điều tiết | Các hoạt động điều tiết như cấp quyền khai thác nước và xả nước thải; đặt ra các điều kiện cấp phép; giám sát, phân tích và đánh giá hiệu quả hoạt động so với tiêu chuẩn và tính tuân thủ, và báo cáo. |

1. Thông tin từ các nghiên cứu ngành và phân tích tổng hợp này sẽ làm nổi bật những vấn đề chính về sắp xếp thể chế và luật pháp cho quản lý nước ở lưu vực. Những vấn đề chính là những điều kiện hiện tại hoặc tương lai mà sẽ cản trở việc quản lý tài nguyên nước hiệu quả và đạt được các mục tiêu đề ra. Ví dụ, thiếu cơ chế phối hợp về quy trình vận hành hồ chứa giữa phát thủy điện và nhu cầu tưới có thể là một vấn đề cần giải quyết. Những phát hiện này sẽ là phần chính của Báo cáo Hiện trạng.

### Phân tích những khoản đầu tư lớn liên quan đến quản lý tài nguyên nước

1. Đánh giá hiện trạng cần ghi lại những khoản đầu tư hiện có hoặc dự kiến liên quan đến ngành nước ở lưu vực. Các khoản đầu tư đó có thể từ chính phủ, khu vực tư nhân, hoặc các đối tác phát triển quốc tế. Đánh giá hiện trạng cần xác định xem các khoản đầu tư đó là gì, do ai đầu tư, diễn ra ở đâu, làm lợi cho ai và tác động như thế nào lên tài nguyên nước ở lưu vực và tiểu lưu vực. Thông tin này sẽ bổ sung cho thông tin về ngân sách của nhà nước trong phần hồ sơ thể chế để hoàn chỉnh bức tranh về đầu tư cho tài nguyên nước ở các tiểu lưu vực.
2. Lập bảng đầu tư cần bao gồm cả đầu tư hiện nay cũng như đầu tư dự kiến. Thông tin này để hoàn chỉnh phân tích này có thể lấy từ một số nguồn như sau:

* Các IDP, như ADB, Ngân hàng Thế giới, JICA, vv.
* NGO
* Các Bộ hoạt động trên lưu vực, hoặc Bộ KHĐT có thể có số liệu tổng hợp
* Các tỉnh
* Nhà đầu tư tư nhân (VD: thủy điện)

1. Có thể thu thập số liệu bằng một số phương pháp như:

* Thảo luận với các Bộ và các tỉnh có thể xác định được các nhà đầu tư hoạt động ở lưu vực, sau đó có thể liên hệ trực tiếp với họ để yêu cầu cung cấp thông tin.
* Viết công văn gửi đến mỗi Bộ để xin thông tin. Bạn có thể kèm theo bảng mẫu để họ điền vào.
* Viết công văn gửi đến mỗi tỉnh để xin thông tin. Bạn có thể kèm theo bảng mẫu để họ điền vào.

1. Có thể cần có nhiều cuộc họp tiếp theo với IDP, NGO, các Bộ hoặc tỉnh có thể để hoàn chỉnh thông tin.
2. Thông tin từ phần này sẽ giúp bổ sung chi tiết cho những phần mà một số vấn đề có thể đã hoặc sẽ sớm được giải quyết. Phần này sẽ được phản ánh trong nhiệm vụ quy hoạch. Ví dụ, đầu tư cho một khu công nghiệp mới sẽ làm tăng sự cần thiết phải quy hoạch cấp nước, xử lý và thoát nước, và bảo vệ môi trường.

### Xác định các vấn đề chính

1. Mục đích chung/bao quát của Báo cáo Hiện trạng là xác định những vấn đề hiện tại và tương lai mà Nhiệm vụ quy hoạch cần xem xét. Vấn đề chính là là những điều kiện hiện tại hoặc tương lai (tài nguyên, sử dụng, hoặc thể chế) mà sẽ cản trở tài nguyên nước và công tác quản lý nước đáp ứng nhu cầu nước và các chức năng nguồn nước, đạt được sử dụng bền vững và bảo vệ nguồn nước, hoặc phòng chống hiệu quả các thiên tai liên quan đến nước. Các vấn đề có thể liên quan đến tài nguyên nước, bảo vệ nước, khai thác và sử dụng nước, quản lý kém, thiếu hợp tác liên ngành, vv. Các vấn đề về tài nguyên nước sẽ được xác định trong Báo cáo Hiện trạng như một phần chuẩn bị cho mỗi phần của Báo cáo.
2. Quy trình được phát triển để xây dựng Nhiệm vụ quy hoạch rõ ràng gồm một số phương pháp để xác định vấn đề. Sử dụng nhiều phương pháp sẽ có quan điểm toàn diện hơn cũng như cho phép các cách tiếp cận đáng tin cậy và xác thực hơn. Cách tiếp cận này dựa trên phân tích kỹ thuật, kiến thức quản lý, ý kiến chuyên gia và phản hồi của các bên liên quan. Các nguồn được tóm tắt trong bảng sau.

Bảng 4: Mô tả các phương pháp xác định vấn đề

|  |  |
| --- | --- |
| **Nguồn xác định vấn đề** | **Mô tả** |
| Kỹ thuật - Chuẩn hóa | Phân tích các chỉ số đánh giá |
| Kiến thức quản lý - các Bộ, Sở TNMT, UBND cấp tỉnh | Các nghiên cứu và phân tích ngành, sẽ bao gồm xác định các vấn đề và chiến lược của ngành. |
| Phản hồi của các bên liên quan | Sự tham gia của các bên liên quan (họp, hội thảo, điều tra, vv.) |
| Ý kiến của chuyên gia kỹ thuật - tư vấn, chuyên gia chính hoặc chuyên gia của ngành | Ý kiến và phân tích chuyên môn của các chuyên gia kỹ thuật và cấp ra quyết định tham gia vào xây dựng Nhiệm vụ quy hoạch. |

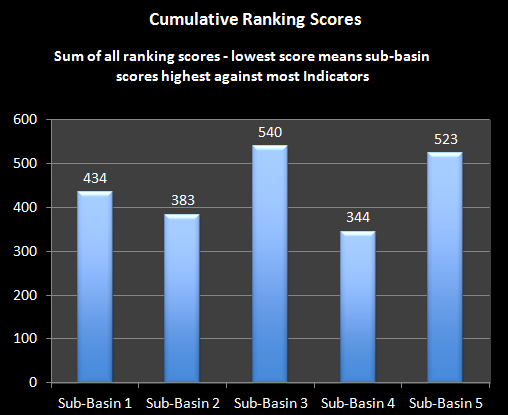
1. Phương pháp chính để xác định vấn đề là so sánh hiện trạng của các nguồn nước chính với Chức năng nguồn nước đã xác định đối với các nguồn nước đó. Khi đã xác định được hiện trạng của các nguồn nước đó thì nên xem xét các Chức năng nguồn nước này một cách thường xuyên. Trong trường hợp không thể đạt được Chức năng nguồn nước thì việc này sẽ giúp xác định vấn đề. Xem phụ lục B để biết thêm chi tiết về Chức năng nguồn nước.
2. Mặc dù các hoạt động trước đó đã tạo ra rất nhiều thông tin và số liệu và các chỉ số cho phép xác định nhanh vấn đề ở lưu vực và các tiểu lưu vực cũng như giữa các tiểu lưu vực, nhưng vẫn cần phải phân tích rất kỹ thông tin và số liệu. Các vấn đề không dễ dàng tự bộc lộ, đặc biệt xét về thứ tự ưu tiên. Một số vấn đề rất rõ ràng, một số thì cần phải xem xét trong bối cảnh quản lý tài nguyên nước để đáp ứng nhu cầu hoặc mục tiêu. Một số vấn đề chỉ phát hiện được khi xâu chuỗi các mẩu thông tin khác nhau. Việc xác định vấn đề sẽ liên quan đến phân tích của từng cá nhân và tư duy của tập thể.
3. Khung cơ bản để tiếp cận xác định vấn đề là tìm ra những nơi mà tài nguyên nước và công tác quản lý không thể đáp ứng được nhu cầu nước và mục tiêu đề ra, không thể đạt được sử dụng bền vững và bảo vệ nguồn nước, hoặc không thể phòng chống được các thiên tai liên quan đến nước. Sau đó cần giới hạn các vấn đề đó trong bối cảnh của:

* Tâm quan trọng của các hoạt động kinh tế phụ thuộc vào nước đối với tiểu lưu vực, lưu vực và quốc gia;
* Tầm quan trọng của các điều kiện xã hội liên quan đến nước đối với tiểu lưu vực, lưu vực và quốc gia như là việc làm, an ninh lương thực, đói nghèo, y tế, cấp nước và vệ sinh môi trường, và khả năng dễ bị tổn thương trước các thảm họa liên quan đến nước;
* Tầm quan trọng của hiện trạng và điều kiện môi trường và sinh thái đối với tiểu lưu vực, lưu vực và quốc gia như ô nhiễm, mất môi sinh tự nhiên hoặc các loài, điều kiện lưu vực bị suy thoái; và,
* Mức an ninh nước tương đối hiện nay và trong tương lai, kể cả những thay đổi về sử dụng nước ở các quốc gia thượng lưu và dự báo về biến đổi khí hậu.

1. *Ví dụ, có thể thấy rằng dòng chảy sông mùa khô không đủ để đáp ứng nhu cầu tưới ở vùng đồng bằng của sông trong thời gian đó. Kiễm tra kỹ hơn có thể thấy nông nghiệp có tưới có vai trò quan trọng đối với nền kinh tế, việc làm và an ninh lương thực. Điều này có thể đặt ra thứ tự ưu tiên của vấn đề. Cuối cùng, tưới chính là hộ sử dụng nước chủ đạo lớn nhất và quản lý tưới không hiệu quả. Giải quyết vấn đề thiếu dòng chảy mùa khô để đáp ứng nhu cầu tưới phải được xem là một vấn đề quan trọng đối với lưu vực. Giải quyết vấn đề này đỏi hỏi phải có nỗ lực quản lý lớn, kể cả phát triển những sắp xếp phân bổ nước toàn diện trong mùa khô để đáp ứng tất cả các sử dụng nước cạnh tranh, giám sát sử dụng nước một cách hiệu quả, nâng cao hiệu quả của các hệ thống tưới, giảm nhu cầu nước của cây trồng, vv. Mối điểm đó đều có thể phát triển thành một hoạt động quy hoạch cụ thể trong nhiệm vụ quy hoạch.*
2. Đây chỉ là một ví dụ nhưng đã cho biết loại tư duy và phân tích cần thiết để xác định các vấn đề từ thông tin và số liệu tập hợp được để tiến hành đánh giá hiện trạng. Các phần tiếp theo xem xét từng phương pháp xác định vấn đề từ các nguồn thông tin khác nhau.

#### Xác định vấn đề từ các Chỉ số đánh giá

1. Các chỉ số đánh giá cung cấp một phân tích có tính hệ thống và minh bạch về các khía cạnh khác nhau của tài nguyên nước mà có thể kiểm tra để xác định những vấn đề chính. Có thể nghiên cứu các chỉ số này để xác định xem liệu vấn đề nào đó có hiện hữu ở lưu vực hay không, hiện hữu ở đâu và ở quy mô nào. Kết quả nghiên cứu cần đưa vào Báo cáo Hiện trạng. Các nhà quy hoạch cần lưu ý những điểm này.
2. Cần nghiên cứu riêng từng chỉ số đánh giá. Một số vấn đề sẽ trở nên rõ ràng từ kết quả của một chỉ số duy nhất.
3. Có thể kết hợp và phân tích chung các chỉ số đánh giá để xem liệu kết hợp một số chỉ số nào đó có chỉ ra được những vấn đề hoặc giải pháp tiềm năng hay không. Ví dụ, khả năng nguồn nước thấp trong mùa khô, kết hợp với nhu cầu tưới cao trong mùa khô và dung tích trữ ở thượng lưu có thể chỉ ra sự cần thiết phải có quy trình vận hành tổng hợp đối với các đập ở thượng lưu. Hoặc chất lượng nước kém ở một vùng có nhu cầu nước sinh hoạt cao có thể chỉ ra sự cần thiết phải có những nỗ lực khôi phục dòng sông, phải có các nguồn cấp nước khác, hoặc phải có các quy định và thi hành xả nước nghiêm ngặt hơn.
4. Không có kế hoạch mẫu nào cho loại phân tích tổng hợp thế này. Tuy nhiên, các nhà quy hoạch cần suy nghĩ về các chức năng và nhiệm vụ quản lý nước của Bộ TNMT vì liên quan đến giúp cấp nước thỏa mãn được nhu cầu nước và bảo vệ nguồn nước (chức năng và mục tiêu của nguồn nước). Đầu vào từ các nghiên cứu ngành và tham vấn với các bên liên quan cũng sẽ làm nổi bật vấn đề và có thể sử dụng các Chỉ số đánh giá để xác nhận những vấn đề này.
5. Để hỗ trợ hoàn thành phân tích này, tất cả kết quả của các chỉ số được đưa vào một bảng tính - “Bảng tính 7-Các bảng tính ví dụ - Phân tích”. Kết quả từ tất cả các bảng tính chỉ số được tự động chuyển vào bảng tính này với điều kiện bạn đã liên kết tất cả các bảng đang sử dụng như đã nêu trong hướng dẫn tải tài liệu trên trang web của dự án.
6. Một phương pháp để phân tích các Chỉ số đánh giá là xếp hạng điểm số của mỗi tiểu lưu vực so với tất cả điểm của các chỉ số, sử dụng hàm RANK của Excel, việc này được thực hiện tự động trong Bảng tính 7. Đối với mỗi chỉ số, hàm này xác định tiểu lưu vực có kết quả giá trị cao nhất, gán cho xếp hạng 1 và các tiểu lưu vực còn lại xếp hạng theo kết quả chỉ số tương ứng. Sau đó, bạn chỉ cần lấy tổng xếp hạng của từng tiểu lưu vực để tìm ra tiểu lưu vực có điểm số chung thấp nhất (Hình 5). Điểm số càng thấp thì tiểu lưu vực càng được xếp hạng cao nhất đối với hầu hết các chỉ số.
7. Đối với một số chỉ số, giá trị chỉ số thấp nhất thực ra có nghĩa là tiểu lưu vực đó có vấn đề nghiêm trọng nhất. Ví dụ, WRI-11 (chỉ số khả năng nguồn nước) cho biết lượng nước có tính trên đầu người. Đối với chỉ số này, chúng ta muốn xác định tiểu lưu vực có lượng nước trên đầu người thấp nhất, chứ không phải cao nhất, rồi xếp đó là hạng 1. Do đó, cần điều chỉnh kết quả của chỉ số để đảm bảo một số chỉ số có điểm số thấp nhất nhưng lại xếp thứ hạng 1, vv. Việc này được thực hiện trong Bảng tính 7.
8. Đối với một số chỉ số, chỉ số đó chỉ đơn giản ghi lại sự thật chứ không hẳn cho phép so sánh có ý nghĩa giữa các tiểu lưu vực. Ví dụ, một phần của chỉ số EVI-9 (xử lý nước thải sinh hoạt) đánh giá tỉ lệ phần trăm nước thải được xử lý sơ cấp hay xử lý thứ cấp. Mặc dù đây là một con số quan trọng nhưng nó không có ý nghĩa để xếp hạng các kết quả chỉ số này vì chúng chỉ áp dụng cho một lưu vực cụ thể. Điều này được phản ánh trong Bảng tính 7.



Hình : Ví dụ về tính điểm và xếp hạng vấn đề

1. Hình 5 đưa ra ví dụ về một biểu đồ có thể tạo ra từ phân tích đơn giản này. Hình này so sánh tổng chung của tất cả các xếp hạng của mỗi lưu vực ở tất cả các chỉ số. Hình này cho thấy trong ví dụ đơn giản này, tiểu lưu vực 4 có điểm số chung thấp nhất, có nghĩa là tiểu lưu vực có điểm cao trong nhiều chỉ số so với các tiểu lưu vực khác. Điều này có nghĩa là giải quyết các vấn đề ở tiểu lưu vực này phải là một hoạt động chính cho bất kỳ hoạt động quy hoạch lưu vực sông nào. Tiểu lưu vực 2 có điểm số thấp thứ hai. Do đó, các chỉ số nào mà tiểu lưu vực đó xếp thứ 1 thì cần được đánh giá cẩn thận và đưa vào hoạt động quy hoạch lưu vực sông. Tương tự như vậy đối với các tiểu lưu vực khác dù ở quy mô thấp hơn.
2. Làm nổi bật các điểm số xếp hạng 1 cũng làm nổi bật một số thông điệp chính mà có thể thấy bằng cách quét qua các xếp hạng. Một số phát hiện chính có thể như sau:

* Tiểu lưu vực nào cung cấp nước nhiều nhất ở lưu vực, kể cả phần nằm ngoài lãnh thổ quốc gia.
* Tiểu lưu vực nào sản sinh nhiều nước nhất.
* Tiểu lưu vực nào bị thiếu nước nghiêm trọng, đặc biệt trong mùa khô.
* Tiểu lưu vực nào bị thiên tai nhiều nhất.
* Tiểu lưu vực nào có mức căng thẳng khai thác nước lớn nhất.
* Tiểu lưu vực nào có dung tích hồ chứa lớn nhất ở lưu vực và mục đích sử dụng là gì.
* Tiểu lưu vực nào sẽ phải chịu tác động lớn nhất của biến đổi khí hậu.
* Tiểu lưu vực nào có nước dưới đất nhiều nhất.
* Tiểu lưu vực nào có vấn đề xấu nhất về sử dụng nước dưới đất không bền vững.
* Tiểu lưu vực nào là nông thôn nhất trong tất cả các tiểu lưu vực, tiểu lưu vực nào là đô thị nhất
* Tiểu lưu vực nào có dân số lớn nhất và có việc làm nhiều nhất.
* Tiểu lưu vực nào có tỉ lệ người nghèo và người dân tộc cao nhất.
* Tiểu lưu vực nào có công trình dịch vụ nước đô thị tốt nhất, tiểu lưu vực nào có công trình dịch vụ nước đô thị kém nhất.
* Tiểu lưu vực nào là trung tâm kinh tế của Lưu vực.
* Tiểu lưu vực nào đóng góp thủy điện nhiều nhất cho lưu vực.
* Tiểu lưu vực nào có diện tích tự nhiên lớn nhất - có nhiều động vật, thực vật hơn các tiểu lưu vực khác, có dòng chảy tự nhiên lớn hơn.
* Tiểu lưu vực nào có diện tích rừng tự nhiên lớn nhất.
* Tiểu lưu vực nào phát sinh nhiều nước thải nhất.
* Tiểu lưu vực nào có mức xử lý nước thải trước khi xả cao hơn.
* Tiểu lưu vực nào có giám sát nhiều hơn các tiểu lưu vực khác.
* Tiểu lưu vực nào có nhiều hành động quản lý đang thực hiện nhất.

1. Có thể tiến hành phân tích kết quả chỉ số chi tiết hơn theo hai cách sau:

* Xem xét các nhóm chỉ số có thể cho phép bạn tìm ra được một số vấn đề chính như: sự phụ thuộc vào nguồn nước quốc tế, khả năng nguồn nước mùa khô, khai thác nước hàng năm và mức căng thẳng, trữ nước và sự tương tác giữa các yếu tố đó, dân số và tăng trưởng dân số, đói nghèo hoặc liên kết các chỉ số giữa đói nghèo và GDP bình quân đầu người thấp, cung cấp dịch vụ nước đô thị công bằng, cung cấp dịch vụ nước nông thôn công bằng, thiên tai, phát triển kinh tế, sử dụng nước hiệu quả và tiết kiệm, bảo vệ các vùng sinh thủy, bảo vệ các hệ sinh thái liên quan đến nước, duy trì dòng chảy tự nhiên ở lưu vực, chất lượng nước, điều tra cơ bản và đánh giá, sử dụng các công cụ điều tiết (cấp phép, ĐTM), sử dụng các công cụ kinh tế.
* Xem xét riêng từng tiểu lưu vực. Phân tích kết quả của chỉ số đối với từng tiểu lưu vực để tìm ra đặc điểm của tiểu lưu vực, những vấn đề chính, mối liên hệ giữa các tiểu lưu vực và vị trí của mỗi tiểu lưu vực trong bối cảnh chung của toàn lưu vực. Bạn cần chuẩn bị một bản tóm tắt cho mỗi tiểu lưu vực.

1. Sau khi hoàn thành việc đó, bạn phải làm xong:

* Xếp hạng mỗi tiểu lưu vực theo tất cả các chỉ số và sử dụng điểm xếp hạng 1 để làm nổi bật một số phát hiện chính.
* Xem xét các nhóm chỉ số để cho phép bạn tìm ra một số khía cạnh chính một cách chi tiết.
* Phân tích riêng từng tiểu lưu vực và soạn ra một bản tóm tắt đặc điểm và vấn đề của từng tiểu lưu vực.

#### Xác định vấn đề từ các Nghiên cứu ngành

1. Các nghiên cứu ngành nên do các Cục, Vụ hoặc trung tâm thuộc các Bộ trực tiếp quản lý một ngành cụ thể thực hiện. Các nghiên cứu ngành thường yêu cầu xác định những vấn đề chính. Những vấn đề này cần liên kết với những thông tin và số liệu hỗ trợ trong nghiên cứu. Có thể cần phải làm rõ tại sao lại xác định đó là vấn đề?
2. Về bản chất, các nghiên cứu ngành sẽ cụ thể theo từng ngành. Các vấn đề đưa ra phải được đánh giá xem nơi nào thì chúng có thể là vấn đề đan xen với các ngành khác. Ngoài ra, cần xác định cả những vấn đề còn thiếu. Ví dụ, một nghiên cứu ngành về sử dụng nước công nghiệp có thể bỏ qua các vấn đề liên quan đến xử lý và xả nước thải. Trong khi đó, một nghiên cứu ngành về tài nguyên nước có thể đã xác định nhiều vấn đề về chất lượng nước xung quanh các khu công nghiệp. Vấn đề này cần được xác định rõ và liên kết với nhau.
3. Các nhà quy hoạch có trách nhiệm đặt các vấn đề cụ thể của ngành trong xếp hạng ưu tiên chung của tất cả các vấn đề. Việc này có thể được thực hiện bằng cách rà soát các vấn đề trong khung đã trình bày trước đây liên quan đến tầm quan trọng đối với nền kinh tế và việc làm, cũng như mức độ sử dụng nước. Điều quan trọng là phải tạo ra tính tin cậy và xác thực bằng cách đảm bảo tất cả các nguồn thông tin đều được sử dụng đúng chỗ, với đầy đủ ngày tháng và nguồn số liệu

#### Xác định vấn đề qua tham vấn với các bên liên quan

1. Tham vấn với các bên liên quan nhằm mục đích tìm ra các vấn đề để làm cơ sở cho các phân tích tiếp theo. Các bên liên quan có thể bổ sung những hiểu biết sâu sắc về tác động của các vấn đề cụ thể đến hộ dùng nước đầu cuối. Các vấn đề do các các bên liên quan đưa ra có ý nghĩa quan trọng để tạo ra độ tin cậy cho kết quả cũng như tạo sự ủng hộ trong quá trình quy hoạch và chấp nhận kết quả sau này. Rất có thể các vấn đề do các bên liên quan xác định sẽ rất chung chung về tính chất mà không có phân tích hay thông tin, dữ liệu bổ trợ.
2. Các nhà quy hoạch cần rà soát lại các vấn đề để xác nhận sự hiện hữu của chúng và đánh giá mức độ ưu tiên. Các vấn đề lặp lại nhiều lần có thể là những vấn đề quan trọng hơn và cần phải lưu ý. Có thể đánh giá các vấn đề do các bên liên quan xác định so với với kết quả của các chỉ số, nghiên cứu ngành và ý kiến của chuyên gia kỹ thuật để kiểm tra lại. Tuy nhiên, ngay cả khi không có thông tin, số liệu hỗ trợ thì ý kiến của các bên liên quan cũng cần được ghi nhận nghiêm túc và đưa vào xác định vấn đề.

#### Xác định vấn đề qua ý kiến của chuyên gia

1. Các chuyên gia kỹ thuật có kiến thức chuyên sâu về tài nguyên nước và các vấn đề của ngành và sẽ có khả năng đưa ra đánh giá khách quan. Các chuyên gia kỹ thuật có thể có hiểu biết kỹ thuật về các vấn đề sâu sắc hơn các nhà quản lý, kể cả hiểu biết về những hạn chế thật sự và các giải pháp để giải quyết vấn đề. Có thể tập hợp ý kiến của các chuyên gia kỹ thuật thông qua các báo cáo của tư vấn, tham gia tại các hội thảo, gặp gỡ riêng, vv.
2. Cần đánh giá ý kiến của chuyên gia kỹ thuật dựa trên thông tin và số liệu hỗ trợ. Các vấn đề do các chuyên gia kỹ thuật xác định cần được giới hạn trong bối cảnh liên quan đến nền kinh tế, việc làm và sử dụng nước. Điều quan trọng là phải tạo ra tính tin cậy và xác thực bằng cách đảm bảo tất cả các nguồn thông tin đều được sử dụng đúng chỗ, với đầy đủ ngày tháng và nguồn số liệu

#### Tổng hợp các vấn đề

1. Tất cả các vấn đề đã xác định cần được tổng hợp và đánh giá dựa trên thông tin và số liệu và các vấn đề phát triển từ mọi nguồn. Việc này sẽ đảm bảo các vấn đề được nhiều người thừa nhận nhất và có thông tin và phân tích chắc chắn nhất sẽ “nổi bật lên trên”. Kết quả của phân tích này cần đưa vào Báo cáo Hiện trạng.

### Viết Báo cáo Hiện trạng và lấy ý kiến góp ý

1. Sau khi hoàn thành các hoạt động trên, giờ có thể hoàn chỉnh Báo cáo Hiện trạng. Dưới đây trình bày gợi ý đề cương chung cho Báo cáo Hiện trạng. Báo cáo Hiện trạng cần tập trung vào những vấn đề chính cùng với thông tin và số liệu yêu cầu để hỗ trợ cho những phát hiện đó. Có thể đưa vảo thông tin bổ sung nếu có thể giúp quá trình ra quyết định cần thiết cho việc xây dựng nhiệm vụ quy hoạch. Báo cáo hiện trạng không nên là một mớ ngổn ngang với tất cả thông tin và số liệu thu thập được mà phải là một báo cáo có trọng tâm, trình bày phân tích và đánh giá kỹ càng về các vấn đề và nội dung. Đề cương gợi ý như sau:

Phần A. Giới thiệu

* *Mục đích của Báo cáo - tại sao lại có báo cáo này*
* *Khái quát về lưu vực*
* *Tầm nhìn đối với lưu vực*
* *Mô tả vắn tắt quá trình soạn thảo báo cáo*
* *Kết cấu của Báo cáo*

Phần B. Mô tả vật lý về lưu vực

*Phần này nên có mô tả ngắn về các nội dung sau nếu phù hợp:*

* *Vị trí của lưu vực trong bối cảnh quốc gia và các tỉnh*
* *Tính chất chung về địa lý của lưu vực*
* *Sử dụng đất ở lưu vực – diện tích rừng, diện tích đất nông nghiệp, đất đô thị, vv*
* *Vị trí và điều kiện của các đặc điểm môi trường quan trọng (ví dụ đất ngập nước, các vùng bảo vệ)*
* *Các tiểu lưu vực – diện tích (trong và ngoài lãnh thổ Việt Nam), bản đồ*
* *Mô tả chung về lượng mưa, mô hình thời tiết*
* *Điều kiện hình thái học - khoảng biến động chiều rộng và sâu của sông, cấu trúc và nền móng của đáy sông, cấu trúc của vùng ven sông,*
* *Hiện trạng đáy sông và bờ sông - thảm thực vật ven sông, xói mòn*
* *Chế độ triều*
* *Các công trình nước lớn trên lưu vực*

Phần C. Hiện trạng tài nguyên nước

*Phần này nên có phân tích và mô tả các nội dung sau cho từng tiểu lưu vực:*

* *Phân bố nước mặt*
* *Khả năng nguồn nước*
* *Chức năng hiện nay của các nguồn nước chính*
* *Khai thác và sử dụng nước*
* *Tình hình thiên tai liên quan đến nước*
* *Chất lượng nước và môi trường liên quan đến nước*
* *Quản lý tài nguyên nước (luật pháp, chính sách, thông tin và số liệu, quy hoạch lưu vực sông, cấp phép, phân bổ nước) - hiện trạng, công tác quản lý hiện nay, những vấn đề lớn*
* *Lũ lụt và các thảm họa tự nhiên liên quan đến nước - hiện trạng, công tác quản lý hiện nay, những vấn đề lớn*
* *Dự báo biến đổi khí hậu - nhiệt độ, lượng mưa, tính biến động theo mùa, thảm họa tự nhiên*
* *Các vấn đề về nước mặt*

Phần D. Hiện trạng tài nguyên nước dưới đất

*Phần này nên có phân tích và mô tả các mục sau theo từng tiểu lưu vực hay tầng chứa nước:*

* *Phân bố nước dưới đất, bổ cập tự nhiên*
* *Khả năng nguồn nước*
* *Chức năng hiện nay của các nguồn nước chính*
* *Khai thác và sử dụng nước*
* *Liên hệ tài nguyên nước dưới đất với nước mặt và môi trường đất*
* *Chất lượng nước*
* *Dự báo biến đổi khí hậu - tác động đối với bổ cập*
* *Quản lý tài nguyên nước dưới đất (luật pháp, chính sách, thông tin và số liệu, quy hoạch tầng chứa nước, cấp phép, phân bổ nước) - hiện trạng, công tác quản lý hiện nay, những vấn đề lớn*
* *Các vấn đề về nước dưới đất*

Phần E. Điều kiện kinh tế - xã hội của lưu vực

*Phần này nên có mô tả ngắn về các mục sau theo từng tiểu lưu vực:*

* *Dân số - biến động dân số, tăng dân số, mật độ dân số*
* *Cân bằng giữa nông thôn và thành thị: các trung tâm đô thị lớn*
* *Đói nghèo*
* *Dân tộc*
* *Việc làm/thất nghiệp*
* *Biến động và tăng trưởng GDP*
* *Cơ cấu kinh tế*
* *Hiệu quả kinh tế liên quan đến sử dụng nước*
* *Các vấn đề về kinh tế - xã hội*

Phần F. Các ngành liên quan đến nước: hiện trạng và những vấn đề lớn

*Phần này nên có phân tích và mô tả các nội dung sau theo từng tiểu lưu vực:*

* *Cấp nước và vệ sinh môi trường (đô thị, nông thôn) – hiện trạng, công tác quản lý hiện nay, những vấn đề lớn*
* *Tưới – tình trạng (hiện tại, tương lai), công tác quản lý hiện nay, các vấn đề*
* *Đánh bắt và nuôi trồng thủy sản – tình trạng (hiện tại, tương lai), công tác quản lý hiện nay, các vấn đề*
* *Thủy điện – tình trạng (hiện tại, tương lai), công tác quản lý hiện nay, các vấn đề*
* *Phát triển công nghiệp – tình trạng (hiện tại, tương lai), công tác quản lý hiện nay, các vấn đề.*
* *Làng nghề – hiện trạng, công tác quản lý hiện nay, những vấn đề lớn*
* *Giao thông thủy – hiện trạng, công tác quản lý hiện nay, những vấn đề lớn*

Phần G. Đầu tư cho ngành nước và các ngành liên quan

*Phần này nên có mô tả ngắn về các nội dung sau:*

* *Trọng tâm đầu tư hiện nay và dự kiến*
* *Tóm tắt các dự án đầu tư hiện nay và người hưởng lợi*
* *Các kế hoạch đầu tư trong tương lai mà có thể ảnh hưởng đến lưu vực*

*Phần H: Tóm tắt các vấn đề*

* *Tóm tắt tất cả các vấn đề*

1. Vì Báo cáo Hiện trạng là một mốc quan trọng trong quá trình quy hoạch nên việc tham vấn là rất cần thiết để trình bày, thảo luận và thu nhận ý kiến phản hồi về những phát hiện của Báo cáo và những vấn đề chính mà báo cáo đưa ra. Việc tham vấn nên tập trung vào trình bày những phát hiện cho đông đảo các bên liên quan và tiếp nhận sự ủng hộ ban đầu và/hoặc giải thích về những vấn đề chính.

## Sắp xếp các vấn đề theo thứ tự ưu tiên và xác định mục tiêu

1. Mục đích của hoạt động này nhằm thiết lập các vấn đề ưu tiên mà Nhiệm vụ quy hoạch (hay quy hoạch tài nguyên nước cho một lưu vực sông) sẽ giải quyết, và dựa trên những ưu tiên này để xác định hoặc đề ra mục tiêu. Các nhà quy hoạch cần:

* Xác định những vấn đề lớn từ Báo cáo hiện trạng;
* Sắp xếp vấn đề theo thứ tự ưu tiên để chú trọng vào những vấn đề quan trọng nhất mà quy hoạch cần giải quyết;
* Tiếp nhận sự đóng góp của các bên liên quan về thứ tự ưu tiên của các vấn đề;
* Xây dựng mục tiêu cho quá trình quy hoạch và Nhiệm vụ quy hoạch hoặc quy hoạch tài nguyên nước cần thực hiện.

### Sắp xếp các vấn đề theo thứ tự ưu tiên

1. Báo cáo Hiện trạng sẽ xác định một loạt các vấn đề nhưng không thể giải quyết tất cả một cách hiệu quả trong Nhiệm vụ quy hoạch. Để có thể quản lý được quá trình này, cần sắp xếp các vấn đề theo thứ tự ưu tiên. Quá trình sắp xếp theo thứ tự ưu tiên này có thể xem xét các vấn đề trên toàn lưu vực, các vấn đề ở tiểu lưu vực, các vấn đề về quản lý, và các vấn đề của từng ngành cụ thể.
2. Cần trích các vấn đề từ Báo cáo Hiện trạng rồi đặt vào một danh sách tổng, phân loại và đánh số. Báo cáo Hiện trạng xác định ra nhiều vấn đề vì vậy cần nhóm một số vấn đề đặc trưng thành một vấn đề ít đặc trưng hơn để phân tích sau này. Cần rà soát danh sách để tránh trùng lặp hoặc mập mờ.
3. Trong quá trình sắp xếp vấn đề theo thứ tự ưu tiên cần đặt ra các tiêu chí để xác định ưu tiên. Có thể xem xét các điều kiện sau:

* Các yếu tố quản lý cần thiết để quy hoạch và quản lý nước hiệu quả;
* Khoảng cách lớn giữa điều kiện hiện tại và sử dụng bền vững và bảo vệ nguồn nước, hoặc bảo vệ cộng đồng khỏi các thảm họa tự nhiên; cũng như nhu cầu nước hay mục tiêu;
* Các điều kiện dự kiến sẽ tạo ra khoảng cách lớn giữa tình trạng của tài nguyên nước và bảo vệ nguồn nước, hoặc bảo vệ cộng đồng khỏi các thảm họa tự nhiên; cũng như nhu cầu nước hay mục tiêu;
* Các vấn đề liên quan đến những chủ đề lớn đặc biệt quan trọng đối với tăng trưởng kinh tế và phát triển;
* Các vấn đề liên quan đến việc làm, đói nghèo, an ninh lương thực, hoặc các vấn đề xã hội lớn; hoặc
* Các vấn đề liên quan đến điều kiện môi trường, ô nhiễm hoặc suy thoái nguồn nước.

1. Các nhà quy hoạch và các bên liên quan cần làm việc với nhau để xác định các tiêu chí xếp hạng cuối cùng; một số tiêu chí có thể đã được xác định từ trước trong quá trình xây dựng quan điểm chính sách.
2. Nói chung, có nhiều quy trình để xác định các phương án mong muốn giữa nhiều phương án và có thể áp dụng ở đây để sắp xếp các vấn đề theo thứ tự ưu tiên. Bạn có thể đọc thêm về các phương pháp này trong Phụ lục G. Hãy sử dụng một trong số các phương pháp đó hoặc bất kỳ phương pháp nào khác để đi đến một danh sách rút gọn của các vấn đề lớn.
3. Chính các nhà quy hoạch có trách nhiệm xác định xem các phương án đưa ra trong Phụ lục G có phù hợp không, hay là nên sử dụng một phương pháp khác. Dù lựa chọn phương pháp nào đi nữa thì phương pháp đó phải rõ ràng và có hệ thống để có thể chỉ rõ tại sao một số vấn đề lại được ưu tiên trong khi những vấn đề khác lại không được xem xét trong quá trình quy hoạch này.
4. Điều quan trọng là phải lôi cuốn các bên liên quan tham gia vào sắp xếp các vấn đề theo thứ tự ưu tiên cho Nhiệm vụ quy hoạch (hoặc quy hoạch tài nguyên nước cho một lưu vực sông) và phải đạt được hiểu biết chung về những vấn đề quan trọng nhất cần lưu tâm. Quá trình lôi cuốn các bên liên quan tham gia vào sắp xếp thứ tự ưu tiên này phải được xác định rõ trong SPP.
5. Kết quả của hoạt động này sẽ là xác định được danh sách rút gọn các vấn đề lớn mà Nhiệm vụ quy hoạch sẽ giải quyết. Đây là những vấn đề mà Nhiệm vụ quy hoạch sẽ đưa ra kiến nghị về các hành động tiếp theo trong giai đoạn quy hoạch chi tiết. Ví dụ, các kiến nghị có thể gồm một kiến nghị về xây dựng quy hoạch tài nguyên nước trong đó đặt ra phạm vi và các khía cạnh quản lý nước sẽ được nghiên cứu trong quy hoạch (VD: phân bổ nước, kiểm soát ô nhiễm, lũ lụt), phạm vi địa lý, khung thời gian, trách nhiệm, vv.

### Đề ra mục tiêu cho quy hoạch và quản lý tài nguyên nước

1. Mặc dù các vấn đề đã sắp xếp theo thứ tự ưu tiên làm nổi bật những vấn đề chính cần khắc phục, nhưng mục tiêu sẽ giúp xác định những giải pháp nào cho các vấn đề đó. Ví dụ, một vấn đề có thể là thiếu nước trong mùa khô khiến không đủ nước tưới ở đồng bằng. Khi đó, có thể giới hạn mục tiêu đối với vấn đề đó ở chỗ phải làm tăng dòng chảy mùa khô ở đồng bằng để thỏa mãn nhu cầu tưới. Mục tiêu này sẽ hướng các nhà quy hoạch tới những loại giải pháp họ nên xem xét (có nghĩa là các giải pháp làm tăng dòng chảy trong sông).
2. Mục đích ở đây nhằm xác định hoặc hình thành một số mục tiêu mà các biện pháp và giải pháp quy hoạch tài nguyên nước phải bao quát: những mục tiêu này sẽ tạo ra trọng tậm cho tất cả các hoạt động của nhiệm vụ quy hoạch. Các mục tiêu có thể là (i) mục tiêu chung cho toàn lưu vực, hoặc (ii) mục tiêu cụ thể cho một tiểu lưu vực hoặc các vùng/vấn đề cụ thể.
3. Mục tiêu là một tuyên bố hướng tới vấn đề, nó phản ánh những ưu tiên thực tiễn cho Nhiệm vụ quy hoạch. Nó sẽ vạch hướng đi cho tương lai bằng cách tập trung vào những hoạt động của Quy hoạch hướng tới các mục đích đã xác định rõ ràng và các chủ trương chính sách. Các mục tiêu phải cụ thể và có tính thực tiễn. Quá trình hình thành mục tiêu như sau:
4. Xác định các vấn đề ưu tiên;
5. Quyết định hoặc xác định mục tiêu; và
6. Xác định chính sách hoặc chiến lược để giải quyết các vấn đề nhằm đạt được mục tiêu.
7. Đặt ra mục tiêu trước khi hành động có ý nghĩa quan trọng vì một số lý do sau:

* Xác định các mục tiêu cụ thể để mọi hành động và nỗ lực đều có trọng tâm.
* Đưa ra ý tưởng rõ ràng về những việc cần làm trong một khoảng thời gian nào đó.
* Thúc đẩy các nhà lãnh đạo và nhóm công tác bằng cách xác định những kết quả có thể đạt được.
* Tạo phương tiện để đánh giá sự tiến bộ hoặc thành công của một hành động hoặc dự án.

1. Các mục tiêu quy hoạch có ý nghĩa quan trọng để chỉ đạo việc lựa chọn các biện pháp và giải pháp của Nhiệm vụ quy hoạch. Các mục tiêu xác định rõ trọng tâm của quá trình quy hoạch và cần dựa trên các vấn đề ưu tiên đã xác định, điều này lại là sự phản ánh trung thực nhu cầu và mong muốn của cộng đồng, và sau khi tham vấn với các bên liên quan. Các mục tiêu có thể xuất phát từ một số chiến lược và kế hoạch cho các tỉnh hoặc ngành và có thể sử dụng luôn hoặc sửa đổi cho Nhiệm vụ quy hoạch.
2. Mỗi mục tiêu quy hoạch cần bao quát một vấn đề hoặc nhóm vấn đề cho trước. Mục tiêu đó phải được phải thị theo cách đủ rộng để bao trùm mọi khía cạnh của vấn đề, nhưng cũng đủ cụ thể để cho phép xác định các mục tiêu có thể đo lường được.
3. Trong những trường hợp khác, mục tiêu cần phải do các nhà quy hoạch xác định. Cách tốt nhất để xây dựng mục tiêu quy hoạch là hãy lấy riêng từng vấn đề ưu tiên và trình bày lại thành một tuyên bố về kết quả. Một tuyên bố kết quả là mô tả cái cần thiết để giải quyết vấn đề. Từ các tuyên bố kết quả đó, có thể xác định được mục tiêu quy hoạch tài nguyên nước. Các ví dụ dưới đây thể hiện rõ điều này.
4. Ví dụ, mỗi một vấn đề ưu tiên trong bảng dưới đây được chuyển thành một tuyên bố kết quả ở cột bên phải:

|  |  |
| --- | --- |
| **Vấn đề ưu tiên**:  Không đủ nhân lực và tài chính để đạt được tiến bộ thật sự trong đống công việc ứ đọng cần làm để đạt được quản lý tài nguyên bền vững ở tiểu lưu vực  Thông tin và số liệu nằm rải rác ở nhiều nơi, có chất lượng khác nhau và không sẵn sàng chia sẻ  Trong mùa khô, nước không được chia sẻ rõ ràng giữa các mục đích sử dụng cạnh tranh: nước được khai thác mà không hề xem xét đến nhu cầu và yêu cầu của các đối tượng khác | **Tuyên bố kết quả cho mỗi vấn đề**:  Củng cố sắp xếp thể chế và năng lực cho quản lý tài nguyên nước ở quy mô tiểu lưu vực;  Xây dựng và vận hành các trạm và hệ thống quan trắc để giám sát tài nguyên nước và xây dựng hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu về tài nguyên nước  Xây dựng các biện pháp chia sẻ nước toàn diện, dựa trên các mục đích khác nhau và đôi khi cạnh tranh nhau của các hộ dùng nước; và đảm bảo sự cân bằng với lợi ích của nước tự nhiên và các tiêu chí về quản lý hệ sinh thái |

1. Nhiệm vụ đối với các nhà quy hoạch là lấy mỗi vấn đề ưu tiên đã thống nhất và biến nó thành các tuyên bố kết quả cần đạt được làm cơ sở để xác định mục tiêu quy hoạch tài nguyên nước. Tuy nhiên, tuyên bố kết quả cần phải lượng hóa được để trở thành thật sự hữu ích cho quy hoạch và đặc biệt cho việc thực hiện một quy hoạch. Vậy nên các bước tiếp theo sẽ là sửa lại các tuyên bố kết quả thành các mục tiêu được xác định rõ để có thể nhằm tới và đo lường được tiến bộ trong phạm vi quy hoạch. Những loại mục tiêu này có đặc điểm “SMART”.

### Làm cho các mục tiêu trở nên "SMART"

1. Đặc điểm "SMART" là Cụ thể (S), Đo lường được (M), Có thể đạt được (A), Phù hợp (R) và Có giới hạn thời gian (T), và được mô tả chi tiết dưới đây.

***S(*cụ thể)**: Các mục tiêu phải cụ thể. Mục tiêu phải mô tả rõ kết quả mong muốn. Thay vì nói “tăng cường năng lực ở DWRM”, mục tiêu phải là “tăng cường năng lực bằng cách cung cấp tấp huấn về lập mô hình và dự báo nhu cầu nước.”

***M*(đo lường được)**: Các mục tiêu phải đo lường được. Để có thể sử dụng các mục tiêu này như một phần của quá trình đánh giá thì mục tiêu phải rất rõ ràng là có đạt được hay không. Thay vì nói "nâng cao nhận thức của các bên liên quan" thì mục tiêu phải là "nâng cao nhận thức của các bên liên quan lên 15% thông qua sử dụng cuộc điều tra mức sống hộ gia đình".

***A(*có thể đạt được)**: Các mục tiêu phải có thể đạt được. Ví dụ, một mục tiêu đề ra là "100% nhận thức của các bên liên quan" là không thể đạt được trên thực tiễn. Không thể mong đợi tất cả mọi người đều nhận thức được 100%. Mục tiêu là "cải thiện 15% nhận thức của các bên liên quan” là có thể đạt được.

***R(*phù hợp)**: Các mục tiêu phải phù hợp, điều này có ý nghĩa quan trọng đối với các nhà quy hoạch, nhà quản lý và các bên liên quan. Mục tiêu phù hợp là những mục tiêu gắn liền với điều kiện thực tế của tài nguyên nước và khai thác và sử dụng nước. Các mục tiêu đó cũng liên quan đến quy hoạch, chức năng và năng lực của các cơ quan quản lý.

***T(*giới hạn về thời gian)**: Các mục tiêu phải dựa trên thời gian. Nói cách khác, không chỉ đơn giản nói “nâng cao nhận thức của các bên liên quan lên 15%”, mà phải là “nâng cao nhận thức của các bên liên quan lên 15% đến tháng 6 năm 2015." Đây là cái neo cuối cùng trong việc làm cho mục tiêu trở thành sự thật và hữu hình.

1. Các tuyên bố kết quả, xuất phát từ các vấn đề ưu tiên, giờ đã có thể chuyển thành các mục tiêu SMART. Điều này được chứng minh dưới đây trong đó các tuyên bố kết quả được viết lại để phản ánh các đặc điểm SMART đã thảo luận ở trên.

|  |  |
| --- | --- |
| **Tuyên bố kết quả**  Củng cố sắp xếp thể chế và năng lực cho quản lý tài nguyên nước ở cấp tiểu lưu vực;  Xây dựng và vận hành hệ thống và các trạm quan trắc để giám sát tài nguyên nước và xây dựng hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu về tài nguyên nước  Xây dựng các chính xác quản lý nguồn nước toàn diện để xem xét những nhu cầu khác nhau và đôi khi cạnh tranh của các hộ dùng nước; đảm bảo sự cân bằng với lợi ích nước tự nhiên và tiêu chí quản lý hệ sinh thái | **Mục tiêu SMART**:  Đến năm 2025, tổ chức các khóa tập huấn để trang bị kiến thức quản lý và năng lực kỹ thuật cho 20 cán bộ làm việc về quản lý tài nguyên nước ở mỗi tiểu lưu vực sông;  Đến năm 2020, hoàn thành xây dựng hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu theo tiêu chuẩn ASEAN về nước mặt và nước dưới đất, chất lượng nước, sử dụng nước và xả nước thải cho tất cả các tiểu lưu vực  Đến năm 2025, tính toán và đưa vào vận hành dòng chảy tối thiểu và quy trình vận hành liên hồ chứa cho sông “X” ở tiểu lưu vực Y, cho sông “Z” ở tiểu lưu vực “Q”, vv. |

1. Các nhà quy hoạch cần liên tục củng cố các mục tiêu quy hoạch bằng cách đảm bảo chúng luôn có đặc điểm SMART.

## Xác định các hoạt động quy hoạch tiếp theo (phương án và giải pháp)

1. Sau khi đã xác định được vấn đề chính và tương ứng với mục tiêu quy hoạch đã đề ra, cần xác định các hoạt động quy hoạch cụ thể tiếp theo; đặc biệt là soạn Đề cương cho giai đoạn quy hoạch tài nguyên nước tiếp theo. Mục đích của Hoạt động quy hoạch tiếp theo là mô tả quy hoạch tài nguyên nước sẽ làm gì để có thể giải quyết được các vấn đề và đạt được mục tiêu thông qua quá trình quy hoạch. Phần này sẽ gồm toàn bộ nội dung đã xác định trong Điều 20 (c và d) của Luật TNN. Mỗi nhiệm vụ quy hoạch sẽ gồm một bộ các hoạt động quy hoạch mà cùng với nhau chúng sẽ giải quyết các vấn đề chính một cách toàn diện trong bối cảnh để đạt được các mục tiêu đã đề ra.
2. Nhiệm vụ quy hoạch sẽ được lập để giải quyết các vấn đề ưu tiên cụ thể cho lưu vực sông và cho mỗi tiểu lưu vực hoặc vùng tùy theo. Mỗi nhiệm vụ quy hoạch sẽ gồm các mục tiêu cụ thể để hướng dẫn các hoạt động quy hoạch để giải quyết mối vấn đề. Sau đó, nhiệm vụ quy hoạch sẽ xác định ra một kế hoạch, ngân sách chung và các nguồn lực cần thiết cho mỗi hoạt động theo mục tiêu đề ra. Có thể xây dựng các hoạt động chi tiết hoặc bổ sung trong các hoạt động quy hoạch tiếp theo.
3. Mỗi nhiệm vụ quy hoạch sẽ được phát triển trong một khung logic trong đó vạch ra các vấn đề ưu tiên, mục tiêu liên quan và các hoạt động quy hoạch để giải quyết vấn đề.
4. Bước này sẽ được tiến hành cẩn thận cho lưu vực và mỗi tiểu lưu vực hoặc vùng nếu cần thiết. Ví dụ được trình bày dưới đây (Bảng 5).

### Xác định các hoạt động quy hoạch tiếp theo

1. Để xác định các hoạt động quy hoạch cụ thể, có thể tiến hành các bước chuẩn bị sau:
2. Xác định quy mô của mỗi vấn đề: cấp lưu vực, tiểu lưu vực hay một địa phương xác định nào khác;
3. Phân loại mỗi vấn đề, ví dụ liên quan đến phân bổ nước, bảo vệ nguồn nước, hay giảm thiểu tác hại do nước gây ra. Một vấn đề có thể thuộc 1, 2 hoặc cả ba loại.
4. Phân loại mỗi vấn đề theo ngành liên quan (ví dụ: chống lũ, tưới, thủy điện, vv); liệt kê nhiều ngành nếu phù hợp.
5. Sau khi đã hoàn thành việc này, có thể xây dựng Nhiệm vụ Quy hoạch cụ thể cho lưu vực, tiểu lưu vực hoặc vùng sử dụng bảng đã xây dựng theo vấn đề, mục tiêu và hành động. Các vấn đề và mục tiêu đã được xác định trước và có thể điền vào tương ứng. Các nhà quy hoạch có thể xác định xem những hoạt động nào là phù hợp để điền vào bảng như thể hiện trong Bảng 5.

Bảng 5: Nhiệm vụ quy hoạch tiểu lưu vực sông Nhuệ - Đáy

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Vấn đề ưu tiên** | **Mục tiêu** | **Hoạt động quy hoạch** |
| - Thiếu nước dẫn đến sông bị cạn kiệt (cả tiểu lưu vực sông Nhuệ - Đáy) | - Khôi phục sông để đạt QCVN 08:2008 cho 40% chiều dài sông | + Xây dựng quy hoạch phân bổ nước (quy mô lưu vực có tính đến điều tiết nước từ các tiểu lưu vực khác); |
| - Ô nhiễm nước (toàn tiểu lưu vực) | Cải thiện chất lượng nước để đạt QCVN 08:2008 cho 40% chiều dài sông | + Xây dựng quy hoạch bảo vệ nước cho tiểu lưu vực sông Nhuệ - Đáy |
| - Ngập úng ở vùng… | - Chứa lũ và tiêu để giảm 10% dòng chảy lũ cho các trận lũ có tần suất xuất hiện 250 năm/lần  - Đến năm 2025, giảm diện tích bị ngập thường xuyên xuống 75%. | + Cải thiện hành lang thoát lũ ra biển và xây dựng quy hoạch tiêu, có tính đến tiêu cho nông nghiệp và tiêu cho đô thị (kết hợp với quy hoạch chống lũ) |
| … | … | … |

*Ghi chú: Bảng này chỉ là ví dụ và không thể hiện hay bao quát các loại vấn đề thực tế ở tiểu lưu vực này.*

### Sắp xếp công việc và nguồn lực để tiến hành các hoạt động quy hoạch tiếp theo của quy hoạch tài nguyên nước (QHTNN)

1. Sau khi đã các định đầy đủ các hoạt động quy hoạch, cần xác định những sắp xếp công việc và nguồn lực cần thiết để nhiệm vụ quy hoạch cụ thể. Mỗi nhiệm vụ quy hoạch phải bao trùm các chủ đề sau:

* Xác định cách quản lý thực hiện QHTNN; quản lý tài chính, tổ chức thực hiện (các cơ quan nào cần tham gia? ở ngành nào?); các chương trình chính?
* Liệt kê tất cả các nguồn lực cần thiết để thực hiện QHTNN, ví dụ:
  + Chuyên môn: các chuyên gia về nông nghiệp, tưới, công nghiệp, cấp nước đô thị, cấp nước nông thôn, xã hội, kinh tế, thủy điện, môi trường,vv
  + Các mô hình toán cần thiết để thực hiện Quy hoạch phân bổ nước, quy hoạch phòng chống thiên tai…
  + …
* Liệt kê các thông tin và số liệu bổ sung cần thiết để thực hiện QHTNN (hầu hết các thông tin và số liệu đã được thu thập trong giai đoạn Nhiệm vụ quy hoạch)
  + Các ngành khác: quy hoạch, kế hoạch, chiến lược, quy chuẩn, các hiệp định quốc tế; phát triển kinh tế - xã hội
  + Khai thác và sử dụng nước, các kế hoạch điều tiết nước hiện có; dịch vụ nước
  + Số liệu khí tượng thủy văn: các trạm? Liệt số liệu? Lượng mưa? Dòng chảy? số giờ nắng? để tính nhu cầu nước.
  + Số liệu địa hình: mặt cắt ngang (ở đâu? Thời gian nào? Để áp dụng mô hình thủy lực (nếu có)
  + Sử dụng đất; niên giám thống kê quốc gia (GSO); niên giám thống kê của các tỉnh (những tỉnh nào)
  + Bản đồ: số hóa hay bản đồ giấy
  + Số liệu chất lượng nước: ở đâu? hời gian nào?
  + …
* Khảo sát thực địa cần thiết: bao nhiêu chuyến? ở đâu? mục đích
  + Xác định xem có cần khảo sát thực địa không: VD: khảo sát tổng hợp để thu thập số liệu và khảo sát thực địa để kiểm tra tình hình khai thác và sử dụng nước ở một số tuyến quan trọng.
* Khảo sát đo đạc cần thiết: loại khảo sát nào; ở đâu? Thời gian nào (VD: đo dòng chảy kiệt vào tháng 1 ở hạ lưu đập Thác Huống...)
* Liệt kê các nghiên cứu/chương trình bổ sung:
  + Nghiên cứu môi trường sinh thái vùng ….(VD: Đồng bằng sông Hồng - Thái Bình)
  + Nghiên cứu thủy sản
  + …
* Liệt kê các cuộc họp, hội thảo cần thiết
* Khác

### Kinh phí cần thiết để tiến hành các hoạt động QHTNN

1. Sau khi đã xác định được những sắp xếp công việc và nguồn lực cần thiết, có thể tham khảo các định mức khoán phù hợp của chính phủ để tính toán kinh phí cần thiết cho mỗi nhiệm vụ quy hoạch. Kinh phí cần thiết cho quy hoạch tài nguyên nước dựa trên các hoạt động quy hoạch đã xác định trước đó (các hoạt động quy hoạch tài nguyên nước) và thông tư số 15/2009, ngày 4/10/2009 của Bộ TNMT về “Định mức lập quy hoạch tài nguyên nước”. Các tài liệu sẽ được sử dụng để tính dự toán cần thiết cho lập QHTNN (cho toàn lưu vực và các tiểu lưu vực/vùng; và tất cả các quy hoạch bảo vệ/phân bổ nước hoặc chống lũ), bao gồm:

* Kinh phí cần thiết để lập quy hoạch phân bổ nước hoặc quy hoạch bảo vệ nước hoặc quy hoạch phòng, chống tác hại do nước gây ra hoặc tất cả 2 hoặc 3 quy hoạch đó; và
* Kinh phí cần thiết để mua gói bộ mô hình máy tính (nếu có)
* Kinh phí cần thiết để khảo sát đo đạc (nếu có)
* Kinh phí cần thiết để thu thập thông tin và số liệu đặc biệt
* Kinh phí cần thiết cho các nghiên cứu bổ sung
* Kinh phí cần thiết cho các cuộc họp, hội thảo
* Dự phòng phí
* Tổng kinh phí cần thiết

1. Tiếp tục ví dụ về tiểu lưu vực sông Nhuệ - Đáy, phần về kinh phí được trình bày dưới đây:

#### Ví dụ: Lập dự toán cho Nhiệm vụ quy hoạch 1: tiểu lưu vực sông Nhuệ - Đáy

Các Nhiệm vụ quy hoạch đã nêu trong Bảng 1:

- Quy hoạch phân bổ nước – phạm vi: **Lưu vực sông Hồng - Thái Bình**

- Quy hoạch bảo vệ nguồn nước – phạm vi: **Tiểu lưu vực sông Nhuệ - Đáy**

- Quy hoạch tiêu cho nông nghiệp và đô thị – phạm vi: **Tiểu lưu vực sông Nhuệ - Đáy**

Bảng 6: Dự toán kinh phí cho Nhiệm vụ quy hoạch 1: Tiểu lưu vực sông Nhuệ - Đáy

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Loại quy hoạch** | **Diện tích (km2)** | **Chi tiết dự toán** | **Chi phí**  **(triệu đồng)** |
| 1. Quy hoạch phân bổ nước | 87,800 (toàn bộ lưu vực sông Hồng - Thái Bình - phần trên lãnh thổ Việt Nam) | 1. **Dự toán cho Quy hoạch phân bổ nước:**  * Tính toán diện tích lưu vực - vùng nghiên cứu * Tính toán tất cả các hệ số sử dụng để dự toán cho QHTNN: k1, K2, K3, K4, Kf, Kkh (đối với lưu vực sông Hồng - TB*: K1=1,5; K2=1,3; K3=1,3; K4=1,1; Kkh=0,85; Kf=8,4*) * Tính toán hệ số tổng hợp (từ K1 – Kkh) *Ktổng hợp=15,078 (*đối với lưu vực sông Hồng - TB) * Tính chi phí trực tiếp (theo Thông tư số 15/2009 ngày 5/10/2009 của Bộ TNMT) * Tính chi phí chung cho Quy hoạch hợp phần phân bổ nước | 10.367,665 |
| 1. Quy hoạch bảo vệ nguồn nước | Diện tích tiểu lưu vực sông Nhuệ-Đáy: 6600 km2 (kể cả sông Nhuệ và Đáy) | 1. Dự toán cho quy hoạch bảo vệ nguồn nước sông Nhuệ-Đáy *đối với lưu vực sông Nhuệ hoặc Đáy: k1=1,15; K2=1,15; K3=1,3; K4=0,85; Kkh=0,85; Kkh=2,85*) | 1.718,737 |
| 1. ….. | ….. | 1. …………….. | …………. |
| Tổng (1-n) |  |  | C(1-n) |
| Chi phí khác   * Hội thảo | 1,5% C |  | D=1,5% C(1-n) |
| * Chi phí bổ sung cho khảo sát đo đạc…. |  |  | AD |
| TỔNG CHI PHÍ |  |  | = C(1-n)+D+AD |

*Ghi chú: Bảng này chỉ là ví dụ và không thể hiện hay bao quát các loại chi phí thực tế cho hoạt động quy hoạch ở tiểu lưu vực này.*

### Kế hoạch và thời gian thực hiện các hoạt động quy hoạch tiếp theo

1. Cuối cùng, cần soạn thảo kế hoạch và thời gian thực hiện Nhiệm vụ quy hoạch. Cần lập kế hoạch để tiến hành tất cả hoạt động của mỗi nhiệm vụ quy hoạch sao cho ngân sách được phân bổ kịp thời. Bảng kế hoạch cần chỉ ra trình tự của từng hoạt động quy hoạch tiếp theo, xác định ai là đối tác và xác định các cơ quan thực hiện. Ví dụ tóm tắt về bảng kế hoạch và thời gian thực hiện được trình bày dưới đây:

Bảng 7: Ví dụ kế hoạch thực hiện hoạt động quy hoạch tài nguyên nước (tiếp theo)

**Kế hoạch thực hiện các hoạt động QHTNN**

Hoạt động

1

2

3

4

5

6

7

8

9

10

11

12

1

2

3

4

5

6

7

8

9

10

11

12

I

**Chuẩn bị QHTNN**

Nhân sự & chi phí ban đầu

Thu thập số liệu

IKhảo sát đo đạc

Thiết bị, kể cả mô hình

II

**Hoạt động quy hoạch**

1

Hoạt động 1

2

Hoạt động 2

3

Hoạt động 3

III

**Hội thảo**

Hội thảo 1

v

Hội thảo 2

v

Hội thảo 3

v

Hội thảo 4

v

IV

**Hoàn thiện QHTNN**

V

**Nộp lên cấp trên để**

**phê duyệt**

2014

2015

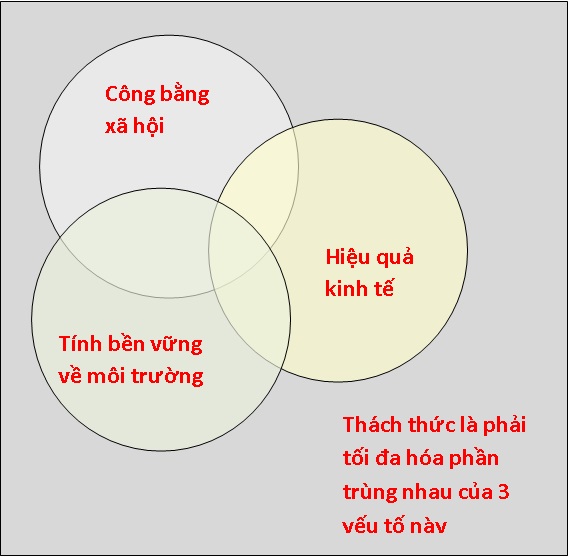
### Đánh giá các hoạt động của Nhiệm vụ quy hoạch

1. Đánh giá thường mang tính chất khái quát và sẽ giúp các nhà quy hoạch đảm bảo các quy hoạch tài nguyên nước tiếp theo giải quyết đầy đủ các hợp phần khác nhau của phát triển bền vững: kinh tế, xã hội và môi trường. Cần đánh giá ở mức độ nào và cần xem xét chi tiết nào là do các nhà quy hoạch quyết định. Một nguyên tắc chung để quyết định việc này là nguồn lực dành cho đánh giá phải tỉ lệ với quy mô hoặc tầm quan trọng của mục tiêu và nguồn lực mà các nhà quy hoạch có. Việc đánh giá nỗ lực tương xứng này này phải xem xét đến tổng nguồn lực có trong đề xuất. Đánh giá ở cấp nhiệm vụ quy hoạch sẽ đơn giản hơn nhiều so với đánh giá một quy hoạch tài nguyên nước, và nhằm đảm bảo các nguyên tắc của phát triển bền vững được xem xét đầy đủ trong nhiệm vụ quy hoạch.

#### Các bước đánh giá Nhiệm vụ quy hoạch

1. Một số hoạt động cần thực hiện trước khi đánh giá các hoạt động quy hoạch tiếp theo. Hoạt động chính đó là xác định và mô tả các phương án quy hoạch đề xuất cho mỗi mục tiêu; lựa chọn những phương án nào để đánh giá chi tiết:
2. Xác định và mô tả phương án cơ sở cho mỗi mục tiêu, thường là phương án “không làm gì cả” và một loạt các phương án phù hợp.
3. Xác định xem các phương án khác nhau như thế nào về quy mô, chất lượng, kỹ thuật, địa điểm, thời gian và phương pháp tài trợ.
4. Lựa chọn 2 hoặc 3 phương án để đánh giá chi tiết, sẽ được mô tả trong phần tiếp theo.
5. Việc đánh giá này nhằm tối đa hóa sự trùng lặp về lợi ích kinh tế/tài chính, xã hội và môi trường. Trước đây, trong giai đoạn đầu phát triển, người ta thường chú trọng nhiều hơn vào các khía cạnh kinh tế và xã hội, vì đói nghèo và an ninh lương thực từng là thách thức, và ít chú ý đến các khía cạnh môi trường. Tuy nhiên, khi tiếp tục phát triển, cần chú trọng nhiều hơn đến các khía cạnh môi trường trong khi vẫn tiếp tục chú trọng các khía cạnh kinh tế và xã hội. Đánh giá kinh tế, xã hội và môi trường sẽ hỗ trợ đạt được điều này.
6. Các nhà quy hoạch cần tiến hành **đánh giá kinh tế/tài chính** đối với các hoạt động quy hoạch lựa chọn:

* Đưa ra dự toán sơ bộ, kể cả chi phí vốn và các khoản chi thường xuyên (cho duy tu, vận hành) của mỗi phương án.
* Tính toán lợi ích kinh tế có thể của mỗi phương án.
* Đánh giá lợi ích và chi phí sẽ chỉ ra phương án nào đem lại lợi ích mong muốn tốt nhất mặc dù lợi ích và chi phí không thể so sánh trực tiếp với nhau ở đây. Ngoài ra, cần đánh giá các phương án về những lợi ích có thể đối với xóa đói giảm nghèo, giảm rủi ro, hay những lợi ích khác khó định lượng được.

1. Các nhà quy hoạch cần tiến hành **đánh giá môi trường** đối với các hoạt động quy hoạch lựa chọn:

* Xác định tác động môi trường có thể của mỗi phương án. Việc này có thể thực hiện theo cách thông thường là dựa vào ý kiến của chuyên gia.
* Quyết định mức độ mong muốn và có thể chấp nhận được dựa trên quy mô và phạm vi của tác động môi trường và căn cứ vào các mục tiêu liên quan.
* *Lưu ý: Có thể dùng các mẫu cung cấp trong hướng dẫn chi tiết này để đảm bảo cách tiếp cận nhất quán giữa các phương án.*

1. Các nhà quy hoạch cần tiến hành **đánh giá xã hội** đối với các hoạt động quy hoạch lựa chọn:

* Xác định tác động xã hội có thể của mỗi phương án. Việc này có thể thực hiện theo cách thông thường là dựa vào ý kiến của chuyên gia.
* Quyết định hành động phù hợp căn cứ vào quy mô và phạm vi của tác động xã hội và căn cứ vào các mục tiêu liên quan.
* *Lưu ý: Có thể dùng các mẫu cung cấp trong hướng dẫn chi tiết này để đảm bảo cách tiếp cận nhất quán giữa các phương án.*

1. Mục đích chung ở giai đoạn này là xác định những hoạt động quy hoạch cụ thể có thể đóng góp lớn cho mục tiêu đề ra. Nếu đánh giá Nhiệm vụ quy hoạch cho thấy có khiếm khuyết trong các khía cạnh kinh tế, xã hội hoặc môi trường thì cần sửa đổi Nhiệm vụ quy hoạch để đem lại sự cân bằng mong muốn hơn.
2. Cuối cùng, cần tiến hành đánh giá tổng thể chung về các hoạt động quy hoạch tiếp theo để xác định xem những hoạt động nào đóng góp lớn nhất cho mục tiêu đề ra. Phụ lục K đưa ra chi tiết của 2 kỹ thuật đánh giá: phương pháp đánh giá tác động và phương pháp cho điểm có trọng số. Cần ghi lại cẩn thận chi tiết của các phương pháp này và các giả định sử dụng. Phương pháp đánh giá tác động đơn giản hơn và có thể phù hợp hơn cho Nhiệm vụ quy hoạch. Có thể chọn phương pháp cho điểm có trọng số để đánh giá phương án - nếu dùng phương pháp này thì sẽ cho ra phân tích kỹ càng hơn.
3. Do tầm quan trọng của sự tham gia của các bên liên quan vào giai đoạn này nên việc lựa chọn các phương án có thể tác động đến họ theo nhiều cách - điều quan trọng là lôi cuốn các bên liên quan tham gia vào quyết định các phương án và việc này cần đưa vào Kế hoạch tham gia của các bên liên quan.

### Viết tường tận kết quả cho các hoạt động quy hoạch tiếp theo

1. Vào giai đoạn này có thể hoàn thiện đánh giá các hoạt động quy hoạch tiếp theo. Các bước còn lại như sau:

* Viết tường tận chi tiết về bất kỳ giả định và tính toán nào;
* Tóm tắt các kết quả chính của mỗi hoạt động quy hoạch, kể cả giải thích về các phương án bị bác bỏ;
* Phác thảo bất kỳ hoạt động quy hoạch kiến nghị nào dựa trên đánh giá và căn cứ vào mục tiêu liên quan hoặc các vấn đề chính.
* Hoàn chỉnh các nguồn lực, kinh phí và sắp xếp công việc cần thiết.
* Đưa vào kế hoạch thực hiện mỗi nhiệm vụ quy hoạch.
* Xác định hoạt động tiếp theo cho các hoạt động quy hoạch tiếp theo.

# HOÀN CHỈNH NHIỆM VỤ QUY HOẠCH

1. Các hoạt động còn lại để hoàn chỉnh Nhiệm vụ quy hoạch gồm:
2. Hoàn chỉnh dự thảo Báo cáo Nhiệm vụ quy hoạch,
3. Báo cáo và tổ chức tham vấn về dự thảo Báo cáo Nhiệm vụ quy hoạch, và
4. Đạt được phê chuẩn cuối cùng.

## Soạn thảo báo cáo dự thảo

1. Luật Tài nguyên nước quy định nội dung yêu cầu của Nhiệm vụ quy hoạch. Báo cáo Nhiệm vụ quy hoạch cần có cấu trúc theo nội dung yêu cầu trong Điều 20.

**Điều 20. Nhiệm vụ quy hoạch tài nguyên nước**

1. Nhiệm vụ quy hoạch tài nguyên nước bao gồm các nội dung sau đây:

a) Đánh giá tổng quát về đặc điểm tự nhiên, kinh tế - xã hội, hiện trạng tài nguyên nước, tình hình bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra;

b) Xác định sơ bộ chức năng của nguồn nước, nhu cầu sử dụng nước, tiêu nước, các vấn đề cần giải quyết trong bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra;

c) Xác định đối tượng, phạm vi, nội dung quy hoạch nhằm bảo đảm chức năng của nguồn nước, giải quyết các vấn đề đã xác định tại điểm b khoản này;

d) Xác định giải pháp, kinh phí, kế hoạch và tiến độ lập quy hoạch.

2. Cơ quan tổ chức lập quy hoạch tài nguyên nước có trách nhiệm phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch tài nguyên nước.

1. Dựa vào Điều 20 và ví dụ trong Phần 4.5, có thể soạn thảo Báo cáo Nhiệm vụ quy hoạch cuối cùng. Phụ lục L trình bày 2 phương án soạn thảo Báo cáo Nhiệm vụ quy hoạch. Dù chọn phương án nào thì nội dung cũng cần tuân theo phác thảo quy định trong Điều 20.
2. Báo cáo Nhiệm vụ quy hoạch phải đưa ra chỉ dẫn rõ ràng về các hành động cần thực hiện trong các hoạt động quy hoạch tài nguyên nước tiếp theo. Mỗi nhiệm vụ quy hoạch phải giải quyết một nội dung. Các nhiệm vụ quy hoạch phải nêu dược những vấn đề chính và mục tiêu tương ứng. Việc này sẽ đưa ra tuyên bố rất rõ ràng về vấn đề và dự kiến làm gì để đạt được mục tiêu. Tiếp đó là phần trình bày vắn tắt các thông tin hỗ trợ để mô tả vấn đề và giải thích cho nhiệm vụ (ví dụ tính chất của vấn đề là gì, vấn đề xảy ra ở đâu, ở cấp nào, vv?). Tuyên bố vắn tắt này chỉ nên đề cập thông tin cơ bản nhất, nhưng cũng nhắc đến Báo cáo Hiện trạng như một nguồn thông tin chi tiết, để giải thích tại sao nhiệm vụ đó được đưa vào Báo cáo Nhiệm vụ quy hoạch.
3. Nhiệm vụ quy hoạch cũng liệt kê các hoạt động quy hoạch tiếp theo để giải quyết các vấn đề chính. Phần này sẽ xác định các đối tượng và phạm vi của mỗi hoạt động. Điều quan trọng là phải nhớ rằng nhiệm vụ quy hoạch xác định các hành động quy hoạch chứ không thực hiện các giải pháp cụ thể. Cuối cùng, mỗi nhiệm vụ quy hoạch cần đề ra hành động cụ thể, kinh phí dự kiến và kế hoạch thực hiện cho nhiệm vụ quy hoạch đó.
4. Báo cáo Nhiệm vụ quy hoạch cần xác định nguồn lực cần thiết để hoàn thành mỗi hoạt động quy hoạch. Nhiệm vụ quy hoạch cần đánh giá xem các hoạt động quy hoạch cụ thể có phù hợp với năng lực của các cơ quan chịu trách nhiệm dự kiến hay không, và nếu không họ cần tăng cường những năng lực đó như thế nào để có thể đảm đương được nhiệm vụ quy hoạch và các hoạt động cần thực hiện một cách hiệu quả.
5. Cần có một phần tóm tắt chung về các biện pháp và yêu cầu cho tất cả các Nhiệm vụ quy hoạch. Phần này tóm tắt tất cả các hoạt động kết nối với nhau và các hoạt động quy hoạch làm đầu vào cho các hoạt động quy hoạch tài nguyên nước tiếp theo trong giai đoạn sau.
6. Báo cáo nhiệm vụ quy hoạch cũng nên kiến nghị cơ quan chịu trách nhiệm về các đề xuất cụ thể và các hoạt động kèm theo, bao gồm xác định:

* Trách nhiệm giải trình, đặc biệt trong trường hợp chia sẻ vai trò giữa nhiều cơ quan chịu trách nhiệm.
* Các quy trình hiện có có thể giúp phối hợp và trao đổi thông tin hiệu quả giữa các cơ quan chịu trách nhiệm.
* Các bên liên quan phù hợp (thuộc chính phủ và trong cộng đồng) để thực hiện nhiệm vụ được giao.

1. Chi tiết hơn về nội dung đề xuất của báo cáo Nhiệm vụ quy hoạch có thể xem trong Phụ lục L.

## Lấy ý kiến về báo cáo dự thảo

1. Sau khi hoàn thành dự thảo Báo cáo Nhiệm vụ quy hoạch, Bộ TNMT có thể bắt đầu tham vấn các bên liên quan như một phần của quá trình phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch. Sau khi nhận được phản hồi, các nhà quy hoạch sẽ giải quyết tất cả những mối quan ngại do các bên liên quan bày tỏ.
2. Các nhà quy hoạch nên:

* Báo cho các bên liên quan biết rằng đã có dự thảo Báo cáo nhiệm vụ quy hoạch để kiểm tra và góp ý cùng với những chi tiết về cách có được bản báo cáo dự thảo và gửi ý kiến phản hồi.
* Khuyến khích góp ý bằng văn bản và đưa vào biên bản góp ý. Có thể soạn một bản tóm tắt tất cả các ý kiến phản hồi và gửi cho các bên liên quan trong giai đoạn này;
* Phân tích các góp ý và quyết định cách trả lời cho mỗi góp ý đó;
* Ghi lại bất kỳ quyết định và hành động nào trong biên bản góp ý; và,
* Thông báo cho mọi người về các ý kiến đã nhận được và đã được gải quyết như thế nào.

1. Tham vấn về dự thảo Nhiệm vụ quy hoạch là một lĩnh vực quan trọng trong làm việc với các bên liên quan. Sau khi đã lôi cuốn họ tham gia vào quá trình này thì giờ là lúc có được kết quả của tất cả các cuộc thảo luận và phân tích. Quá trình này cần được phác thảo trong Kế hoạch tham gia của các bên liên quan.

### Mô tả các hoạt động

1. Sau khi Bộ TNMT đồng ý công khai Dự thảo Báo cáo nhiệm vụ quy hoạch để tham vấn với các bên liên quan, cần gửi báo cáo cho các bên liên quan kèm theo yêu cầu đóng góp ý kiến. Cần dành thời gian tối thiểu 30 ngày cho các bên liên quan để đọc và góp ý cho dự thảo. Các nhà quy hoạch có thể quyết định các kỹ thuật trao đổi thông tin hiệu quả nhất để tương tác với các bên liên quan và việc này phải là một phần của SPP.
2. Mọi góp ý nhận được đều phải ghi lại cẩn thận và tất cả mọi người tham gia đều được khuyến khích góp ý bằng văn bản trong thời gian lấy ý kiến. Các nhà quy hoạch nên giữ lại một bản sao của tất cả các ý kiến trong một cuốn sổ. Mỗi ý kiến nên có một con số đăng ký, tên của người hoặc tổ chức góp ý, cách thức nhận được ý kiến, tính chất của ý kiến, vv. Cần gửi ý kiến góp ý từ các bên liên quan cho văn phòng quy hoạch để phân tích.
3. Cần tóm tắt những góp ý nhận được trong thời gian lấy ý kiến thành một biên bản và cung cấp cho tất cả các bên liên quan. Phản cẩn trọng để không tiết lộ thông tin mật nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của người cung cấp thông tin.
4. Sau khi hết giai đoạn góp ý, các nhà quy hoạch cần phân tích các ý kiến góp ý và quyết định xem trả lời cho mỗi ý kiến đó như thế nào. Ngay cả khi không chấp nhận hoàn toàn và đưa ý kiến của một ai đó vào báo cáo thì điều quan trọng là người tham gia phải biết ý kiến của họ đã được xem xét thế nào và lý do của bất kỳ hành động nào.
5. Các nhà quy hoạch cần soạn “Trả lời ý kiến góp ý”. Không có mẫu cụ thể để soạn một tài liệu như vậy. Tuy nhiên, cách tiếp cận 2 phần vẫn thường được sử dụng:

* Phần I đưa ra các quá trình tham vấn - số lượng các cuộc họp, thư từ và các cuộc họp / hội thảo mà ở đó các bên liên quan đã được thông báo hoặc tham khảo ý kiến​​. Phần này cũng trình bày bản tóm tắt các vấn đề lớn và những quan ngại trong ý kiến của các bên liên quan, và thừa nhận rõ ràng và trả lời các vấn đề lớn. Phần I nên được trình bày theo vấn đề/ chủ đề và cần phải được viết theo cách rõ ràng, ngắn gọn, dễ hiểu, phù hợp cho các bên liên quan.
* Phần II trình bày bảng "vấn đề - trả lời" cho các ý kiến ​​nhận được và các vấn đề đó đã được xử lý như thế nào. Phần này gồm các câu hỏi cụ thể về pháp lý và kỹ thuật và nếu cần thiết, nên trình bày chi tiết kỹ thuật về các câu trả bao gồm trong phần I.

1. Phần trả lời cho các góp ý cần phải cung cấp cho từng người đã góp ý bằng văn bản hoặc đã yêu cầu thông báo về quyết định cuối cùng.

## Giám sát và báo cáo

1. Giám sát các nhiệm vụ quy hoạch cung cấp các thông tin quan trọng cần thiết cho các cấp ra quyết định và các bên liên quan để sửa đổi và cải thiện các nỗ lực nhằm quản lý và bảo vệ nguồn nước theo thời gian. Giám sát nên tập trung vào tiến độ thực hiện các mục tiêu cụ thể được đề ra nhiệm vụ quy hoạch.
2. Giám sát hiệu quả sẽ tạo điều kiện cho báo cáo, mà báo cáo nói chung nên tập trung vào hai khía cạnh:

* Các hoạt động quy hoạch cụ thể trong Nhiệm vụ quy hoạch có được thực hiện đúng không.
* Các hoạt động quy hoạch cụ thể có hiệu quả trong việc đạt được các mục tiêu của kế hoạch này - đó là các hoạt động đó có được thực hiện để đạt được những gì đã thống nhất?

1. Ngoài ra, báo cáo cũng nên đề cập:

* Các giả định đưa ra tại thời điểm soạn thảo Nhiệm vụ quy hoạch có mang tính thực tiễn không.
* Khả năng thành công của nhiệm vụ và các hoạt động quy hoạch cụ thể (đạt mục tiêu).

1. Để hỗ trợ giám sát, cần xây dựng các chỉ số hiệu suất cho từng mục tiêu và hành động và cần xác định rõ phương tiện đánh giá các chỉ số hiệu suất này. Nếu các mục tiêu đã được xây dựng theo đặc điểm SMART thì các chỉ số hiệu suất này sẽ căn cứ trực tiếp vào thành phần có thể đo lường được của từng mục tiêu. Các chỉ số hiệu suất này tạo cơ sở cho việc giám sát tiến độ quy hoạch (hoàn thành các hoạt động và tạo ra các kết quả đầu ra) và đánh giá kết quả đạt được (mục tiêu quy hoạch và tầm nhìn).
2. Cần áp dụng các chỉ số hiệu suất “SMART” nếu có thể (với đặc điểm giống như các mục tiêu SMART đã thảo luận trước đó). Các công cụ thực hiện như phương pháp tiếp cận khung logic có thể hỗ trợ phát triển và theo dõi các chỉ số hiệu suất. Điều quan trọng là các chỉ số càng đơn giản và có ý nghĩa càng tốt, và tránh các chỉ số đòi hỏi nhiều nguồn lực và năng lực thể chế cao để giám sát. Điều này đặc biệt đúng cho Nhiệm vụ quy hoạch.
3. Khi đã nắm rõ những thông tin các nhà quản lý nước sẽ yêu cầu thì cần xem xét xem làm thế nào để có được những thông tin này. Một trong những vấn đề chính cần ghi nhớ liên quan đến các nguồn lực sẵn có và năng lực hiện có của những người chịu trách nhiệm thu thập thông tin. Việc thiết kế các thủ tục quá phức tạp hoặc tốn kém sẽ không có giá trị. Thay vào đó, cần tìm cách đạt được sự cân bằng giữa những gì mong muốn trong một thế giới lý tưởng và những gì khả thi trong thực tế.
4. Cần phác thảo một quy trình thống nhất để báo cáo tiến độ rõ ràng và dễ tiếp cận so với chỉ số hiệu suất. Báo cáo phải dễ dàng truy cập cho tất cả các bên liên quan, kể cả những người phụ thuộc nhiều nhất vào tài nguyên nước. Trách nhiệm, nhiệm vụ trọng tâm, và thời gian cần được xác định rõ để đánh giá tiến độ so với các chỉ số hiệu suất.
5. Nhiệm vụ quy hoạch phải làm rõ những bài học kinh nghiệm đã rút ra qua giám sát và đánh giá sẽ được áp dụng như thế nào cho lập quy hoạch và các hoạt động quản lý trong ương lai. Cần xác định các trường hợp có thể sửa đổi Nhiệm vụ quy hoạch (tức là những điều kiện sẽ dẫn đến phải sửa đổi, ai có thể yêu cầu sửa đổi và một sửa đổi sẽ được thực hiện như thế nào).
6. Cần xây dựng cơ chế báo cáo với các bên liên quan trong quá trình quy hoạch, để đảm bảo trao đổi thông tin liên lạc có hiệu quả.

## Hoàn thiện Báo cáo Nhiệm vụ quy hoạch

1. Đây là nhiệm vụ cuối cùng với mục đích nhằm sửa đổi báo cáo Nhiệm vụ quy hoạch và trình lên cấp trên để phê duyệt.
2. Các hoạt động này khá đơn giản và không cần hướng dẫn:

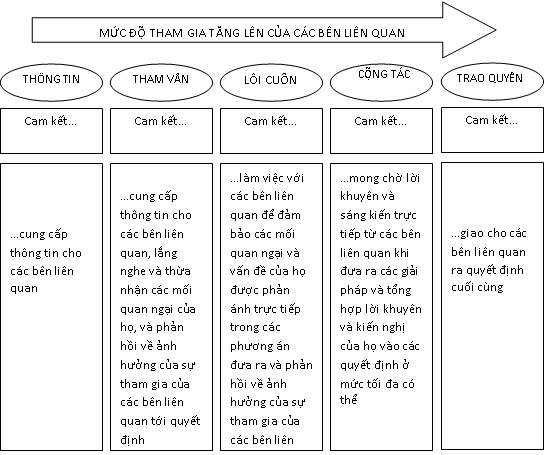
* Tổng hợp ý kiến góp ý của các bên liên quan và tổ chức thực hiện.
* Trình Nhiệm vụ quy hoạch để phê duyệt.

# PHỤ LỤC A: SỰ THAM GIA CỦA CÁC BÊN LIÊN QUAN

**Phụ lục A**

**Sự tham gia của các bên liên quan cho Nhiệm vụ quy hoạch**

1. Một nguyên tắc cốt lõi của cách tiếp cận QLTHTNN trong quản lý nước là sự tham gia của các bên liên quan. Vì nước là một yếu tố thiết yếu của cuộc sống và phát triển kinh tế-xã hội nên điều quan trọng là phải biết được quan điểm và lợi ích của các bên liên quan vì sự thành công của nhiệm vụ quy hoạch và quy hoạch tài nguyên nước các lưu vực sông.
2. Cộng tác và tham khảo ý kiến ​​sẽ xây dựng sự tin cậy trong trong quá trình và kết quả, và sẽ tạo điều kiện để cộng đồng địa phương chấp nhận việc đưa ra các sáng kiến ​​mới hoặc sửa đổi các thực hành hiện có.
3. Kinh nghiệm nước ngoài cho thấy khía cạnh này là một trong những chìa khóa cho sự thành công lâu dài của hoạt động quy hoạch và cần được chuẩn bị kỹ càng. Sự tham gia của các bên liên quan có thể gây tốn kém, vì vậy cần xem xét chi phí và cân nhắc sự cần thiết phải tham khảo ý kiến ​​với các bên liên quan một cách cẩn thận. Trên thực tế, sự hợp tác và tham gia (cùng với thu thập thông tin) là hai trong số những yếu tố tốn tiền và tốn thời gian nhất trong một sáng kiến quy hoạch tài nguyên nước. Thực hành tốt là phải chuẩn bị Kế hoạch tham gia của các bên liên quan (SPP) rõ ràng về cách thức hoạt động và phát triển của nội dung này trong quá trình.



Hình : Các mức độ tham gia của các bên liên quan

1. Sự tham gia của các bên liên quan có thể cho nhiều mục đích, từ mức độ đơn giản là thông báo cho các bên liên quan đển trao quyền đầy đủ, như thể hiện trong Hình 6.
2. Các SPP nên thừa nhận mỗi mức đô tham gia này và áp dụng rõ ràng trong trường hợp thích hợp. Quan trọng nhất là phải khá cụ thể về mức độ tham gia dự kiến của các bên liên quan. Nếu chỉ dự định "tham vấn" thì việc này cần nói rõ sao cho các bên liên quan biết được vai trò của họ và họ cần đóng góp gì, cũng như các cơ hội mà họ có thể có trong quá trình.
3. Lưu ý rằng một số bước mô tả trong hướng dẫn này có thể không cần thiết cho mọi hoạt động quy hoạch. Tùy thuộc vào tình hình mà kế hoạch tham gia của các bên liên quan có thể là một lịch trình hoạt động hai trang đơn giản. Hoặc nó có thể là một nghiên cứu toàn diện về dân số kết hợp với các hoạt động quy hoạch lưu vực, và một phân tích chi tiết các mối quan tâm của cộng đồng.

***Đối với Nhiệm vụ quy hoạch, các hoạt động tham gia của các bên liên quan có thể ngắn hơn, bao gồm phạm vi các bên liên quan hẹp hơn.***

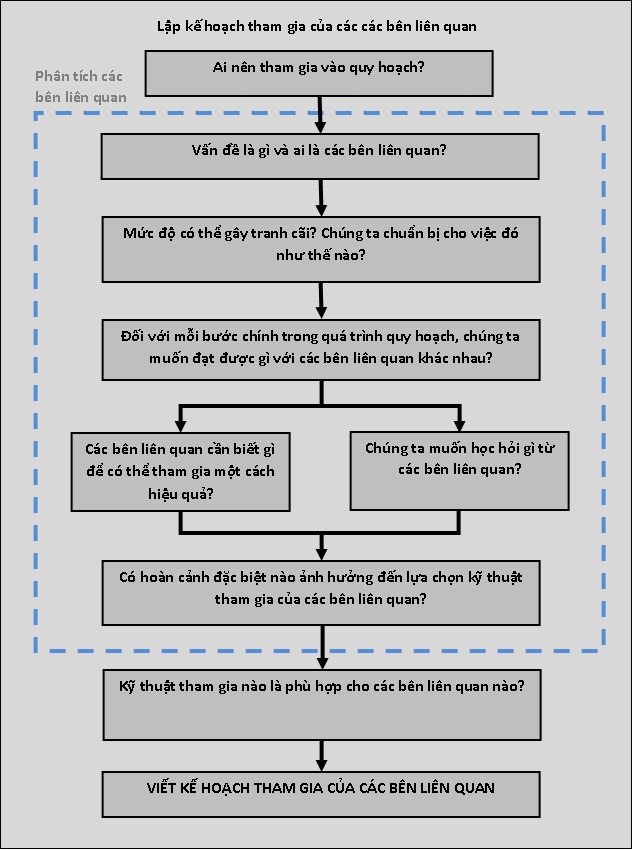
**Hoạt động 1. Tìm hiểu tại sao sự tham gia của các bên liên quan lại quan trọng**

1. Mục đích của hoạt động quy hoạch (nhiệm vụ quy hoạch hoặc quy tài nguyên nước cho một lưu vực sông) nói chung là để cải thiện điều kiện kinh tế, phát triển xã hội và sức khỏe môi trường của người dân trong lưu vực sông thông qua quản lý tài nguyên nước hiệu quả hơn.
2. Nguyên tắc chính của QLTHTNN là các bên liên quan phải được tham gia đầy đủ trong các vấn đề có ảnh hưởng đến họ và xã hội và môi trường mà họ đang sống. Thực hành và các kết quả có hiệu quả và bền vững phụ thuộc một phần vào cam kết của các bên liên quan quan tâm.
3. Khi các bên liên quan không có cơ hội tham gia và phát biểu ý kiến ​​thì họ ít có khả năng ủng hộ và thông qua một quy hoạch, điều này có thể là một trở ngại nghiêm trọng cho sự thành công của quy hoạch đó.
4. Trở ngại thứ hai cho sự thành công là khi các bên liên quan được khuyến khích bày tỏ ý kiến, nhưng sau đó nhận ra rằng ý kiến ​​của họ không được xem xét thỏa đáng trong quá trình quyết định. Tuy nhiên, khi các bên liên quan được phép tham gia trong, và tác động đến quá trình ra quyết định thì họ có nhiều khả năng chấp nhận kết quả - thậm chí ngay cả khi đó không phải là kết quả ưa thích của họ. Ngoài ra, họ có thể có khả năng xác định và chia sẻ những thông tin làm tăng khả năng thành công của dự án.
5. Sự tham gia của các bên liên quan cũng có nghĩa là cơ hội để quy hoạch trở nên hiệu quả hơn sẽ lớn hơn. Người ta có thể cam kết tham gia thực hiện các hoạt động trong quy hoạch do đó làm tăng quyền sở hữu và tính bền vững.
6. Trên thế giới, các quy hoạch tài nguyên thiên nhiên thành công nhất (bao gồm cả quy hoạch tài nguyên nước lưu vực sông) là những quy hoạch mà mục tiêu quy hoạch trùng với ưu tiên của các bên liên quan chính, và các thể chế địa phương và người hưởng lợi thường xuyên được tham gia vào ra quyết định ở tất cả các giai đoạn của chu kỳ quy hoạch. Sự tham gia hiệu quả của các bên liên quan ở những giai đoạn đầu của hoạt động quy hoạch có thể làm giảm khả năng mâu thuẫn vốn có thể gây tổn hại cho việc thực hiện và thành công của quy hoạch.

**Hoạt động 2. Lập kế hoạch cho sự tham gia của các bên liên quan**

1. Mức độ tập trung nguồn lực - thời gian, con người và tiền - cho sự tham gia của các bên liên quan sẽ thay đổi theo bản chất của hoạt động quy hoạch. Trên thực tế, các vấn đề liên quan đến nước ở lưu vực sông, các đặc điểm kinh tế và xã hội của các bên liên quan tham gia, và các nguồn lực chuyên môn hiện có, cả ở trung ương và địa phương, sẽ dẫn đến sự khác nhau rất lớn giữa các quá trình quy hoạch lưu vực sông. Vì thế, không thể có quy tắc trong những hoàn cảnh khác nhau, nhưng nên tuân thủ các thủ tục chung.
2. Đạt được tham gia không bao giờ dễ dàng. Trong bất kỳ hoạt động quy hoạch tài nguyên nước nào đều sẽ có xung đột lợi ích giữa các bên liên quan. Điều này gây ra phí tổn lớn về thời gian và nguồn lực và nó có nghĩa là các thể chế sẽ phải thay đổi cách thức hoạt động của họ. Cho đến nay, quản lý tài nguyên nước ở Việt Nam chưa có được sự tham gia rộng rãi của các bên liên quan.
3. Để đảm bảo mức độ tham gia thích hợp của các bên liên quan, cần lên kế hoạch ngay từ những giai đoạn đầu tiên của hoạt động quy hoạch để có thể kết hợp sự tham gia có hiệu quả vào các quá trình ra quyết định trong suốt vòng đời của hoạt động quy hoạch.
4. Các chương trình có sự tham gia rất hiệu quả của các bên liên quan thường có đặc điểm như sau:

* xác định rõ ràng những kỳ vọng về những gì họ hy vọng sẽ đạt được;
* kết hợp tốt vào quá trình ra quyết định, chứ không chỉ là một tiện ích phụ;
* nhắm tới những bên liên quan tự thấy mình bị ảnh hưởng bởi quyết định;
* lôi cuốn các bên liên quan quan tâm tham gia vào từng bước của quá trình ra quyết định, chứ không chỉ trong giai đoạn cuối cùng;
* đưa ra các mức độ tham gia khác nhau của các bên liên quan dựa trên mức độ quan tâm của họ và phản ánh sự đa dạng của những người tham gia;
* cung cấp cơ hội thực sự để gây ảnh hưởng đến các quyết định trong quy hoạch;
* tính đến sự tham gia của các bên liên quan nội bộ cũng như các bên liên quan bên ngoài.

1. Để có thể hoàn thành được tất cả những nội dung này phải lên kế hoạch thật tốt. Đó là lý do tại sao cách tiếp cận có hệ thống để lập kế hoạch chương trình tham gia của các bên liên quan lại có tác dụng. Hình 7 minh họa quá trình hệ thống tổng thể để lập kế hoạch tham gia của các bên liên quan nhằm đảm bảo các đặc điểm nêu trên được phản ánh trong SPP.
2. Người chịu trách nhiệm về các quyết định đưa ra trong quá trình quy hoạch (thường là người quản lý dự án hoặc chương trình của chính phủ) cũng chịu trách nhiệm về lập SPP. Nơi nào Kế hoạch này có thể thu hút được nhiều sự quan tâm thì người đó sẽ có lợi nhờ lôi cuốn các chuyên gia tham gia giúp lập SPP.
3. Trong quá trình chuẩn bị và thực hiện kế hoạch, sự quan tâm và lợi ích của các bên liên quan có thể thay đổi về trọng tâm và và cường độ. Quá trình quy hoạch nên thiết lập các kênh thông tin liên lạc liên tục thông qua các hoạt động tạo ra tính linh hoạt lớn nhất trong việc vươn tới các bên liên quan mục tiêu. Quá trình này nên tránh liên tục tạo ra các kênh và hoạt động mới hoặc sửa đổi nhiều các kênh và hoạt động hiện tại.

Hình : Lập kế hoạch cho sự tham gia của các bên liên quan

**Hoạt động 3. Xác định các bên liên quan chính**

1. Vì không có kế hoạch chi tiết cho sự tham gia, vậy làm thế nào chúng ta quyết định được ai nên tham gia? Các nhà hoạch định thường quyết định rằng chỉ có các bên liên quan chính nên tham gia trực tiếp. Các bên liên quan chính là những người có thể ảnh hưởng đáng kể đến dự án, hoặc là những người quan trọng nhất để đạt được các mục tiêu chung.

#### Phân tích các bên liên quan là gì?

1. Phân tích các bên liên quan là một công cụ giúp chúng ta xác định các bên liên quan chính trong bất kỳ quá trình quy hoạch hay dự án nào. Đây là bước đầu tiên giúp chúng ta quyết định ai là người cần được khuyến khích và hỗ trợ để tham gia.
2. Các bên liên quan là những người, nhóm người hoặc tổ chức có quyền lợi trong quản lý tài nguyên nước mà Nhiệm vụ quy hoạch hoặc quy hoạch tài nguyên nước cho một lưu vực sông giải quyết. Cần thận trọng để có đầy đủ đại diện và bao quát. Điều này được thực hiện bằng cách không thiên vị các nhóm có lợi thế về kinh tế và giáo dục bởi vì họ thường có tiếng nói lớn hơn và bằng cách lôi cuốn tất cả các cộng đồng bị ảnh hưởng tham gia.
3. Các bên liên quan có thể sống hoặc có lợi ích trực tiếp ở lưu vực. Họ có thể bao gồm các đại diện với lợi ích về sử dụng nước đô thị, công nghiệp, khai thác mỏ và nông nghiệp; các lợi ích về giải trí và sinh thái; các nhà quản lý sử dụng đất nông nghiệp và đô thị; các nhà xả nước thải; các cộng đồng dân cư; các cơ quan pháp luật và điều chỉnh; chính quyền địa phương, chính quyền cấp tỉnh và quốc gia; các NGO; và các doanh nghiệp thuộc khu vực nhà nước và tư nhân.
4. Có thể chia các bên liên quan thành 2 nhóm lớn:

* **Các bên liên quan chính:** những người bị ảnh hưởng trực tiếp bởi Nhiệm quy hoạch hay quy hoạch. Đối với hầu hết các quy hoạch lưu vực sông, các bên liên quan chính sẽ là những người sử dụng nước trực tiếp (ví dụ: để khai thác sử dụng sinh lợi, để sử dụng tại chỗ như giao thông thủy, hoặc xả nước thải), những người bị ảnh hưởng bởi số lượng hay chất lượng nước (các cộng đồng dễ bị tổn thương trước thảm họa, nông dân nuôi trồng thủy sản). Ở những vùng nghèo thì cần phân loại các bên liên quan chính theo phân tích xã hội và xác định bởi giới tính, tầng lớp xã hội hay thu nhập, nghề nghiệp hoặc nhóm sử dụng dịch vụ. Trong nhiều quy hoạch, các loại bên liên quan chính có thể chồng chéo lên nhau (ví dụ: phụ nữ và các nhóm có thu nhập thấp, hoặc các hộ sử dụng nước ít và dân tộc thiểu số).
* **Các bên liên quan phụ:** là những người có lợi ích gián tiếp trong Nhiệm vụ quy hoạch hoặc quy hoạch - gồm các NGO, các viện nghiên cứu, trường đại học, các tổ chức luật, và một số bộ ngành khác thuộc chính phủ.

1. Các bên liên quan là thể chế (ví dụ như các Bộ, UBND cấp tỉnh, các sở, hoặc các cơ quan khác) sẽ là các bên liên quan có quyền lợi cá nhân cũng như quản lý chính thức các vai trò quy hoạch liên quan đến Nhiệm vụ quy hoạch hoặc quy hoạch. Những bên liên quan như vậy cũng có thể bao gồm các nhà lãnh đạo địa phương, các chuyên gia có uy tín, và những người được tôn trọng có ảnh hưởng xã hội.
2. Trong một số tổ chức có thể có nhiều nhóm nhỏ cần được xem xét như các bên liên quan. Ví dụ, hội nông dân, hội phụ nữ, các loại nhân viên đặc thù. Định nghĩa này về các bên liên quan bao gồm cả "người chiến thắng và kẻ thua cuộc" tiềm năng, và những người tham gia hoặc bị loại khỏi quá trình ra quyết định.
3. Các bên liên quan là những người có thể ảnh hưởng đáng kể, hoặc có vai trò quan trọng đối với sự thành công của Nhiệm vụ quy hoạch hoặc quy hoạch. 'Ảnh hưởng' là nói đến quyền lực của một bên liên quan, 'quan trọng' là nói đến các bên liên quan mà vấn đề, nhu cầu và lợi ích của họ là trung tâm của hoạt động quy hoạch - nếu vấn đề của các bên liên quan quan trọng đó không được giải quyết thỏa đáng thì hoạt động quy hoạch không thể coi là “thành công”. Điều này không có nghĩa là các bên liên quan đó có được những gì họ muốn, vì điều này có thể không thực tế, không thể có hoặc không công bằng; tuy nhiên, những vấn đề của họ sẽ được xác định thỏa đáng và giải quyết một cách công bằng.

#### Tại sao phải phân tích các bên liên quan?

1. Phân tích các bên liên quan được thực hiện nhằm:
2. Xác định và chỉ rõ đặc điểm của các bên liên quan chính.
3. Đánh giá cách thức mà họ có thể ảnh hưởng hoặc bị ảnh hưởng bởi Nhiệm vụ quy hoạch hoặc kết quả của quy hoạch.
4. Hiểu được mối quan hệ giữa các bên liên quan, bao gồm cả việc đánh giá các mâu thuẫn lợi ích thực sự hoặc tiềm năng và kỳ vọng giữa các bên liên quan.
5. Đánh giá năng lực tham gia của các bên liên quan khác nhau.

#### Khi nào nên thực hiện?

1. Phân tích các bên liên quan phải luôn luôn được thực hiện ngay từ đầu quá trình quy kế hoạch, ngay cả khi chỉ là danh sách sơ bộ các bên liên quan và lợi ích của họ. Có thể sử dụng một danh sách như vậy để đề ra các giả định chính cần thiết nếu quy hoạch này sẽ là khả thi và để xác định một số rủi ro chính.
2. Phân tích các bên liên quan phải được lặp đi lặp lại trong chu kỳ quy hoạch để đảm bảo sự tham gia của tất cả các lợi ích được giải quyết thỏa đáng và cũng để kiểm tra xem tình hình ban đầu của các bên liên quan ban đầu có thay đổi không.
3. Phân tích các bên liên quan thường liên quan đến những thông tin nhạy cảm mà có thể được bí mật cung cấp cho các nhà hoạch. Nhiều lợi ích hoặc quan điểm của các bên liên quan không được công khai bày tỏ và chương trình nghị sự của họ thường bị che giấu phần nào.

#### Tiến hành phân tích các bên liên quan như thế nào

1. Đây là các bước để thực hiện phân tích các bên liên quan:
2. Vẽ một “bảng các bên liên quan” (xem Phụ lục B).
3. Đánh giá tầm quan trọng của mỗi bên liên quan đối với sự thành công của dự án và quyền lực/ảnh hưởng tương đối của họ.
4. Xác định những rủi ro và giả định sẽ ảnh hưởng đến thiết kế của quá trình quy hoạch và sự thành công của nó.

**Danh sách kiểm tra để xác định các bên liên quan:**

1. Tất cả các bên liên quan chính và phụ được liệt kê chưa?

2. Tất cả những người có thể ủng hộ và chống đối Nhiệm vụ Quy hoạch tiềm năng hoặc các giải pháp quy hoạch được xác định chưa?

3. Có sử dụng phân tích xã hội để nhận biết các loại các bên liên quan cộng đồng khác nhau (cả chính và phụ) không?

4. Các bên liên quan chính có được chia thành các nhóm sử dụng nước/nghề nghiệp, hoặc các nhóm thu nhập không?

5. Lợi ích của các nhóm dễ bị tổn thương (đặc biệt là người nghèo) có được xác định không?

6. Có bất kỳ nhóm bên liên quan mới, chính hoặc phụ, có thể xuất hiện do kết quả của Nhiệm vụ quy hoạch hoặc các giải pháp có thể của quy hoạch không?

1. Danh sách các bên liên quan làm cơ sở của bảng quyền lợi của mỗi bên liên quan trong quy hoạch, và tác động có thể của quy hoạch đối với họ. Các tác động có thể hoặc thực tế của quy hoạch đối với những lợi ích này cũng cần được đánh giá (nhưng chỉ dưới dạng đơn giản). Tác động dự kiến của kế hoạch ​​đối với lợi ích của các bên liên quan khác nhau có thể được phân loại thành tích cực (+), tiêu cực (-), không chắc chắn và không xác định (+/-).
2. Thông tin về các bên liên quan phụ phải có được từ các đánh giá thể chế; thông tin về các bên liên quan chính phải có được từ các phân tích xã hội. Đặc biệt, trong trường hợp các bên liên quan chính, rất nhiều lợi ích sẽ phải do những người có kinh nghiệm “thực tế” tốt nhất xác định. Hãy kiểm tra lại các lợi ích được gán cho các nhóm chính để xác nhận tính thực tế của các lợi ích đó.
3. Các nhà quy hoạch nên tập hợp thông tin cơ bản về các bên liên quan ngay ở những giai đoạn đầu. Họ phải tìm ra được những mối quan ngại của cộng đồng ngay từ đầu của một nhiệm vụ quy hoạch hoặc quy hoạch lớn mà có thể có khả năng thu hút sự quan tâm lớn của công chúng. Hiểu rõ một cộng đồng là điều cần thiết để tạo ra nỗ lực tham gia thành công của các bên liên quan.
4. Các nhà quy hoạch có trách nhiệm thu thập thông tin về các bên liên quan trước khi bắt đầu bất kỳ hoạt động tham vấn chính thức nào (ví dụ, trước khi tổ chức một cuộc hội thảo với các bên liên quan). Họ nên tìm hiểu về các mối quan ngại trong cộng đồng và đánh giá các bên liên quan đối với những nơi mọi người rất quan tâm đến hoạt động quy hoạch. Các bước sau đây có thể hữu ích cho việc thu thập thông tin về các bên liên quan:

* Xem lại những mẩu tin tức và các thông tin khác cho biết mối quan tâm của cộng đồng về các vấn đề tài nguyên nước.
* Trao đổi với các Bộ, Ban hoặc bất cứ ai có kinh nghiệm làm việc với các thành viên của cộng đồng cụ thể.
* Liên hệ với các trường đại học, chính quyền địa phương, các nhóm công dân, tổ chức lợi ích công cộng mà đã có kinh nghiệm trong cộng đồng. Các nhóm này có thể cung cấp thông tin hữu ích về các mối quan tâm của cộng đồng, nhân khẩu học, hoặc phản ứng với các vấn đề tài nguyên nước trong khu vực. Họ có thể gợi ý cho bạn các nguồn thông tin khác hiện có của cộng đồng.

1. Nếu đến thời điểm này mà mức độ quan tâm tới các nhiệm vụ quy hoạch hoặc quy hoạch thấp và có thể không thay đổi thì các nhà quy hoạch có thể bắt đầu lập kế hoạch cho các hoạt động tham gia bắt buộc của các bên liên quan. Tuy nhiên, nếu việc đó cho thấy có những thấy dấu hiệu của sự quan tâm trung bình đến cao tới các hoạt động quy hoạch thì có thể cần phân tích chi tiết hơn về các bên liên quan và lập kế hoạch cho các hoạt động tham gia khác của cộng đồng.
2. Để có được một bức tranh đầy đủ hơn, các nhà quy hoạch nên liên lạc với lãnh đạo của các bên liên quan để trao đổi về các vấn đề lớn trong quản lý nguồn nước mà Nhiệm vụ quy hoạch hoặc quy hoạch cần giải quyết. Những cuộc phỏng vấn đó cần phải thể hiện thẳng thắn quan điểm của cộng đồng. Họ cũng có thể có thể đưa ra lời khuyên về cách xử lý các bên liên quan khác nhau.
3. Nếu có dấu hiệu cho thấy mức độ quan tâm cao ngay từ đầu (ví dụ, quy hoạch này sẽ giải quyết những vấn đề có khả năng gây tranh cãi) thì các nhà quy hoạch nên xem xét tiến hành một loạt các cuộc phỏng vấn các bên liên quan với càng nhiều cá nhân càng tốt, bao gồm đại diện từ cơ quan, các tổ chức cộng đồng, các quan chức địa phương và cá nhân đã bày tỏ quan tâm tới các vấn đề về tài nguyên nước.
4. Sau khi thu thập các thông tin cần thiết, các nhà quy hoạch có thể muốn chuẩn bị một bản tóm tắt ngắn gọn về các mối quan tâm và vấn đề lớn của các bên liên quan (không quá 5 trang). Bản tóm tắt này cần được lồng ghép vào kế hoạch tham gia của các bên liên quan hoặc được sử dụng làm cơ sở để xây dựng bảng "hỏi, đáp” đề cập các vấn đề để phát lại cho cộng đồng.

#### Các kỹ thuật về sự tham gia của các bên liên quan

1. Sự tham gia của các bên liên quan bao gồm cả cung cấp thông tin cho các bên liên quan và nhận thông tin phản hồi dưới dạng ý tưởng, vấn đề và mối quan tâm. Sẽ rất hữu ích khi đưa vào các kỹ thuật tham gia phản ánh vai trò kép của nó - phổ biến thông tin và thu thập và trao đổi thông tin.
2. Các nhà quy hoạch cần kết hợp các kỹ thuật tham gia của các bên liên quan càng nhiều càng tốt để họ tạo ra thông tin liên lạc hai chiều. Ví dụ, nếu cơ quan quy hoạch phát hành một bản tin thì họ nên tạo ra một vòng phản hồi bằng cách đưa tên và thông tin của một người liên lạc. Phần dưới đây liệt kê nhiều công cụ và hoạt động tham gia của các bên liên quan.

* Thông báo cho các bên liên quan
* Danh sách gửi thư
* Tờ tin/Tuyên bố chính sách
* Bản tin
* Trả lời chính thức cho các góp ý
* Triển lãm
* Giao ban
* Trình bày
* Thông cáo báo chí và tài liệu cho báo chí
* Họp báo
* Giai đoạn dành cho các bên liên quan góp ý
* Khảo sát và thăm dò ý kiến qua điện thoại
* Đường dây nóng điện thoại
* Các phiên hỏi, đáp
* Các cuộc họp công khai
* Hội thảo
* Tham gia các cuộc họp và buổi họp chính thức với các bên liên quan
* Thành lập các nhóm cố vấn của các bên liên quan

**Hoạt động 4. Xây dựng Kế hoạch tham gia của các bên liên quan (SPP)**

1. Kế hoạch tham gia của các bên liên quan (SPP) cung cấp kế hoạch để tương tác với các bên liên quan trong suốt quá trình quy hoạch. Nó tập hợp kết quả phân tích các bên liên quan và các kỹ thuật tham gia có thể sử dụng để tổ chức sự tham gia của các bên liên quan.
2. Việc đưa các bước cải thiện hiểu biết về quản lý tài nguyên nước và cách tiếp cận QLTHTNN vào kế hoạch này có ý nghĩa rất quan trọng. Cần xem xét sử dụng các tài liệu quảng cáo, các buổi giải thích, giáo dục qua đài phát thanh, truyền hình hoặc các phương tiện truyền thông khác.
3. Một SPP tốt phải:

* Có khung trình bày rõ ràng giúp tránh nhầm lẫn và ngờ vực;
* Có giá trị hơn là một tờ giấy: nó phải truyền đạt bản chất của quá trình, phong cách và giai điệu, và các nguyên tắc cơ bản chung cho hợp tác và làm việc cùng nhau;
* Các bên liên quan được đại diện đầy đủ
* Sử dụng các thủ tục công khai, minh bạch;
* Phản ánh tình hình địa phương, bao gồm:
  + - * địa lý địa phương và khu vực (quy mô và đặc điểm),
      * phạm vi và tính phức tạp của vấn đề,
      * mối liên hệ và địa vị của các tổ chức địa phương,
      * nguồn lực sẵn có,
      * thái độ đối với sự tham gia nói chung, và
      * quy trình kỹ thuật đề xuất;
* Hãy xem xét vấn đề thời gian trễ và tìm ra sự cân bằng hợp lý giữa thời gian cần thiết cho sự tham gia/hợp tác đầy đủ và tính cấp bách để thực hiện các bước cụ thể để giải quyết vấn đề;
* Dành ngân sách và các nguồn lực khác để thực hiện SPP; và
* Đủ linh hoạt để cho phép học tập tập thể, với điều chỉnh liên tục dự kiến ​​trong suốt quá trình quy hoạch khi xác định được ưu tiên và nhu cầu.

1. Cần thay đổi sự tham gia có hiệu quả của các bên liên quan để các cá nhân có thể tham gia ở mức độ quan tâm của họ - dù đó là cường độ cao hoặc rất nhỏ, lâu dài hoặc tạm thời. Theo đó, kế hoạch tham gia của các bên liên quan cần cung cấp nhiều cơ hội tham gia. Đối với những thành viên tích cực nhất của công chúng, các hoạt động có thể đưa vào như các cuộc họp và điều trần công khai, họp riêng từng người với các đại diện quy hoạch.
2. Không có hình thức định dạng cố định để viết một SPP. Tuy nhiên, các phần thường có của một SPP là:
3. Giới thiệu - một vài đoạn giải thích rõ mục đích của tài liệu.
4. Mô tả lưu vực - vài đoạn đến một vài trang mô tả khái quát lưu vực, công tác quản lý hiện nay, và lịch sử các mối quan tâm và sự tham gia của các bên liên quan trước đây vào các hoạt động quản lý tài nguyên nước.
5. Xác định các bên liên quan - vài đoạn đến vài trang tổng hợp các bên liên quan đã xác định từ phân tích các bên liên quan, mối quan tâm của họ đối với các vấn đề sẽ được giải quyết trong quy hoạch và mục tiêu của nó, và đánh giá tầm quan trọng của mỗi bên liên quan đối với sự thành công của quy hoạch và quyền lực/ảnh hưởng tương đối của họ.
6. Mối quan ngại của các bên liên quan - vài đoạn đến nhiều trang tóm tắt những mối quan ngại đã xác định.
7. Mục tiêu của Kế hoạch - một đến vài đoạn, tùy thuộc vào quy mô của SPP, liệt kê những mục tiêu chính của kế hoạch. Các mục tiêu thường liên quan đến những mối quan ngại cụ thể đã được nêu trong phần trước.
8. Hoạt động tham gia của các bên liên quan - vài đoạn đến vài trang, tùy thuộc vào SPP, mô tả các hoạt động cụ thể sẽ được tiến hành để đạt được các mục tiêu đề ra trong phần trước (ví dụ như các cuộc họp, các bản tin, báo cáo giao ban cho các quan chức địa phương, vv), và lịch trình để thực hiện các hoạt động này.
9. Phụ lục - Có thể đưa vào Phụ lục để cung cấp danh sách gửi thư, địa chỉ liên lạc phương tiện truyền thông, và địa điểm các cuộc họp công cộng và lưu trữ thông tin.
10. Kế hoạch này cần được trình bày trong một tài liệu công khai để chứng minh cho cộng đồng thấy cơ quan quy hoạch đã lắng nghe mối quan ngại cụ thể của cộng đồng và đã xây dựng một chương trình cụ thể liên quan đến những mối quan tâm của họ.
11. Các nhà quy hoạch cần tìm kiếm đóng góp của các bên liên quan trong quá trình xây dựng của SPP. Các bên liên quan và các nhóm lợi ích công cộng có thể cung cấp thông tin về hoạt động dự kiến của họ và đại diện của các bên liên quan có thể đề xuất các loại hình hoạt động, các kênh thông tin và hậu cần sẽ có hiệu quả nhất trong khu vực.
12. Có thể sửa đổi toàn bộ hoặc nhiều phần của SPP để kết hợp các thông tin mới, phản ánh những thay đổi về mối quan tâm của các bên liên quan, và điều chỉnh các hoạt động tham gia cho phù hợp với những thay đổi này. Việc sửa đổi đảm bảo kế hoạch vẫn nhạy cảm với mối quan tâm của các bên liên quan cho đến tận các giai đoạn cuối cùng của một hoạt động quy hoạch lưu vực sông. Nó cũng có thể đánh giá hoạt động tham gia nào của các bên liên quan có hiệu quả và hoạt động nào không.

**Các điểm quan trọng cần nhớ về sự tham gia của các bên liên quan**

1. Những điểm quan trọng cần nhớ theo hướng dẫn này như sau.
2. Bạn phải đảm bảo sự tham gia của các bên liên quan.

*Thông điệp quan trọng nhất từ hướng dẫn này là sự tham gia của các bên liên quan là trung tâm của cách tiếp cận QLTHTNN cho quản lý lưu vực sông - không nên bỏ qua.*

1. Tuy nhiên, mặc dù Hướng dẫn này cố gắng trở nên toàn diện và cung cấp nhiều thông tin, nhưng nó chỉ rõ rằng không phải tất cả các bước được mô tả trong hướng dẫn đều cần thiết cho tất cả các quy hoạch.
2. Bạn phải sắp xếp sự tham gia của các bên liên quan cho phù hợp với bản chất của nhiệm vụ quy hoạch hoặc quy hoạch và nguồn lực của bạn.

*Những vấn đề chính để quyết định quy mô tham gia của các bên liên quan là bản chất của các vấn đề mà Nhiệm vụ quy hoạch hay quy hoạch sẽ phải giải quyết và nguồn lực sẵn có.*

1. Nếu Nhiệm vụ quy hoạch hay quy hoạch có thể gây tranh cãi và thu hút sự quan ngại của các bên liên quan thì cần cố gắng nghiêm túc lôi cuốn các bên liên quan tham gia vào suốt quá trình. Mặt khác, nếu vấn đề mang tính cục bộ nhiều hơn thì quy mô tham gia của các bên liên quan có thể nhỏ hơn nhiều.

*Điều này nhấn mạnh tầm quan trọng của việc tiến hành một phần tích các bên liên quan tốt ngay khi bắt đầu tiến trình quy hoạch.*

1. Nếu nguồn lực hạn chế thì quy mô tham gia của các bên liên quan phải thu hẹp lại. Ví dụ, với một quy hoạch gây tranh cãi, thay vì sử dụng một loạt các kỹ thuật để có được càng nhiều bên liên quan càng tốt thì có thể quyết định thành lập một nhóm cố vấn của các bên liên quan và dựa vào các thành viên của nhóm đó để trao đổi thông tin với những người ủy nhiệm cho họ.
2. Với mỗi loại quy hoạch sẽ có các bên liên quan khác nhau.

*Mỗi loại quy hoạch lưu vực sông - đối với Nhiệm vụ quy hoạch hoặc quy hoạch tài nguyên nước lưu vực sông hay quy hoạch tài nguyên nước của các tỉnh sẽ có các bên liên quan khác nhau*.

1. Nhiệm vụ quy hoạch sẽ tập trung các vấn đề, kết quả và giải pháp ở cấp cao. Do đó, có lẽ đại diện của các bên liên quan tốt nhất nên từ các cơ quan cao nhất, hơn là các cơ quan chính quyền cấp tỉnh.
2. Các bên liên quan cho mỗi quy hoạch tài nguyên nước lưu vực sông cũng khác nhau vì các vấn đề cần giải quyết khá khác nhau và sẽ tác động đến những đối tượng khác nhau. Một số bên liên quan có lợi ích chung trong tất cả các vấn đê quy hoạch (ví dụ các bên liên quan về môi trường), nhưng nhiều bên liên quan khác sẽ có lợi ích riêng trong mỗi vấn đề cụ thể (VD các ngành công nghiệp và kiểm soát ô nhiễm) mặc dù nhiều bên liên quan khác sẽ chỉ quan tâm đến một tiểu lưu vực hoặc một vùng cục bộ hơn nơi xảy ra vấn đế.
3. Bạn phải lôi cuốn càng nhiều các bên liên quan càng tốt.

*Dù áp dụng cách tiếp cận nào thì điều then chốt là càng có nhiều các bên liên quan tham gia càng tốt. Cần tìm cách đạt được sự cân bằng giữa các bên liên quan có các lợi ích về phát triển kinh tế, phúc lợi xã hội và bảo vệ môi trường. Cũng nên giữ các bên liên quan cốt lõi trong suốt quá trình. Thay đổi liên tục đại diện của các bên liên quan sẽ gây tốn kém về thời gian và nỗ lực để cập nhật vấn đề cho họ.*

**Ví dụ Bảng Các bên liên quan**

**(cho Nhiệm vụ quy hoạch)**

*Hãy sử dụng mẫu này để xác định các nhóm hoặc cá nhận bị ảnh hưởng bởi, hoặc có thể tham gia vào quá trình quy hoạch, kể cả người có lợi ích trong quy hoạch.*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Bên liên quan** | **Lợi ích** | **Tác động tiềm năng của Quy hoạch**  **(+ hoặc -)** | Thứ hạng ưu tiên tương đối của lợi ích |
| **Các bên liên quan chính** | | | |
| UBND tỉnh [*tên*] (ở thượng lưu vực) | Nước cho phát triển kinh tế mạnh hơn trong tỉnh  Phát triển nhanh các vùng công nghiệp  Bảo vệ rừng đầu nguồn | (+/-)  (+/-)  (+) | 5  2  3 |
| UBND tỉnh [*tên*] | Bảo vệ dòng chảy sông trong tỉnh  Chất lượng nước tốt  Bảo đảm nước sinh hoạt cho tất cả cộng đồng  Phản đối các khu công nghiệp ở tỉnh thượng lưu sông  Bảo vệ khỏi các trận bão và các sự kiện cực đoan | (+)  (+)  (+)  (+)  (+/-) | 1  1  1  3  3 |
| Công ty thủy nông | Bảo vệ nguồn nước cho sản xuất mở rộng  Chất lượng nước tốt  Củng cố đê để chống lũ | (+/-)  (+/-)  (+/-) | 1  1  5 |
| [*Tên*] thành phố | Cung cấp nước không giới hạn  Chất lượng nước tốt  Khả năng xả nước thải | (+/-)  (+)  (+/-) | 3  1  1 |
| [*tên*] NGO về môi trường | Cải thiện nước cho vùng đất ngập nước [*tên*]  Dòng chảy lớn hơn ở hạ du sông  Xả ít nước thải hơn | (+/-)  (+/-)  (+/-) | 3  1  1 |
| [*tên*] Hội Phụ nữ | Cung cấp nước sinh hoạt tốt hơn để cải thiện sức khỏe cộng đồng | (+) | 1 |
| Vv |  |  |  |
| Vv |  |  |  |
| **Các bên liên quan phụ** | | | |
| [*tên*] Trường đại học | Mong muốn cung cấp thông tin kỹ thuật  Mong muốn cung cấp phát triển năng lực | (+/-)  (+) | 2  2 |
| Bộ Tài chính | Ngân sách để thực hiện Quy hoạch | (+/-) | 1 |
|  |  |  |  |

# PHỤ LỤC B: CHỨC NĂNG NGUỒN NƯỚC

**Phụ lục B**

**Chức năng nguồn nước**

**Chức năng nguồn nước** là một khái niệm mới trong Luật Tài nguyên nước năm 2012. Mặc dù một số khía cạnh đã được xác định và giải quyết trong LUậT TNN, nhưng khái niệm này chưa được định nghĩa một cách chính thức và chính xác liên quan đến cách xác định, phân loại và sử dụng. Phụ lục này đưa ra các gợi ý sử dụng Chức năng nguồn nước dựa trên ý kiến ​​chuyên gia của dự án. Tuy nhiên, định nghĩa chính xác, cách xác định và cách sử dụng sẽ do Bộ TNMT quyết định.

Tài nguyên nước mang lại nhiều lợi ích cho người dân, dù trực tiếp hay gián tiếp, thông qua việc cung cấp nước. Nguồn nước (sông, hồ và đất ngập nước) với chu trình thủy văn tự nhiên cung cấp nước trực tiếp để con người sử dụng như cấp nước tưới, phát triển công nghiệp, giao thông thủy, phát điện, vv. Nguồn nước cũng mang lại giá trị tinh thần, văn hóa, cảnh quan, và lợi ích giải trí cho ngành công nghiệp du lịch. Nguồn nước cũng đem lại giá trị như một phần của các hệ thống điều tiết tự nhiên dòng chảy sông, như là một đường thoát lũ và tiêu nước úng. Cuối cùng, nguồn nước đem lại lợi ích duy trì các hệ sinh thái thủy sinh, đặc biệt là cá.

Điều quan trọng cần lưu ý là xã hội có thể đánh giá các mục đích sử dụng cụ thể của một nguồn nước mặc dù nguồn nước đó hiện không thể cung cấp các chức năng này. Ví dụ, mong muốn của xã hội về sử dụng một nguồn nước làm nước uống an toàn sẽ không thay đổi nếu nguồn nước đó bị ô nhiễm. Tương tự như vậy, mong muốn của làng được đánh bắt cá an toàn và hiệu quả sẽ không giảm nếu các chất ô nhiễm xả ra sông địa phương, ngay cả khi ô nhiễm làm cho cá không an toàn để ăn.

Xã hội đánh giá nguồn nước như thế nào không chỉ là một biểu hiện của các mục đích sử dụng hiện tại mà xã hội nhận được từ các nguồn nước, mà còn là một biểu hiện về mong muốn của xã hội có thể sử dụng nguồn nước đó trong tương lai. Tuy nhiên, sẽ kho kết hợp tất cả các mục đích sử dụng khác nhau này vào một cách tiếp cận quy hoạch tài nguyên nước chặt chẽ. **Chức năng nguồn nước** tạo ra phương tiện cho các nhà quy hoạch xác định và phân loại các mục đích sử dụng khác nhau đối với nguồn nước theo đánh giá của xã hội, cả hiện tại và trong tương lai. Phần dưới đây thảo luận về cách tiếp cận đề xuất cho các nhà quy hoạch xem xét và sử dụng.

**Định nghĩa chức năng nguồn nước**

Ở Việt Nam, sử dụng nước là nói tới việc sử dụng thực tế tài nguyên nước cho một mục đích cụ thể (ví dụ: lấy nước từ một con sông và dùng cho một cây trồng là sử dụng nước, trong đó tưới là mục đích mang lại một lợi ích). Vì Việt Nam tiếp tục áp dụng các nguyên tắc QLTHTNN nên hiểu biết về những mục đích sử dụng đã mở rộng vượt ra các ý nghĩa truyền thống. Nước không chỉ là một đầu vào cho một hoạt động sản xuất, nó cũng có thể được sử dụng cho giải trí, bảo tồn hệ sinh thái, cho các lý do văn hóa, duy trì các quá trình tự nhiên, và nhiều thứ khác. Các khái niệm về chức năng nguồn nước thể hiện sự hiểu biết rộng hơn về nhiều mục đích tiềm năng của nước.

Chức năng nguồn nước được quy định trong Luật TNN, Điều 2, mục 21, là “các mục đích sử dụng nước cụ thể tùy thuộc vào lợi ích của nguồn nước.". Cụ thể như sau:

Điều 19 quy định nội dung của quy hoạch tài nguyên nước:

Mục 1 về phân bổ nguồn nước có nội dung về “*phân vùng chức năng nguồn nước*”; và

Mục 2 vê bảo vệ tài nguyên nước quy định “*Xác định các công trình, biện pháp phi công trình bảo vệ nguồn nước, phục hồi nguồn nước bị ô nghiễm hoặc suy thoái, cạn kiệt để đảm bảo chức năng nguồn nước…*.”

Điều 20 về nhiệm vụ quy hoạch:

Mục 1 về nội dung của nhiệm vụ quy hoạch quy định “*Xác định sơ bộ chức năng nguồn nước…*”

Điều 26 về phòng, chống ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước:

Mục 1 quy định “…. *Bất kỳ hoạt động nào làm suy giảm chức năng nguồn nước… phải có trách nhiệm bồi thường theo quy định của pháp luật”*

Điều 37 về xả nước thải vào nguồn nước:

Mục 4 về cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước quy định rằng việc cấp giấy phép “*phải căn cứ vào … chức năng nguồn nước…*”

Trong dự thảo Nghị định thi hành Luật TNN, chức năng nguồn nước được đánh giá là:

Chương III: Bảo vệ, khai thác và sử dụng tài nguyên nước

Điều 18. Căn cứ cấp phép

2. Các quy định bổ sung đối với các trường hợp cấp phép xả nước thải vào nguồn nước:

b) Chức năng nguồn nước

Điều 22. Điều chỉnh giấy phép

3. Các trường hợp điều chỉnh giấy phép xả nước thải vào nguồn nước:

d) Do chuyển đổi chức năng nguồn nước thành nguồn nước sinh hoạt.

Căn cứ vào các điều khoản trên của Luật, các chức năng sẽ là:

1. Một công cụ để lập quy hoạch tài nguyên nước
2. Một công cụ trong phân bổ nước và bảo vệ nguồn nước.
3. Một công cụ để cấp phép xả nước thải

Sau khi đã được xác định được các chức năng nguồn nước, các bên liên quan chính cần phải chính thức đồng ý với các chức năng đó làm cơ sở cho quy hoạch trong tương lai. Quá trình để đạt được sự thống nhất này phải phù hợp với các thủ tục hiện hành của Việt Nam. Khi các chức năng đã được thống nhất thì có thể sử dụng để xác định nhu cầu quản lý nước cần thiết để đạt được các chức năng này. Ngoài ra, chức năng đã thống nhất cũng được bảo vệ bởi Luật, trong đó có các quy định về bồi thường.

Đây là một khái niệm mới đối với Việt Nam và hiện chưa có các chính sách để xây dựng cách tiếp cận và thực hiện. Phần dưới đây gợi ý một số ý nghĩa của chức năng nguồn nước trong bối cảnh Nhiệm vụ quy hoạch.

**Vai trò của chức năng nguồn nước trong lập nhiệm vụ quy hoạch**

Trong bối cảnh Xây dựng nhiệm vụ quy hoạch, chức năng nguồn nước giúp xác định các vấn đề tài nguyên nước và mục tiêu chính.

Các chức năng đã xác định có thể được sử dụng kết hợp với các thông tin và dữ liệu đã phát triển (ví dụ như các chỉ số, nghiên cứu ngành) để xác định các vấn đề chính, để xây dựng Tầm nhìn cho lưu vực, và giúp làm rõ các mục tiêu tài nguyên nước và các hoạt động quy hoạch tiếp theo.

Các chức năng quy hoạch đã xác định cũng sẽ làm cơ sở để phân tích kỹ hơn trong các hoạt động quy hoạch sau khi xây dựng Nhiệm vụ quy hoạch.

**Vai trò của chức năng nguồn nước trong các hoạt động quy hoạch tiếp theo**

Các chức năng nguồn nước xác định hiện tại nước được sử dụng như thế nào và các chức năng tiềm năng trong tương lai.

Trong các hoạt động quy hoạch tiếp theo, có thể làm rõ hơn, thống nhất và phân tích danh sách các chức năng này để hướng dẫn các hoạt động quản lý tài nguyên nước ở cả cấp quốc gia và địa phương. Việc xác lập các chức năng sẽ giúp chứng tỏ một đoạn sông cụ thể hiện đang được quản lý như thế nào và các bên liên quan muốn thấy nó được quản lý như thế nào. Quá trình này sẽ mang lại hiểu biết rộng về chức năng nào cần tập trung nhiều hơn và chức năng nào có thể không cần chú trọng.

Đặc biệt, để hỗ trợ Việt Nam đạt được quản lý bền vững nguồn nước đầy đủ hơn, có thể phân loại các chức năng để cho rõ ràng theo sự cân bằng ưa thích về chức năng. Có thể phân loại chức năng nguồn nước thành 4 loại:

**Cung cấp:** bằng công trình: nước tưới; chăn nuôi; nước sinh hoạt đô thị và nông thôn, công nghiệp, nuôi trồng thủy sản; khác. Cung cấp tự nhiên: nước cho phát triển lâm nghiệp; thuỷ sản tự nhiên, cát tự nhiên hoặc vật liệu, và khác

**Điều tiết tự nhiên:** tiêu lũ tự nhiên; chứa lũ; tiếp nhận nước thải; pha loãng nước bị ô nhiễm, cung cấp dinh dưỡng tự nhiên cho cá, và nhiều lợi ích khác

**Văn hóa:** giải trí; chèo thuyền; thưởng thức cảnh quan thiên nhiên; giá trị lịch sử và giá trị quân sự (Việt Nam có nhiều trận đánh nổi tiếng trên các dòng sông); tinh thần; chữa bệnh bằng nước khoáng

**Hỗ trợ:** giá trị sinh thái, phục hồi hệ sinh thái, môi trường sống

Vai trò chính của các chức năng nguồn nước bao gồm:

Xác định các vấn đề quan trọng (trong nhiệm vụ quy hoạch)

Thiết lập các mục tiêu quản lý

Phân vùng các đoạn sông

Thiết lập ưu tiên cho các chức năng nguồn nước

Thiết lập các tiêu chuẩn để giám sát thực hiện quy hoạch

Tạo cơ sở cho cấp phép xả thải và cấp phép phân bổ

Phần dưới đây thảo luận những nội dung này.

***Xác định các vấn đề chính (trong Nhiệm vụ quy hoạch)***

Đối với xây dựng nhiệm vụ quy hoạch, một trong những vai trò chính đối với chức năng nguồn nước là giúp xác định các vấn đề quản lý nguồn nước quan trọng. Các vấn đề chính liên quan đến một hoặc nhiều chức năng nguồn nước.

Xác định chức năng sẽ liên quan đến cả các nhà quy hoạch và các bên liên quan. Quá trình chung để xác định chức năng nguồn nước như sau. Đầu tiên, các nhà quy hoạch nên liệt kê những sử dụng hiện tại của sông, hồ, đất ngập nước, nước dưới đất, vv ở lưu vực và các tiểu lưu vực như là xuất phát điểm khởi đầu để thiết lập chức năng. (Sẽ hữu ích nếu Bộ TNMT lập một danh sách chuẩn các chức năng áp dụng trên toàn quốc.) Thứ hai, các nhà quy hoạch làm việc với các bên liên quan cần xây dựng danh sách các chức năng trong tương lai. Chức năng tương lai là cách thức mà các bên liên quan muốn thấy nước được sử dụng trong tương lai. Chức năng tương lai của nguồn nước có thể bao gồm tiếp tục các chức năng hiện có, cải thiện hoặc mở rộng các chức năng hiện có, hoặc bổ sung các chức năng mới.

Tiếp theo, các nhà quy hoạch chịu trách nhiệm cần cung cấp tài liệu về các chức năng đã xác định. Đây không phải là tài liệu phức tạp - chỉ cần một bản đồ chỉ rõ các chức năng cho các đoạn sông khác nhau và giải thích các chức năng đó.

Cuối cùng, các vấn đề này sẽ được xác định thông qua so sánh hiện trạng của các nguồn nước chính với các chức năng tương lai đã xác định cho những nguồn nước. Việc này chủ yếu tập trung vào các trường hợp mà tình trạng hiện tại hoặc tương lai của nguồn nước không đáp ứng được các chức năng hiện tại hoặc tương lai của nguồn nước. Tình trạng đó có thể liên quan đến số lượng, chất lượng, thời gian hoặc độ tin cậy và có thể do hành động của con người hoặc các quá trình khí hậu gây ra.

Cần lưu ý rằng mặc dù Nhiệm vụ quy hoạch chỉ xác định sơ bộ các chức năng nguồn nước theo quy định của pháp luật nhưng việc xác định này là chính thức cho đến có sửa đổi thông qua các hoạt động pháp lý tiếp theo.

***Xác định mục tiêu quản lý***

Mục tiêu giúp xác định những giải pháp sẽ thực hiện cho các vấn đề. Ví dụ, một vấn đề có thể là tình trạng thiếu nước vào mùa khô khiến cho thiếu nước tưới ở vùng đồng bằng. Khi đó có thể giới hạn mục tiêu cho vấn đề đó là tăng dòng chảy sông mùa khô ở đồng bằng để đáp ứng nhu cầu tưới. Chính mục tiêu này sẽ hướng các nhà quy hoạch tới các loại giải pháp mà họ cần xem xét.

Mục đích nhằm xác định hoặc xây dựng một số mục tiêu mà các biện pháp và giải pháp của Nhiệm vụ Quy hoạch cần bao quát: những mục tiêu này sẽ tạo ra trọng tâm cho tất cả các hoạt động của nhiệm vụ quy hoạch. Mục tiêu có thể là (i) mục tiêu chung cho toàn lưu vực, hoặc (ii) các mục tiêu cụ thể cho một tiểu lưu vực hoặc các vùng/chủ đề cụ thể.

Mục tiêu là một tuyên bố hướng tới vấn đề, nó phản ánh những ưu tiên thực tiễn cho Nhiệm vụ quy hoạch. Nó sẽ vạch hướng đi cho tương lai bằng cách tập trung vào những hoạt động của Quy hoạch hướng tới các mục đích đã xác định rõ ràng và các ý định chính sách. Các mục tiêu phải cụ thể và có tính thực tiễn. Quá trình hình thành mục tiêu như sau:

1. Xác định các vấn đề ưu tiên và chức năng nguồn nước;
2. Quyết định hoặc xác định mục tiêu; và
3. Xác định chính sách hoặc chiến lược để giải quyết các vấn đề nhằm đạt được mục tiêu.

Đặt ra mục tiêu trước khi hành động có ý nghĩa quan trọng vì một số lý do sau:

* Để xác định các mục tiêu cụ thể, như vậy mọi hành động và nỗ lực đều có trọng tâm.
* Đưa ra ý tưởng rõ ràng về những việc cần làm trong một khoảng thời gian nào đó.
* Thúc đẩy các nhà lãnh đạo và nhóm công tác bằng cách xác định những kết quả có thể đạt được.
* Tạo phương tiện để đánh giá sự tiến bộ hoặc thành công của một hành động hoặc dự án.

Các mục tiêu quy hoạch có ý nghĩa quan trọng để chỉ đạo việc lựa chọn các biện pháp và giải pháp của Nhiệm vụ quy hoạch. Các mục tiêu xác định rõ trọng tâm của quá trình quy hoạch và cần dựa trên các vấn đề ưu tiên đã xác định, điều này lại là sự phản ánh trung thực nhu cầu và mong muốn của cộng đồng, và sau khi tham vấn với các bên liên quan.

Mỗi mục tiêu quy hoạch cần bao quát một vấn đề hoặc nhóm vấn đề hoặc chức năng nguồn nước. Mục tiêu đó phải được phải biểu thị theo cách đủ rộng để bao trùm mọi khía cạnh của chức năng, nhưng cũng đủ cụ thể để cho phép xác định các mục tiêu có thể đo lường được.

***Phân vùng lưu vực sông***

Lưu ý: Luật Tài nguyên nước không liên kết chức năng của nguồn nước với phân vùng hoặc dòng chảy tối thiểu. Tuy nhiên, đây chỉ là một đề xuất về cách thức có thể sử dụng chức năng của nguồn nước.

Điều 19 (b) của Luật TNN quy định một quy hoạch tài nguyên nước phải "phân vùng chức năng nguồn nước ..." Một phương án là các chức năng đó được sử dụng để xác định các đoạn của dòng sông. Trong trường hợp này, phân vùng chức năng nguồn nước có thể bao gồm 3 vùng:

1. Vùng phát triển - nơi khai thác nước cho tất cả các nhu cầu của con người;
2. Vùng đệm - vùng chuyển tiếp, và,
3. Vùng bảo vệ.

Lựa chọn thứ hai là "phân vùng" nhóm các chức năng thành các vùng của nguồn nước. Trong trường hợp này, các vùng là các đoạn hợp lý được xác định cho lưu vực sông. Sau đó, các chức năng có thể giúp xác định nhiệm vụ như nền tảng của quy hoạch phân bổ nguồn nước, thiết lập các mục tiêu quản lý tài nguyên nước. Các chức năng nguồn nước có thể làm cơ sở để thiết lập dòng chảy tối thiểu (theo quy định trong Luật TNN năm 2012) cho từng đoạn sông.

***Sắp xếp chức năng nguồn nước theo thứ tự ưu tiên***

Về cơ bản, tất cả các chức năng có giá trị ngang nhau. Tuy nhiên, từ góc độ quản lý, việc sắp xếp các chức năng theo thứ tự ưu tiên có thể giúp đạt được sự cân bằng hợp lý hơn cho các hoạt động quản lý để đạt một kết quả bền vững hơn. Ví dụ, nếu các chức năng liên quan đến bảo vệ môi trường trước đây đã không đảm bảo thì sau đó có thể trở thành một ưu tiên quản lý. Trong trường hợp trước đây nước không được phân bổ đầy đủ thì sau đó có thể triển khai các phương án quản lý để đảm bảo đáp ứng được tất cả các chức năng. Tuy nhiên, nếu nước được phân bổ đầy đủ hoặc một số chức năng mâu thuẫn với nhau thì cần thiết lập ưu tiên quản lý đó chức năng đó trong giai đoạn quy hoạch hiện tại. Bạn có thể phải quay trở lại và tái lập các chức năng, kể cả tham vấn các bên liên quan mới.

***Các tiêu chuẩn giám sát***

Giám sát thực hiện là điều cần thiết để quy hoạch lưu vực sông có hiệu quả. Nó cung cấp các thông tin quan trọng cần thiết cho các cấp ra quyết định và các bên liên quan để làm mới và cải thiện các nỗ lực để bảo vệ nguồn nước theo thời gian, và cho phép thay đổi hoặc tái tập trung các hành động. Giám sát cần được xem xét để đánh giá cả xu hướng của điều kiện tài nguyên nước (liên quan đến các chức năng nguồn nước đã thống nhất) và tiến bộ trong việc đạt được các mục tiêu cụ thể đã cam kết trong một quy hoạch tài nguyên nước cho một lưu vực sông.

***Giấy phép xả nước thải và cấp phép phân bổ tài nguyên nước***

Luật TNN quy định rõ rằng chức năng nguồn nước sẽ là cơ sở để xác định việc ban hành và sửa đổi giấy phép xả nước thải hoặc cấp phép phân bổ nước.

**Vai trò của Bộ TNMT liên quan đến chức năng nguồn nước**

* Xây dựng quy trình chung, kể cả phê duyệt Bộ Chức năng nguồn nước quốc gia của Việt Nam.
* Làm việc với cộng đồng để thiết lập chức năng hiện tại của nguồn nước.
* Làm việc với cộng đồng để thiết lập chức năng quy hoạch của nguồn nước
* Chính thức phê duyệt các chức năng quy hoạch này cho các nguồn nước của lưu vực sông.
* Đưa các chức năng này vào Nhiệm vụ quy hoạch và quy hoạch tài nguyên nước cho các lưu vực sông.
* Sử dụng các chức năng đã được phê duyệt để cấp phép xả nước thải, phân bổ nước, vv, và các chương trình giám sát để bảo vệ các chức năng này.
* Giám sát và quản lý nguồn nước để đảm bảo rằng các chức năng này được đáp ứng, báo cáo lại.

**Ví dụ về sử dụng các chức năng nguồn nước trên thực tiễn**

*Xác định các nguồn nước chính và mục đích sử dụng*

Đầu tiên, hãy xem xét 2 quan điểm về chức năng - (i) các chức năng hoặc sử dụng nguồn nước hiện tại, và (ii) chức năng/sử dụng các nguồn nước tương lai mà các bên liên quan muốn đạt được. Chức năng hiện tại của nguồn nước dựa trên các mục đích hiện tại. Chức năng trong tương lai phụ thuộc vào cách người ta muốn và mong đợi nguồn nước được sử dụng trong tương lai. Điều này có thể được quyết định trong quá trình xếp hạng ưu tiên các chức năng. Ví dụ, bảo vệ một số loài cá quý không là mục đích hiện tại, nhưng có thể là ưu tiên cao 20 năm sau đó. Điều này sẽ được đặt là một trong những kịch bản để tìm ra biện pháp trong quy hoạch tài nguyên nước. Đối với sử dụng hiện tại, các nhà quy hoạch muốn đảm bảo rằng các sử dụng này có thể tiếp tục trong tương lai, kể cả nếu tăng lên. Nhưng đối với các chức năng tương lai, các nhà quản lý phải thực sự mang lại thay đổi về điều kiện hoặc quản lý nguồn nước.

Trong ví dụ này, "nguồn nước" ở đây được hiểu là sông, hồ, ao hồ, vùng cửa sông, các tầng ngậm nước - như là các nguồn nước có khả năng đáp ứng nhu cầu của con người. Căn cứ vào mục đích sử dụng nước hiện tại, các nguồn nước chính của lưu vực được liệt kê dưới đây:

**Bảng 1: Xác định các nguồn nước chính và mục đích sử dụng**

| **Nguồn nước** | **Mục đích sử dụng** |
| --- | --- |
| **Sông Đà** | |
| * Từ biên giới Việt Nam-Trung Quốc đến nhà máy thủy điện Lai Châu (hồ Lai Châu) | * Sử dụng nước để phát điện - nhà máy thủy điện Lai Châu * Phát triển sản xuất nhỏ * Sử dụng nước sinh hoạt * Tạo cảnh quan |
| * Từ nhà máy thủy điện Lai Châu (hồ Lai Châu) đến nhà máy thủy điện Sơn La (hồ Sơn La) | * Sử dụng nước để phát điện - nhà máy thủy điện Sơn La * Chống lũ (dành 3 tỷ m3 để chống lũ) * Cấp nước cho thành phố Sơn La * Du lịch trên lòng hồ Sơn La * Phát triển sản xuất nhỏ * Sử dụng nước cho sinh hoạt * Tạo cảnh quan |
| * Từ nhà máy thủy điện Sơn La (hồ chứa Sơn La) đến nhà máy thủy điện Hòa Bình (hồ Hòa Bình) | * Sử dụng nước để phát điện - nhà máy thủy điện Hòa Bình * Chống lũ (dành 4 tỷ m3 để chống lũ) * Cấp nước cho thành phố Hòa Bình * Du lịch trên lòng hồ Hòa Bình * Phát triển sản xuất nhỏ * Sử dụng nước cho sinh hoạt * Tạo cảnh quan |
| * Từ nhà máy thủy điện Hòa Bình đến ngã ba sông Đà và sông Thao | * Cấp nước sinh hoạt cho thủ đô Hà Nội (hiện tại 350.000 m3/ngày) * Điều tiết nước cho sông Tích (một nhánh của sông Đáy với lưu lượng thiết kế là 60 m3/s) * Xây dựng sân gôn Hòa Bình * Duy trì môi trường sống cho các loài cá quý: cá Chiên (Bagarious) * Đường thủy với tàu có tải trọng <200 tấn * Phát triển sản xuất nhỏ * Sử dụng nước sinh hoạt * Tạo cảnh quan |
| Sông Thao | |
| * Từ biên giới Việt Nam-Trung Quốc đến thành phồ Yên Bái | * Đường thủy với tàu <200 tấn * Tiếp nhận nước thải đô thị * Phát triển sản xuất nhỏ * Sử dụng nước sinh hoạt * Tạo cảnh quan |
| * Từ thành phố Yên Bái đến hợp lưu sông Đà và sông Lô | * Tạo một số khu vực chứa lũ * Đường thủy với tàu <200 tấn * Duy trì môi trường sống cho các loài cá quý: cá Lăng (Bagridae), cá Anh Vũ (semilabeo notabilis) * Tiếp nhận nước thải đô thị * Phát triển sản xuất nhỏ * Sử dụng nước sinh hoạt * Tạo cảnh quan |
| Sông Lô Gâm | |
| * Sông Chảy và hồ Thác Bà | * Sử dụng nước để phát điện - nhà máy thủy điện Thác Bà 120 Mw * Chống lũ (dành 450 triệu m3 để chống lũ) * Du lịch hồ Thác Bà * Phát triển sản xuất nhỏ * Sử dụng nước sinh hoạt * Tạo cảnh quan |
| * Sông Lô: từ biên giới Việt Nam - Trung Quốc đến hợp lưu sông Gâm | * Duy trì các di tích lịch sử ATK * Phát triển sản xuất nhỏ * Sử dụng nước sinh hoạt * Tạo cảnh quan |
| * Sông Gâm: từ biên giới Việt Nam - Trung Quốc đến hợp lưu sông Lô | * Sử dụng nước để phát điện - nhà máy thủy điện Tuyên Quang 342 MW * Chống lũ (dành 1 tỷ m3 hồ Tuyên Quang để chống lũ) * Du lịch: thác Đầu Đằng, hồ Ba Bể và khu vực nhỏ * Phát triển sản xuất nhỏ * Sử dụng nước sinh hoạt * Tạo cảnh quan |
| * Từ hợp lưu sông Lô-Gâm và Hồng tại Việt Trì | * Duy trì môi trường sống cho các loài cá quý: cá Chiên (Bagarious), cá Bỗng (spimibarbus denticulatus) * Duy trì các di tích lịch sử: cây đa (Tân Trào), lán (Nà Lừa), hang động (Bỗng) * Cấp nước cho thành phố Tuyên Quang * Tiếp nhận nước thải đô thị * Phát triển sản xuất nhỏ * Sử dụng nước sinh hoạt * Tạo cảnh quan |
| Sông Cầu Thương | |
| * Sông Lục Nam | * Cấp nước cho các khu công nghiệp * Tiếp nhận nước thải đô thị và công nghiệp * Phát triển sản xuất nhỏ * Sử dụng nước sinh hoạt * Tạo cảnh quan |
| * Sông Thương | * Cấp nước tưới (hồ Cấm Sơn) * Du lịch * Cấp nước cho các khu công nghiệp * Tiếp nhận nước thải đô thị và công nghiệp * Phát triển sản xuất nhỏ * Sử dụng nước sinh hoạt * Tạo cảnh quan |
| * Sông Cầu – Công | * Cấp nước tưới (hồ Núi Cốc) * Duy trì các di tích lịch sử ATK (Định Hóa) * Cấp nước tưới (đập Thác Huống) * Du lịch (quan họ Bắc Ninh), đền thờ (Bà Chúa Kho) * Cấp nước cho các làng nghề (Ngũ Huyện Khê) * Cấp nước cho các khu công nghiệp * Tiếp nhận nước thải đô thị và công nghiệp * Phát triển sản xuất nhỏ * Sử dụng nước sinh hoạt * Tạo cảnh quan |
| Đồng bằng sông Hồng - Thái Bình | |
| * Sông Tích và Nhuệ - Đáy | * Sản xuất lương thực * Phân lũ và giam lũ của đập Đáy * Duy trì di tích lịch sử, ngôi đền Trần, và ngôi mộ của Phùng Hưng và Ngô Quyền ... * Cấp nước tưới (qua các trạm bơm và cống Liên Mạc) * Phát triển du lịch (hồ Đồng Mô, Suối Hai, Suối Tiên, Ao Vua, Tam Cốc - Bích Động, Bái Đính - Tràng An) * Xây dựng các sân gôn Đồng Mô - Ngải Sơn * Tiếp nhận nước thải đô thị và công nghiệp * Phát triển sản xuất nhỏ * Sử dụng nước sinh hoạt * Tạo cảnh quan |
| * Sông Đuống | * Đường thủy với tàu <300 * Cấp nước cho các trạm bơm thủy tưới dọc sông * Sản xuất lương thực * Du lịch: chùa, đền thờ Nguyên Phi Ỷ Lan * Phát triển sản xuất nhỏ * Sử dụng nước sinh hoạt * Tạo cảnh quan |
| * Sông Luộc | * Cảng sông tại Hải Phòng * Đường thủy với tàu <200 tấn * Sản xuất lương thực * Phát triển sản xuất nhỏ * Sử dụng nước sinh hoạt * Tạo cảnh quan |
| * Sông Hồng từ Sơn Tây đến cửa Ba Lạt | * Cấp nước cho hệ thống tưới Bắc Hưng Hải (qua cống Xuân Quan, lưu lượng 75m3/s) * Trạm bơm tưới Phù Sa tưới 16.000 ha * Đường thủy với tàu <450 tấn * Sản xuất lương thực * Nước thiêng ở hợp lưu sông Đà, Lô, Thao và Hồng * Duy trì môi trường sống cho các loài cá quý ở hợp lưu sông Đà, Thao và Hồng: cá Chiên (Bagarious), cá Anh Vũ (semilabeo notabilis) * Tiếp nhận nước thải đô thị và công nghiệp * Tuyến đường di cư của một số loài cá ra Biển Đông: cá Cháy (Tenualosa), cá Mòi (pilchard) * Khu sinh thái - Ramsar Xuân Thủy |

*Phân loại chức năng nguồn nước*

Phát triển kinh tế, tự nó, không thể đáp ứng tất cả các lợi ích của con người. Thông thường, các giá trị văn hóa, tinh thần, sinh thái không được đưa xem xét. Trong thực tế, nhiều con sông bị suy thoái do khai thác nước của con người. Ví dụ, việc xây dựng các hồ chứa đã bộc lộ những thiếu sót. Các hồ chứa có thể là công cụ để điều tiết dòng chảy, trữ nước trong mùa mưa để xả trong mùa khô. Hiện nay, các hồ chứa khi vận hành có thể có tác động tiêu cực đến dòng sông. Nạo vét kênh, mở rộng dòng chảy, khai thác vàng ở đáy sông đã gây ra mất cảnh quan và vẻ đẹp vốn có của dòng sông. Hơn nữa, việc chuyển nước từ sông này sang sông khác để tối đa hóa lợi ích đã không được đánh giá một cách toàn diện, và tác động tiêu cực gây ra cho các con sông khác vẫn phổ biến ở Việt Nam. Tình hình này đòi hỏi phải có can thiệp quản lý để điều chỉnh tất cả các hoạt động đáp ứng nhu cầu của con người và đảm bảo sức khỏe của dòng sông.

Sau khi xác định các mục đích sử dụng, mỗi mục đích sử dụng có thể được phân loại theo chức năng của mình theo:

**Cung cấp:** bằng công trình: nước tưới; chăn nuôi; nước sinh hoạt đô thị và nông thôn, công nghiệp, nuôi trồng thủy sản; khác. Cung cấp tự nhiên: nước cho phát triển lâm nghiệp; thuỷ sản tự nhiên, cát tự nhiên hoặc vật liệu, và khác

**Điều tiết tự nhiên:** tiêu lũ tự nhiên; chứa lũ; tiếp nhận nước thải; pha loãng nước bị ô nhiễm, cung cấp dinh dưỡng tự nhiên cho cá

**Văn hóa:** giải trí; chèo thuyền; thưởng thức cảnh quan thiên nhiên; giá trị lịch sử và giá trị quân sự (Việt Nam có nhiều trận đánh nổi tiếng trên các dòng sông); tinh thần; chữa bệnh bằng nước khoáng

**Môi trường sinh thái:** giá trị sinh thái, phục hồi hệ sinh thái, môi trường sống

**Bảng 2: Xác định chức năng của từng nguồn nước của lưu vực sông Hồng - Thái Bình**

| **Nguồn nước** | **Các mục đích sử dụng nguồn nước** | **Chức năng** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Cung cấp** | **Điều tiết tự nhiên** | **Văn hóa** | **Môi trường sinh thái** |
| **Sông Đà** |  |  |  |  |  |
| Từ biên giới Việt Nam-Trung Quốc đến nhà máy thủy điện Lai Châu (hồ Lai Châu) | Sử dụng nước để phát điện - nhà máy thủy điện Lai Châu - 1200 Mw | X |  |  |  |
| Phát triển sản xuất nhỏ | X |  |  |  |
| Sử dụng nước sinh hoạt | X |  |  |  |
| Tạo cảnh quan |  |  | x |  |
| Từ nhà máy thủy điện Lai Châu (hồ Lai Châu) đến nhà máy thủy điện Sơn La (hồ Sơn La) | Sử dụng nước để phát điện - nhà máy thủy điện Sơn La 2400 Mw | X |  |  |  |
| Chống lũ cho hạ du (dành 3 tỷ m3 để chống lũ) |  | x |  |  |
| Cấp nước cho thành phố Sơn La | X |  |  |  |
| Du lịch trên lòng hồ Sơn La |  |  | x |  |
| Phát triển sản xuất nhỏ | X |  |  |  |
| Sử dụng nước sinh hoạt | X |  |  |  |
| Tạo cảnh quan |  |  | x |  |
| Từ nhà máy thủy điện Sơn La (hồ chứa Sơn La) đến nhà máy thủy điện Hòa Bình (hồ Hòa Bình) | Sử dụng nước để phát điện - nhà máy thủy điện Hòa Bình 1920 Mw | X |  |  |  |
| Chống lũ (dành 4 tỷ m3 để chống lũ) |  | x |  |  |
| Cấp nước cho thành phố Hòa Bình | X |  |  |  |
| Du lịch trên lòng hồ Hòa Bình |  |  | x |  |
| Phát triển sản xuất nhỏ | X |  |  |  |
| Sử dụng nước sinh hoạt | X |  |  |  |
| Tạo cảnh quan |  |  | x |  |
| Từ nhà máy thủy điện Hòa Bình đến ngã ba sông Đà và sông Thao | Cấp nước sinh hoạt cho thủ đô Hà Nội (hiện tại 350.000 m3/ngày) | X |  |  |  |
| Điều tiết nước cho sông Tích (một nhánh của sông Đáy với lưu lượng thiết kế là 60 m3/s) |  | x |  |  |
| Xây dựng sân gôn Hòa Bình | X |  |  |  |
| Duy trì môi trường sống cho các loài cá quý: cá Chiên (Bagarious) |  |  |  | x |
| Đường thủy với tàu có tải trọng <200 tấn | X |  |  |  |
| Phát triển sản xuất nhỏ | X |  |  |  |
| Sử dụng nước sinh hoạt | X |  |  |  |
| Tạo cảnh quan |  |  | x |  |
| Sông Thao |  |  |  |  |  |
| Từ biên giới Việt Nam-Trung Quốc đến thành phồ Yên Bái | Đường thủy với tàu <200 tấn | X |  |  |  |
| Tiếp nhận nước thải đô thị | X |  |  |  |
| Phát triển sản xuất nhỏ |  | x |  |  |
| Sử dụng nước sinh hoạt | X |  |  |  |
| Tạo cảnh quan |  |  | x |  |
| Từ thành phố Yên Bái đến hợp lưu sông Đà và sông Lô | Tạo một số khu vực chứa lũ |  | x |  |  |
|  | Đường thủy với tàu <200 tấn | X |  |  |  |
|  | Duy trì môi trường sống cho các loài cá quý: cá Lăng (Bagridae), cá Anh Vũ (semilabeo notabilis) |  |  |  | x |
|  | Tiếp nhận nước thải đô thị | X |  |  |  |
|  | Phát triển sản xuất nhỏ |  | x |  |  |
|  | Sử dụng nước sinh hoạt | X |  |  |  |
|  | Tạo cảnh quan |  |  | x |  |
| Sông Lô Gâm |  |  |  |  |  |
| Chay river and Thac Ba reservoir | Sử dụng nước để phát điện - nhà máy thủy điện Thác Bà 120 Mw | X |  |  |  |
| Chống lũ (dành 450 triệu m3 để chống lũ) |  | x |  |  |
| Du lịch hồ Thác Bà |  |  | x |  |
| Phát triển sản xuất nhỏ | X |  |  |  |
| Sử dụng nước sinh hoạt | X |  |  |  |
| Tạo cảnh quan |  |  | x |  |
| Sông Lô: từ biên giới Việt Nam - Trung Quốc đến hợp lưu sông Gâm | Duy trì các di tích lịch sử ATK |  |  | x |  |
| Phát triển sản xuất nhỏ | X |  |  |  |
| Sử dụng nước sinh hoạt | X |  |  |  |
| Tạo cảnh quan | X |  |  |  |
| Duy trì các di tích lịch sử ATK |  |  | x |  |
| Sông Gâm: từ biên giới Việt Nam - Trung Quốc đến hợp lưu sông Lô | Sử dụng nước để phát điện - nhà máy thủy điện Tuyên Quang 342 MW | X |  |  |  |
| Chống lũ (dành 1 tỷ m3 hồ Tuyên Quang để chống lũ) |  | x |  |  |
| Du lịch: thác Đầu Đằng, hồ Ba Bể và khu vực nhỏ |  |  | x |  |
| Phát triển sản xuất nhỏ | X |  |  |  |
| Sử dụng nước sinh hoạt | X |  |  |  |
| Mở đất | X |  |  |  |
| Sử dụng nước để phát điện - nhà máy thủy điện Tuyên Quang 342 MW |  |  | x |  |
| Từ hợp lưu sông Lô-Gâm và Hồng tại Việt Trì | Duy trì môi trường sống cho các loài cá quý: cá Chiên (Bagarious), cá Bỗng (spimibarbus denticulatus) |  |  |  | x |
| Duy trì các di tích lịch sử: cây đa (Tân Trào), lán (Nà Lừa), hang động (Bỗng) |  |  | x |  |
| Cấp nước cho thành phố Tuyên Quang | X |  |  |  |
| Tiếp nhận nước thải đô thị | X |  |  |  |
| Phát triển sản xuất nhỏ |  | x |  |  |
| Sử dụng nước sinh hoạt | X |  |  |  |
| Tạo cảnh quan |  |  | x |  |
| Sông Cầu Thương |  |  |  |  |  |
| Sông Lục Nam | Cấp nước cho các khu công nghiệp | X |  |  |  |
|  | Tiếp nhận nước thải đô thị và công nghiệp |  | x |  |  |
|  | Phát triển sản xuất nhỏ | X |  |  |  |
|  | Sử dụng nước sinh hoạt | X |  |  |  |
|  | Tạo cảnh quan |  |  | x |  |
| Sông Thương | Cấp nước tưới (hồ Cấm Sơn) | X |  |  |  |
|  | Du lịch |  |  | x |  |
|  | Cấp nước cho các khu công nghiệp | X |  |  |  |
|  | Tiếp nhận nước thải đô thị và công nghiệp | X |  |  |  |
|  | Phát triển sản xuất nhỏ | X |  |  |  |
|  | Sử dụng nước sinh hoạt |  |  | x |  |
| Sông Cầu - Công | Cấp nước tưới (hồ Núi Cốc) |  |  | x |  |
|  | Duy trì các di tích lịch sử ATK (Định Hóa) |  |  | x |  |
|  | Cấp nước tưới (đập Thác Huống) | X |  |  |  |
|  | Du lịch (quan họ Bắc Ninh), đền thờ (Bà Chúa Kho) |  |  | x |  |
|  | Cấp nước cho các làng nghề (Ngũ Huyện Khê) | X |  |  |  |
|  | Cấp nước cho các khu công nghiệp |  | x |  |  |
|  | Tiếp nhận nước thải đô thị và công nghiệp | X |  |  |  |
|  | Phát triển sản xuất nhỏ | X |  |  |  |
|  | Sử dụng nước sinh hoạt |  |  | x |  |
| Đồng bằng sông Hồng - Thái Bình |  |  |  |  |  |
| Sông Tích và Nhuệ - Đáy | Sản xuất lương thực | X |  |  |  |
| Phân lũ và giam lũ của đập Đáy |  | x |  |  |
| Duy trì di tích lịch sử, ngôi đền Trần, và ngôi mộ của Phùng Hưng và Ngô Quyền ... |  |  | x |  |
|  | Cấp nước tưới (qua các trạm bơm và cống Liên Mạc) | X |  |  |  |
|  | Phát triển du lịch (hồ Đồng Mô, Suối Hai, Suối Tiên, Ao Vua, Tam Cốc - Bích Động, Bái Đính - Tràng An) |  |  | x |  |
|  | Xây dựng các sân gôn Đồng Mô - Ngải Sơn | X |  |  |  |
|  | Tiếp nhận nước thải đô thị và công nghiệp |  | x |  |  |
|  | Phát triển sản xuất nhỏ | X |  |  |  |
|  | Sử dụng nước sinh hoạt | X |  |  |  |
|  | Tạo cảnh quan |  |  | x |  |
| Sông Đuống | Đường thủy với tàu <300 tấn | X |  |  |  |
|  | Cấp nước cho các trạm bơm thủy tưới dọc sông | X |  |  |  |
|  | Sản xuất lương thực |  |  | x |  |
|  | Du lịch: chùa, đền thờ Nguyên Phi Ỷ Lan | X |  |  |  |
|  | Phát triển sản xuất nhỏ | X |  |  |  |
|  | Sử dụng nước sinh hoạt |  |  | x |  |
| Sông Luộc | Cảng sông tại Hải Phòng | X |  |  |  |
|  | Đường thủy với tàu <200 tấn | X |  |  |  |
|  | Sản xuất lương thực | X |  |  |  |
|  | Phát triển sản xuất nhỏ | X |  |  |  |
|  | Sử dụng nước sinh hoạt | X |  |  |  |
|  | Tạo cảnh quan |  |  | x |  |
| Sông Hồng từ Sơn Tây đến cửa Ba Lạt | Cấp nước cho hệ thống tưới Bắc Hưng Hải (qua cống Xuân Quan, lưu lượng 75m3/s) | X |  |  |  |
| Trạm bơm tưới Phù Sa tưới 16.000 ha | X |  |  |  |
| Đường thủy với tàu <450 tấn | X |  |  |  |
| Sản xuất lương thực | X |  |  |  |
| Nước thiêng ở hợp lưu sông Đà, Lô, Thao và Hồng |  |  | x |  |
| Duy trì môi trường sống cho các loài cá quý ở hợp lưu sông Đà, Thao và Hồng: cá Chiên (Bagarious), cá Anh Vũ (semilabeo notabilis) |  |  |  | X |
| Tiếp nhận nước thải đô thị và công nghiệp |  | x |  |  |
| Tuyến đường di cư của một số loài cá ra Biển Đông: cá Cháy (Tenualosa), cá Mòi (pilchard) | X |  |  |  |
| Khu sinh thái - Ramsar Xuân Thủy |  |  | x |  |
| Cấp nước cho hệ thống tưới Bắc Hưng Hải (qua cống Xuân Quan, lưu lượng 75m3/s) |  |  |  | X |
|  | Trạm bơm tưới Phù Sa tưới 16.000 ha |  |  |  | X |

Mỗi chức năng của nước sẽ có giá trị kèm theo tùy theo cách xã hội nhìn nhận. Giá trị này có thể là ở quy mô cá nhân, địa phương, tiểu lưu vực, lưu vực, hoặc quốc gia. Dựa trên từng chức năng đã xác định (trong bảng trên), các bên liên quan sẽ lựa chọn đâu là ưu tiên cao nhất. Việc lựa chọn sẽ góp phần hình thành các mục tiêu quản lý tài nguyên nước. Thông qua tham vấn với các nhà lập quy hoạch và các bên liên quan có thể xác định sự cân bằng mong muốn từ bảng trên. Sự cân bằng mong muốn này sẽ quyết định các ưu tiên quy hoạch và xác định những lĩnh vực cần phải cải tiến quản lý nhiều nhất.

Ví dụ, nếu các bên liên quan và các nhà quy hoạch nhất trí rằng cần phải tập trung nhiều hơn vào các khía cạnh môi trường sinh thái của quản lý nước thì có thể sử dụng danh sách trên để xác định các chức năng ưu tiên. Sau đó có thể so sánh những chức năng này với những vấn đề quan trọng để xác định các khu vực trọng điểm cho các hoạt động quy hoạch và quản lý. Quá trình này sẽ cần phải được Bộ TNMT phát triển hoàn chỉnh hơn dựa trên các bước và nhu cầu phù hợp với Việt Nam.

# PHỤ LỤC C: CÁC NGUYÊN TẮC QUẢN LÝ TỔNG HỢP TÀI NGUYÊN NƯỚC

**Phụ lục C**

**Các nguyên tắc quốc tế về quản lý tài nguyên nước**

Các nguyên tắc của quốc tế liên quan đến nước gồm những nội dung sau.

***Nguyên tắc quyền được phát triển***

Nguyên tắc này liên quan đến các quyền cơ bản được sống của mỗi con người cũng như quyền được phát triển tiềm năng của mình để sống trong phẩm giá. Đó là nguyên tắc đầu tiên trong **Tuyên bố Rio**. Điều này có nghĩa rằng tất cả mọi người phải được bao gồm trong quá trình này để đảm bảo họ không bị từ chối cơ hội được phát triển.

***Bảo đảm công bằng giữa các thế hệ và trong nội bộ các thế hệ (ngày hôm nay đừng tiêu tốn của hồi môn cho tương lai của con chúng ta)***

Các nguyên tắc bình đẳng giữa các thế hệ dựa trên quan điểm cho rằng là thành viên của thế hệ hiện tại, chúng ta giữ gìn trái đất cho các thế hệ tương lai và do đó chúng ta không nên làm mất đi các lựa chọn cho các thế hệ tương lai. Thế hệ hiện tại phải đảm bảo duy trì hoặc nâng cao sức khỏe, sự đa dạng và năng suất của tài nguyên thiên nhiên vì lợi ích của cả các thế hệ hiện tại và tương lai. Điều này sẽ đảm bảo các lợi ích đang thụ hưởng từ việc sử dụng tài nguyên thiên nhiên của đất nước sẽ có cho con em chúng ta và con cái của họ.

Nguyên tắc công bằng trong nội bộ các thế hệ nói tới nghĩa vụ phải tính đến nhu cầu của những người khác (các thành viên khác của xã hội), đặc biệt là liên quan đến phân phối lợi ích của phát triển.

Việc thực hiện nguyên tắc này có thể được hỗ trợ bằng việc thông qua 3 tiểu nguyên tắc:

*a. Nhận biết quy mô và giới hạn của tài nguyên nước của lưu vực sông*

(biết "điểm không trở lại" mà sau điểm đó sẽ gây ra thiệt hại không thể phục hồi được cho tài nguyên thiên nhiên của lưu vực sông).

Thiệt hại nghiêm trọng hoặc không thể phục hồi của tài nguyên thiên nhiên và môi trường có thể gây ra một mối đe dọa nghiêm trọng đến tính bền vững của tài nguyên nước và các cộng đồng phụ thuộc. Cần xác định các giới hạn khai thác hoặc suy thoái - ô nhiễm ở mức nào, khai thác nước bao nhiêu - và các quyết định quản lý cần đảm bảo rằng không vi phạm các giới hạn đó. Vì rất khó xác định chính xác những giới hạn này nên cần áp dụng nguyên tắc phòng ngừa (xem bên dưới). Điều 17 của Luật TNN phản ánh điều này khi quy định rằng một cơ sở để quy hoạch tài nguyên nước là *"... Đặc điểm tự nhiên và kinh tế xã hội và điều kiện cụ thể của từng lưu vực sông, từng vung, tiềm năng thực tế của nguồn nước, dự báo tác động biến đổi khí hậu đối với tài nguyên nước*. ”

*b. Bảo vệ sức khỏe cơ bản của các hệ sinh thái là một ưu tiên*

(chỉ nguồn lực phân bổ sau khi nhu cầu về phát triển bền vững được đáp ứng)

Chia sẻ quyền tiếp cập tài nguyên thiên nhiên (ví dụ như nước, rừng, cát, sỏi, thủy sản) và phân bổ hơn nữa việc sử dụng các tài nguyên thiên nhiên chỉ có thể dựa trên cơ sở không gây tổn hại cho cho sức khỏe cơ bản của các hệ sinh thái. Nơi nào không thể bảo vệ đầy đủ do các sử dụng hoặc hoạt động hiện tại thì cần hành động để đảm bảo các nhu cầu cơ bản của hệ sinh thái được ưu tiên cao nhất.

Trong Luật TNN, các điều khoản liên quan đến dòng chảy tối thiểu và ngưỡng khai thác nước dưới đất phản ánh nguyên tắc này.

*c. Xây dựng tuyên bố thống nhất về giá trị cộng đồng để hỗ trợ quản lý*

Lưu ý rằng ở Việt Nam "tuyên bố về các giá trị cộng đồng" được định nghĩa trong Luật TNN là "Chức năng nguồn nước".

Tuyên bố về các giá trị cộng đồng cần được phát triển ở cấp địa phương, và được thông qua, để thừa nhận nhu cầu của cộng đồng về tài nguyên nước và môi trường lành mạnh và sinh lợi, cả ở hiện tại và trong tương lai để hỗ trợ những khát vọng của cộng đồng. Ví dụ, các mục tiêu chất lượng nước cần xác định chất lượng nước cần thiết để hỗ trợ giá trị đã thống nhất như nước cho sinh hoạt và môi trường, và các sử dụng khác như nước cho công nghiệp, tưới, thủy điện và nuôi trồng thủy sản.

***Áp dụng các nguyên tắc phòng ngừa***

Thông thường, các biện pháp để ngăn chặn suy thoái tài nguyên thiên nhiên hay môi trường không được thực hiện bởi vì một số người cho rằng không đủ tính khoa học để hành động. Trong những trường hợp này, nguyên tắc này nói rằng thiếu thông tin khoa học đầy đủ không phải là lý do để từ bỏ hành động. Nếu có điều gì đó thì cần thận trọng nhiều hơn trước những quyết định được đưa ra trên cơ sở thông tin không đầy đủ.

Nguyên tắc 15 của Tuyên bố Rio có đoạn "Trong trường hợp có nguy cơ tổn hại nghiêm trọng hoặc không thể đảo ngược thì không được lấy lý do thiếu tính khoa học chắc chắn để trì hoãn các biện pháp hiệu quả chi phí để ngăn chặn suy thoái môi trường" (Liên hợp quốc tài liệu A/CONF 151/26 (Tập 1), ngày 12 tháng 8 năm 1992).

***Công nhận quyền được phát triển và sử dụng tài nguyên của con người***

Quyền được phát triển (nguyên tắc đầu tiên ở trên) đã liên kết quyền này với quyền sử dụng tài nguyên một cách bền vững mà không gây ra bất kỳ tác động nào đối với người khác. Nơi có sự cạnh tranh về tiếp cận tài nguyên thì quyền của con người đối với các tài nguyên đó phải được quy định rõ ràng để họ có cơ sở chắc chắn để đầu tư và phát triển. Đồng thời, trách nhiệm và nghĩa vụ của họ liên quan đến việc lấy và sử dụng tài nguyên đó cũng phải được quy định rõ ràng.

***Quản lý thích nghi và nhằm mục đích cải tiến liên tục***

Nguyên tắc này thừa nhận rằng hiếm có câu trả lời "đúng" cho các vấn đề quản lý tài nguyên phức tạp và hiếm khi chúng ta có được tất cả thông tin mong muốn để ra quyết định. Nguyên tắc này cũng thừa nhận rằng các mục tiêu và nhu cầu của cộng đồng thay đổi theo thời gian.

Các quyết định quản lý cần phải được thực hiện trong môi trường không chắc chắn này và chúng phải thích ứng với giám sát và hiểu biết tăng thêm về các quá trình tự nhiên. Cần xác định các nhu cầu thông tin để thực hiện các nghiên cứu và giám sát đúng đắn nhằm cải tiến quá trình ra quyết định quản lý.

Cải tiến liên tục phải là một nguyên tắc cơ bản hướng dẫn các quyết định quản lý nước và lưu vực sông. Khi đạt được hiểu biết tốt hơn về các vấn đề và ảnh hưởng của các phản ứng của con người thì chúng ta có thể sửa đổi quy hoạch lưu vực để phản ánh sự hiểu biết này.

***Áp dụng cách tiếp cận tổng hợp***

*a. Tích hợp các vấn đề kinh tế, xã hội và môi trường*

(không xem xét vấn đề một cách độc lập)

Phúc lợi của cộng đồng và phát triển kinh tế phụ thuộc vào một môi trường lành mạnh và sinh lợi. Trong khi tăng tiêu thụ tài nguyên thiên gắn với phát triển kinh tế có thể có tác động lớn đến môi trường thì một nền kinh tế mạnh, tăng trưởng và đa dạng có thể nâng cao năng lực bảo vệ môi trường. Đặc biệt, xóa đói giảm nghèo là không thể thiếu cho sự phát triển bền vững.

Các quyết định quản lý phải tích hợp hiệu quả các nghiên cứu kinh tế, xã hội, môi trường và công bằng cả trong ngắn hạn và dài hạn.

*b. Xem xét toàn cảnh*

Sức khỏe của các nguồn nước có nhiều thành phần liên quan đến nhau. Ví dụ, ngày càng nhiều người biết rằng tính ổn định của bờ sông có liên quan mật thiết với những thay đổi về điều kiện của lưu vực, sử dụng lòng sông, điều kiện của bờ sông và vùng ngập lũ, và tính biến đổi của dòng chảy. Nhiều vấn đề về tài nguyên thiên nhiên không thể chỉ xem xét trong một tỉnh mà đôi khi phải áp dụng trọng tâm vùng lớn hơn.

Tất cả các khía cạnh của môi trường đều phụ thuộc lẫn nhau và không nên được xem xét riêng rẽ. Nếu cách tiếp cận quản lý tác động môi trường đối với một phân đoạn của môi trường có tác động tiềm năng đến một phân đoạn khác thì cần tìm kiếm kết quả môi trường thực tế tốt nhất.

*c. Quản lý tác động lũy tích*

Mặc dù tác động của một hoạt động riêng rẽ có thể được coi là có quy mô nhỏ nhưng tác động tích lũy của nhiều hoạt động như vậy có thể dẫn đến hậu quả lớn. Quản lý không nên được giới hạn trong từng hoạt động riêng rẽ và tác động của chúng mà phải xem xét tác động tích lũy của tất cả các hoạt động gây ảnh hưởng trong lưu vực sông hoặc nguồn nước.

*d. Đảm bảo cách tiếp cận “toàn chính phủ”*

(tích hợp theo chiều ngang)

Mặc dù cần phân công rõ ràng trách nhiệm quản lý các khía cạnh khác nhau của lưu vực sông nhưng tính chất đa dạng của tài nguyên và cách sử dụng chúng cũng như nguồn tác động có nghĩa là trách nhiệm nằm ở nhiều lĩnh vực của Chính phủ. Thật vậy, có rất ít lĩnh vực trong xã hội (hoặc các ngành của Chính phủ) mà không có lợi ích trực tiếp trong việc quản lý tốt các lưu vực sông hay nguồn nước.

Điều quan trọng là vai trò và trách nhiệm quản lý cũng được xác định rõ và tất cả các ngành của Chính phủ làm việc cùng nhau hướng tới một bộ kết quả và mục tiêu thống nhất về quản lý lưu vực sông. Lý tưởng nhất là cách tiếp cận "toàn Chính phủ" này đòi hỏi pháp luật và chính sách rõ ràng, được thống nhất và ủng hộ rộng rãi và cơ chế thông tin liên lạc, chia sẻ thông tin và ra quyết định trong Chính phủ phải rõ ràng và hiệu quả.

*e. Đảm bảo các nhà quản lý cấp trung ương và tỉnh làm việc hiệu quả hướng tới cùng mục đích*

(tích hợp theo chiều dọc)

Quyết định quản lý cần phải được thực hiện tại các cấp chính quyền, từ trung ương đến địa phương, tùy thuộc vào địa điểm, loại và quy mô của hoạt động hoặc vấn đề quản lý. Pháp luật, chính sách, quá trình đào tạo và thông tin liên lạc phải đảm bảo những quyết định này được đưa ra theo nhất quán, bổ sung và hiệu quả và lôi cuốn tất cả các bên bị ảnh hưởng cùng tham gia.

Vai trò và trách nhiệm phải được xác định rõ ràng và phải tiến hành các bước để đảm bảo các cấp ra quyết định có khả năng và nguồn lực để đưa ra quyết định tốt.

***Phòng bệnh hơn chữa bệnh***

Nguyên tắc này thừa nhận rằng chi phí khôi phục suy thoái nguồn nước đối với quốc gia và cá nhân lớn hơn là tránh ô nhiễm, suy thoái và khai thác quá mức ngay từ đầu.

Trong một số trường hợp, ví dụ như ô nhiễm nước dưới đất thì không có giải pháp làm sạch nhanh chóng hoặc giá rẻ, và ít có khả năng nước dưới đất có thể trở lại được điều kiện trước khi ô nhiễm. Tác động của việc này đối với nhiều cộng đồng, đặc biệt là người nghèo, rất lớn - tại Việt Nam 60% người dân phụ thuộc vào nước dưới đất.

Trong rất nhiều trường hợp, lợi ích của đất nước có các ngành công nghiệp gây ô nhiễm sẽ nhỏ hơn chi phí khắc phục hậu quả. Việc sử dụng các biện pháp bảo vệ môi trường để bảo vệ nguồn nước liên quan chặt chẽ với nguyên tắc phòng ngừa (xem ở trên) và với hai nguyên tắc khác của Rio, đó là các chính phủ cần ban hành và thực hiện pháp luật môi trường có hiệu quả, và nguyên tắc phòng chống tổn hại môi trường xuyên biên giới.

Tương tự như vậy, chi phí môi trường và tài chính của cơ sở hạ tầng rất lớn và cần nỗ lực hết sức để đảm bảo sử dụng hiệu quả nhất cơ sở hạ tầng hiện có trước khi theo đuổi các phương án phát triển thêm cơ sở hạ tầng.

a. *Sử dụng các biện pháp bảo vệ môi trường để bảo vệ các tài sản môi trường của cộng đồng có giá trị cao*

Sử dụng đầy đủ các công cụ pháp lý để bảo vệ các tài sản môi trường do cộng đồng xác định mà có giá trị cao và có ý nghĩa lớn. Ví dụ, sử dụng hệ thống cấp phép khai thác hoặc xả nước thải để hạn chế lượng nước có thể khai thác và sử dụng.

b. *Khuyến khích sử dụng hiệu quả tài nguyên và giảm lãng phí*

Cần sử dụng một loạt các công cụ quản lý cung và cầu (kể cả các chiến lược định giá tài nguyên và giáo dục) và tài nguyên) để khuyến khích việc cung cấp và sử dụng hiệu quả tài nguyên nước và các tài nguyên khác, và hỗ trợ trong việc duy trì các giá trị môi trường.

Cần quản lý tất cả các loại chất thải theo hệ thống thứ bậc sau:

giảm thiểu chất thải,

tái sử dụng càng nhiều càng tốt,

tái chế càng nhiều càng tốt,

phục hồi năng lượng trong các sản phẩm thải loại

xử lý chất thải,

chứa chất thải, và

xả chất thải.

*c. Bảo vệ các khu bảo tồn cao*

Hành động sớm để bảo vệ các khu vực đa dạng sinh học cao hoặc di sản văn hóa thì hiệu quả hơn rất nhiều so với các biện pháp phục hồi cần thiết sau khi bị mất đi một số giá trị ở những vùng này. Điều chính yếu trong bảo tồn đa dạng sinh học là thiết lập một hệ thống toàn diện, đại diện và đầy đủ của các vùng bảo vệ bền vững về sinh thái, kết hợp với quản lý thống nhất tất cả các vùng khác.

***Người sử dụng tài nguyên phải trả các chi chí liên quan***

Chi phí tài nguyên và môi trường của các hoạt động kinh tế, bao gồm cả chi phí phòng chống tác hại tiềm năng phải do chính hoạt động đó chịu trách nhiệm và trả tiền, chứ không phải lf áp đặt lên toàn xã hội.

Nguyên tắc này ban đầu do tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD) đề ra để đảm bảo các công ty thanh toán toàn bộ chi phí kiểm soát ô nhiễm và không được nhà nước trợ cấp.

*a. Nguyên tắc người dùng trả tiền*

Những người sử dụng tài nguyên thiên nhiên phải trả chi phí liên quan đến cung cấp và/hoặc quản lý các tài nguyên đó. Các chi phí này bao gồm chi phí của bất kỳ cơ sở hạ tầng nào như đập, kênh vv (chi phí đầu tư, vận hành, bảo dưỡng, lãi suất, vv), các chi phí của bất kỳ hoạt động quản lý nhà nước nào liên quan đến sử dụng tài nguyên (giám sát, quy hoạch cần thiết, vv), và chi phí của các yếu tố bên ngoài - chi phí gây ra cho người khác hoặc môi trường.

*b. Nguyên tắc người gây ô nhiễm phải trả tiền*

Nguyên tắc 16 của Tuyên bố Rio mở rộng cách tiếp cận "người gây ô nhiễm phải trả tiền" ra ngoài các nước phát triển, nó kêu gọi các chính quyền quốc gia "nỗ lực thúc đẩy tự chịu chi phí môi trường và sử dụng các công cụ kinh tế, có tính đến cách tiếp cận người gây ô nhiễm, về nguyên tắc, phải chịu chi phí của ô nhiễm "(Liên hợp quốc tài liệu A/CONF 151/26 (Tập 1), ngày 12 tháng 8 năm 1992).

***Nguyên tắc minh bạch***

Tất cả các quyết định phải được thực hiện một cách công khai, minh bạch, với sự tham gia đầy đủ của các bên liên quan. Nguyên tắc này liên quan chặt chẽ với một số nguyên tắc liên quan:

* Khuyến khích sự tham gia của tất cả các nhóm chính, bao gồm cả phụ nữ, trẻ em, thanh niên, người dân bản địa và cộng đồng của họ, các NGO, chính quyền địa phương và những đối tượng khác.
* Quyền được tiếp cận thông tin về môi trường của các bên liên quan.
* Tầm quan trọng của việc tiến hành đánh giá tác động môi trường để giúp đảm bảo ra quyết định có thông tin và chuẩn bị cho sự tham gia và tiếp cận thông tin của công chúng.

***Tối đa hoá sự tham gia của cộng đồng trong quản lý tài nguyên***

Kinh nghiệm trên toàn khu vực Đông Nam Á đã chứng minh rằng chính phủ không thể quản lý một số tài nguyên thiên nhiên trên đất và biển một cách hiệu quả. Ngay cả khi có đủ luật pháp thì năng lực thi hành của họ cũng yếu.

Một cách để giải quyết vấn đề này là chia sẻ trách nhiệm quản lý tài nguyên với những người sử dụng tài nguyên. Điều này được gọi là đồng quản lý, trong đó chính phủ hỗ trợ người sử dụng tài nguyên (thường là địa phương) xác định một chế độ quản lý mà sẽ do cộng đồng địa phương thực hiện, giám sát và thi hành.

# PHỤ LỤC D: YÊU CẦU ĐỐI VỚI NGHIÊN CỨU NGÀNH TÀI NGUYÊN NƯỚC

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Đánh giá ngắn về ý nghĩa của Quy hoạch chiến lược phát triển quốc gia đối với quản lý tài nguyên nước | | | | | |
| Xác định những đặc điểm chỉnh của các khía cạnh khác nhau trong quản lý tài nguyên nước ở lưu vực và các tiểu lưu vực. Phần này có thể bao gồm các khía cạnh như sau (bổ sung thêm các khía cạnh khác nếu cần thiết): | | | | | |
| *Đối với nước mặt:* | *Đối với nước dưới đất* | *Đối với chất lượng nước* | *Môi trường liên quan đến nước* | *Rủi ro lũ lụt* | *Khai thác cát, sỏi* |
| Mô tả chi tiết mạng lưới giám sát nước - địa điểm, độ dài liệt số liệu, tần suất đo, các yếu tố quan trắc, cơ quan nào giám sát | Mô tả chi tiết mạng lưới giám sát nước dưới đất - địa điểm, độ dài liệt số liệu, tần suất đo, các yếu tố quan trắc, cơ quan nào giám sát | Mô tả chi tiết mạng lưới giám sát chất lượng nước - địa điểm, độ dài liệt số liệu, tần suất đo, các yếu tố quan trắc, cơ quan nào giám sát | Mô tả chi tiết mạng lưới giám sát chất lượng môi trường - địa điểm, độ dài liệt số liệu, tần suất đo, các yếu tố quan trắc, cơ quan nào giám sát | Mô tả những rủi ro thiên tai chính và dân cư bị ảnh hưởng bởi rủi ro thiên tai trên lưu vực; mô tả các vùng chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thiên tai - lũ lụt, hạn hán lở đất, bão lớn, vv | Xác định vị trí của các đoạn sông có khai thác cát sỏi trên lưu vực/tiểu lưu vực; |
| Mô tả hệ thống lưu trữ và phục hồi thông tin và dữ liệu và các chính sách chia sẻ số liệu | Mô tả hệ thống lưu trữ và phục hồi thông tin và dữ liệu và các chính sách chia sẻ số liệu | Mô tả hệ thống lưu trữ và phục hồi thông tin và dữ liệu và các chính sách chia sẻ số liệu | Mô tả hệ thống lưu trữ và phục hồi thông tin và dữ liệu và các chính sách chia sẻ số liệu | Mô tả các chiến lược và ứng phó phòng lũ chính; nêu chi tiết bất kỳ cơ sở hạ tầng liên quan nào như dung tích giảm lũ ở các hồ chứa, đê, vv | Định lượng khối lượng khai thác hiện nay ở các vị trí chính |
| Mô tả mối quan hệ quốc tế của các tiểu lưu vực (diện tích lưu vực, ranh giới lưu vực, vv) | Xác định các tầng chứa nước chính theo tiểu lưu vực và loại tầng chứa nước; diện tích tầng chứa nước | Mô tả tình trạng chất lượng nước chung ở các sông/tầng chứa nước chính | Xác định các vùng sinh thái phụ thuộc vào nguồn cung và chất lượng nước tốt - địa điểm, diện tích, tính chất phụ thuộc vào nước, nguồn cấp nước | Khái quát về thiệt hại về người do thiên tai trong 10 năm qua; | Cấp phép khai thác cát, soi; ai phê duyệt hoạt động này, áp dụng tiêu chí nào, có tham vấn với người dân/chính quyền địa phương ven sông không để tối đa lợi ích của cộng đồng, ai chịu trách nhiệm đảm bảo tính tuân thủ với điều kiện phê duyệt. |
| Định lượng dòng chảy năm của các sông chính, phân bố dòng chảy trong năm; giá trị cực hạn của các sự kiện dòng chảy | Định lượng bổ cập tự nhiên xuống các tầng chứa nước; sản lượng tính toán của tầng chứa nước | Xác định các điểm nóng về clsn và mô tả mức độ ô nhiễm, nguồn ô nhiễm | Mô tả sức khỏe đa dạng sinh học liên quan đến nước | Khái quát về giá trị kinh tế của thiệt hại do thiên tai gây ra trong 10 năm qua | Khai thác cát sỏi có phải là đối tượng của các quy định về ĐTM không? Nếu có, ai quyết định có cần ĐTM, ai thẩm định báo cáo ĐTM, sử dụng tiêu chí nào, ai phê duyệt và giám sát tuân thủ. |
| Định lượng số tháng mùa khô, dòng chảy trung bình mùa khô | Xác định các vùng hạ thấp mực nước dưới đất | Dự báo khuynh hướng và tình trạng chất lượng nước trong tương lai | Xác định và định lượng diện tích rừng và loại rừng |  | Bình luận về sự thành công của quy trình hiện tại trong bảo vệ sức khỏe của nguồn nước khỏi khai thác cát, sỏi |
| Định lượng chuyển nước liên lưu vực hiện nay | Xác định mối liên hệ với nước mặt và môi trường trên mặt đất | Mô tả và định lượng bằng chứng tác động của nước ô nhiễm đối với sức khỏe của con người liên quan đến nước | Mô tả tốc độ thay đổi diện tích rừng tự nhiên và rừng trồng ở lưu vực; khái quát về tốc độ thay đổi rừng ngập mặn |  | Định lượng giá trị kinh tế của khai thác cát sỏi |
| Định lượng tổng nhu cầu nước/sử dụng nước - hiện tại, tương lai - và biến động trong năm | Định lượng tổng nhu cầu/sử dụng nước nước - hiện tại, tương lai - và biến động trong năm |  | Tình trạng đáp ứng các thỏa thuận quốc tế về môi trường nước mà Việt Nam đã ký kết - VD Ramsar | ; | ; |
| Định lượng nhu cầu/sử dụng nước mùa khô - hiện tại và tương lai |  |  | Mô tả công tác quản lý chất thải rắn và đổ chất thải rắn |  |  |
| Mô tả khung luật pháp, thể chế và chính sách cho quy hoạch, quản lý và vận hành ngành; các luật chính nào, các tổ chức nào đóng vai trò chính ở cấp trung ương và tỉnh (mô tả vai trò chính) và những chính sách chính ảnh hưởng đến cung cấp dịch vụ của ngành | | | | | |
| Mô tả vắn tắt quy trình và các thủ tục khác nhau để thiết lập phát triển mới liên quan đến ngành. Chỉ rõ ai quyết định nếu cần phát triển mới, ai thiết kế và phê duyệt đề xuất, có tham vấn nào với tất cả các bên liên quan có thể bị ảnh hưởng. Bình luận về mức độ thành công của quy trình hiện tại trong việc thiết lập phát triển bền vững ngành. | | | | | |
| Mô tả độ nhạy của ngành trước các tác động tiêu cực tiềm năng của biến đổi khí hậu, mức độ nguy cơ chịu rủi ro biến đổi khí hậu và những hạn chế ảnh hưởng đến năng lực thích ứng và phục hồi của ngành. Xác định những mối quan ngại cụ thể | | | | | |
| Mô tả tình hình chung về sự tham gia của người dùng nước hay khu vực tư nhân trong ngành | | | | | |
| Tính toán giá trị kinh tế sản phẩm của ngành ở lưu vực và các tiểu lưu vực và đầu vào nước điển hình cần thiết cho mỗi đơn vị sản phẩm đầu ra của ngành. Đóng góp của ngành cho GDP của lưu vực hay quốc gia. | | | | | |
| Mô tả xem ngành có phải là đối tượng đặt tiêu chuẩn của các bộ khác không và như thế nào (VD Bộ Y tế) hoặc có hải đối tượng của các quy định điều tiết như cấp phép không | | | | | |
| Mô tả sử dụng các biện pháp điều chỉnh kinh tế như phí, lệ phí, nếu có, để quản lý việc cung cấp dịch vụ. Mô tả tính bền vững về tài chính của ngành trong cung cấp dịch vụ | | | | | |
| Mô tả các mạng lưới giám sát môi trường hay liên quan đến nước để hỗ trợ các dịch vụ của ngành và nếu có số liệu được lưu trữ, xử lý và chia sẻ như thế nào | | | | | |
| Mô tả xem có sử dụng mốc chuẩn hay phân tích so sánh để đo lường và đánh giá hiệu quả và năng suất của ngành không? | | | | | |
| Khái quát các dự án chính đã xác định để phát triển trong tương lai: địa điểm, nguồn cấp nước, chi phí phát triển, lợi ích kinh tế dự kiến, nguồn tài trợ | | | | | |
| Mô tả năng lực kỹ thuật và khác của nhân viên các cơ quan nhà nước và nhân viên của khu vực tư nhân trong quản lý ngành - kỹ năng, đào tạo, sử dụng các công cụ mô hình | | | | | |
| Đánh giá triển vọng các vấn đề của ngành - hiện tại và trong tương lai - và ý nghĩa đối với phát triển, sử dụng và quản lý tài nguyên nước. Bản chất của vấn đề là gì, đây là vấn đề cụ thể ở đâu? | | | | | |

# pHỤ LỤC E: YÊU CẦU ĐỐI VỚI CÁC NGHIÊN CỨU NGÀNH NƯỚC

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Đánh giá ngắn về ý nghĩa của Quy hoạch chiến lược phát triển quốc gia đối với quản lý tài nguyên nước. | | | | | | | |
| Xác định những đặc điểm chính của ngành ở lưu vực và tiểu lưu vực. Phần này có thể gồm các lĩnh vực như sau (bổ sung thêm nếu cần thiết) đối với các ngành khác nhau: | | | | | | | |
| *Đối với tưới:* | *Nông nghiệp* | *Nước và vệ sinh môi trường đô thị* | *Nước và VSMT nông thôn* | *Thủy điện* | *Công nghiệp* | *Nuôi trồng thủy sản* | *Giao thông thủy* |
| Địa điểm của các hệ thống thủy lợi lớn (theo tiểu lưu vực); diện tích được tưới | Mô tả phạm vi địa lý và quy mô hệ thống thủy lợiở lưu vực/tiểu lưu vực; | Định lượng quy mô dân số đô thị ở các tiểu lưu vực và tỉ lệ so với tổng dân số của lưu vực; | Định lượng dân số (số lượng và %) được tiếp cận với nước và vệ sinh môi trường theo tiêu chuẩn của BYT; so sánh với các MDG; | Tầm quan trọng của thủy điện ở Việt Nam, vai trò của lưu vực đối với thủy điện toàn quốc | Mô tả các lĩnh vực công nghiệp của nền kinh tế của lưu vực: các thành phần chính và địa điểm lớn, | Mô tả phạm vi địa lý và quy mô nuôi trồng thủy sản ở lưu vực/các tiểu lưu vực; | Mô tả mức độ và quy mô giao thông thủy ở lưu vực/các tiểu lưu vực; |
| Số lượng nông dân ở các hệ thống thủy lợi, quy mô ruộng đất bình quân, sự khác nhau ở lưu vực/các tiểu lưu vực | Mô tả phát triển nông nghiệp hiện nay- vị trí của các hoạt động chính, loại cây trồng, diện tích từng loại cây, sản lượng, và hiệu quả sử dụng nước | Xác định số lượng dân cư đô thị được phục vụ cấp nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường; tần suất đảm bảo chung của cấp nước (lít/người, số giờ mỗi cấp/ngày, vv); | Mô tả nguồn cấp nước tự nhiên điển hình ở nông thôn; làm thế nào để những người không có nguồn cấp nước chính thức thường lấy nước như thế nào? | Mô tả đặc điểm chính của các nhà máy thủy điện hiện có ở lưu vực - địa điểm, công suất (MW, GWh) | Mô tả vị trí của các khu công nghiệp lớn bên ngoài các khu đô thị - khu vực chính, ngành công nghiệp chính; Mô tả hiệu quả sử dụng nước | Mô tả phát triển nuôi trồng thủy sản hiện nay- địa điểm của các hoạt động chính, loại nuôi trồng thủy sản, diện tích cơ sở nuôi, sản xuất nuôi trồng thủy sản, tình hình nuôi chung của loại vật nuôi chính và hiệu quả sử dụng nước | Mô tả phát triển giao thông thủy nội địa hiện nay - vị trí của các hoạt động chính, bến cảng, tổng công suất vận tải đường thủy, lượng hành khách và hàng hóa vận chuyển |
| Tổng diện tích thực tưới so với diện tích tưới thiết kế của hệ thống | Mô tả các hoạt động liên quan như chế biến thực phẩm - địa điểm của các cơ sở chính, khối lượng chế biến và xả chất thải | Xác định số lượng các khu công nghiệp được cấp nước ở các trung tâm đô thị; xác định số lượng các khu công nghiệp sử dụng hệ thống thoát nước để xả nước thải | Sử dụng nước Điển hình ở các làng và nguồn cấp nước chính - sông, nước dưới đất | Mô tả các đặc điểm chính của các quy trình vận hành | Mô tả các loại công nghiệp chính được cấp cung dịch vụ cấp nước và xử lý nước thải tại các trung tâm đô thị; tính chất của các ngành công nghiệp và loại nước thải phát sinh? | Mô tả các hoạt động liên quan như chế biến thực phẩm - vị trí của các cơ sở chính, khối lượng chế biến và xả chất thải | Mô tả các quy hoạch phát triển giao thông bổ sung và các địa điểm chính |
| Mô tả đặc điểm chính trong thiết kế và công suất của các hệ thống cấp nước | Mô tả khái quát các kế hoạch phát triển thủy lợi bổ sung trong tương lai và các địa điểm chính. | Định lượng sử dụng nước ở các khu đô thị chính và nguồn cấp nước chính - sông, nước dưới đất, dự báo sử dụng nước đến 2025 | Vệ sinh môi trường có luôn được cung cấp cùng với dịch vụ cấp nước không? Hay riêng rẽ? hai dịch vụ đó liên kết với nhau thế nào? | Mô tả năng lực chuyển dòng chảy về các đoạn sông hạ du | Sử dụng nước ở các khu vực công nghiệp nằm ngoài các khu vực đô thị, nguồn cung cấp nước chính - sông, nước dưới đất | Mô tả khái quát các kế hoạch phát triển nuôi trồng thủy sản bổ sung trong tương lai và các địa điểm chính. |  |
| Mô tả đặc điểm chính trong thiết kế và công suất của các hệ thống tiêu nước. Các hệ thống tiêu có được thiết kế có chất lượng giống như các hệ thống tưới hay |  | Mô tả hiệu suất sử dụng nước, lượng nước thất thoát | Mô tả quy mô và tính chất tiếp cận tới các công trình vệ sinh đạt tiêu chuẩn của BYT; so sánh với các MDG; | Mô tả khái quát các kế hoạch phát triển thủy điện trong tương lai và các địa điểm chính. | Khái quát về thu gom, xử lý và xả nước thải công nghiệp |  |  |
| Các loại cây trông chính được tưới ở những địa điểm chính |  | Định lượng lượng nước thải phát sinh ở các khu đô thị chính và tách riêng lượng nước thải công nghiệp; dự báo lượng nước thải phát sinh đến năm 2025 | Những người không được tiếp cận tới các công trình vệ sinh chính thức sẽ làm gì? |  | Định lượng lượng nước thải phát sinh và được xử lý theo tiểu lưu vực |  |  |
| Tính toán sử dụng nước cho tưới theo các hệ thống chính, theo tiểu lưu vực |  | Mức độ xử lý nước thải |  |  |  |  |  |
| Mô tả các nguồn cấp nước tưới chính theo hệ thống, theo tiểu lưu vực |  |  |  |  |  |  |  |
| Mô tả khung luật pháp, thể chế và chính sách cho quy hoạch, quản lý và vận hành ngành; các luật chính nào, các tổ chức nào đóng vai trò chính ở cấp trung ương và tỉnh (mô tả vai trò chính) và những chính sách chính ảnh hưởng đến cung cấp dịch vụ của ngành | | | | | | | |
| Mô tả vắn tắt quy trình và các thủ tục khác nhau để thiết lập phát triển mới liên quan đến ngành. Chỉ rõ ai quyết định nếu cần phát triển mới, ai thiết kế và phê duyệt đề xuất, có tham vấn nào với tất cả các bên liên quan có thể bị ảnh hưởng. Bình luận về mức độ thành công của quy trình hiện tại trong việc thiết lập phát triển bền vững ngành. | | | | | | | |
| Mô tả độ nhạy của ngành trước các tác động tiêu cực tiềm năng của biến đổi khí hậu, mức độ nguy cơ chịu rủi ro biến đổi khí hậu và những hạn chế ảnh hưởng đến năng lực thích ứng và phục hồi của ngành. Xác định những mối quan ngại cụ thể | | | | | | | |
| Mô tả tình hình chung về sự tham gia của người dùng nước hay khu vực tư nhân trong ngành | | | | | | | |
| Tính toán giá trị kinh tế sản phẩm của ngành ở lưu vực và các tiểu lưu vực và đầu vào nước điển hình cần thiết cho mỗi đơn vị sản phẩm đầu ra của ngành. Đóng góp của ngành cho GDP của lưu vực hay quốc gia. | | | | | | | |
| Mô tả xem ngành có phải là đối tượng đặt tiêu chuẩn của các bộ khác không và như thế nào (VD Bộ Y tế) hoặc có hải đối tượng của các quy định điều tiết như cấp phép không | | | | | | | |
| Mô tả sử dụng các biện pháp điều chỉnh kinh tế như phí, lệ phí, nếu có, để quản lý việc cung cấp dịch vụ. Mô tả tính bền vững về tài chính của ngành trong cung cấp dịch vụ | | | | | | | |
| Mô tả các mạng lưới giám sát môi trường hay liên quan đến nước để hỗ trợ các dịch vụ của ngành và nếu có số liệu được lưu trữ, xử lý và chia sẻ như thế nào | | | | | | | |
| Mô tả xem có sử dụng mốc chuẩn hay phân tích so sánh để đo lường và đánh giá hiệu quả và năng suất của ngành không? | | | | | | | |
| Khái quát các dự án chính đã xác định để phát triển trong tương lai: địa điểm, nguồn cấp nước, chi phí phát triển, lợi ích kinh tế dự kiến, nguồn tài trợ | | | | | | | |
| Mô tả năng lực kỹ thuật và khác của nhân viên các cơ quan nhà nước và nhân viên của khu vực tư nhân trong quản lý ngành - kỹ năng, đào tạo, sử dụng các công cụ mô hình | | | | | | | |
| Đánh giá triển vọng các vấn đề của ngành - hiện tại và trong tương lai - và ý nghĩa đối với phát triển, sử dụng và quản lý tài nguyên nước. Bản chất của vấn đề là gì, đây là vấn đề cụ thể ở đâu? | | | | | | | |

# PHỤ LỤC F: MẪU CHUẨN BỊ HỒ SƠ TỔ CHỨC

**Phụ lục F**

**Mẫu lập hồ sơ tổ chức**

**Tên tổ chức**

**Số năm hoạt động:**

Nêu rõ số năm tồn tại của tổ chức

**Cơ sở pháp lý và chức năng nhiệm vụ:**

Xác định tài liệu quyết định thành lập tổ chức và quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm

**Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm**

Mô tả chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm chính của tổ chức

**Cơ cấu tổ chức:**

Vẽ sơ đồ tổ chức như sau.

**Mục tiêu:**

Liệt kê các mục tiêu của tổ chức - tổ chức nhằm mục tiêu gì trước mắt và lâu dài?

**Các chương trình và hoạt động**

Xác định các mảng chương trình chính trong hoạt động của tổ chức và liệt kê các hoạt động chính hiện nay ở mỗi mảng đó.

**Ngân sách cho hoạt động quản lý nước:**

*Ngân sách hàng năm từ Nhà nước:*

*Các đối tác đầu tư cho hoạt động cấp nước và vệ sinh môi trường (VD các hoạt động do các nhà tài trợ hỗ trợ):*

**Nhân lực và nguồn lực về nước**

*Số cán bộ:*

*Phân bố cán bộ theo vùng địa lý:*

*Cơ sở vật chất cho cấp nước và vệ sinh môi trường chính:*

Công trình:

VD: Văn phòng, phòng thí nghiệm

Giám sát:

VD: lỗ khoan giám sát, trạm giám sát dòng chảy sông, vv

Có 4 lỗ khoan giám sát ở Santo

Các công cụ hỗ trợ quyết đinh: mô hình thủy văn, khác

**Các vấn đề chính liên quan đến nước:**

Xác định các vấn đề chính liên quan đến nước mà tổ chức đang gặp phải. Ví dụ các vấn đề về tài nguyên nước, thiếu số liệu, thiếu cơ chế luật pháp, thiếu định hướng chính sách rõ ràng, thiếu nguồn tài chính, cơ sở vật chất nghèo nàn, thiếu cán bộ, quá nhiều quy định, vai trò không rõ ràng ở một số mảng, vv.

# PHỤ LỤC G: CÁC PHƯƠNG ÁN SẮP XẾP VẤN ĐỀ THEO THỨ TỰ ƯU TIÊN

**Phụ lục G**

**Các phương án sắp xếp vấn đề theo thứ tự ưu tiên**

Có thể sử dụng nhiều phương án hoặc kỹ thuật để sắp xếp vấn đề theo thứ tự ưu tiên. Mức độ tham gia trực tiếp của các bên liên quan vào hoạt động sắp xếp thứ tự ưu tiên đó là yếu tố quyết định. Lựa chọn kỹ thuật nào cũng sẽ khác nhau tùy theo số người tham gia vào hoạt động.

Bước quan trọng đầu tiên là thống nhất về các tiêu chí sử dụng để sắp xếp vấn đề theo thứ tự ưu tiên. Dưới đây là ví dụ về bộ tiêu chí - có nhiều phương án khác và các nhà quy hoạch cần lựa chọn các tiêu chí phù hợp cho hoạt động quy hoạch. Khi đã thống nhất được tiêu chí thì không nên thay đổi trong suốt quá trình sắp xếp trừ khi bắt đầu lại quá trình.

Ví dụ về bộ tiêu chí

1. Vấn đề có cản trở việc giải quyết các vấn đề quan trọng khác
2. Vấn đề có tác động đến một số lượng lớn người dân.
3. Vấn đề ảnh hưởng đến sức khỏe con người.
4. Vấn đề có tác động tiêu lực lớn đến đói nghèo.
5. Vấn đề cản trở phát triển kinh tế
6. Vấn đề có tác động tiêu cực đến môi trường.

**Kỹ thuật A: Cho điểm chính thức**

Đây là một cách tiếp cận có cấu trúc được sử dụng để quyết định lựa chọn ưa thích trong số rất nhiều lựa chọn. Những gì được gợi ý ở đây là một quá trình khá đơn giản - trong tài liệu này có nhiều hệ thống phức tạp hơn về cho điểm, gắn trọng số và phân tích kết quả.

Đối với mỗi vấn đề, có thể cho điểm từ 0 đến 10 cho mỗi tiêu chí tùy thuộc vào mức độ đáp ứng tiêu chí - điểm 10 có nghĩa là vấn đề đáp ứng được tiêu chí mạnh mẽ nhất. Một trường hợp khác, một số tiêu chí có thể có trọng số cao hơn các tiêu chí khác. Ví dụ, các tiêu chí 3, 4, 5 có thể có trọng số 10 và các tiêu chí còn lại có trọng số 7. Trong trường hợp này, mỗi điểm số cho các tiêu chí 3, 4 và 5 sẽ được nhân với 10, các tiêu chí còn lại nhân với 7.

Có thể sử dụng quy trình sau để sắp xếp vấn đề theo thứ tự ưu tiên:

Bước 1:

Thiết lập một nhóm chuyên gia để tiến hành phân tích. Thành phần của nhóm gồm các chuyên gia có hiểu biết rộng về lưu vực sông và các vấn đề liên quan.

Đối tượng là khoảng 7 đến 10 người có kinh nghiệm và quan điểm càng đa dạng càng tốt – ví dụ, tránh nhiều người ở cùng một ngành, ví dụ như nông nghiệp. Cố gắng cân bằng lợi ích giữa phát triển kinh tế, bảo vệ môi trường và phát triển xã hội (mỗi ngành chiếm khoảng 1/3). Cũng cần cân bằng về giới.

Bước 2:

Xác định các tiêu chí có thể đánh giá các vấn đề.

Thống nhất bộ tiêu chí để đánh giá tất cả các vấn đề.

Bước 3:

Xác định xem có cần gắn trọng số cho các tiêu chí hay không. Sau đó áp dụng các trọng số này để cho điểm trong Bước 4.

Nếu một số tiêu chí được đánh giá là quan trọng hơn những tiêu chí khác, thì có thể gán cho mỗi chỉ số đó một "trọng số" (ví dụ từ 1 đến 10). Ví dụ, các tiêu chuẩn liên quan đến xóa đói giảm nghèo có thể được coi là quan trọng hơn các tiêu chí liên quan đến hiệu quả.

Bước 4:

Hoàn thiện các tiêu chí và các trọng số.

Nhóm chuyên gia phải xem xét và thống nhất các tiêu chí và trọng số, và có thể thay đổi chúng nếu cần thiết.

Bước 5:

Nhóm đánh giá từng vấn đề so với các tiêu chí - điểm 10 cho biết vấn đề hoàn toàn đáp ứng được đủ các tiêu chí đó.

|  |  |
| --- | --- |
| *Phương án:*  *Mỗi thành viên trong nhóm cho điểm độc lập, điểm số đó phản ánh mức độ đáp ứng tiêu chí của các vấn đề theo ý kiến của họ.* | *Phương án:*  *Cả đội cùng tranh luận về từng vấn đề và cho điểm, điểm số đó phản ánh mức độ đáp ứng tiêu chí của các vấn đề theo ý kiến của họ.* |

Bước 6

Áp dụng các yếu tố trọng số, nơi nào thích hợp.

Nếu sử dụng yếu tố trọng số thì sau đó từng điểm được nhân với trọng số của tiêu chí đó.

Bước 7

Cộng tổng điểm cho mỗi vấn đề.

Gộp điểm số của mỗi thành viên cho mỗi vấn đề hoặc từ điểm chung của nhóm.

Bước 8

Xác định các vấn đề ưu tiên.

Dựa trên các kết quả từ Bước 5 và 6, sắp xếp các vấn đề theo thứ tự ưu tiên bằng cách tập trung vào những vấn đề có số điểm cao nhất. Sử dụng các biểu đồ biểu diễn kết quả có thể hỗ trợ phân tích này.

Bước 9

Hoàn thiện danh sách các vấn đề ưu tiên.

Trình bày danh sách các vấn đề ưu tiên cho các Nhóm chuyên gia. Nếu họ hài lòng tức là đã hoàn thành hoạt động này. Nếu nhóm chuyên gia không hài lòng thì có thể lặp lặp quá trình này từ bước 3.

Biểu đồ dưới đây cho biết kết quả của một phân tích có thể trông như thế nào.

Trong ví dụ này, 8 vấn đề từ 52 điểm trở lên sẽ được lấy là vấn đề ưu tiên. Mặc dù trong số 8 vấn đề có điểm cao nhất này thì có vấn đề cao điểm hơn những người khác trong phân tích nhưng không nên xem đó là chỉ dấu mức độ ưu tiên tương đối giữa các vấn đề đã chọn - tất cả các vấn đề đó phải được giả định là ưu tiên như nhau cho các hoạt động quy hoạch còn lại.

**Kỹ thuật B: Cho điểm không chính thức**

Đây là cách tiếp cận có cấu trúc nhưng không chính thống bằng và được dùng để xác định quyết định lựa chọn ưa thích trong số nhiều phương án. Những gì được gợi ý ở đây là một quá trình đơn giản - nhưng nhiều người có thể tham gia, phù hợp để áp dụng khi có nhiều bên liên quan.

Có thể sử dụng quy trình sau để sắp xếp các vấn đề theo thứ tự ưu tiên:

Bước 1:

Tổ chức một buổi làm việc giữa các bên liên quan để tiến hành phân tích.

Đối tượng gồm khoảng 15 đến 20 người có kinh nghiệm và quan điểm càng đa dạng càng tốt – ví dụ, tránh nhiều người ở cùng một ngành, ví dụ như nông nghiệp. Cố gắng cân bằng lợi ích giữa phát triển kinh tế, bảo vệ môi trường và phát triển xã hội (nếu có thể thì mỗi ngành chiếm khoảng 1/3). Cũng cần cân bằng về giới.

Xác định các tiêu chí có thể đánh giá các vấn đề.

|  |
| --- |
| Phương án:  Nếu có nhiều người và nhiều vấn đề thì có thể chia thành các nhóm nhỏ và chia vấn đề cho các nhóm. Mỗi nhóm nhỏ nên tách ra ngồi ở phòng riêng và cố gắng phân bổ đều lợi ích và giới ở mỗi nhóm. |

Bước 2:

Giải thích vấn đề.

Trình bày danh sách vấn đề cho những người tham gia - nói về họ biết các vấn đề đã được xác định như thế nào. Giới thiệu cho họ về từng vấn đề và giải thích tại sao lại đưa vào vấn đề đó.

Bước 3:

Treo danh sách vấn đề lên tường của phòng họp.

Sử dụng giấy khổ lớn để viết to, rõ ràng tất cả các vấn đề mà nhóm phải xem xét và dán danh sách đó lên tường. Bố trí chỗ rộng để mọi người có thể di chuyển trong phòng và làm quen với các vấn đề đó.

Bước 4:

Đưa cho mỗi người tham gia 15 đến 25 tờ giấy dán màu khổ nhỏ.

Mục đích để mỗi người tham gia sử dụng giấy dán đó để cho điểm các vấn đề.

Bước 5:

Yêu cầu những người tham gia cho điểm các vấn đề.

Người tham gia có thể dán giấy dịnh vào những vấn đề họ nghĩ là ưu tiên cao nhất. Họ có thể dùng nhiều giấy dán cho một vấn đề nếu muốn. Việc này không nên vội vã - hãy dành thật nhiều thời gian cho họ xem xét kỹ vấn đề và sử dụng số lượng giấy dán hữu hạn mà họ có.

Bước 6:

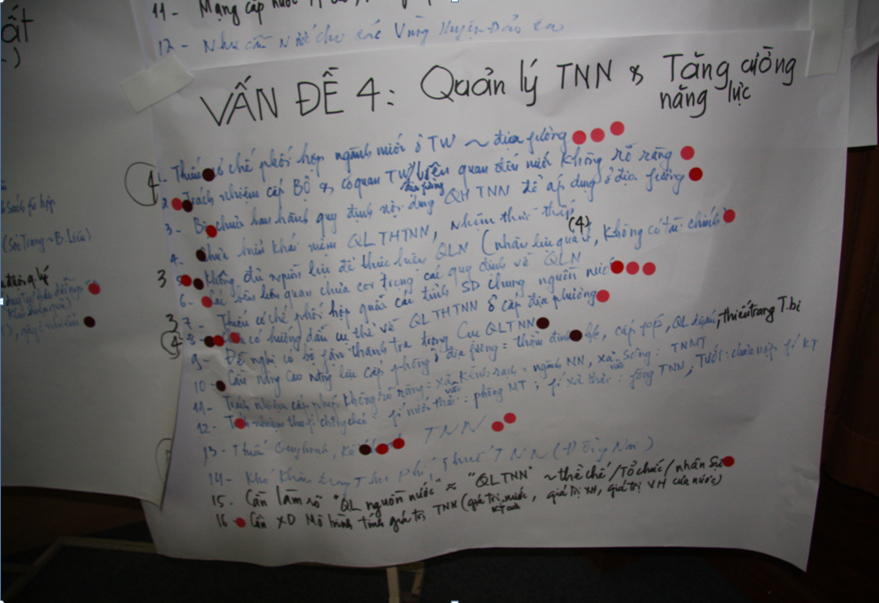
Đếm số giấy dán.

Khi tất cả những người tham gia đã hoàn thành việc cho điểm thì chỉ cần đếm số giấy dán trên mỗi vấn đề.

Bước 7:

Đánh giá kết quả.

Làm việc với nhóm để đánh giá kết quả. Hy vọng sẽ có một số vấn đề nhận được nhiều điểm hơn hẳn các vấn đề khác.



# PHỤ LỤC H: ĐÁNH GIÁ KINH TẾ

**Phụ lục H**

**Đánh giá kinh tế**

**Mục đích:**

Tiến hành đánh giá kinh tế đối với tất cả các phương án.

**Tóm tắt các hoạt động**

Nhóm lập quy hoạch cần:

* Rà soát các phương án đã chọn và quyết định quy mô đánh giá kinh tế cần thiết và kỹ thuật sẽ sử dụng;
* Làm rõ ‘trường hợp cơ sở’;
* Phân tích lợi ích và chi phí bằng tiền của các phương án;
* Phân tích các tác động khác của phương án;
* Đánh giá lợi ích ròng;
* Tài liệu hóa và tóm tắt kết quả phân tích kinh tế cho các cấp ra quyết định.

**Căn cứ pháp lý**

Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội (KHPTKTXH) của Việt Nam trải đường cho sự phát triển hơn nữa của đất nước nhằm tạo ra tăng trưởng kinh tế và xóa đói giảm nghèo. KHPTKTXH này rất chú trọng đến nhu cầu phát triển nhanh và liên tục. Tuy nhiên, kế hoạch này cũng thừa nhận Việt Nam đang đối mặt với nhiều khó khăn và thách thức, bao gồm thực tế là tốc độ tăng trưởng kinh tế chưa tương xứng với tiềm năng phát triển, chất lượng phát triển thấp và khả năng cạnh tranh kinh tế cũng thấp. KHPTKTXH này cũng rất nhấn mạnh sự cần thiết phải chú ý nhiều hơn đến phát triển bền vững, tăng chất lượng và hiệu quả tăng trưởng và tăng khả năng cạnh tranh.

Do vậy, việc xác định và lựa chọn các phương án đầu tư tốt nhất trong tất cả các ngành là trung tâm để đạt được các mục tiêu của KHPTKTXH. Điều này đòi hỏi phải có phân tích nghiêm túc hơn về các khoản đầu tư đề xuất trong ngành nước - trước hết là để đánh giá mức độ đóng góp của dự án cho mục tiêu chung, và thứ hai là để đảm bảo đó chính là sự đầu tư tốt nhất để đạt được kết quả cần thiết. Rõ ràng không phải tất cả đầu tư công đều sinh lợi. Tuy nhiên, các dự án kém là lãng phí một tài nguyên khan hiếm và lãng phí một cơ hội để tạo ra sự khác biệt.

Mục tiêu đầu tư phải đảm bảo phân bổ hiệu quả các nguồn lực trong khu vực công của Việt Nam và qua đó góp phần phân bổ hiệu quả các nguồn đầu tư khan hiếm trong cộng đồng rộng lớn hơn. Ngành nước của quốc gia đóng góp đáng kể cho nền kinh tế Việt Nam - trước đây ngành này chiếm hơn 30% ngân sách đầu tư quốc gia. Hiệu quả sử dụng nguồn lực của khu vực công có thể tác động lớn đến hiệu suất của nền kinh tế, việc cung cấp các dịch vụ của chính phủ và phúc lợi của người dân.

Để đánh giá giá trị của các dự án cụ thể, cần kết hợp chúng vào bối cảnh rộng hơn và tiến hành đánh giá tác động cụ thể của dự án. Đây là một trong những vai trò chính của quy hoạch lưu vực sông - đó là xác định nhu cầu, mục tiêu, phương án, chi phí, lợi ích, và các yếu tố khác liên quan đển các quyết định và sau đó đưa ra các quyết định hợp lý về các khoản đầu tư cần thiết nhằm đạt được phát triển bền vững. Đánh giá kinh tế là một công cụ quan trọng để hỗ trợ phân tích đó.

**Đánh giá kinh tế là gì?**

Công cụ kinh tế là phần chính trong đánh giá đầu tư, giúp đánh giá lợi ích và chi phí của các phương án đầu tư một cách cho hợp lý và có lý trí, và chọn ra những phương án đạt được kết quả chung tốt nhất. Đánh giá kinh tế là:

* Một phương tiện có hệ thống để phân tích tất cả chi phí và lợi ích của tất cả các phương án mà qua đó có thể đạt được các mục tiêu của quy hoạch
* Một phương tiện để kiểm tra các phương án sử dụng nguồn lực, tập trung vào đánh giá nhu cầu, mục tiêu, lựa chọn, chi phí, lợi ích, rủi ro, tài chính, khả năng chi trả và các yếu tố khác liên quan đến quyết định đúng đắn.
* Một công cụ quan trọng để đạt được giá trị đồng tiền và thỏa mãn yêu cầu giải trình công khai.

Đánh giá kinh tế được áp dụng cho toàn bộ các cơ quan khu vực nhà nước từ các doanh nghiệp thương mại của nhà nước đến các ban ngành Chính phủ mà đầu ra không bán trên thị trường hoặc không nhận được doanh thu. Trường hợp kết quả đầu ra không thể định giá được bằng tiền thì đánh giá kinh tế vẫn có thể cho biết cách tạo ra một sản phẩm nhất định với chi phí thấp nhất hoặc cho biết những mức độ sản phẩm hoặc mức độ dịch vụ khác nhau sẽ có như phí như thế nào.

Có hàng loạt các kỹ thuật đánh giá kinh tế được công nhận, trong đó phân tích chi phí lợi ích (CBA) và phân tích hiệu quả chi phí (CEA) là hai kỹ thuật chính. Sự khác biệt chính giữa kỹ thuật này là mức độ định lượng lợi ích.

Đánh giá kinh tế cũng rất hữu ích khi so sánh các phương án đầu tư có thể đánh giá kinh tế để chứng minh cho phương án có lợi ích xã hội ròng cao nhất. Phương án có lợi ích xã hội ròng cao nhất là lựa chọn tốt nhất từ ​​góc độ kinh tế. Nói cách khác, việc đầu tư được xem là khả thi nếu có sự cải thiện về "giá trị ròng" so với tiếp tục tình trạng hiện nay (trường hợp cơ sở) và các phương án khác. 'Giá trị ròng’ cũng được gọi là' lợi ích xã hội ròng’ bởi vì những lợi ích ròng đó được đo lường về lợi ích và thiệt hại cho xã hội nói chung (bao gồm các lợi ích và nguyện vọng lớn mà nhân dân Việt Nam mong muốn đối với xã hội, môi trường và nền kinh tế của họ), bất kể những lợi ích làm lợi cho ai.

Đánh giá kinh tế thường được sử dụng để đánh giá 'sự thỏa hiệp'. Tình huống thỏa hiệp là tình huống trong đó một quyết định sẽ có lợi cho một bên liên quan nhưng gây thiệt hại cho một bên liên quan khác. Một phân tích chi phí lợi ích sẽ giúp phân tích thỏa hiệp một cách khách quan và xác định xem liệu cả cộng đồng có tốt hơn không nếu xảy ra thỏa hiệp đó.

**Mục tiêu của đánh giá kinh tế**

Các biện pháp và giải pháp được xem xét cho nhiệm vụ quy hoạch hoặc cho một quy hoạch tài nguyên nước cho một lưu vực sông sẽ thay đổi tùy theo mục tiêu, lĩnh vực mà các giải pháp và biện pháp sẽ được thực hiện, vv. Đánh giá kinh tế là quá trình giúp cán bộ quy hoạch và các bên liên quan đảm bảo rằng các khía cạnh kinh tế được xem xét và tích hợp vào các hoạt động quy hoạch. Đánh giá kinh tế trong một hoạt động quy hoạch lưu vực sông phục vụ hai mục đích chính:

* Xác định:
* Lợi ích của một dự án có lớn hơn chi phí của nó không;
* Phương án nào có lợi ích ròng lớn nhất trong số hàng loạt các phương án để đạt được mục tiêu; hoặc
* Phương án nào hiệu quả chi phí nhất nếu có lợi ích như nhau.
* Chỉ rõ mức độ và tính khẩn cấp cần có tư vấn và hỗ trợ của chuyên gia kinh tế/tài chính để tiến hành phân tích và nghiên cứu sâu đối với các giải pháp và biện pháp ưa thích.

Đánh giá kinh tế nên được áp dụng như một công cụ trong suốt các hoạt động quy hoạch, nhằm đảm bảo tuân thủ các nguyên tắc kinh tế và các phương án, biện pháp sẽ nâng cao hiệu quả đầu tư. Đánh giá kinh tế và lập kế hoạch đầu tư hiệu quả và phối hợp có ý nghĩa quan trọng vì những lý do sau đây:

* Các quỹ đầu tư, kể cả các quỹ của chính phủ, đều có giới hạn và cần phải chi tiêu một cách khôn ngoan;
* Thường có những rủi ro lớn cho sinh kế và phát triển kinh tế nếu không thực hiện đầu tư khôn ngoan trong ngành nước;
* Thay đổi đầu tư thường rất khó khăn và tốn kém, đặc biệt liên quan đến các giải pháp công trình sau khi đã ra quyết định;
* Tốc độ thay đổi ở Việt Nam nhanh, và
* Việc chứng minh tác động tích cực ròng của người nộp thuế / tiền của chính phủ và hỗ trợ phát triển ở nước ngoài ngày càng trở nên quan trọng để tiếp tục thu hút nguồn lực đầu tư.

**Quy trình đánh giá kinh tế**

Các thành phần chính của một quá trình đánh giá kinh tế tích hợp trong quy hoạch lưu vực sông gồm:

*Bước 1: Làm rõ ‘trường hợp cơ sở’.*

Trường hợp cơ sở, hoặc trường hợp "không làm gì", vạch ra những gì sẽ xảy ra nếu không thay đổi hoặc thực hiện các giải pháp quản lý. Trường hợp cơ sở cho từng mục tiêu chính là cái để so sánh với tất cả các phương án trong quá trình phân tích. Chuẩn bị trường hợp cơ sở bằng cách xem xét tình hình hiện nay liên quan đến các mục tiêu và đưa ra dự báo về sự thay đổi của tình hình hiện nay nếu không thực hiện gì cả - ví dụ: tăng ô nhiễm, mất nước sinh hoạt, mất đất ngập nước, tăng nghèo đói, tăng số người dễ bị tổn thương trước thiên tai, vv.

*Bước 2: Phân tích lợi ích và chi phí của các phương án*

Xác định chi phí và lợi ích của các phương án (công trình và phi công trình) liên quan đến trường hợp cơ sở và xác định đối tượng hưởng lợi. Đây là nguyên tắc cơ bản của bất kỳ loại đánh giá dự án nào và không được cường điệu hóa tầm quan trọng của nguyên tắc "trước-sau". Nếu không áp dụng nguyên tắc này có thể dẫn đến kết quả vô nghĩa. Trên thực tiễn, điều này có nghĩa là cần nỗ lực đánh giá xem tình hình sẽ thế nào khi có dự án hoặc phương án hiện có. Tình hình đó sẽ được đối chiếu với tình hình đáng lẽ xảy ra nếu không có dự án hoặc phương án (trường hợp cơ sở "không làm gì"). Có nghĩa là, cần có một nỗ lực để so sánh kết quả cho trường hợp trước và sau khi có dự án, trong tất cả các khía cạnh liên quan.

Định lượng và nếu có thể hãy gắn một giá trị tiền tệ cho tất cả các chi phí và lợi ích sẽ phát sinh mỗi phương án theo thời gian. Chi phí và lợi ích có thể được thể hiện bằng tiền, thông thường các khoản chi phí sẽ bao gồm ước tính chi phí ban đầu và chi phí hoạt động, và lợi ích gồm các khoản thu và tiết kiệm chi phí. Trên thực tế, các mục tính toán tiền cần đưa vào theo chi phí và lợi ích bao gồm:

Về mặt chi phí

* chi phí vốn (ước tính chi phí đất đai, cơ sở hạ tầng, các tòa nhà và thiết bị);
* chi phí hoạt động (chi phí hoạt động - vận hành và bảo dưỡng - trong suốt vòng đời của các giải pháp).
* Dòng chi phí phải bao trùm toàn bộ giai đoạn của dự án, tức là dựa trên vòng đời kinh tế của cơ sở hạ tầng (có thể là đập, đê, trạm giám sát sông, giếng khoan), tòa nhà (có thể là các phòng thí nghiệm) hoặc thiết bị (có thể là mô hình, thiết bị giám sát di động, máy tính, phần mềm). Giả định cơ bản cho mọi tính toán phải được giải thích rõ trong đánh giá.
* Có một nguy cơ là trong khi dành rất nhiều nỗ lực để xác định cả lợi ích chính và lợi ích phụ thì có thể lại ít quan tâm đến xác định tất cả các chi phí của một giải pháp. Cần nhớ rằng một dự án có thể gây ra chi phí phụ cho cộng đồng, hoặc các nhóm trong cộng đồng, do đó cần cố gắng xác định và tính toán các chi phí này.

Về mặt lợi ích

* doanh thu từ sản phẩm do tài sản tạo ra và được bán cho người tiêu dùng (ví dụ như nước từ một con đập được bán cho người sử dụng nước tưới hoặc các đô thị; giá trị sản lượng điện do một hệ thống thủy điện tạo ra và bán);
* doanh thu từ những sản phẩm không bán được (ví dụ như lợi ích giảm lũ của một con đập, lợi ích giải trí từ các tàu du lịch hoạt động trên hồ chứa của một đập thủy lợi);
* lợi ích cho người sử dụng dịch vụ không được phản ánh trong giá đã trả nhưng có thể định giá (ví dụ như tăng lợi ích du lịch ở một vùng có hồ chứa và tạo ra một điểm thu hút du lịch mới);
* tiết kiệm chi phí (ví dụ như tăng dòng chảy sông trong mùa khô làm cải thiện chất lượng môi trường nước và dẫn đến tiết kiệm chi phí xử lý nước cho cấp nước cho thành phố, hay một ngành công nghiệp);
* giá trị còn lại của tài sản (nếu có) (những gì là giá trị còn lại của tài sản do giải pháp đó tạo ra vào cuối vòng đời giả định của dự án?);
* lợi ích cho cộng đồng rộng rộng lớn hơn có thể được định giá (ví dụ như từ giảm xâm nhập mặn ở hạ lưu sông trong các tháng mùa khô, hoặc lợi ích vận tải đường sông nhờ dòng chảy sông cao hơn).

Những lợi ích và chi phí phi thị trường không định giá được thường không được đo bằng tiền. Trong những trường hợp này, điều quan trọng là xác định được chúng và đánh giá định tính tầm quan trọng của những tác động này. Thông tin này rất quan trọng và cần cung cấp cho các cấp ra quyết định trong một cách rõ ràng, có căn cứ thực tế.

Khi xem xét những lợi ích và chi phí mà không thể định giá hoặc định lượng được, người ta thường có xu hướng tập trung vào lợi ích và bỏ qua chi phí. Cần tránh điều này. Những chi phí không thể định giá được cũng quan trọng như những lợi ích không thể định giá được và cả hai đều phải được đối xử bình đẳng.

Trong khu vực nhà nước, có nhiều lĩnh vực không thể đo lường được lợi ích và chi phí. Trong một số ví dụ, những lợi ích hoặc chi phí này có thể tương đối nhỏ so với dự án, khi đó chỉ cần mô tả đơn giản và đưa vào tính toán một cách chủ quan. Tuy nhiên, khi những lợi ích và chi phí đó liên quan đến một tác động lớn và chính của dự án thì phải xem xét chi tiết.

Đánh giá và định giá lợi ích và chi phí là chìa khóa cho sự thành công của phân tích. Tuy nhiên, việc này thường không đơn giản và có thể đặt ra nhiều vấn đề. Điều cốt yếu là phải sử dụng những cán bộ được đào tạo về kinh tế.

*Bước 3: Các phân tích khác đối với các phương án*

Tài liệu về đánh giá kinh tế cũng nên bao gồm thông tin liên quan khác mà có thể ảnh hưởng đến các kiến nghị/quyết định. Các chi phí và lợi ích có thể định lượng được chỉ là một phần của đánh giá kinh tế. Các khía cạnh khác, chẳng hạn như xem xét về môi trường, tác động xã hội và khu vực, an toàn, quan hệ công chúng, nguồn lực sẵn có, vv, cũng phải được xem xét khi lựa chọn giữa các phương án cạnh tranh.

Hãy xem xét những lợi ích và chi phí phi thị trường không định giá được còn lại và các vấn đề về bền vững của môi trường và đánh giá tầm quan trọng của chúng - Phụ lục H trình bày hướng dẫn về đánh giá môi trường. Ngay cả khi những lợi ích và chi phí này không thể đo bằng tiền thì điều quan trọng là xác định được chúng và đánh giá định tính tầm quan trọng của những tác động này. Thông tin này rất quan trọng và cần cung cấp cho các cấp ra quyết định trong một cách rõ ràng, có căn cứ thực tế.

Hãy phân tích tác động phân phối của lợi ích và chi phí (công bằng xã hội) - Phụ lục I trình bày hướng dẫn về đánh giá tác động xã hội. Ngay cả khi những lợi ích và chi phí này không thể đo bằng tiền thì điều quan trọng là xác định được chúng và đánh giá định tính tầm quan trọng của những tác động này. Thông tin này rất quan trọng và cần cung cấp cho các cấp ra quyết định trong một cách rõ ràng, có căn cứ thực tế.

Thực hiện phân tích độ nhạy: kiểm tra kết quả về độ nhạy cho các thông số quan trọng.

*Bước 4: Đánh giá lợi ích ròng*

Khi đã xác định và định lượng được tất cả các chi phí và lợi ích trong vòng đời của các phương án, chúng được thể hiện bằng giá trị hiện tại trong CBA. Đối với CEA, giá trị hiện tại chỉ có cho chi phí. Trong khi làm những việc đó thì:

* chi phí và lợi ích cần được định giá trong điều kiện thực tế: tức là chúng phải được thể hiện bằng giá trị không đổi và không được tính tăng giá do tỷ lệ lạm phát chung vào các giá trị về lợi ích và chi phí tương lai.
* dòng chi phí và lợi ích (tính theo giá thực tế) phải được khấu trừ theo một tỷ lệ chiết khấu thực tế (ví dụ 7%), với kiểm tra độ nhạy sử dụng tỷ lệ chiết khấu ví dụ là 4% và 10%.
* Sử dụng dòng chiết khấu chi phí và lợi ích cần tính toán các thước đo sau:
* giá trị ròng hiện tại (NPV) - chi phí và lợi ích thừa hoặc thiếu trong giá trị hiện tại;
* Tỷ số lợi ích-chi phí (CBR);
* tỷ lệ hoàn vốn nội bộ (IRR).

Mức độ chi tiết của một CBA có thể dao động từ phát triển một mô hình lưu vực chi tiết và tổng hợp, đến xác định lợi ích và chi phí trong một định dạng định tính đơn giản. Thậm chí một bảng đơn giản, như bảng dưới đây, xác định tất cả những lợi ích và chi phí và những người bị ảnh hưởng, có thể giúp xác định những thỏa hiệp và quản lý tài nguyên nước:

|  |  |
| --- | --- |
| Phương án: Xây đập mới  Lợi ích:  Nông nghiệp có tưới  Phát điện  An ninh nước  Chống lũ  Chi phí  Xây dựng, vận hành và duy tu  Tái định cư và tác động xã hội do ngập  Tác động của thay đổi chế độ thủy văn, kể cả giảm dòng chảy trong một số tháng  Giảm nước ở các vùng đất ngập nước và vùng ngập lũ, giảm lũ lụt có lợi  Xâm nhập mặn ở hạ lưu sông | Ai bị ảnh hưởng?  Các hộ dùng nước cho tưới  Các hộ dùng điện (công nghiệp, thương mại và hộ gia đình)  Các cộng đồng đô thị và nông thôn ở hạ lưu  Các cộng đồng ở hạ lưu sống ở vùng lũ  Cơ quan quản lý/chính phủ  Cộng đồng sống tại vùng dự án và các cộng đồng hiện có ở các vùng tái định cư  Cộng đồng sống tại vùng dự án và các cộng đồng ở hạ lưu, hệ sinh thái ở hạ lưu  Cộng đồng sống tại vùng dự án và các cộng đồng ở hạ lưu, hệ sinh thái ở hạ lưu  Cộng đồng sống ở hạ lưu, nông nghiệp và công nghiệp, hệ sinh thái ở hạ lưu. |

*Bước 5: trình bày kết quả cho các cấp ra quyết định*

Trình bày kết quả của Đánh giá kinh tế cho các cấp ra quyết định để họ có thể quyết định hành động thích hợp. Đây là một phần quan trọng trong toàn bộ quá trình đánh giá phương án - xác định những vấn đề kinh tế để chúng có thể được xem xét một cách cẩn thận với các vấn đề môi trường và xã hội trong quá trình ra quyết định.

# PHỤ LỤC I: ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG

**Phụ lục I**

**Đánh giá môi trường**

**Mục đích:**

Thực hiện đánh giá môi trường của tất cả các phương án cần đánh giá

**Tóm tắt hoạt động**

Nhóm quy hoạch cần:

* Kiểm tra lại các phương án đã chọn và quyết định mức độ đánh giá môi trường cần thiết và kỹ thuật sẽ được sử dụng.
* Đánh giá tác động môi trường của tất cả các phương án.
* Quyết định về việc phân loại phương án.
* Quyết định hành động thích hợp dựa trên quy mô và mức độ tác động môi trường đã đánh giá.
* Sử dụng các mẫu cung cấp trong hướng dẫn này để đảm bảo có cách tiếp cận nhất quán giữa các phương án.
* Trình bày kết quả của đánh giá môi trường cho các cấp ra quyết định.

**Căn cứ**

Phát triển bền vững và tăng cường các nguồn tài nguyên thiên nhiên là trung tâm của kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội của Việt Nam và trong nhiều chiến lược và kế hoạch quan trọng khác. Sao lãng việc giải quyết các vấn đề môi trường là một trong những nguyên nhân chính khiến cho nhiều dự án không đạt được tác động bền vững.

“*Trong nhiều thập kỷ qua, chúng ta đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng trong khai thác tài nguyên nước và phòng chống tác hại do nước gây ra và đã góp phần quan trọng cho sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Tuy nhiên, trong một thời gian dài chúng ta chưa nhận thức đầy đủ về tầm quan trọng của nước đối với cuộc sống, sức khỏe của con người và môi trường. Quản lý và bảo vệ tài nguyên nước yếu kém đã dẫn đến nhiều ví dụ về suy thoái nghiêm trọng về chất lượng và số lượng tài nguyên nước quốc gia của chúng ta và dẫn đến thiếu nước ở nhiều vùng. Ngày nay, những vấn đề này có xu hướng tăng lên về cường độ; sử dụng nước lãng phí và không hiệu quả - không có quy hoạch và phối hợp giữa các ngành và lĩnh vực khác nhau vẫn còn diễn ra phổ biến.*

*Trong khi đó, nhu cầu nước của tất cả các ngành của nền kinh tế đang tăng lên; sự cân bằng giữa cung - cầu không được đảm bảo ở nhiều nơi và nhiều thời điểm. Tất cả những điều đó gây ra một gánh nặng lớn trên con đường hướng tưới công nghiệp hóa và đô thị hóa đất nước trong bối cảnh dân số tăng nhanh và biến đổi khí hậu toàn cầu ngày càng phức tạp. Tình hình này làm nổi bật sự cần thiết phải cải cách công tác quản lý và bảo vệ tài nguyên nước để đạt được phát triển bền vững của tài nguyên cũng như phòng chống hiệu quả tác động tiêu cực của nước*.”

*Chiến lược quốc gia về Tài nguyên nước của Việt Nam*

Môi trường là các hệ thống và tài nguyên sống và không sống, tái tạo và không tái tạo, mà xã hội loài người phụ thuộc để tồn tại và hạnh phúc. Phát triển, ở bất cứ cấp độ nào, đều ảnh hưởng đến môi trường, đồng thời, môi trường là bộ phận không thể thiếu cho quá trình phát triển chung. Điều này bao gồm mối quan hệ và phụ thuộc lẫn nhau tồn tại giữa con người và tài nguyên thiên nhiên.

Những áp lực chính đối với môi trường xuất phát từ sự thất bại của việc ra quyết định để phản ánh sự phụ thuộc lẫn nhau hết sức quan trọng giữa hoạt động của con người với thiên nhiên. Điều này đặc biệt đúng đối với ngành nước, nơi mà chúng ta đang đối phó với một nguồn tài nguyên không tĩnh tại, biến đổi rất nhiều, hết sức quan trọng đối với cuộc sống của mỗi con người. Kinh nghiệm cho thấy không thể bảo vệ môi trường một cách hiệu quả bằng các biện pháp bổ sung 'cuối đường ống’ khiến cho các chính sách, quy trình và công nghệ giữ nguyên như cũ.

Thách thức ở đây là phải tách dần các hoạt động kinh tế và xã hội ra khỏi các tác động tiêu cực về môi trường và việc lập quy hoạch lưu vực sông sẽ tạo cơ hội để làm việc đó. Xem xét triển vọng môi trường đối với lưu vực sông bao gồm các yếu tố sau:

* Bất kỳ biện pháp, chương trình nào cũng tìm cách tránh những tác động có hại cho môi trường, bằng cách áp dụng cách tiếp cận phòng ngừa và dự phòng.
* Áp dụng phương pháp tiếp cận có hệ thống nhằm đảm bảo khả năng tồn tại về sinh thái.
* Áp dụng phương pháp tiếp cận liên ngành, không chỉ tính đến những tác động trực tiếp mà cả gián tiếp của các biện pháp và chiến lược thực hiện.
* Những yếu tố này được phản ánh trong ba nguyên tắc chung:
* Tránh gây hại cho môi trường, bao gồm cả đa dạng sinh học.
* Tăng cường cơ sở tài nguyên môi trường và duy trì sức khỏe sinh thái cho các thế hệ tương lai.
* Xác định và nơi nào có thể thì đánh giá chi phí và lợi ích môi trường.

Những nguyên tắc này đảm bảo lĩnh vực môi trường của lưu vực sông có thể được xem xét một cách hệ thống trong tất cả các giai đoạn của quá trình xây dựng và thực hiện Nhiệm vụ quy hoạch và quy hoạch tài nguyên nước lưu vực sông, và các phương án quy hoạch sẽ góp phần phát triển bền vững từ góc độ môi trường.

**Đánh giá môi trường là gì?**

Đánh giá môi trường là quá trình có hệ thống để xác định và đánh giá các khía cạnh môi trường của một phương án hoặc dự án. Trong trường hợp này, đó là đánh giá các phương án và biện pháp cho Nhiệm vụ quy hoạch. Đánh giá môi trường là quá trình từng bước, từ sàng lọc ban đầu đối với tất cả các phương án đề xuất đến đánh giá chi tiết hơn tác động môi trường của các phương án chọn.

**Mục tiêu của đánh giá môi trường**

Ý nghĩa môi trường của các biện pháp và giải pháp được xem xét cho Nhiệm vụ quy hoạch thay đổi tùy theo mục tiêu hướng tới, tùy theo lĩnh vực trong đó các phương án và biện pháp sẽ được thực hiện, vv. Đánh giá môi trường là quá trình giúp các cán bộ quy hoạch và các bên liên quan đảm bảo các khía cạnh môi trường được xem xét và tích hợp trong các hoạt động quy hoạch.

Đánh giá môi trường phục vụ hai mục đích chính:

* Để xác định:
* liệu các phương án và biện pháp có phù hợp với các nguyên tắc môi trường của Chính phủ không;
* liệu các phương án và các biện pháp có cần tiếp tục nghiên cứu kỹ hơn các vấn đề môi trường không;
* liệu có nên loại bỏ các phương án và các biện pháp vì tác động môi trường tiêu cực tiềm năng hoặc thực tế của chúng quá lớn không.
* Để chỉ ra mức độ và tính cấp thiết cần có tư vấn và hỗ trợ của chuyên gia để tiến hành các phân tích và nghiên cứu chuyên sâu để thực hiện các giải pháp và biện pháp đã chọn.

Cần áp dụng Đánh giá môi trường như một công cụ trong suốt các hoạt động quy hoạch, nhằm đảm bảo tuân thủ các nguyên tắc về môi trường và các phương án, biện pháp sẽ cải thiện chất lượng môi trường (trong hoàn cảnh mức độ suy thoái hiện nay), hoặc, ít nhất tác động tiêu cực của các phương án, biện pháp đó giữ ở mức chấp nhận được.

Khi đã xác định được một tác động tiêu cực đến môi trường, cần xây dựng các biện pháp khắc phục càng sớm càng tốt để có thể tiếp tục các biện pháp chọn theo đúng thời gian dự kiến, mặc dù được cải thiện về lợi ích tài nguyên nước và môi trường. Như vậy, việc kết hợp đánh giá môi trường vào quá trình quy hoạch sẽ đảm bảo tính phù hợp và tính bền vững về môi trường của các phương án và biện pháp.

Đánh giá môi trường có thể được xem như một công cụ quản lý dự án mang tính phòng ngừa, thường sẽ tiết kiệm thời gian bởi vì nó giúp dự báo và ngăn ngừa các vấn đề có thể cản trở một giải pháp hoặc biện pháp đạt được mục tiêu, trì hoãn hoặc gây ra tốn kém bất ngờ hoặc thậm chí không khả thi. Ngoài ra, đánh giá môi trường đảm bảo có sẵn thông tin theo yêu cầu của cấp ra quyết định và công chúng, do đó tránh phải nghiên cứu tốn thời gian vào phút chót nếu đột nhiên bị yêu cầu.

**Danh sách kiểm tra đánh giá môi trường**

Danh sách kiểm tra đánh giá môi trường đã được chuẩn bị để bạn sử dụng và có thể tải về từ *Download Page* trên trang web của dự án. Nhóm xây dựng Nhiệm vụ quy hoạch hoặc quy hoạch tài nguyên nước cho một lưu vực sông cần sử dụng danh sách này trong quá trình đánh giá các phương án và đánh giá từng phương án. Hãy in danh sách này ra và mỗi phương án nên dùng một bảng.

Danh sách kiểm tra đánh giá môi trường đã được soạn cho:

* Nhiệm vụ quy hoạch
* Quy hoạch chia sẻ tài nguyên nước cho một lưu vực sông
* Quy hoạch bảo vệ nguồnnước cho một lưu vực sông
* Quy hoạch phòng chống thiên tai cho một lưu vực sông
* Quy hoạch nước dưới đất.

**Tiến hành đánh giá môi trường**

Đánh giá môi trường là một phần quan trọng của toàn bộ quá trình đánh giá phương án - xác định các vấn đề môi trường để chúng được xem xét một cách cẩn thận với các vấn đề kinh tế và xã hội trong quá trình ra quyết định.

So với một Nghiên cứu đánh giá tác động môi trường thì việc hoàn thành đánh giá môi trường đơn giản, hiệu quả về thời gian và chi phí hơn. Nó không đòi hỏi thông tin khoa học toàn diện và thông tin khác. Nó được thiết kế để hỗ trợ các nhà quy hoạch khi so sánh các phương án.

Nhóm lập quy hoạch cần sử dụng danh sách này khi đánh giá các phương án. Nhóm lập quy hoạch có thể quyết định việc đánh giá phải do một nhóm chuyên gia thực hiện và điều này là khá thích hợp trong trường hợp nhóm lập quy hoạch không có kỹ năng và kinh nghiệm phù hợp để đưa ra đánh giá cần thiết để hoàn thành danh sách. Tuy nhiên, cần thận trọng để đảm bảo sự cân bằng giữa các chuyên gia, và không nên có quá nhiều đại diện cho lợi ích của những người được hưởng lợi từ phương án, hoặc của những người có trọng tâm bảo vệ môi trường mạnh mẽ. Cả hai lợi ích đều quan trọng nhưng cần cân bằng cần thiết.

Nhiệm vụ quy hoạch sẽ tập trung vào các vấn đề, kết quả ở cấp cao và sẽ đề xuất các giải pháp chung để đạt được mục tiêu. Do đó đánh giá môi trường cũng sẽ diễn ra ở mức chung này và hy vọng sẽ không mất nhiều công sức cho quá trình này. Như vậy, đối với Nhiệm vụ quy hoạch việc đánh giá tính chất và phạm vi tác động xã hội phải được xem là có tính chất sơ bộ, cần phải tiếp tục trong các nghiên cứu sau này.

Các quy hoạch bảo bệ nguồn nước cho một lưu vực sông nhằm mục tiêu bảo vệ và cải thiện môi trường. Do đó tất cả các phương án đều sẽ có mục tiêu cốt lõi này và đánh giá môi trường được thực hiện để xác định ảnh hưởng tiềm năng tương đối của các phương ánkhác nhau nhằm giúp chọn ra những phương án có lợi ích tối đa. Đánh giá môi trường cũng sẽ xác định những phương án có thể có lợi ích lớn tổng thể về môi trường nhưng cũng có một số tác động môi trường ví dụ như việc xây dựng và vận hành một nhà máy xử lý nước thải mới.

Các quy hoạch tài nguyên nước khác cho một lưu vực sông sẽ pha trộn nhiều phương án khá cụ thể có mục đích chính là hỗ trợ phát triển kinh tế và xã hội cũng như làm lợi cho môi trường. Đối với các hoạt động quy hoạch này, bản danh sách kiểm tra sẽ hỗ trợ phân tích tác động môi trường để sau đó có thể cung cấp cho các cấp ra quyết định.

Sau khi quy hoạch được phê duyệt, có thể cần đánh giá tác động môi trường đầy đủ hơn đối với những biện pháp kiến nghị trước khi thực hiện. Trong một số trường hợp nhưng không phải tất cả, việc này sẽ gồm nghiên cứu Đánh giá tác động môi trường chi tiết hơn nếu theo đuổi phương án đó.

**Quy trình đánh giá môi trường**

Để giúp các nhà quy hoạch tài nguyên nước cần có một cách tiếp cận có hệ thống cho đánh giá môi trường. Phần dưới đây khái quát quy trình gợi ý để đánh giá môi trường trong quy hoạch lưu vực sông ở Việt Nam - bản danh sách kiểm tra dựa trên quy trình này. Những danh sách này dựa trên các hướng dẫn của EU. Nói chung, bước đầu tiên sẽ đánh giá tác động môi trường của các phương án và biện pháp; bước thứ hai phân loại dự án; bước thứ ba xác định hành động tương ứng.

*Bước 1: Đánh giá tác động môi trường của các phương án*

Bước này sẽ giúp trả lời những câu hỏi sau:

* Phương án có nhằm cụ thể vào cải thiện chất lượng môi trường hay không và sẽ thực hiện điều đó như thế nào?
* Phương án phải giải quyết những loại khu vực vật lý nào? Các nguồn tác động tiềm năng là gì?
* Những loại tác động môi trườngnào có thể xảy ra? Ai sẽ cảm nhận được ảnh hưởng của các tác động đó? Tầm quan trọng của chúng thế nào? Có biện pháp giảm thiểu có thể nào không?
* Phương án gồm những thành phần (chủ đề) nào và tác động môi trường tiềm năng của chúng là gì?

Đánh giá tác động môi trường của các phương án sẽ tạo cơ sở để phân loại môi trường trong Bước 2.

Cần sử dụng các nguồn thông tin hiện có cho Nhiệm vụ quy hoạch - không tiến hành nghiên cứu mới. Đôi khi việc thành lập và sử dụng một hội đồng các nhà khoa học và chuyên gia liên quan để giúp đưa ra đánh giá cũng sẽ hữu ích.

Tuy nhiên, đối với quy hoạch tài nguyên nước cho một lưu vực sông, có thể cần một số nghiên cứu mới hoặc các hoạt động thu thập thông tin để bổ sung cho thông tin hiện nhằm có được một đánh giá mang tính thực tiễn. Các hoạt động này chỉ nên ngắn hạn, từ 3 đến 6 tháng và không nên lấy đó làm lý do để trì hoãn hành động theo kế hoạch. Mặc dù vậy, nếu cần thiết phải có các nghiên cứu dài hạn thì nên xây dựng một Quy hoạch sử dụng các thông tin có sẵn, sau đó khi đã hoàn thành các nghiên cứu dài hạn thì rà soát Quy hoạch.

*Bước 2: Quyết định việc phân loại các phương án*

Có thể phân loại các phương án dựa trên các đánh giá môi trường trong Bước 1. Các nhà quy hoạch nên xem xét đánh giá cẩn thận và sau đó xếp phương án theo loại. Các loại được trình bày trong bản danh sách kiểm tra.

Để phân loại các phương án, cần phân biệt giữa các phương án có tác động môi trường tích cực lớn với các phương án có tác động môi trường tiêu cực lớn, vì các biện pháp để cải thiện lợi ích môi trường sẽ khác nhau trong từng trường hợp. Vì vậy, phân loại các phương án quy hoạch nước được đề xuất trong Danh sách kiểm tra và bạn nên sử dụng.

Việc phân loại các phương án nên lặp đi lặp lại trong từng giai đoạn của quy hoạch lưu vực sông - từ Nhiệm vụ kế hoạch cho đến tất cả các hoạt động quy hoạch lưu vực. Mục tiêu của việc lặp đi lặp lại phân loại là:

* Cải thiện thiết kế trong quá trình nghiên cứu tiếp theo cho các phương án sao cho phương án sẽ không có tác động tiêu cực lớn đến môi trường, tức là nó có thể được xếp vào một loại "thân thiện với môi trường" hơn trước khi tiếp tục;
* Đảm bảo trong quá trình thực hiện, nếu được phê duyệt, sẽ đạt được hiệu quả môi trường của phương án và không phản tác dụng, ví dụ, những tác động môi trường không lường trước được, những biện pháp giảm thiểu không hiệu quả hoặc chi phí cho các biện pháp giảm thiểu tăng quá cao.

Các loại để phân loại trong danh sách kiểm tra không khó và nhanh. Bạn chỉ nên xem chúng là một hướng dẫn nhằm cố gắng đảm bảo tính chất và phạm vi tác động môi trường mà có thể phát sinh trong một phương án, sẽ được đánh giá và công nhận càng sớm, càng kỹ càng tốt.

*Bước 3: Quyết định hành động phù hợp*

Sau khi đã hoàn thành việc phân loại môi trường của phương án, bạn có thể xác định các hành động thích hợp cần thực hiện. Nên kiến nghị hành động thích hợp theo các loại phân loại. Thông thường, có ba loại hành động có thể kiến nghị:

* Không cần xem xét chi tiết các vấn đề môi trường trong quá trình quy hoạch này.
* Trong trường hợp này, có thể đưa ngay phương án vào quy hoạch với điều kiện nõ thỏa mãn đánh giá kinh tế và xã hội.
* Cần xem xét chi tiết các vấn đề môi trường trước khi phương án được xem xét tiếp. Đề cương cho bất kỳ nghiên cứu hoặc hoạt động tiếp theo nào đều phải nêu rõ các vấn đề môi trường cần nghiên cứu. Tuy nhiên, có thể cũng cần nêu rõ các hành động bổ sung cần thực hiện.
* Trong trường hợp này, có thể đưa phương án vào Quy hoạch với điều kiện nó cũng thỏa mãn đánh giá kinh tế và xã hội, nhưng cần nghiên cứu hoặc phân kỹ hơn.
* Phương án này không được xem xét tiếp vì tác động môi trường của nó không thể chấp nhận được.
* Trong trường hợp này, phải loại bỏ phương án, không cần xem xét thêm.

# PHỤ LỤC J: ĐÁNH GIÁ XÃ HỘI

**Phụ lục J**

**Các phương án sắp xếp vấn đề theo thứ tự ưu tiên**

**Mục đích:**

Tiến hành đánh giá xã hội đối với tất cả các phương án cần phải đánh giá.

**Tóm tắt các hoạt động**

Nhóm quy hoạch cần:

* Rà soát các phương án chọn và xác định phạm vi đánh giá xã hội cần thiết và kỹ thuật sử dụng
* Đánh giá quy mô bao quát các khía cạnh khác nhau của phát triển xã hội trong mỗi phương án.
* Quyết định về phân loại phương án.
* Quyết định về hành động phù hợp dựa trên quy mô và phạm vi của tác động xã hội.
* Sử dụng các mẫu cung cấp trong hướng dẫn này nhằm đảm bảo cách tiếp cận nhất quán giữa các phương án.
* Trình bày kết quả đánh giá tác động xã hội cho các cấp ra quyết định.

**Căn cứ pháp lý**

Các hoạt động phát triển ở bất kỳ ngành nào và ở gần như ở bất kỳ loại nào đều diễn ra trong bối cảnh xã hội và có ý nghĩa xã hội. Các dự án phát triển thường cung cấp dịch vụ và cơ sở hạ tầng nhằm đem lại thay đổi. Tuy nhiên, những thay đổi này chỉ bền vững trong lâu dài nếu dự án giải quyết rõ ràng nhu cầu và kỳ vọng của người dân. Trên thế giới, nhiều nhà tài trợ đã cho thấy một trong những nguyên nhân chính khiến cho nhiều dự án không thể đạt được kết quả bền vững đó là do thất bại trong việc giải quyết các vấn đề xã. Điều này cũng đúng đối với ngành nước.

Ngày càng nhiều người đồng ý về sự cần thiết phải đảm bảo các dự án trong ngành nước có tác động tích cực đối với cộng đồng và những người phụ thuộc vào nước khác ở địa phương. Để đạt được điều này, các nhà quy hoạch và người thực hiện cần hiểu rõ thực tế và các quá trình xã hội và chúng có liên quan như thế nào đến quy hoạch và thực hiện quy hoạch tài nguyên nước.

Thách thức là phải tách dần các hoạt động kinh tế và môi trường ra khỏi các tác động xã hội tiêu cực và lập quy hoạch tài nguyên nước sẽ tạo cơ hội để làm điều đó. Xem xét triển vọng phát triển xã hội đối với ngành nước gồm các yếu tố sau:

* Tìm hiểu đặc điểm văn hóa và ý nghĩa xã hội trong bối cảnh phát triển.
* Đáp ứng nhu cầu của những đối tượng bị ảnh hưởng bởi chính sách và dự án.
* Nhằm đạt tới những người nghèo và bị thiệt thòi và tìm cách hòa nhập họ vào quá trình phát triển.
* Thừa nhận vai trò và nhu cầu của tất cả các yếu tố trong xã hội, phụ nữ cũng như nam giới và tìm cách thiết lập sự tham gia và lợi ích bình đẳng;
* Khuyến khích sự tham gia của tất cả các bên liên quan trong quá trình quản lý nước và tìm cách trao quyền cho các cộng đồng địa phương.

**Đánh giá xã hội là gì**

Đánh giá xã hội là một quá trình có hệ thống để xác định và đánh giá các khía cạnh xã hội của một đề xuất. Trong trường hợp này, đó là đánh giá các biện pháp và giải pháp cho Nhiệm vụ quy hoạch. Điều này có nghĩa là ngay từ những giai đoạn đầu tiên của quá trình chuẩn bị quy hoạch đã phải sàng lọc tính phù hợp và mức độ tích hợp nhiều yếu tố khác nhau của phát triển xã hội một cách hệ thống. Đánh giá xã hội là một quá trình theo từng bước, từ sàng lọc ban đầu đối với tất cả các phương án đề xuất đến đánh giá chi tiết hơn tác động của các phương án chọn.

**Mục tiêu của đánh giá xã hội**

Ý nghĩa xã hội của các phương án và giải pháp được xem xét cho Nhiệm vụ quy hoạch hoặc quy hoạch tài nguyên nước cho một lưu vực sông sẽ khác nhau tùy theo mục đích hướng tới. Ví dụ, tác động của một dự án đối với các vấn đề xã hội và phạm vi xem xét tác động đó và phản ánh các yếu tố còn lại của phát triển xã hội sẽ phù thuộc vào liệu dự án có nhằm thay đổi điều kiện sống của các nhóm người không hay chỉ của một số cá nhân nhỏ.

Phân tích tác động xã hội trong quy hoạch lưu vực sông phục vụ hai mục đích sau:

* Để xác định:
* Các phương án và giải pháp có theo đúng mục tiêu phát triển xã hội của Chính phủ không.
* Các phương án và giải pháp có cần xem xét thêm các vấn đề xã hội không.
* Để chỉ rõ mức độ và tính cấp bách phải có tư vấn và hỗ trợ phát triển xã hội của chuyên gia để tiến hành phân tích và nghiên cứu sâu đối với thực hiện các phương án và giải pháp ưa thích..

Cần áp dụng đánh giá xã hội như một công cụ trong suốt các hoạt động quy hoạch nhằm đảm bảo tôn trọng các nguyên tắc phát triển xã hội và các phương án, giải pháp cần cải thiện điều kiện xã hội hoặc ít nhất tác động tiêu cực của các phương án, giải pháp đó ở mức chấp nhận được.

Khi đã xác định có tác động xã hội tiêu cực, cần xây dựng các biện pháp khắc phục cần thiết càng sớm càng tốt sao cho có thể tiếp tục các phương án và giải pháp chọn theo đúng thời gian dự kiến, mặc dù được cải thiện về lợi ích xã hội và tài nguyên nước. Như vậy, việc kết hợp đánh giá xã hội trong quá trình quy hoạch sẽ đảm bảo tính phù hợp với mục tiêu và tính bền vững của phát triển xã hội.

Đánh giá xã hội có thể được xem là một công cụ phòng ngừa trong quản lý dự án mà thường tiết kiệm thời gian bởi vì nó giúp dự báo và phòng ngừa những vấn đề có thể cản trở một giải pháp hoặc biện pháp đạt được mục tiêu, làm chậm trễ hoặc gây tốn kém bất ngờ hoặc thậm chí làm cho dự án không khả thi. Ngoài ra, đánh giá xã hội cũng đảm bảo có đủ thông tin cần thiết cho các cấp ra quyết định và công chúng, do đó sẽ tránh được nghiên cứu tốn kém thời gian vào phút chót nếu bỗng nhiên bị yêu cầu.

Phạm vi của tác động xã hội:

* Tác động xã hội có thể tác động đến các nhóm người đã xác định: tác động đó có thể cảm nhận bởi toàn bộ dân cư sống trong vùng có thể thực hiện giải pháp đó hoặc bởi các nhóm người đã xác định (ví dụ các gia đình, hộ gia định, phụ nữ, nam giới, trẻ em, người gia, người dân tộc, vv).
* Tác động xã hội có thể ảnh hưởng đến số đông người dân: chúng có thể được cảm nhận bởi số đông người dân (so với tổng dân số sống trong vùng có thể thực hiện phương án đó) thuộc các nhóm đối tượng đã xác định.
* Tác động xã hội có thể ảnh hưởng đến số ít các cá nhân (ví dụ tác động xã nhỏ): chúng chủ yếu tác động đến số ít cá nhân (ví dụ tăng hiểu biết) và sẽ không tác động lớn đến những người xung quanh họ.

**Tính chất của tác động xã hội**

**Tác động xã hội tích cực**:

Đó là những tác động lên các nhóm mục tiêu hoặc những người khác chịu ảnh hưởng của phương án, mà:

* Xóa đói giảm nghèo
* Nâng cao địa vị kinh tế, xã hội, pháp lý và chính trị của các nhóm bị thiệt thòi, đặc biệt là phụ nữ
* Thúc đẩy phát triển con người, ví dụ đào tạo tốt hơn
* Tăng cường sự tham gia

**Tác động xã hội tiêu cực**:

Đó là những tác động lên các nhóm mục tiêu hoặc những người khác chịu ảnh hưởng của phương án, mà:

* Duy trì hoặc làm tình trạng đói nghèo hiện tại trở nên xấu hơn hoặc đưa vào các công trình mới làm tăng đói nghèo
* Duy trì hoặc làm địa vị kinh tế, xã hội, pháp lý và chính trị hiện tại của các nhóm bị thiệt thòi, đặc biệt là phụ nữrở nên xấu hơn, hoặc đưa vào các yếu tố mới gây bất lợi hoặc phân biệt đối xử

Lưu ý rằng phụ nữ có vai trò then chốt trong quản lý tài nguyên nước nhưng đôi khi không được thừa nhận.

* Đi ngược lại những nỗ lực hướng tới thúc đẩy phát triển con người
* Ngăn ngừa hoặc kiềm chế sự tham gia, đưa vào các cơ chế quyết định nghiêm ngặt từ trên xuống, hoặc hỗ trợ các hoạt động chống dân chủ hoặc hợp nhất.

**Tác động xã hội trung hòa**:

Những tác động này không gây ra ảnh hưởng dễ nhận thấy lên các nhóm mục tiêu hoặc những người khác bị ảnh hưởng bởi phương án, xét về:

* Tình trạng đói nghèo
* Địa vị của các nhóm bị thiệt thòi, đặc biệt là phụ nữ
* Phát triển con người
* Sự tham gia

**Danh sách kiểm tra đánh giá tác động xã hội**

Danh sách kiểm tra đánh giá xã hội đã được chuẩn bị để bạn dùng và có thể tải về từ *Download Page* trên trang web của dự án. Nhóm xây dựng Nhiệm vụ quy hoạch hoặc quy hoạch tài nguyên nước cho một lưu vực sông cần sử dụng danh sách này trong quá trình đánh giá các phương án và đánh giá từng phương án. Hãy in danh sách này ra và mỗi phương án nên dùng một bảng.

Danh sách kiểm tra đánh giá xã hội đã được soạn cho:

* Nhiệm vụ quy hoạch
* Quy hoạch tài nguyên nước cho một lưu vực sông.

**Tiến hành đánh giá xã hội**

Đánh giá xã hội là một phần quan trọng trong toàn bộ quá trình đánh giá phương án - để xác định các vấn đề xã hội nhằm xem xét kỹ càng cùng với các vấn đề kinh tế và môi trường trong quá trình ra quyết định.

So với một nghiên cứu đánh giá tác động xã hội chi tiết, việc hoàn thành đánh giá xã hội đơn giản, hiệu quả về thời gian và chi phí hơn. Nó không đòi hỏi phải có thông tin và số liệu toàn diện và được thiết kế để hỗ trợ các nhà quy hoạch khi so sánh các phương án.

Nhóm quy hoạch cần sử dụng danh sách kiểm tra này khi đánh giá phương án. Nhóm quy hoạch có thể quyết định việc đánh giá phải do một nhóm chuyên gia thực hiện và việc này khá phù hợp trong những trường hợp khi nhóm quy hoạch không có đúng những kỹ năng và kinh nghiệm để đưa giá đánh giá cần thiết nhằm hoàn thành danh sách kiểm tra này. Tuy nhiên, cần thận trọng để đảm bảo các chuyên gia phải câng bằng nhau và không có quá nhiều đại diện của nhóm lợi ích được hưởng lợi từ phương án hoặc nhóm có trọng tâm xã hội hẹp hơn. Cả hai nhóm lợi ích đó đều quan trọng nhưng phải cân bằng.

Nhiệm vụ quy hoạch sẽ tập trung vào các vấn đề, kết quả ở cấp cao và sẽ đề xuất các giải pháp chung để đạt được mục tiêu. Do đó đánh giá xã hội sẽ diễn ra ở mức chung này và hy vọng sẽ không mất nhiều công sức cho quá trình này. Như vậy, đối với Nhiệm vụ quy hoạch việc đánh giá tính chất và phạm vi tác động xã hội phải được xem là có tính chất sơ bộ, cần phải tiếp tục trong các nghiên cứu sau này.

Các quy hoạch tài nguyên nước cho một lưu vực sông sẽ pha trộn nhiều phương án khá cụ thể có mục đích chính là hỗ trợ phát triển kinh tế và xã hội cũng như làm lợi cho môi trường. Đối với các hoạt động quy hoạch này, bản danh sách kiểm tra sẽ hỗ trợ phân tích tác động xã hội để sau đó có thể cung cấp cho các cấp ra quyết định.

Sau khi quy hoạch được phê duyệt, có thể cần đánh giá tác động xã hội đầy đủ hơn đối với những biện pháp kiến nghị trước khi thực hiện. Trong một số trường hợp nhưng không phải tất cả, việc này sẽ gồm nghiên cứu Đánh giá tác động xã hội chi tiết hơn nếu theo đuổi phương án đó.

**Quy trình Đánh giá tác động xã hội**

Để giúp các nhà quy hoạch tài nguyên nước cần có một hệ thống Đánh giá tác động xã hội hiệu quả. Phần dưới đây khái quát quy trình đề xuất để Đánh giá tác động xã hội trong quy hoạch lưu vực sông ở Việt Nam. Quy trình này dựa trên hướng dẫn của EU và được thiết kế để có thể sử dụng nhanh, dễ dàng và thường tốn ít thời gian.

Tuy nhiên, cần hiểu rằng đánh giá tác động xã hội là một môn khoa học lớn rất được phát triển trên thế giới. Những gì trình bày ở đây là một quy trình đơn giản hóa cho phép đánh giá nhanh các phương án bao quát rất nhiều khả năng có thể và giúp so sánh giữa các phương án. Không phải tất cả mọi bước của quy trình đều phù hợp cho tất cả các loại quy hoạch hay phương án. Các nhà quy hoạch cần xem xét hướng dẫn này và cách áp dụng cho nhiều loại và phương án quy hoạch khác nhau.

*Bước 1: Đánh giá phạm vi các yếu tố phát triển xã hội khác nhau được đưa vào phương án*

Bước này sẽ giúp trả lời các câu hỏi sau:

* Phương án có hiểu rõ đặc điểm xã hội và tính đến những đặc điểm đó không?
* Phương án có đáp ứng nhu cầu của người dân không?
* Phương án có chạm tới những người nghèo và bị thiệt thòi và hòa nhập họ vào quá trình phát triển không?
* Phương án có thừa nhận vai trò của phụ nữ và nam giới và đảm bảo lợi ích bình đẳng không?
* Phương án có khuyến khích sự tham gia và trao quyền cho các cộng đồng địa phương không?

Đánh giá tác động xã hội của các phương án này sẽ tạo cơ sở để phân loại xã hội trong Bước 2.

*Bước 2: Quyết định loại tác động xã hội*

Để phân loại các phương án, cần phân biệt giữa các phương án có tác động xã hội tích cực lớn và phương án có tác động xã hội tiêu cực lớn bởi vì đối mỗi loại đó các biện pháp nhằm cải thiện lợi ích xã hội sẽ khác nhau. Do đó, có 5 loại được đề xuất ở đây để phân loại các phương án quy hoạch tài nguyên nước.

|  |
| --- |
| Để phân loại phương án trong Nhiệm vụ quy hoạch hoặc quy hoạch tài nguyên nước cho một lưu vực sông có 5 loại được sử dụng xét về tác động lên điều kiện xã hội:  Loại A: Đây là những phương án có tác động xã hội trực tiếp và tích cực lên các nhóm đã xác định và/hoặc lên số đông người dân địa phương.  Ví dụ: các phương án nhằm cải thiện các công trình nước sinh hoạt quy mô nhỏ dựa vào cộng đồng trên cơ sở sự tham gia tích cực của các thành viên cộng đồng (phụ nữ và nam giới) trong quá trình ra quyết định và đảm bảo tiếp cận bình đẳng cũng như kiểm soát tài nguyên và lợi ích (bất kể giới tính, dân tộc hoặc địa vị kinh tế - xã hội).  Loại B: Đây là những phương án có tiềm năng tác động xã hội tiêu cực lên các nhóm đã xác định và/hoặc lên số đông người dân địa phương.  Ví dụ: một phương án chuyển nước từ một hệ thống sông này sang hệ thống sông khác gây ra giảm dòng chảy ở dòng sông cho nước và tác động đến sử dụng nước hiện tại của người dân sử dụng nước sông đó.  Loại C: Đây là những phương án có tác động xã hội gián tiếp hoặc nhỏ (có thể tích cực hoặc tiêu cực) lên người dân địa phương và các tác động chủ yếu được cảm nhận ở cấp độ cá nhân.  Ví dụ: Các phương án nhằm giáo dục và đào tạo về tài nguyên nước ở các trường kỹ thuật hoặc trường đại học.  Loại D: Đây là những phương án có tác động xã hội trung hòa lên người dân địa phương bởi vì chúng cung cấp hoặc cải thiện một dịch vụ hoặc công trình mà người dân địa phương không sử dụng hoặc không tiếp cận được.  Ví dụ: Các phương án nhằm nghiên cứu liên quan đến nước ở khu vực hoặc quốc tế.  Loại E: Đây là những phương án mà hiện không thể đưa ra quyết định về loại tác động xã hội phù hợp bởi vì chưa có đủ thông tin. |

Việc phân loại phương án thành các loại như trên cần lặp lại trong mỗi hợp phần của quy hoạch lưu vực sông. Mục đích của việc phân loại lặp lại này nhằm:

* Cải tiến thiết kế khi nghiên cứu kỹ hơn các phương án sao cho phương án sẽ không gây ra tác động tiêu cực lớn đến điều kiện xã hội, có nghĩa là nó có thể được xếp loại A, C hoặc D trước khi tiếp tục.
* Nếu được thực hiện, đảm bảo trong quá trình thực hiện sẽ đạt được hiệu quả xã hội dự kiến của phương án và không phản tác dụng bởi, ví dụ những tác động xã hội không đoán trước được, những biện pháp giảm thiểu không hiệu quả hoặc chi phí của các biện pháp giảm thiểu tăng lên quá cao.

Bốn loại đầu (A đến D) không khó và nhanh. Do vậy, chỉ nên xem chúng là một hướng dẫn để đảm bảo tính chất và phạm vi tác động xã hội có thể nảy sinh trong phương án được đánh giá và thừa nhận càng sớm và càng kỹ càng tốt.

*Bước 3: Quyết định về hành động phù hợp*

Sau khi hoàn thành phân tích tác động xã hội, bây giờ bạn có thể trả lời các câu hỏi cơ bản sau về tác động xã hội:

* Các vấn đề xã hội chính:
* Những vấn đề xã hội chính đã được xác định chưa (ví dụ tình hình kinh tế - xã hội và nhu cầu của người dân liên quan ở lưu vực sông, chuẩn mực văn hóa, vv)?
* Có đầy đủ tài liệu về những vấn đề đó chưa?
* Có hiểu rõ những vấn đề đó sẽ ảnh hưởng thế nào đến việc thực hiện và thành công chung của phương án nghiên cứu không?
* Tác động xã hội tích cực:
* Tác động xã hội tích cực đã được dự báo chưa?
* Có đầy đủ tài liệu về những vấn đề đó chưa?
* Tác động xã hội tiêu cực và giảm thiểu chúng:
* Khả năng không xảy ra tác động xã hội tiêu cực có cao không?
* Có hành động giảm thiểu nào được đề xuất không?
* Hành động giảm thiểu đó có phù hợp không và đã đủ chưa?

Nếu câu trả lời cho bất kỳ câu hỏi nào trên đây là "Không", thì cần tiến hành các hành động phù hợp (ví dụ tìm kiếm thêm thông tin và/hoặc xin tư vấn phát triển xã hội của chuyên gia).

**Khi nào cần tìm tư vấn phát triển xã hội?**

Một số loại phương án cần tư vấn của chuyên gia về phát triển xã hội hơn nhiều loại khác. Phần dưới đây nêu bật tính cấp bách cần có hỗ trợ phát triển xã hội từ bên ngoài đối với các loại phương án khác nhau.

Các dự án loại A:

Rất cần có tư vấn phát triển xã hội khi nghiên cứu kỹ hơn phương án để xác định nhu cầu và lợi ích của các nhóm mục tiêu, xác định cách thức và phương tiện cho sự tham gia tích cực và đánh giá khả năng tiếp cận và kiểm soát nguồn lực và lợi ích của phương án của các nhóm mục tiêu.

Các dự án loại B:

Nơi nào người dân dự kiến có thể bị ảnh hưởng tiêu cực thì tư vấn phát triển xã hội có vai trò cực kỳ quan trọng để đánh giá tính chất và phạm vi chính xác của tác động, xác định cách thức để giảm thiểu, đề xuất và đàm phán các khả năng giảm thiểu hoặc bồi thường.

Các dự án loại C:

Những dự án này không cần tư vấn phát triển xã hội ở mức cấp bách như các phương án trong 2 loại trên. Tuy nhiên, cần có hướng dẫn để sao cho phương án có thể có tác động trực tiếp hơn đến người dân địa phương. Ví dụ, có thể làm tăng lợi ích xã hội với chi phí tương đối thấp bằng cách đưa vào các biện pháp trực tiếp nhằm vào các mục đích phát triển xã hội.

Các dự án loại D:

Trong trường hợp của các dự án loại này, có thể không cần tư vấn phát triển xã hội.

Các dự án loại E:

Trong trường hợp của các dự án loại này, có thể bắt buộc có tư vấn phát triển xã hội hoặc không tùy thuộc và tình hình. Các nhà quy hoạch cần cân nhắc kỹ càng.

# PHỤ LỤC K: CÁC PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ PHƯƠNG ÁN

**Phụ lục K**

**Các phương pháp đánh giá phương án**

**1. Phương pháp tuyên bố tác động**

Đây là một phương pháp tương đối đơn giản và có thể sử dụng để xếp hạng các phương án hoặc chọn một phương án ưa thích.

Phương pháp tuyên bố tác động phù hợp với hầu hết các trường hợp và cung cấp một phương pháp đơn giản và linh hoạt. Về bản chất, nó bao gồm một bảng tóm tắt chi phí, lợi ích và tác động của mỗi phương án, sau đó để chỗ cho việc đánh giá những nội dung đó so với mỗi mục tiêu (hoặc tiêu chí quyết định nếu có) để xác định xem mức độ đóng góp của phương án cho mỗi mục tiêu. Các ô trong bảng cần có các thước đo tác động hoặc chỉ số định lượng phù hợp, nếu có; và/hoặc phân tích tác động định tính. Dưới đây là một ví dụ.

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Phương án 1 | | | Phương án 2 | | | Phương án 3 | | |  |
|  | Lợi ích và chi phí kinh tế | Lợi ích và tác động môi trường chính | Lợi ích và tác động xã hội chính | Lợi ích và chi phí kinh tế | Lợi ích và tác động môi trường chính | Lợi ích và tác động xã hội chính | Lợi ích và chi phí kinh tế | Lợi ích và tác động môi trường chính | Lợi ích và tác động xã hội chính | Vv |
| Mục tiêu 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Mục tiêu 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Mục tiêu 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Mục tiêu 4 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Vv |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

Kích thước của bảng có thể mở rộng cho phù hợp với nhu cầu của bạn. Thông thường sẽ có phần bình luận kèm theo, trong đó tóm tắt những thỏa hiệp chính và các đặc điểm khác của phân tích.

Điều này sẽ cho phép các nhà quy hoạch phân tích cẩn thận từng phương án và xem xét mức độ đáp ứng các mục tiêu tổng thể. Nó sẽ giúp các nhà quy hoạch đánh giá từng phương án so với mỗi mục tiêu yêu cầu: phương áp góp phần vào mục tiêu theo cách nào, với chi phí nào, và với tác động xã hội và môi trường nào. Kết quả của đánh giá này cần ghi lại trong bảng.

Sau đó, các nhà quy hoạch sẽ so sánh kết quả của tất cả các phương án để lựa chọn tổ hợp các phương án mà sẽ tạo ra đóng góp lớn nhất cho mục tiêu chung.

**2. Phương pháp cho điểm có trọng số**

Đây là một phương pháp nghiêm ngặt hơn, có thể sử dụng để xếp hạng các phương án hoặc chọn một hay nhiều phương án ưa thích.

Phương pháp cho điểm có trọng số liên quan đến:

* Xác định xem có cần có tiêu chí quyết định cho bất kỳ mục tiêu nào để hỗ trợ phân tích chi tiết hơn (được thảo luận chi tiết dưới đây) hay không.
* Phân bổ trọng số cho mỗi mục tiêu hoặc tiêu chí quyết định để phản ánh tầm quan trọng tương đối của chúng.
* Cho điểm cho mỗi phương án để phản ánh hiệu quả của nó liên quan đến từng mục tiêu hoặc tiêu chí quyết định.

Kết quả là mỗi phương án sẽ có một điểm có trọng số duy nhất, có thể được sử dụng để chỉ ra và so sánh hiệu suất chung của các phương án dưới dạng không phải bằng tiền.

Quá trình này nhất thiết phải gán giá trị số cho các đánh giá. Những đánh giá này không được tùy tiện hay chủ quan mà phải phản ánh quan điểm của chuyên gia và phải được hỗ trợ bởi thông tin khách quan. Để đạt được kết quả có ý nghĩa để các cấp ra quyết định có thể dựa vào, điều quan trọng là:

* Không giao hoàn toàn việc cho điểm này cho các "chuyên gia" mà phải do một nhóm người đại diện cho tất cả các bên liên quan quan tâm tiến hành, nhóm này bao gồm, ví dụ, những người bị ảnh hưởng trực tiếp bởi phương án, và những người có trách nhiệm thực hiện phương án.
* Nhóm này phải có kiến thức liên quan và chuyên môn cần thiết để đưa ra đánh giá đáng tin cậy về tác động của phương án tới các mục tiêu hay tiêu chí quyết định.
* Nhóm này được dẫn dắt bởi một chủ tịch hoặc người điều hành độc lập để chỉ đạo quá trình, thăm dò ý ​​kiến​​, thúc đẩy sự đồng thuận và tránh định kiến.
* Lý do cho điểm số và trọng số của nhóm phải được giải thích đầy đủ và hiểu rõ.

Tất cả những khía cạnh đều phải được ghi chép trong báo cáo đánh giá, trong đó cũng nêu rõ nhân sự tham gia vào việc này, phẩm chất của họ để các cấp ra quyết định hoàn toàn nhận thức được quan điểm được trình bày đại diện cho ai. Nếu thiếu sự đồng thuận giữa các thành viên của nhóm về bất kỳ điểm số hay trọng số nào thì cần ghi lại quan điểm của cá nhân bất đồng ý kiến.

Quá trình cho điểm số và trọng số được giải thích dưới đây theo từng bước, bao gồm các giai đoạn sau.

Lưu ý rằng hướng dẫn về sắp xếp vấn đề theo thứ tự ưu tiên cũng tương tự nhưng đơn giản hơn.

**Bước 1: Xác định tiêu chí quyết định nếu cần thiết**

Có thể sử dụng chính các mục tiêu cho phân tích nếu chúng đủ chi tiết. Tuy nhiên, nếu các mục tiêu không SMART và rất chung chung, mơ hồ thì các nhà quy hoạch phải thiết lập các tiêu chí đánh giá.

Tiêu chí quyết định phải được xác định rõ ràng để cả người đánh giá và những người kiểm tra báo cáo đánh giá hiểu rõ về chúng. Việc xem xét kỹ càng các mục tiêu hay vấn đề của Quy hoạch sẽ giúp thiết lập các tiêu chí. Cũng phải rất thận trọng để đảm bảo không tính trùng gây ra bởi sự chồng chéo của các tiêu chí (ví dụ, đặt ra các tiêu chí riêng bao quát cả "chất lượng thẩm mỹ" và "cảnh quan hấp dẫn").

Điều quan trọng là phải bao gồm tất cả các tiêu chí trong phân tích, ngay cả khi một số tiêu chí có vẻ tác động như nhau đối với các phương án. Việc bỏ sót các tiêu chí "chung" này có thể làm sai lệch điểm số và dẫn đến so sánh mất cân bằng sự khác biệt giữa các phương án. Ví dụ, các phương án X và Y có thể lần lượt được cho điểm 200 và 100 khi bỏ qua tiêu chí chung, điều này sẽ gây ấn tượng rằng phương án X đem lại lợi ích gấp đôi phương án Y. Tuy nhiên, nếu tiêu chí chung có giá trị 300, thì điểm số chính xác cho X và Y lần lượt sẽ là 500 và 400, tức là X có lợi thế lớn hơn Y một chú. Ngoài sự lệch lạc về điểm số còn có nguy cơ chung là việc đánh giá có thể tập trung vào các tiêu chí tương đối không quan trọng trong khi lại bỏ qua các tiêu chí quan trọng nhất.

Các tiêu chí phải được xác định tốt nhất sao cho phương án cơ sở ("không làm gì") có thể đạt được điểm số khác 0. Ví dụ, nếu một trong những mục tiêu của dự án là cải thiện tiếp cận nguồn nước sinh hoạt thì tốt hơn nên xác định các tiêu chí là "*khả năng tiếp cận nước sinh hoạt*” chứ không phải là "*cải thiện khả năng tiếp cận nước sinh hoạt*”. Định nghĩa đầu tiên cho phép tất cả các phương án, kể cả phương án cơ sở, đều có điểm, và do đó cho phép so sánh các phương án với phương án cơ sở. Định nghĩa thứ hai đòi hỏi phải cho điểm 0 cho phương án cơ sở, có nghĩa là điểm số cho các phương án khác không thể cho biết chúng có hiệu quả tốt hơn như thế nào so với phương án cơ sở.

**Ví dụ đơn giản**: Trong một đánh giá về những thay đổi trong một dịch vụ y tế, các "tiêu chí" phù hợp để đánh giá các lựa chọn được xác định là:

* số ca được điều trị
* thời gian chờ đợi
* tiếp cận của bệnh nhân
* gián đoạn dịch vụ.

**Bước 2: Quyết định trọng số cho mỗi tiêu chí mục tiêu**

Giai đoạn thứ hai là quyết định trọng số gắn với mỗi mục tiêu hoặc tiêu chí quyết định đã xác định. Điều này phản ánh sự đồng thuận của nhóm về tầm quan trọng tương đối của mỗi tiêu chí. Đây là vấn đề đối với đánh giá, dựa vào các tuyên bố chính sách có liên quan chẳng hạn. Phương pháp phổ biến nhất là biểu diễn các trọng số theo tỷ lệ phần trăm để khi tính tổng lại thành 100.

Cần có tài liệu chứng minh cho các trọng số đã thống nhất. Cách tiếp cận rõ ràng như vậy giúp đảm bảo tất cả những người tham gia vào việc này cũng như những người sử dụng kết quả hoàn toàn hiểu rõ và chấp nhận cơ sở của trọng số.

**Ví dụ đơn giản:** Nhóm đánh giá dự án dịch vụ y tế giả định của chúng tôi đã quyết định các trọng số sau đây là phù hợp:

* số ca được điều trị = 40%
* thời gian chờ đợi = 30%
* tiếp cận của bệnh nhân = 20%
* gián đoạn dịch vụ = 10%

Lưu ý rằng tổng của tất cả các trọng số là 100%.

**Bước 3: Cho điểm các phương án**

Giai đoạn thứ ba là cho điểm mỗi phương án so với mỗi mục tiêu hoặc tiêu chí quyết định trên một thang điểm phù hợp. Với nhiều tiêu chí, việc xem xét đánh giá môi trường và đánh giá xã hội có thể hỗ trợ việc cho điểm.

Phương pháp mô tả ở đây sử dụng thang điểm số đếm. Có nghĩa là nếu Phương án A được xem là có hiệu quả gấp ba lần so với Phương án B, thì Phương án A được cho điểm số gấp ba lần so với Phương án B - nếu phương án B được 2 điểm thì Phương án A được 6 điểm. Có thể sử dụng phương pháp đơn giản hơn - ví dụ có thể sử dụng thang điểm số thứ tự. Việc này tạo ra một bảng xếp hạng đơn giản của các phương án so với từng tiêu chí, cho phép các nhà quy hoạch nói rằng Phương án A tốt hơn Phương án B. Tuy nhiên, điều này không chỉ nói lên được A tốt hơn B bao nhiêu. Phương pháp này có thể hữu ích trong một số trường hợp, nhưng nếu có thể sử dụng phương pháp số đếm thì có nhiều thông tin hơn.

Ví dụ, nếu các phương án E, F và G có tổng số điểm có trọng số lần lượt là 2000, 1000, và 950 thì có nghĩa là Phương án E tốt hơn nhiều (tốt hơn khoảng 2 lần) so với Phương án F hoặc G, trong khi phương án F chỉ tốt hơn Phương án G một chút. Cách này cho biết nhiều thông tin hơn nếu sử dụng thang điểm số thứ tự, khi đó chỉ có thể chỉ ra thứ tự xếp hạng là E, F và G.

Các phương án được cho điểm so với mục tiêu hoặc tiêu chí bằng cách so với một thang điểm, ví dụ từ 0 đến +20. Điểm 0 sẽ cho biết phương án đó hoàn toàn không đem lại lợi ích so với mục tiêu hoặc tiêu chí liên quan, trong khi đó điểm 20 sẽ chỉ ra rằng đó là mức hiệu suất "tối đa" hay "lý tưởng". Các điểm trong khoảng 0 đến +20 sẽ cho biết mức độ hiệu suất trung gian khác nhau.

Thang điểm sử dụng không nhất thiết phải từ 0 đến +20, nhưng để đảm bảo thống nhất thì phải sử dụng cùng một thang điểm cho tất cả các mục tiêu hoặc tiêu chí. Ý nghĩa của điểm số tối đa và tối thiểu phải luôn luôn được xác định rõ ràng và toàn bộ hệ thống chấm điểm phải được dẫn chứng rõ ràng trong báo cáo đánh giá. Các thành viên trong nhóm phải có hiểu biết chung.

Trong phương pháp cho điểm theo số đếm, nhóm cần suy nghĩ kỹ về sự khác biệt trong các điểm số chấm cho các phương án và để đưa ra giải thích có ý nghĩa đối cho điểm số đó. Giả sử, trong ví dụ đơn giản của chúng tôi, tiêu chí "thời gian chờ đợi" nói tới tốc độ cung cấp một dịch vụ, và các phương án được chấm trên thang điểm từ 0 đến +20. Nhóm đã quyết định rằng điểm 0 thể hiện thời gian chờ đợi hoàn toàn không thể chấp nhận được, ví dụ chờ 12 tháng hoặc lâu hơn mới được phục vụ; trong khi đó điểm 20 thể hiện thời gian chờ đợi gần hoặc bằng 0 (nói cách khác, các dịch vụ có thể được cung cấp gần như ngay lập tức). Nếu Phương án C cung cấp dịch vụ trong vòng 3 tháng còn phương án D cung cấp dịch vụ trong vòng 6 tháng, thì nếu sử dụng thang điểm như đã xác định, điểm số hợp lý lần lượt cho Phương án C và D sẽ là 15 và 10. Trong một ví dụ khác, đối với tiêu chí 'khả năng tiếp cận', có thể lý giải các điểm số khác nhau dựa trên thông tin khách quan về sự khác nhau giữa khoảng cách bệnh nhân phải đi đến chỗ có dịch vụ.

Phương pháp cho điểm có trọng số phải đo lường sự khác biệt giữa các phương án bằng đơn vị đo lường phi tiền tệ, và sử dụng các thước đo khó đối với hiệu suất so sánh chứ không phải là đánh giá chủ quan mơ hồ. Độ tin cậy của điểm số phụ thuộc vào việc đưa ra lý giải hợp lý để hỗ trợ điểm số, kể cả đo lường nếu có thể.

Tất cả các phương án đều phải được cho điểm, kể cả phương án cơ sở (tức là phương án "không làm gì"). Một sai lầm phổ biến là bỏ qua phương án cơ sở, nhưng quan trọng là phải tính cả phương án đó. Tuy nhiên, việc đó có vẻ không đủ, mức độ dịch vụ hiện tại hoặc "không làm gì" thường sẽ ảnh hưởng đến các tiêu chí ở mức độ nào đó, và cho điểm phương án này sẽ giúp có được cảm giác về tỉ lệ so với điểm số của các phương án khác, và để so sánh hiệu suất của chúng với mức độ cung cấp dịch vụ hiện tại hoặc mức tối thiểu.

**Ví dụ đơn giản**: Nhóm dịch vụ y tế cho điểm 4 phương án so với các tiêu chí sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Tiêu chí | Phương án P (không làm gì) | Phương án Q | Phương án R | Phương án S |
| Số ca được điều trị | 5 | 10 | 12 | 15 |
| Thời gian chờ đợi | 8 | 12 | 14 | 16 |
| Thời gian nằm viện | 10 | 10 | 15 | 15 |
| Gián đoạn dịch vụ | 10 | 5 | 5 | 10 |

**Bước 4: Tính toán điểm có trọng số**

Việc này chỉ đơn giản là nhân mỗi điểm số với trọng số cho các tiêu chí có liên quan. Sau đó tính tổng điểm số có trọng số để có được điểm số tổng hợp có trọng số cho mỗi phương án.

**Ví dụ đơn giản**: Kết hợp kết quả của hai ví dụ cuối cùng vào điểm số có trọng số sau đây:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Tiêu chí | Phương án P (không làm gì) | Phương án Q | Phương án R | Phương án S |
| Số ca được điều trị | 5x40=200 | 10x40=400 | 12x40=480 | 15x40=600 |
| Thời gian chờ đợi | 8x30=240 | 12x30=360 | 14x30=420 | 16x30=480 |
| Thời gian nằm viện | 10x20=200 | 10x20=200 | 15x20=300 | 15x20=300 |
| Gián đoạn dịch vụ | 10x10=100 | 5x10=50 | 5x10=50 | 10x10=100 |
| Tổng điểm có trọng số | 740 | 1.010 | 1.250 | 1.480 |

**Bước 5: Kiểm tra kết quả**

Điều quan trọng là kiểm tra xem kết quả sẽ thế nào khi thay đổi trọng số và điểm số. Việc này có thể được thực hiện với sự hỗ trợ của phân tích độ nhạy. Ví dụ, có thể tính toán lại điểm số có trọng số để chứng tỏ ảnh hưởng của thay đổi trọng số. Tương tự như vậy, có thể tính toán điểm số để cho thấy tác động của việc lựa chọn điểm số khác nhau.

Cần suy xét để chọn ra các biến thể phù hợp trong các giả định để thực hiện phân tích độ nhạy. Ví dụ, nơi nào đã có sự khác biệt về quan điểm trong nhóm về một số trọng số hoặc điểm số thì nên tìm hiểu tác động của sử dụng trọng số hoặc điểm số khác nhau được các thành viên khác nhau trong nhóm ủng hộ và xem ảnh hưởng đến kết quả như thế nào.

Cần ghi lại các chi tiết về phân tích độ nhạy và xác nhận sự chắc chắn của kết quả. Nơi nào phù hợp, cần lưu ý đến những trường hợp trong đó xếp hạng phương án hoặc sự khác biệt về điểm có trọng số, đặc biệt nhạy cảm với những thay đổi hợp lý về một số trọng số hoặc điểm số.

**Bước 6: Giải thích kết quả**

Các yếu tố phi tiền tệ thường có ý nghĩa quan trọng trong đánh giá quy hoạch tài nguyên nước, do đó điểm trọng số có thể có ảnh hưởng rất quan trọng đến việc lựa chọn phương án. Điều hết sức quan trọng là các điểm số đó phải được biên soạn và diễn giải một cách cẩn thận và lập luận đằng sau những con số phải được trình bày rõ ràng trong báo cáo đánh giá.

Kết quả sẽ bao gồm một tập hợp điểm có trọng số, trong đó có điểm cho mỗi phương án. Những kết quả này phải đóng vai là các chỉ số để so sánh hiệu suất tổng thể của các phương án đối với các yếu tố phi tiền tệ, không chỉ cho biết thứ hạng của các phương án mà cả mức độ khác biệt giữa chúng. Vì vậy, chúng cũng phải có mục đích tương tự đối với các yếu tố phi tiền tệ cũng như NPV đối với các yếu tố tiền tệ.

Có thể so sánh trực tiếp điểm có trọng số với NPV để giúp đánh giá sự thỏa hiệp giữa chi phí và hiệu suất phi tiền tệ. Điều này được minh họa bằng ví dụ sau.

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1  Phương án | 2  Chi phí ròng hiện tại | 3  Điểm có trọng số | 4  Tổng chi phí trên đơn vị điểm có trọng số | 5  Mức tăng biên về điểm có trọng số so với Phương án P | 6  Chi phí biên trên mỗi đơn vị điểm có trọng số tăng thêm so với Phương án P |
|  | (triệu đô la) |  | (đô la) |  | (đô la) |
| P | 3,0 | 740 | 4.054 |  |  |
| Q | 4,5 | 1.017 |  |  |  |
| R | 4.0 | 1.250 | 3.200 | 510 | 1.960 |
| S | 5,0 | 1.480 | 3.378 | 740 | 2.720 |

Cột 2 và 3 cho biết Chi phí ròng hiện tại (NPC) và Điểm có trọng số của các Phương án P, Q, R và S. Thông tin trong các cột này đủ cho thấy phương án R tốt hơn phương án Q. Phương án Q vừa tốn kém hơn và ít có lợi bằng phương án R còn những tiêu chí khác như nhau nên có thể loại không xem xét thêm.

Các số liệu trong cột 4 đến 6 giúp so sánh tính hiệu quả chi phí của các phương án P, R và S. Cột 4 ngụ ý rằng phương án R hiệu quả nhất về chi phí xét về tổng chi phí trên một đơn vị điểm có trọng số. Cột 5 và 6 giúp chỉ ra sự khác biệt giữa phương án R và S và phương án có chi phí thấp nhất, phương án P. Những số liệu này cho thấy phương án R và S có lợi ích bổ sung lớn hơn hơn so với phương án P, và phương án R cũng vậy với chi phí cận biên thấp nhất.

Những tính toán như vậy rất hữu ích nhưng cần phải được xử lý cẩn thận. Điều quan trọng cần ghi nhớ là trọng số và điểm số dựa trên những suy xét đánh giá chứ không phải dữ liệu thực tế nên chúng không phải là phép đo chính xác so với một thước đo đã được chấp nhận - chẳng hạn như đo nhiệt độ. Không thể quá nhấn mạnh tầm quan trọng của việc giải thích đầy đủ trọng số và điểm số, và diễn giải kết quả một cách cẩn thận.

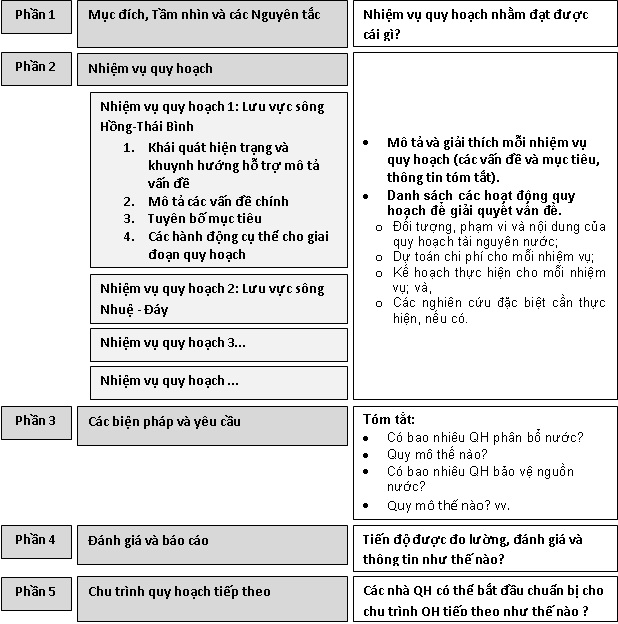
Kết quả của việc cho điểm có trọng số cụ thể cho từng trường hợp cá nhân, và không thể áp dụng ngay cho các trường hợp khác. Tuy nhiên, các tiêu chí phù hợp với một dự án có thể sẽ phù hợp với các dự án khác cùng loại. Các trọng số gán cho các tiêu chí này có thể không giống nhau, nhưng các nguyên tắc quyết định trọng số phải thể hiện tính nhất quán giữa các dự án tương tự. Cũng cần có sự nhất quán về nguyên tắc sử dụng để cho điểm các phương án giữa các dự án cùng loại.

# PHỤ LỤC L: GỢI Ý ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO NHIỆM VỤ QUY HOẠCH

**Phụ lục L**

**Gợi ý Đề cương Báo cáo Nhiệm vụ Quy hoạch**

Điều 20 của Luật TNN quy định nội dung của nhiệm vụ quy hoạch. Báo cáo Nhiệm vụ quy hoạch cần tuân theo nội dung đó càng nhiều càng tốt. Phụ lục này trình bày các cách tiếp cận có thể cho báo cáo Nhiệm vụ quy hoạch. Cách đầu tiên là tổ chức các nội dung của Điều 20 theo từng nhiệm vụ quy hoạch, sao cho thông tin làm căn cứ xây dựng nhiệm vụ quy hoạch đó được gói gọn trong một phần duy nhất. Đề cương ví dụ này được trình bày dưới đây.



Đề cương này đưa ra một cách trình bày hiệu quả những nội dung yêu cầu, nhưng chỉ liên quan đến từng nhiệm vụ quy hoạch. Phần cuối cùng hướng dẫn các nhà quy hoạch cách sử dụng thông tin và kết quả thực hiện nhiệm vụ quy hoạch để chuẩn bị cho chu trình quy hoạch tiếp theo.

Một cách khác là trình bày mỗi cấp nội dung trong từng phần riêng. Cách này trình bày dữ liệu một cách toàn diện hơn, đặc biệt đối với hiện trạng và xu hướng. Phương pháp này được trình bày trong hình dưới đây.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Phần 1** | **Mục đích, tầm nhìn và các nguyên tắc** | ***Nhiệm vụ quy hoạch nhằm đạt được cái gì?*** |
| **Phần 2** | **Hiện trạng và khuynh hướng** | ***Cái gì đang diễn ra với tài nguyên nước của lưu vực và với công tác quản lý?*** |
| **Phần 3** | **Các vấn đề và mối đe dọa chính** | ***Những vấn đề và mối đe dọa chính liên quan đến thực hiện tầm nhìn là gì?*** |
| **Phần 4** | **Mục tiêu** | ***Mong muốn gì ở tài nguyên nước và công tác quản lý nước*** |
| **Phần 5** | **Các biện pháp và yêu cầu** | ***Những nội dung cụ thể nào của quy hoạch sẽ đảm bảo tiến bộ hướng tới các mục tiêu đã thống nhất?*** |
| **Phần 6** | **Thực hiện** | ***Ai sẽ chịu trách nhiệm về cái gì, cần có chương trình hoạt động nào, đặt ra chỉ tiêu nào?*** |
| **Phần 7** | **Đánh giá và báo cáo** | ***Tiến độ sẽ được đo lường như thế nào, sẽ được đánh giá và thông tin ra sao?*** |
| **Phần 8** | **Sửa đổi** | ***Nhiệm vụ quy hoạch có thể được sửa đổi như thế nào*** |

Lưu ý rằng các đề cương báo cáo chỉ là những gợi ý - chúng khá toàn diện và không cần phải tuân theo hoàn toàn. Báo cáo Nhiệm vụ Lập kế hoạch nên thay đổi cho phù hợp với hoàn cảnh của từng lưu vực hoặc tiểu lưu vực. Nội dung của báo cáo Nhiệm vụ quy hoạch được trình bày rất chi tiết dưới đây.

**PHẦN I: XÁC ĐỊNH LƯU VỰC, TẦM NHÌN, CHỨC NĂNG VÀ CÁC NGUYÊN TẮC**

Phần này thiết lập bối cảnh luật pháp và chính sách của nhiệm vụ quy hoạch và vai trò xuyên suốt của nó giữa các cơ quan và chương trình của Chính phủ. Phần này cũng xác định khát vọng đối với lưu vực - quy hoạch tìm cách đạt được điều gì.

1. Tên Báo cáo Nhiệm vụ quy hoạch

Tên của Báo cáo Nhiệm vụ quy hoạch này là Nhiệm vụ Quy hoạch lưu vực sông cho lưu vực sông TÊN, sau đây gọi là "những NVQH này".

2. Cơ sở pháp lý của Báo cáo Nhiệm vụ quy hoạch

Quy hoạch này được xây dựng phù hợp với Điều 20 của Luật TNN năm 2012.

3. Phạm vi áp dụng Nhiệm vụ quy hoạch

Những nội dung của NVQH này áp dụng cho Ủy ban lưu vực sông TÊN, các cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm liên quan đến nước ở lưu vực sông TÊN, và các tổ chức, cá nhân có tác động trực tiếp hoặc gián tiếp đến tài nguyên nước và môi trường phụ thuộc vào nước ở lưu vực sông TÊN.

4. Mục đích của NVQH này

Mục đích chính của NVQH này là xác định các mục tiêu, ưu tiên và giải pháp tổng thể thống nhất về bảo vệ tài nguyên nước và quản lý các môi trường phụ thuộc vào nước, về khai thác, phát triển và sử dụng nước, và về phòng, chống và giảm thiểu thiệt hại do nước gây ra ở lưu vực sông.

NVQH này tạo ra khung và kế hoạch hoạt động cho quản lý nước, các hoạt động phụ thuộc vào nước và các hoạt động ảnh hưởng đến nước ở lưu vực sông TÊN được tất cả các tỉnh, các Bộ và các cơ quan quản lý nhà nước có lợi ích ở lưu vực sông đồng ý và thực hiện, và được hỗ trợ bởi cộng đồng ở lưu vực.

5. Diện tích lưu vực sông “TÊN”

Cần xác định diện tích lưu vực trước khi bắt đầu các hoạt động quy hoạch.

Quy hoạch này áp dụng cho lưu vực sông TÊN, bao gồm XX tiểu lưu vực, được thể hiện trong Bản đồ 1, và các nguồn nước dưới đất được thể hiện trong Bản đồ 2. Quy hoạch này không áp dụng cho nguồn nước biển, ngoại trừ nếu việc quản lý nước sông, nước dưới đất và cửa sông tác động đến môi trường biển và ngược lại.

Lưu vực sông TÊN bao gồm tất cả các tỉnh sau, thể hiện trong Bản đồ 3:

Kể tên các tỉnh

…..

…..

Lưu vực sông TÊN bao gồm một phần của các tỉnh sau, thể hiện trong Bản đồ 3:

Kể tên các tỉnh, huyện trên lưu vực, nếu có thể

…..

Lưu vực sông TÊN trải dài ra các nước TÊN [của đất nước khác] với z cây số vuông, hoặc x% của lưu vực, nằm ​​trong quốc gia này.

Các tiểu lưu vực hoặc các khu vực quản lý nước dưới đất trong lưu vực sông TÊN có thể được gộp lại hay tách ra theo yêu cầu.

6. Thời gian bắt đầu và khoảng thời gian quy hoạch

Quy hoạch này có thể bắt đầu sau khi được phê duyệt và được áp dụng trong thời gian 10 năm kể từ ngày đó.

7. Tầm nhìn đối với quản lý nước ở lưu vực sông

Tầm nhìn đối với quản lý tài nguyên nước của lưu vực sông TÊN như sau:

7A. Chức năng của các nguồn nước chính trên lưu vực sông

Chức năng của các nguồn nước chính trên lưu vực sông được hiển thị trên hình X:

Đưa vào một bản đồ thể hiện các chức năng nguồn nước

Bao gồm cả phần giải thích các chức năng đó.

8. Nguyên tắc bảo vệ nguồn nước ở lưu vực sông

Các nguyên tắc về quản lý tài nguyên nước của lưu vực sông TÊN như sau:

**PHẦN II: HIỆN TRẠNG VÀ KHUYNH HƯỚNG**

Phần này chỉ nên tóm tắt hiện trạng tài nguyên nước và công tác quản lý. Kiến nghị nên sử dụng các bản đồ hoặc bảng để minh họa cho hiện trạng. Mặc dù phần này phải "toàn diện", nhưng không cần phải rất "chi tiết". Phần này cần dựa trên Báo cáo Hiện trạng.

9. Mô tả vật lý của lưu vực sông

Phần này cần mô tả ngắn gọn các nội dung sau:

* Vị trí của lưu vực trong bối cảnh quốc gia và tỉnh, và quốc tế nếu có liên quan
* Các tiểu lưu vực trong lưu vực sông
* Đặc điểm của vùng ngập lũ, đất ngập nước và hồ liên quan đến lưu vực sông.
* Các hệ thống nước dưới trong lưu vực sông
* Tính chất chung về địa lý của lưu vực
* Mô tả khái quát về mô hình lượng mưa / thời tiết

10. Hình thái thủy văn của lưu vực

Phần này cần mô tả ngắn gọn các nội dung sau nếu có thể và có liên quan:

* Chế độ thủy văn / lượng và động lực của dòng chảy
* Tính liên tục của sông (bao gồm cả sự tồn tại của các rào cản đối với di cư của cá)
* Các tầng chứa nước dưới đất ở lưu vực - loại địa chất và khả năng nguồn nước
* Liên kết giữa các nguồn nước mặt và nước dưới đất
* Các điều kiện hình thái
* Độ sâu của sông và biến đổi chiều rộng
* Cơ cấu và nền móng của đáy sông
* Cấu trúc của vùng ven sông
* Chế độ thủy triều (nếu có)

11. Chất lượng nước và môi trường phụ thuộc vào nước

Phần này cần mô tả ngắn gọn các nội dung sau nếu có thể và nếu có liên quan:

* Địa điểm, quy mô, mức độ nghiêm trọng và nguyên nhân gây ô nhiễm nước mặt và thay đổi chất lượng nước khác (ví dụ như độ mặn)
* Địa điểm, tính chất và điều kiện của các đặc điểm môi trường lớn (tài sản cộng đồng), chẳng hạn như vùng đất ngập nước và các khu vực được bảo vệ
* Thành phần, sự phong phú và điều kiện của thực vật, động vật và các cộng đồng sinh thái thủy sinh (trong dòng), bao gồm cả cá và các loài có vỏ, thực vật thủy sinh, và sinh vật đáy không xương sống
* Thành phần, sự phong phú và điều kiện của thực vật, động vật và các cộng đồng sinh thái, bao gồm cả những loài sống ở các vùng ngập lũ, vùng đất ngập nước và trong khu vực ven sông
* Tính dễ bị tổn thương của nước dưới đất
* Địa điểm, quy mô, mức độ nghiêm trọng và nguyên nhân gây ô nhiễm nước dưới đất
* Hiện trạng đáy sông và bờ sông - thực vật ven sông, xói mòn

12. Cơ sở hạ tầng nước và nhu cầu nước

Phần này cần mô tả ngắn gọn các nội dung sau:

* Địa điểm, quy mô và thời gian khai thác nước mặt và nước dưới đất theo loại (mục đích) - hiện tại và dự kiến (10, 20 năm trong tương lai). Nhu cầu bao gồm cả nhu cầu khai thác và nhu cầu trong dòng như thủy điện, giao thông thủy, quản lý mặn, giải trí, vv.
* Địa điểm, khả năng và mục đích (s) của cơ sở hạ tầng nước - hiện tại và dự kiến

13. Khả năng dễ bị tổn thương trước thiệt hại do nước gây ra và cơ sở hạ tầng giảm thiểu

Phần này cần mô tả ngắn gọn các nội dung sau:

* Khả năng dễ bị tổn thương trước lũ lụt và các thiệt hại khác do nước gây ra
* Tác động của lũ lụt và các thiệt hại khác do nước gây ra
* Vị trí và tiêu chuẩn thiết kế của các công trình giảm thiểu thiệt hại do nước (đê, đập nước, đê biển vv)
* Các biện pháp giảm thiểu thiệt hại phi công trình (các hệ thống dự báo và cảnh báo, kiểm soát sử dụng đất, vv)

14. Thông tin cơ bản về xã hội ở lưu vực

Phần này cần mô tả ngắn gọn các nội dung sau:

* Hồ sơ xã hội cơ bản của lưu vực sông, trong đó có cả mô hình nhân khẩu học và các xu hướng, mô hình thu nhập và xu hướng
* các "điểm nóng" về đói nghèo và các biện pháp giảm đề xuất
* Xác định "các bên liên quan" chính.

15. Thông tin cơ bản về kinh tế ở lưu vực

Phần này cần mô tả ngắn gọn các nội dung sau:

* Thông tin cơ bản về kinh tế của lưu vực sông, bao gồm quy mô và xu hướng (kể cả những phát triển đề xuất) của mỗi tiểu ngành, và giá trị sản xuất/hoạt động phụ thuộc vào nước của tiểu ngành. Phần này sẽ liên quan đến Điều 12 (nhu cầu hiện tại và tương lai)
* Mô tả khái quát các cơ chế phân bổ ngân sách liên quan đến nước, hạn chế về ngân sách, cơ chế thu hồi vốn, trợ cấp, cơ cấu giá và biểu giá, cơ chế thu, hiệu quả thu, khả năng và tính sẵn sàng chi trả của các ngành hoặc sử dụng
* Chức năng nguồn nước

Phần này cần trình bày các chức năng chính của các nguồn nước chính trong lưu vực. Các chức năng này là dấu hiệu cho biết nguồn nước có khả năng hỗ trợ gì trong tương lai, và sẽ giúp xác định các vấn đề hiện tại.

* Quản lý nước ở lưu vực sông

Phần này cần mô tả ngắn gọn các nội dung sau:

* Sắp xếp thể chế và luật pháp, trách nhiệm liên quan đến nước
* Các điều ước quốc tế, chiến lược và kế hoạch quốc gia và tỉnh liên quan đến nước hiện nay ở lưu vực,
* Mạng lưới và chế độ giám sát số lượng và chất lượng nước, dự báo thiệt hại do nước gây ra và hệ thống cảnh báo
* Tình hình cấp phép (và quy định khác)
* Năng lực/sự hiện diện của các nhà quản lý nước và các chuyên gia nước khác
* Các hoạt động tuân thủ
* Các hoạt động về nước dựa vào cộng đồng diễn ra ở lưu vực
* Cơ chế tham gia hiện có ở lưu vực

**PHẦN III: CÁC VẤN ĐỀ VÀ MỐI ĐE DỌA CHÍNH (ĐÁNH GIÁ RỦI RO)**

Thông tin cho phần này sẽ lấy từ chương trước. Dưới đây là một số ví dụ về các vấn đề và nhóm vấn đề. Mỗi hoạt động quy hoạch sẽ khác nhau và không phải tất cả các nhóm vấn đề đều đúng cho mọi NVQH - người lập quy hoạch cần phải lựa chọn vấn đề một cách kỹ càng, sau đó tham khảo ý kiến ​​với các bên liên quan.

17. Các vấn đề về chia sẻ, tiếp cận và phát triển nguồn nước mặt

Tóm tắt các vấn đề và mối đe dọa chính và thứ tự ưu tiên tương đối của chúng. Ví dụ như:

* *Các làng ở hạ lưu của tiểu lưu vực XX đang bị hết nước trong mùa khô do khai thác và chuyển nước ở thượng nguồn.*
* *Sẽ không có đủ nước để cung cấp cho tất cả các đề xuất ở tiểu lưu vực ZZ về tăng diện tích tưới, phát triển du lịch và phát triển nuôi trồng thủy sản, bởi vì cầu sẽ vượt quá cung.*
* *Quản lý không hiệu quả hồ chứa để chống lũ trong mùa mưa dẫn đến có ít nước cho tưới và phát điện trong mùa khô.*

18. Các vấn đề về chia sẻ, tiếp cận và phát triển nguồn nước dưới đất

Tóm tắt các vấn đề và mối đe dọa chính và thứ tự ưu tiên tương đối của chúng. Ví dụ như:

* *Mỗi năm mực nước dưới đất ở khu vực YY ngày càng hạ thấp hơn, các lỗ khoan và giếng khoan dân sinh đang mất dần nước, bởi vì tổng lượng khai thác vượt quá bổ cập xuống hệ thống.*
* *Ở vùng AA, mực nước dưới đất phục hồi trong mùa mưa, nhưng trong mùa khô các giếng khoan dân sinh bị khô cạn vì bơm để tưới cho cây trồng ở khu vực gần đó.*
* *Bơm nước dưới đất gần bờ biển ở vùng BB khiến cho nước mặn xâm nhập vào nước ngọt dưới đất và gây khó khăn cho cấp nước sinh hoạt.*

19. Các vấn đề về chất lượng nước mặt và nước dưới đất

Tóm tắt các vấn đề và mối đe dọa chính và thứ tự ưu tiên tương đối của chúng. Ví dụ như:

* *Chất lượng nước ở tiểu lưu vực FF rất kém do xả nước thải công nghiệp và nông thôn, gây ảnh hưởng tới sức khỏe của cộng đồng ở hạ lưu*
* *Nước dưới đất ở tầng chứa nước YY bị ô nhiễm nặng bởi xả chất thải của làng nghề và rò rỉ hóa dầu.*

20. Các vấn đề về suy thoái sông và môi trường

Tóm tắt các vấn đề và mối đe dọa chính và thứ tự ưu tiên tương đối của chúng. Ví dụ như:

* *Một đoạn sông lớn bị xói lở ở giữa CC và DD, gây ra nhiều vấn đề cho giao thông thủy và mất đất nông nghiệp.*
* *Các quần thể cá ở vùng cửa sông cuối tiểu lưu vực EE đang suy giảm do ô nhiễm.*
* *Tảo độc phát triển trong hồ XX đang tăng lên khiến cho con người không tiếp xúc được.*
* *Nước xả từ đập YY ở nhiệt độ rất thấp khiến cho cá không đẻ được.*
* *Vùng đất ngập nước quan trọng ở tiểu lưu vực HH bị cạn nước và các quần thể cá đang giảm do không đủ dòng chảy.*

21. Các vấn đề về thiệt hại do nước gây ra

Tóm tắt các vấn đề và mối đe dọa chính và thứ tự ưu tiên tương đối của chúng. Ví dụ như:

* *Mở rộng các khu dân cư tiếp tục tăng trong khu vực JJ, nơi dễ bị ngập lụt thường xuyên và nghiêm trọng.*
* *Đổ đất bất hợp pháp đã làm giảm dung tích của các hồ và hành lang thoát lũ ở khu vực YY và sẽ làm trầm trọng thêm mức độ nghiêm trọng của lũ lụt ở khu vực XX và ZZ.*
* *Đê bị hư hại và làng KK có nguy cơ bị lụt cao do triều cường.*

22. Các vấn đề về sắp xếp thể chế và phối hợp

Tóm tắt các vấn đề và mối đe dọa chính và thứ tự ưu tiên tương đối của chúng. Ví dụ như:

* *Có sự nhầm lẫn về vai trò của các Sở trong quản lý nước tiêu ô nhiễm từ đất nông nghiệp.*
* *Một số Bộ không được tham vấn đầy đủ về việc đánh giá các dự án phát triển mới ở các vùng ngập lũ.*
* *Có sự trùng lặp trong các hoạt động giám sát nước mặt của Bộ X và Bộ Y.*
* *Các kênh thông tin liên lạc giữa các Bộ ở Trung ương và Sở ở cấp tỉnh không rõ ràng.*

23. Các vấn đề về lập pháp, chính sách và hướng dẫn

Tóm tắt các vấn đề và mối đe dọa chính và thứ tự ưu tiên tương đối của chúng. Ví dụ như:

* *Luật pháp hiện hành khiến cho khó truy tố hiệu quả các hoạt động gây ô nhiễm bất hợp pháp.*
* *Chính sách của Chính phủ về bảo tồn rừng ngập mặn và phát triển nuôi trồng thủy sản không nhất quán.*
* *Cần có hướng dẫn về cách thức thực hiện chính sách về ô nhiễm nước dưới đất cho các cơ quan Chính phủ*

24. Vấn đề giải quyết tranh chấp

Tóm tắt các vấn đề và mối đe dọa chính và thứ tự ưu tiên tương đối của chúng. Ví dụ như:

* *Các nhà quản lý cấp nước ở thành phố MM không thể đạt được thỏa thuận với các công ty vận hành thuỷ điện KK về xả dòng chảy khi hạn hán.*
* *Không có cơ chế rõ ràng để phân xử tranh chấp giữa người sử dụng nước cá nhân.*
* *Các hoạt động nạo vét ở một khu vực nhạy cảm đã được chỉ thị phải di chuyển, nhưng vẫn tiếp tục hoạt động bất hợp pháp bởi vì họ không thể tìm thấy một địa điểm khác thay thế.*

25. Các vấn đề về thông tin và dữ liệu tài nguyên nước

Tóm tắt các vấn đề và mối đe dọa chính và thứ tự ưu tiên tương đối của chúng. Ví dụ như:

* *Không có thông tin về sức khỏe của các con sông ở các tiểu lưu vực GG và HH.*
* *Không có đủ thông tin về lượng nước người dân/các ngành công nghiệp /nông nghiệp sử dụng mỗi năm, và họ thực sự lấy bao nhiêu nước và khi nào.*
* *Các cộng đồng ở lưu vực không biết các cơ sở công nghiệp đang xả những nước thải nào và bao nhiêu ra sông của họ*
* *Các cộng đồng ở lưu vực không biết ở đâu và khi nào là an toàn để sử dụng nước sông và nước dưới đất cho các mục đích khác nhau, bao gồm an uống và giặt giũ.*
* *Có rất nhiều thông tin về tài nguyên nước của lưu vực, nhưng không thể tiếp cận được và không được chia sẻ.*

26. Vấn đề tham gia của cộng đồng

Tóm tắt các vấn đề và mối đe dọa chính và thứ tự ưu tiên tương đối của chúng. Ví dụ như:

* *Các công ty thủy nông không xem xét đầy đủ quan điểm của nông dân trong khu vực hoạt động của mình.*
* *Phụ nữ không có tiếng nói trong quản lý nước ở cấp địa phương - họ quá bận rộn "làm việc" nên không thể tham gia.*
* *Không có tiếng nói cho "các bên liên quan" ngoại trừ các bên liên quan chính phủ trong quản lý nước - "cộng đồng" không có tiếng nói.*

27. Các vấn đề về giáo dục, nâng cao nhận thức và thông tin

Tóm tắt các vấn đề và mối đe dọa chính và thứ tự ưu tiên tương đối của chúng. Ví dụ như:

* *Các cá nhân, doanh nghiệp và tổ chức xả sơn, dầu và các sản phẩm phế thải khác vào hệ thống thoát nước. Vấn đề này nghiêm trọng nhất ở các thành phố và thị xã lớn ở lưu vực, chẳng hạn như XX và YY.*
* *Nguy cơ đối với sức khỏe của việc xây dựng và sử dụng các giếng nước lạc hậu, đặc biệt là ở khu vực đô thị hoá, không được hiểu rõ.*
* *Nguy cơ đối với cuộc sống và tài sản do xây dựng các tòa nhà và công trình bất hợp pháp làm cản trở dòng chảy lũ tự nhiên chưa được hiểu rõ. Đây là một vấn đề lớn ở các tiểu lưu vực MM và PP, nơi có vấn đề về lũ quét.*
* *Các cá nhân, tổ chức khai thác nước và xả chất thải không biết liệu họ có cần giấy phép hay không.*

28. Vấn đề năng lực của chính phủ và cộng đồng

Tóm tắt các vấn đề và mối đe dọa chính và thứ tự ưu tiên tương đối của chúng. Ví dụ như:

* *Các Sở không có khả năng để thực thi có hiệu quả các điều kiện của giấy phép xả nước thải.*
* *Sự thiếu hiểu biết của cộng đồng về các vấn đề ô nhiễm làm hạn chế sự tham gia hiệu quả của họ vào quá trình quy hoạch.*
* *Không phải tất cả các Cục, Vụ đều có chuyên môn cần thiết để tham gia có hiệu quả vào các quyết định quy hoạch.*

29. Các vấn đề khác

Cần xác định, tóm tắt và sắp xếp theo thứ tự ưu tiên bất kỳ vấn đề khác nào.

**PHẦN IV: MỤC TIÊU**

Phần này cần bao gồm mục tiêu chung hoặc mục tiêu cụ thể của quản lý nước ở lưu vực.

30. Mục tiêu đối với nguồn nước

Liệt kê các mục tiêu.

31. Mục tiêu đối với quản lý (các mục tiêu cho phép)

Liệt kê các mục tiêu.

**PHẦN V: CÁC BIỆN PHÁP VÀ YÊU CẦU**

Phần này cần xem xét một loạt các biện pháp để giải quyết các vấn đề và mối đe dọa chính được xác định trong Phần III, để làm việc hướng tới các mục tiêu được xác định trong phần IV. Mục tiêu tổng thể trong giai đoạn này là xác định các hoạt động quy hoạch cụ thể có khả năng đóng góp đáng kể cho các mục tiêu. Tại thời điểm này, tất cả các nhiệm vụ kế hoạch đã được thực hiện cho các tiểu lưu vực khác nhau, cho các địa phương, hoặc toàn lưu vực. Phần này tóm tắt tất cả các hoạt động liên kết với nhau và các hoạt động quy hoạch là đầu vào cho các hoạt động quy hoạch tài nguyên nước tiếp theo trong giai đoạn kế tiếp.

Đây sẽ là một phần lớn trong quá trình quy hoạch. Tuy nhiên, bản than quy hoạch chỉ nên có phần tóm tắt các phương án được xem xét và phần lý do ngắn gọn giải thích tại sao loại bỏ một số phương án (ví dụ như không khả thi về mặt kỹ thuật, không được phép về mặt luật pháp, vv). Cần cung cấp tài liệu phân tích các phương án cho các bên liên quan, những người muốn nghiên cứu logic đằng sau các quyết định.

Vì đây là nhiệm vụ quy hoạch nên các biện pháp có thể sẽ là các chương trình hoạt động, hoặc các quy trình giải quyết vấn đề, chứ không phải là những quy định rất chi tiết hoặc các dự án quản lý nước. Nhiều khả năng những biện pháp này có trong các quy hoạch tài nguyên nước cho các lưu vực sông để chia sẻ nguồn nước, bảo vệ nguồn nước, hoặc phòng, chống tác hại do nước gây ra. NVQH này cần xác định những vùng ở lưu vực (tiểu lưu vực phụ, tầng chứa nước, vv) cần có các quy hoạch tài nguyên nước chi tiết này để giải quyết các vấn đề được xác định, và xây dựng thời gian biểu và trách nhiệm lập các quy hoạch thành phần.

32. Các phương án/biện pháp có thể bao gồm nhiều trong số các mục sau.

* Các biện pháp đã thống nhất để giải quyết vấn đề chia sẻ, tiếp cận và phát triển nước mặt - chẳng hạn như các xuất và chỉ tiêu thiết lập dòng chảy tối thiểu cho các nguồn nước cụ thể và quy trình vận hành liên hồ chứa ở các nguồn nước cụ thể.
* Các biện pháp đã thống nhất để giải quyết vấn đề chia sẻ, tiếp cận và phát triển nước dưới đất - chẳng hạn như các đề xuất và chỉ tiêu để thiết lập ngưỡng khai thác nước dưới đất ở các nguồn nước ngầm cụ thể.
* Các biện pháp đã thống nhất để giải quyết vấn đề chất lượng nước mặt và nước dưới đất - chẳng hạn như các đề xuất và chỉ tiêu xác định vị trí và đăng ký mỗi nguồn xả nước thải, các đề xuất và chỉ tiêu để có được các quy hoạch bảo vệ đầu nguồn nước được chuẩn bị cho các địa điểm cụ thể.
* Các biện pháp đã thống nhất để giải quyết các vấn đề về suy thoái sông và môi trường - chẳng hạn như các đề xuất và chỉ tiêu thiết lập hành lang bảo vệ nguồn nước tại các địa điểm cụ thể.
* Các biện pháp đã thống nhất để giải quyết các vấn đề về thiệt hại do nước gây ra - chẳng hạn như các đề xuất và chỉ tiêu xây dựng quy hoạch quản lý thiên tai dựa vào cộng đồng ở tất cả các tỉnh ven biển.
* Các biện pháp đã thống nhất để giải quyết các vấn đề về sắp xếp và phối hợp thể chế - chẳng hạn như các đề xuất và chỉ tiêu để chính thức hóa các thỏa thuận phối hợp ở quy mô lưu vực.
* Các biện pháp đã thống nhất để giải quyết các vấn đề giải quyết tranh chấp - như các đề xuất và chỉ tiêu sử dụng ủy ban lưu vực sông để hỗ trợ giải quyết tranh chấp.
* Các biện pháp đã thống nhất để giải quyết các vấn đề thông tin lưu vực - chẳng hạn như các đề xuất và chỉ tiêu thiết lập một cơ sở dữ liệu lưu vực chung cho tất cả các Sở để sử dụng và đóng góp cho cơ sở dữ liệu đó.
* Các biện pháp đã thống nhất để giải quyết các vấn đề về sự tham gia của cộng đồng - chẳng hạn như các đề xuất và chỉ tiêu thành lập một diễn đàn cố vấn của các bên liên quan cân bằng về giới cho Ủy ban lưu vực sông.
* Các biện pháp đã thống nhất để giải quyết các vấn đề về giáo dục và nhận thức - chẳng hạn như đề xuất và chỉ tiêu của một chiến lược nâng cao nhận thức và thông tin cho các bên liên quan ở cấp lưu vực.
* Các biện pháp đã thống nhất để giải quyết các vấn đề về năng lực của chính quyền và cộng đồng - như các đề xuất và chỉ tiêu cho một chương trình đào tạo chính thức dựa vào QLTHTNN cho các cán bộ cấp lưu vực, như các đề xuất và chỉ tiêu để đảm bảo các mô hình và thiết bị nước.
* Các biện pháp đã thống nhất để giải quyết các vấn đề đã xác định khác.

**PHẦN VI: THỰC HIỆN**

33. Vai trò và trách nhiệm

Báo cáo NVQH cần đề ra trách nhiệm giải trình để đạt được và thực hiện các biện pháp và cũng để theo dõi, đánh giá và báo cáo về các biện pháp và chỉ tiêu cụ thể này. Vai trò và trách nhiệm của các cơ quan hỗ trợ và các cơ quan khác cũng cần được xác định.

34. Nguồn lực

Quy hoạch cần xác định các nguồn lực cần thiết để hoàn thành các đề xuất và mục tiêu cụ thể, và nguồn của các nguồn lực đó. Quy hoạch cũng cần xác nhận xem các hoạt động lựa chọn có phù hợp với năng lực của các cơ quan chịu trách nhiệm hay không, và nếu không thì NVQH cần nói rõ hơn cần tăng cường những năng lực đó như thế nào để có thể thực hiện các công việc đó một cách hiệu quả.

35. Phối hợp hài hòa các hành động

Phần này nên:

* Xác định rõ trách nhiệm giải trình ở những nơi vai trò được chia sẻ giữa các cơ quan chịu trách nhiệm;
* Đảm bảo có sẵn quy trình để giao tiếp hiệu quả giữa các cơ quan có trách nhiệm; và
* Đảm bảo các cơ quan chịu trách nhiệm cam kết làm việc với các bên liên quan phù hợp (trong Chính phủ và cộng đồng) khi thực hiện nhiệm vụ được giao.

36. Chương trình thực hiện

Để đảm bảo thực hiện thành công NVQH, cần xây dựng một chương trình thực hiện chi tiết và thực tế. NVQH cần phát triển một quy trình để xây dựng một chương trình như vậy. Chương trình đó phải nêu chi tiết các hành động và hoạt động cần thiết để thực hiện quy hoạch và đề ra chỉ tiêu và trách nhiệm giải trình rõ ràng. Chương trình này sẽ gồm chi tiết cho từng hoạt động cụ thể như lịch trình, mục đích, kết quả dự kiến​​, phương pháp và thời gian cho mỗi hoạt động quy hoạch.

37. Các chỉ tiêu của hành động quản lý

Đây phải là các chỉ tiêu thống nhất và có thể đạt được để thực hiện thành công các biện pháp cụ thể, hoặc để đạt được cột mốc đã nhất trí hướng tới hoàn thành các hành động, trong một khoảng thời gian nhất định. Đối với mỗi biện pháp đã thống nhất, cần xác định các nhiệm vụ (hoặc hoạt động) chi tiết hơn. Cần xác định trách nhiệm và khung thời gian cho từng nhiệm vụ cụ thể, và đề ra mục tiêu tiếp theo để đảm bảo thực hiện thành công hành động đó.

38. Đảm bảo thực hiện thành công

Để đảm bảo thực hiện thành công Quy hoạch này, điều quan trọng là phải xây dựng và tôn trọng triệt để một chương trình thực hiện hợp lý và thực tiễn. Các công cụ thực hiện như Phương pháp tiếp cận khung logic có thể hỗ trợ việc này. Cách tiếp cận này là một công cụ phân tích, trình bày và quản lý.

Bảng thực hiện là một công cụ hữu ích để ghi lại các hoạt động và trách nhiệm khác nhau liên quan đến thực hiện thành công các hành động đã thống nhất. Bảng đó sẽ liệt kê các biện pháp đã thống nhất để đảm bảo tiến độ thực hiện từng mục tiêu; các hoạt động cụ thể cần thiết để thực hiện các giải pháp này; Bộ chủ trì và các cơ quan chịu trách nhiệm về các hoạt động; vai trò và trách nhiệm của các Bộ, cơ quan và tỉnh liên quan; các chỉ tiêu và kết quả đầu ra cụ thể, có thể kiểm tra được, gắn với mỗi hoạt động.

**PHẦN VII: ĐÁNH GIÁ VÀ BÁO CÁO**

Quy hoạch cần xây dựng một chương trình giám sát thực tế và có thể đạt được, cho phép xác định xu hướng của các chỉ số chính được theo thời gian và xác định hiệu quả của các biện pháp.

39. Các chỉ số hiệu suất về tình trạng của tài nguyên

Cần xây dựng chỉ số hiệu suất cho từng mục tiêu và chỉ tiêu, và cần xác định phương tiện đo lường các chỉ số hiệu suất đó. Cần áp dụng chỉ số hiệu suất "SMART" khi có thể. Các công cụ thực hiện như Phương pháp tiếp cận khung logic có thể hỗ trợ việc phát triển và theo dõi các chỉ số hiệu suất.

Các chỉ số này có thể gồm các chỉ số hóa-lý, hoặc các chỉ số sinh học. Điều quan trọng là các chỉ số phải càng đơn giản và có ý nghĩa càng tốt, tránh các chỉ số đòi hỏi nhiều nguồn lực và năng lực thể chế cao để theo dõi. Điều này đặc biệt đúng cho Nhiệm vụ quy hoạch.

40. Các chỉ số hiệu suất cho chức năng quản lý

Những chỉ số này cần bao gồm các chỉ số rõ ràng và có thể đo lường được hiệu suất so với các mục tiêu quản lý (hoặc tạo điều kiện cho mục tiêu).

41. Chỉ số hiệu suất để đạt được các biện pháp cụ thể

Đây phải là những chỉ số mà tất cả các bên liên quan nhất trí cho rằng đó là một thước đo hợp lý về việc có tiến hành các biện pháp cụ thể đã cam kết thực hiện trong quy hoạch hay không và được thực hiện như thế nào

42. Chương trình giám sát đã thống nhất

Các chương trình giám sát mở rộng hoặc chuyên sâu có thể quá tốn kém, vì vậy quy hoạch lưu vực sông nên cân nhắc các chương trình giám sát đơn giản, khả thi và có ý nghĩa. Trong mọi trường hợp, chi phí của chương trình giám sát - và lợi ích để đánh giá đáp ứng quản lý - cần được xem xét một cách cẩn thận.

43. Quy trình báo cáo tiến độ

Cần vạch ra một quy trình thống nhất để báo cáo rõ ràng và dễ tiếp cận những tiến bộ so với các chỉ số hiệu suất. Tất cả các bên liên quan đều phải tiếp cận được tới báo cáo - kể cả các cộng đồng phụ thuộc nhiều nhất vào tài nguyên nước.

44. Chương trình đánh giá tiến độ

Cần xác định trách nhiệm, nhiệm vụ chính và thời gian đánh giá tiến độ so với các chỉ số hiệ suất.

45. Quản lý thích ứng

Các NVQH cần chỉ rõ những bài học kinh nghiệm thu được qua giám sát và đánh giá sẽ được áp dụng như thế nào cho các hành động quy hoạch và quản lý trong tương lai. NVQH cần nêu rõ những hoàn cảnh cần sửa đổi quy hoạch - ví dụ. cái gì gây ra sửa đổi, ai có thể đề nghị sửa đổi, và sửa đổi sẽ được thực hiện như thế nào.

**PHẦN VIII: SỬA ĐỔI**

46. Sửa đổi Quy hoạch

Rất có thể hoàn cảnh sẽ thay đổi trong giai đoạn của Nhiệm vụ quy hoạch và đòi hỏi phải sửa đổi một số nội dung của Nhiệm vụ quy hoạch, thậm chí có thể phải rà soát và sửa đổi toàn bộ Nhiệm vụ quy hoạch.

Điều quan trọng là những người thực hiện Nhiệm vụ quy hoạch và các bên liên quan nhận thức được rằng có thể xảy ra sửa đổi quy hoạch và các quy trình phê duyệt có liên quan.

Do đó, các nội dung của kế hoạch cần:

* nói tới việc Chính phủ giữ quyền sửa đổi Quy hoạch,
* nêu rõ quy trình sẽ sử dụng, phù hợp với Luật TNN hay bất kỳ văn bản dưới luật nào
* nêu rõ những hoàn cảnh chung mà chính phủ có thể quyết định rà soát và sửa đổi quy hoạch.

Bộ TNMT cần soạn thảo Hướng dẫn quy trình sửa đổi quy hoạch.

1. Đối với báo cáo này, dự án sử dụng bản dịch không chính thức Luật Tài nguyên nước năm 2012 của dự án. [↑](#footnote-ref-1)
2. Đối với Nhiệm vụ quy hoạch, các ranh giới thường chủ yếu dựa trên ranh giới thủy văn của lưu vực sông. Nước dưới đất có trong ranh giới đó sẽ được tính vào lưu vực mặc dù ranh giới của nước dưới đất có thể nằm ngoài vùng lưu vực trên mặt đất. [↑](#footnote-ref-2)
3. www.vnwaterresources.com [↑](#footnote-ref-3)
4. Nguồn: Đánh giá Ngành Nước Việt Nam [↑](#footnote-ref-4)